

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_1 Tổ thi: 001_2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG406**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khuong Ngọc	An	25/03/1999	1				C1
2	1521080086	Vũ Đoàn Thanh	An	10/07/1997	2				C1
3	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	3				
4	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	4				C1
5	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	5				C1
6	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	6				C1
7	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	7				
8	1721050277	Lê Đức	Anh	05/02/1999	8				
9	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	01/10/1998	9				
10	1721050456	Lê Việt	Anh	01/10/1999	10				
11	1721050264	Nguyễn Điệp	Anh	19/03/1999	11				C1
12	1721050255	Nguyễn Doãn Nam	Anh	03/05/1999	12				
13	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	05/02/1999	13				
14	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	14				
15	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	15				
16	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/03/1999	16				
17	1721050337	Nguyễn Tiến	Anh	25/04/1999	17				C1
18	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	18				
19	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	19				
20	1524010373	Lê Thị	Cầm	06/05/1995	20				
21	1721050412	Bùi Lê	Cánh	08/03/1999	21				
22	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	02/08/1999	22				
23	1721050258	Ngô Văn	Chiến	07/03/1999	23				
24	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	24				
25	1721050433	Phạm Văn	Chương	13/02/1999	25				
26	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	26				
27	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	27				
28	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	28				
29	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	10/09/1999	29				
30	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	30				
31	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	05/02/1999	31				
32	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	32				
33	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	33				
34	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	34				
35	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	35				
36	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	36				
37	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	37				
38	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	38				
39	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	04/08/1997	39				
40	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	40				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cầm thi; C1 = Cầm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_1 Tổ thi: 002_2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG507**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	41				
2	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	42				
3	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	43				
4	1721050110	Nguyễn Việt	Đạt	19/01/1999	44				
5	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	45				
6	1521050144	Từ Minh	Đức	02/04/1997	46				
7	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	47				
8	1721050136	Lê Nhật	Giang	10/12/1999	48				
9	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	49				C1
10	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	50				
11	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	51				
12	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	52				
13	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	53				
14	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	54				
15	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	55				
16	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	56				
17	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	07/08/1999	57				
18	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	58				
19	1721050395	Lê Thị	Hiên	04/04/1999	59				
20	1721050494	Phạm Thế	Hiên	23/03/1999	60				
21	1521010440	Trần Tuấn	Hiên	13/10/1997	61				
22	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	62				
23	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	63				
24	1721050413	Bùi Lê Hoàng	Hiếu	04/07/1999	64				
25	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	65				
26	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	66				
27	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	67				
28	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	68				
29	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	69				
30	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	70				C1
31	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	08/10/1999	71				
32	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	11/10/1999	72				
33	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	73				
34	1721050670	Trương Trung	Hiếu	12/08/1999	74				
35	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	75				
36	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	76				
37	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	77				
38	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	78				
39	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	01/03/1997	79				
40	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	80				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_1 Tổ thi: 003_2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	07/08/1999	81				
2	1721050376	Nguyễn Thái	Hùng	03/01/1999	82				
3	1721050704	Nguyễn Văn	Hùng	08/04/1999	83				
4	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	84				
5	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	85				
6	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	04/10/1999	86				
7	1721050522	Trịnh Thu	Hương	06/08/1999	87				
8	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	88				
9	1421010160	Trần Văn	Hữu	23/01/1996	89				
10	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	90				
11	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	91				
12	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	92				
13	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	93				C1
14	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	94				
15	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	95				
16	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	96				
17	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	09/03/1999	97				
18	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	98				
19	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	09/02/1999	99				
20	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	100				
21	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	101				
22	1721050363	Lê Văn	Kiểm	15/05/1999	102				
23	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	103				
24	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	104				
25	1721050319	Phạm Văn	Lâm	09/05/1999	105				
26	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	106				
27	1521070027	Vũ Văn	Lâm	10/06/1997	107				
28	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	108				
29	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	109				
30	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	110				
31	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	111				
32	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	112				
33	1721050349	Hoàng Đình	Lộc	26/05/1999	113				C1
34	1721050167	Phan Ngọc	Long	01/10/1999	114				
35	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	12/05/1999	115				
36	1724010107	Nguyễn Thị Phương	Ly	24/09/1999	116				C1
37	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	117				
38	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	118				
39	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	119				
40	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	120				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_1 Tổ thi: 004_2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	121				
2	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	122				
3	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	05/09/1999	123				
4	1721050372	Phạm Thị Trà	My	10/12/1999	124				
5	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	125				
6	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	126				
7	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	127				
8	1521050074	Nguyễn Văn	Nam	18/08/1997	128				C1
9	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	02/11/1999	129				
10	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	130				
11	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	131				
12	1721050338	Trần Bá	Ngọc	07/08/1998	132				
13	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyễn	20/06/1999	133				
14	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	134				
15	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	135				
16	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	136				
17	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	137				
18	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	138				
19	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	10/12/1999	139				
20	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	140				
21	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	141				
22	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	142				
23	1721050539	Đỗ Văn	Phương	04/01/1999	143				
24	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	144				
25	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	09/07/1997	145				
26	1721050700	Phạm Tiến	Quân	02/10/1999	146				
27	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	147				
28	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	148				
29	1621010175	Trần Thanh	Quang	11/05/1997	149				
30	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	150				
31	1721050236	Nguyễn Đức	Quyền	26/02/1999	151				
32	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	02/06/1999	152				
33	1624010149	Phạm Thị Như	Quỳnh	24/11/1998	153				
34	1724010124	Nguyễn Văn	Sâm	22/01/1999	154				
35	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	05/07/1999	155				
36	1721050676	Đỗ Văn	Sơn	15/10/1999	156				
37	1721050637	Khổng Quốc	Sơn	09/12/1999	157				C1
38	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	158				
39	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	159				
40	1521070346	Dương Hồng	Thái	14/08/1997	160				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_1 Tổ thi: 004_2_4020103_1 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	161				
42	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	162				
43	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	163				
44	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	164				C1
45	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	165				
46	1621050418	Đình Công	Thành	03/10/1998	166				C1
47	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	167				
48	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	01/06/1999	168				
49	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	11/09/1999	169				
50	1521030313	Phan Thị Phương	Thảo	06/06/1996	170				
51	1721050306	Vũ Thương	Thế	02/04/1999	171				
52	1621050253	Nguyễn Văn	Thị	26/01/1998	172				
53	1721050138	Cao Văn	Thiem	19/05/1999	173				
54	1521040105	Nguyễn Quang	Thien	08/09/1996	174				
55	1721050288	Nguyễn Trần	Thịnh	02/10/1999	175				
56	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	07/02/1996	176				
57	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	177				
58	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	07/06/1999	178				C1
59	1721050530	Đỗ Xuân	Thủy	11/01/1999	179				
60	1724010062	Hoàng Thị	Thủy	06/08/1999	180				
61	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	181				
62	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	182				
63	1721050291	Nguyễn Khắc	Toàn	17/11/1999	183				C1
64	1521050125	Phạm Văn	Tốt	11/06/1997	184				
65	1721050432	Tổng Minh	Trà	18/09/1999	185				C1
66	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	186				
67	1721050625	Lê Văn	Tri	17/05/1998	187				
68	1721050381	Dương Nam	Trường	22/05/1999	188				
69	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	189				C1
70	1721050426	Trần Minh	Tú	08/04/1999	190				
71	1421010370	Phạm Năng	Tuấn	25/05/1996	191				
72	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	192				
73	1721050092	Đặng Thị	Uyên	12/05/1999	193				C1
74	1721050252	Nguyễn Hữu	Việt	25/01/1999	194				
75	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	195				
76	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	196				
77	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	197				
78	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	198				
79	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	07/06/1999	199				
80	1724010598	Lê Thị	Yến	05/10/1999	200				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030107 Nhóm: 2_4030107 Tổ thi: 001_2_4030107 Tên HP: ôn định bờ mỏ và sườn dốc

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG503**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040354	Lê Minh	An	19/07/1996	201				
2	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	202				
3	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	09/04/1996	203				
4	1411040007	Hà Văn	Công	30/04/1992	204				
5	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	12/10/1996	205				
6	1421040399	Đỗ Quang	Đoài	04/09/1995	206				
7	1421040041	Nguyễn Văn	Duân	31/07/1996	207				
8	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	208				
9	1421040078	Đoàn Lộc	Đức	27/01/1996	209				
10	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	12/08/1996	210				
11	1421040054	Vũ Tiến	Dũng	04/07/1996	211				
12	1421040060	Lê Huy	Dương	11/01/1996	212				
13	1421040056	Nguyễn Mạnh	Duy	17/02/1996	213				
14	1421040090	Lê Đăng	Hải	26/10/1996	214				
15	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	215				
16	1421040110	Nguyễn Minh	Hiếu	21/04/1996	216				
17	1421040114	Lê Văn	Hoan	10/01/1996	217				
18	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	03/07/1996	218				
19	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	11/06/1996	219				
20	1421040135	Hoàng Văn	Hưng	20/06/1996	220				
21	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	04/02/1996	221				
22	1421040147	Đoàn Văn	Hữu	03/10/1996	222				
23	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	223				
24	1621040802	Kingkeo	KEOSOUV	08/09/1993	224				
25	1421040434	Mai Khắc	Khải	20/02/1996	225				
26	1421040800	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/1996	226				
27	1421040176	Trịnh Văn	Lực	01/10/1996	227				
28	1421020707	Phan Công	Nam	13/06/1996	228				
29	1421040201	Lê Hữu	Ngọc	27/10/1996	229				
30	1421040206	Đỗ Xuân	Như	15/01/1996	230				
31	1421040209	Phạm Ngọc	Phồn	30/07/1996	231				
32	1421040214	Đặng Việt	Phương	03/06/1995	232				
33	1421040001L	Tiphathai	POMMAL	03/01/1993	233				
34	1421040490	Phạm Hồng	Quân	12/01/1995	234				
35	1421040485	Phạm Minh	Quang	29/07/1996	235				
36	1421040486	Phạm Văn	Quang	18/01/1996	236				
37	1421040230	Lê Thị	Sanh	30/08/1995	237				
38	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	04/04/1996	238				
39	1421040505	Mai Xuân	Tài	22/05/1996	239				
40	1421040240	Nguyễn Minh	Tân	19/04/1994	240				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030107 Nhóm: 2_4030107 Tổ thi: 002_2_4030107 Tên HP: ôn định bờ mỏ và sườn dốc

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG601**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040241	Lương Trọng	Tấn	24/03/1996	241				
2	1421040265	Hoàng Mạnh	Thắng	07/08/1996	242				
3	1421040252	Ngô Đức	Thành	03/03/1996	243				
4	1421040253	Nguyễn Doãn	Thành	11/10/1996	244				
5	1421040278	Chu Xuân	Thoại	11/08/1995	245				
6	1421040524	Lê Xuân	Thuần	03/10/1995	246				C1
7	1421040283	Linh Sỹ	Thượng	17/04/1996	247				
8	1421040284	Nguyễn Bá	Tiến	03/08/1995	248				
9	1421040285	Nguyễn Đại	Tiến	28/11/1996	249				
10	1421040287	Trịnh Mạnh	Tiến	03/06/1996	250				
11	1421040532	Lê Hữu	Tĩnh	30/08/1996	251				
12	1421040577	Phạm Xuân	Toàn	06/03/1996	252				
13	1421040304	Đỗ Văn	Triều	15/09/1996	253				
14	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	254				
15	1421040311	Đinh Quốc	Trường	17/02/1996	255				
16	1421040550	Mai Văn	Trường	18/04/1996	256				
17	1421040312	Nguyễn Ngọc	Tú	17/10/1996	257				
18	1421040317	Lê Văn	Tuấn	07/08/1996	258				
19	1421011400	Nguyễn Anh	Tuấn	10/11/1994	259				
20	1421040325	Nguyễn Văn	Tuấn	26/01/1996	260				
21	1421040326	Nguyễn Việt	Tuấn	14/11/1994	261				
22	1421040327	Phạm Minh	Tuấn	11/03/1996	262				
23	1421040331	Hoàng Việt	Tùng	19/09/1996	263				
24	1421040345	Bùi Tiến	Việt	19/02/1996	264				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 001_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060002	Bùi Hoàng	Anh	13/12/1996	265				
2	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	266				
3	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	267				C1
4	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	268				
5	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	269				
6	1621060068	Vì Tuấn	Anh	08/03/1998	270				
7	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	271				
8	1421020014	Vũ Thế	Anh	30/05/1996	272				
9	1421060332	Đinh Văn	Ban	08/12/1996	273				
10	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	274				
11	1421050016	Thái Quốc	Bảo	16/12/1996	275				
12	1621020032	Trần Thái	Bảo	11/01/1998	276				
13	1421040019	Lê Thị Ngọc	Bích	26/06/1996	277				
14	1421010031	Lương Xuân	Cảnh	26/11/1996	278				
15	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	279				
16	1521010289	Nguyễn Công	Cường	01/09/1997	280				
17	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	281				C1
18	1421020257	Phạm Đường	Dân	03/06/1996	282				
19	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	283				
20	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	284				
21	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	04/06/1996	285				
22	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	286				
23	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	287				
24	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	15/06/1998	288				
25	1521040055	Nguyễn Văn	Điệp	06/11/1995	289				
26	1421060074	Trần Phúc	Đoan	22/06/1995	290				
27	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	291				C1
28	1421020042	Nguyễn Anh	Đức	12/08/1996	292				
29	1421020043	Nguyễn Đình	Đức	17/08/1996	293				
30	1521030470	Nguyễn Đình	Đức	25/10/1997	294				
31	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	295				
32	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	296				
33	1621010071	Lê Tiến	Dũng	02/01/1998	297				
34	1421010068	Đỗ Đức	Dương	05/09/1996	298				
35	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	11/06/1997	299				
36	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	300				
37	1521010030	Trần Thành	Giang	11/12/1996	301				
38	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	302				
39	1521060102	Dương Văn	Hải	11/12/1997	303				
40	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	304				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 002_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	305				
2	1421030064	Nguyễn Đức	Hân	11/05/1996	306				
3	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	307				
4	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	308				
5	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	05/03/1998	309				
6	1421030351	Đàm Minh	Hiếu	25/12/1996	310				
7	1421020062	Nguyễn Đình	Hiếu	26/05/1996	311				
8	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	312				
9	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	313				
10	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	314				
11	1421070049	Lại Minh	Hiệu	17/10/1996	315				
12	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	316				
13	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	317				
14	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	318				
15	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	07/06/1998	319				
16	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	320				
17	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	321				
18	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	322				
19	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	10/03/1996	323				
20	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	324				
21	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	325				
22	1521060083	Đỗ Quang	Huy	07/08/1997	326				
23	1521010034	Lê Quang	Huy	10/11/1997	327				
24	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	328				
25	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	329				
26	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	330				
27	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	331				
28	1421010172	Nguyễn Sơn	Lâm	01/07/1996	332				
29	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	333				C1
30	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	334				
31	1621080033	Vũ Thị Thùy	Linh	31/07/1998	335				
32	1421020103	Đặng Xuân	Mạnh	19/08/1996	336				
33	1421060172	Phạm Đức	Mạnh	29/07/1995	337				
34	1421060185	Đỗ Phương	Nam	27/01/1996	338				
35	1424010445	Đỗ Thế Phương	Nam	06/03/1996	339				
36	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	340				C1
37	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	341				
38	1421010234	Đỗ Thị Hồng	Nhung	04/07/1996	342				
39	1521060329	Nguyễn Đình	Ninh	19/01/1997	343				
40	1421030153	Ngô Xuân	Phúc	20/04/1996	344				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 002_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	345				
42	1421020131	Phạm Như	Quyền	20/05/1996	346				
43	1521080051	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	15/12/1997	347				
44	1421020135	Bùi Đức	Sơn	10/04/1996	348				
45	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	349				
46	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	350				
47	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	351				C1
48	1421060239	Lê Doãn	Tâm	16/05/1995	352				
49	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	07/09/1995	353				
50	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	354				
51	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	355				
52	1621010101	Hoàng Văn	Thắng	27/03/1998	356				
53	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	357				
54	1421030553	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11/10/1996	358				
55	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	04/02/1997	359				
56	1524010215	Nguyễn Đức Xuân	Thịnh	22/09/1997	360				
57	1421060265	Nguyễn Văn	Thông	07/01/1996	361				
58	1421070123	Hoàng Văn	Thông	17/05/1994	362				
59	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	11/05/1996	363				
60	1421050200	Hoàng Thị	Thúy	16/07/1996	364				
61	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	365				
62	1421010331	Đỗ Quyết	Tiến	10/08/1996	366				
63	1421011350	Lê Quang	Tiến	02/04/1995	367				
64	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	368				C1
65	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	369				
66	1421040298	Nguyễn Thị	Trang	27/05/1996	370				
67	1624010084	Nguyễn Thuý	Trang	23/06/1998	371				
68	1421040302	Vũ Thị Huyền	Trang	19/10/1996	372				
69	1424010203	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	21/03/1996	373				
70	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	02/06/1996	374				
71	1421040306	Hoàng Văn	Trung	03/10/1996	375				
72	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	376				
73	1521030080	Đào Duy	Trường	02/09/1997	377				
74	1421040309	Lê Đức	Trường	28/12/1996	378				
75	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	379				
76	1421020190	Trần Văn	Tùng	04/02/1995	380				
77	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	381				
78	1521020022	Phạm Văn	Tuyến	21/06/1997	382				
79	1421040567	Nguyễn Thị Thu	Uyên	18/10/1996	383				
80	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	09/10/1996	384				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 2_4030222 Tổ thi: 002_2_4030222 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	385				
82	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	386				
83	1421040347	Hoàng Tuấn	Vũ	10/07/1996	387				
84	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	04/07/1998	388				
85	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	02/07/1997	389				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040102 Nhóm: 2_4040102 Tổ thi: 001_2_4040102 Tên HP: Địa chất cơ sở

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	390				
2	1721010034	Phạm Tuấn	Anh	28/07/1999	391				C1
3	1421050010	Quách Nguyễn Tuấn	Anh	27/01/1996	392				C1
4	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	393				
5	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	394				
6	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	395				
7	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	05/03/1999	396				
8	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	10/01/1998	397				
9	1521040049	Trương Lê	Duy	11/03/1997	398				
10	1721040053	Trần Đức	Hà	12/02/1999	399				
11	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	400				
12	1421010100	Đặng Văn	Hào	10/05/1996	401				
13	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	402				
14	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	403				
15	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	404				
16	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	405				
17	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	406				
18	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	407				
19	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	408				C1
20	1521080196	Lâm Sỹ	Long	03/12/1997	409				
21	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	410				
22	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	411				
23	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	412				
24	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	413				
25	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	414				
26	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	415				C1
27	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	416				
28	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	417				
29	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	02/01/1999	418				
30	1721010041	Thiều Sĩ	Toàn	08/09/1999	419				C1
31	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	07/05/1999	420				
32	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	421				
33	1721010067	Đặng Xuân	Trương	18/01/1999	422				
34	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	423				
35	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	424				
36	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	425				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 2_4040207 Tổ thi: 001_2_4040207 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG608**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	426				
2	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	427				
3	1421020020	Nguyễn Văn	Bính	04/07/1996	428				
4	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	429				
5	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	430				
6	1421020025	Phạm Ngọc	Chung	20/08/1996	431				
7	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	432				
8	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	433				
9	1521040068	Nguyễn Thành	Đạt	31/10/1997	434				
10	1521040057	Nguyễn Trọng	Đạt	09/11/1997	435				
11	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	436				
12	1421020038	Phạm Văn	Đinh	05/06/1996	437				
13	1521040028	Trương Lập	Đông	17/11/1996	438				
14	1421020006L	Chanthaphone	DUANGSA	04/11/1995	439				
15	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	440				
16	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	441				
17	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	442				
18	1421020341	Nguyễn Chung	Hào	30/10/1996	443				
19	1421020353	Mai Đình	Hiếu	01/05/1996	444				
20	1421020063	Nguyễn ích	Hiếu	13/07/1995	445				
21	1421020357	Nguyễn Minh	Hiếu	26/07/1996	446				
22	1421020066	Lê Thị	Hòa	06/10/1996	447				
23	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	448				
24	1421020377	Lê Vũ	Hội	05/09/1996	449				
25	1421020387	Trần Đăng	Hùng	31/12/1996	450				
26	1421040136	Lù Mạnh	Hưng	20/09/1996	451				
27	1421020079	Nguyễn Thị Thùy	Hương	23/11/1996	452				
28	1521040154	Nguyễn Trung	Huy	22/10/1997	453				
29	1421020394	Nguyễn Tuấn	Huy	09/09/1994	454				
30	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	455				
31	1421020422	Mai Trung	Kiên	23/06/1996	456				
32	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	457				
33	1421020102	Phan Thị	Mai	01/02/1995	458				
34	1421020462	Lâm Văn	Mạnh	16/09/1995	459				
35	1421020121	Nguyễn Đức	Phong	28/01/1996	460				
36	1731040031	Nguyễn Như	Phúc	25/07/1994	461				
37	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	462				
38	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	11/07/1996	463				
39	1421020134	Phạm Cao	Siêu	26/05/1996	464				
40	1321040230	Lô Quang	Sơn	10/08/1995	465				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040207 Nhóm: 2_4040207 Tổ thi: 002_2_4040207 Tên HP: Địa chất mỏ

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG108**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020138	Phạm Thành	Son	11/04/1996	466				
2	1421020142	Phạm Thị	Tâm	11/01/1996	467				
3	1421020143	Nguyễn Chí Tùng	Tây	22/06/1996	468				
4	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	469				
5	1421020572	Phạm Thị Thanh	Thảo	14/11/1996	470				
6	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	471				
7	1421020158	Bùi Thị	Thơm	25/04/1996	472				
8	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	473				
9	1421020162	Nguyễn Bá	Thụy	15/12/1996	474				
10	1321040291	Đỗ Văn	Tiến	05/08/1995	475				
11	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	476				
12	1521040052	Nguyễn Đức	Trung	29/10/1997	477				
13	1521040086	Nguyễn Thành	Trung	22/02/1997	478				
14	1421020176	Phạm Văn	Trường	06/03/1996	479				
15	1421020656	Lê Anh	Tuấn	27/10/1996	480				
16	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	07/06/1995	481				
17	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	482				
18	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	483				
19	1421020191	Nguyễn Thị	Uyên	10/11/1996	484				
20	1421020192	Lê Thanh	Vân	08/12/1996	485				
21	1321040327	Dương Quốc	Việt	30/10/1991	486				
22	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	487				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 2_4040636 Tổ thi: 001_2_4040636 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG107** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020224	Đoàn Thanh	Ba	12/01/1995	488				
2	1321020424	Nguyễn Văn	Ba	10/04/1995	489				
3	1421020226	Trần Xuân	Bách	23/09/1994	490				
4	1521020151	Phan Thế	Của	10/09/1997	491				
5	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	09/04/1995	492				
6	1421020027	Lưu Văn	Cường	07/07/1996	493				C1
7	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	494				
8	1521020084	Phan Văn	Đăng	10/01/1997	495				
9	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	496				
10	1421020283	Lê Quốc	Đạt	15/06/1996	497				
11	1421020040	Thân Văn	Đoàn	24/05/1996	498				
12	1521020158	Bê Ngọc	Đông	20/11/1996	499				
13	1521020029	Nguyễn Văn	Đức	01/08/1997	500				
14	1521020161	Nguyễn Việt	Đức	27/08/1997	501				
15	1521020166	Lê Văn	Dũng	09/09/1996	502				
16	1521020009	Trần Đức	Dương	04/12/1997	503				
17	1421020050	Phạm Văn	Hai	07/09/1996	504				
18	1521020185	Nguyễn Nam	Hải	15/12/1997	505				
19	1421020058	Trịnh Công	Hiển	08/07/1996	506				
20	1421020064	Đỗ Văn	Hiệu	25/07/1996	507				
21	1521020031	Nguyễn Văn	Hóa	25/11/1997	508				
22	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	06/01/1997	509				
23	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	29/05/1997	510				
24	1524010093	Đàm Văn	Hoàng	28/09/1997	511				
25	1421020364	Hồ Phi	Hoàng	09/04/1994	512				
26	1421020371	Trần Đình	Hoàng	20/04/1996	513				
27	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	01/09/1996	514				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 2_4040636 Tổ thi: 002_2_4040636 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG408** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020215	Nguyễn Văn	Hùng	29/02/1996	515				C1
2	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	516				
3	1421020401	Chu Tuấn	Hưng	20/04/1996	517				
4	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	518				
5	1421020405	Phạm Việt	Hưng	17/06/1996	519				
6	1421020080	Phạm Ngọc	Khải	17/12/1996	520				
7	1421020443	Vũ Thị	Loan	28/11/1996	521				
8	1521020103	Lý Đình	Long	05/05/1995	522				
9	1421020099	Đặng Thị Thúy	Mai	30/11/1996	523				
10	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	14/06/1996	524				
11	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	525				
12	1521020043	Trần Văn	Minh	16/05/1997	526				
13	1521020007	Đỗ Trọng	Nghĩa	01/09/1997	527				
14	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	528				
15	1421020520	Trần Hữu	Quân	06/05/1996	529				
16	1521020120	Vũ Hồng	Quân	06/09/1997	530				
17	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	15/04/1996	531				
18	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	532				
19	1521020325	Nguyễn Quang	Trưởng	12/06/1997	533				
20	1521020328	Trần Xuân	Trưởng	27/09/1997	534				C1
21	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	06/03/1997	535				
22	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	05/10/1994	536				
23	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	537				
24	1421020186	Vũ Đức	Tuấn	29/10/1996	538				
25	1521020347	Dương Quốc	Việt	15/08/1997	539				
26	1421020198	Tạ Anh	Vũ	26/09/1996	540				
27	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	541				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050623 Nhóm: 2_4050623 Tổ thi: 001_2_4050623 Tên HP: Hệ thống thông tin đất đai 2

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030138	Hồ Phạm Hải	Anh	24/09/1996	542				
2	1421030003	Lưu Ngọc	Anh	22/12/1996	543				
3	1421030004	Nguyễn Duy	Anh	26/03/1996	544				
4	1421030264	Trần Hoàng	Anh	10/07/1996	545				
5	1421030028	Trần Mạnh	Cường	13/12/1996	546				
6	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	547				
7	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	548				
8	1621030281	Nguyễn Thùy	Dương	21/05/1998	549				C1
9	1421030308	Phan Thùy	Dương	24/11/1995	550				
10	1421030053	Lê Thị	Giang	08/01/1996	551				
11	1321030557	Nguyễn Thị	Hào	08/03/1995	552				
12	1421030349	Nguyễn Hoàng	Hiệp	12/05/1996	553				
13	1421030068	Đặng Xuân	Hiếu	02/03/1996	554				
14	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	27/06/1995	555				
15	1421030081	Đỗ Xuân	Hợp	17/11/1996	556				
16	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	04/05/1993	557				
17	1421030095	Phùng Thị Minh	Huyền	26/08/1996	558				
18	1421030107	Vũ Văn	Khang	06/10/1996	559				
19	1421030415	Mai Trung	Kiên	28/11/1996	560				
20	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	561				
21	1421030128	Chu Văn	Mạnh	09/08/1996	562				
22	1421030456	Nguyễn Văn	Mến	20/09/1996	563				
23	1421030131	Nguyễn Thị	Minh	08/04/1996	564				
24	1521030147	Cù Minh	Nam	08/06/1997	565				
25	1421030154	Bùi Duy	Quang	16/01/1996	566				
26	1421030512	Nguyễn Thị	Quốc	22/05/1996	567				
27	1621050789	Vũ Văn	Quyết	18/03/1998	568				
28	1421030166	Nguyễn Thanh	Sơn	10/09/1996	569				
29	1421030531	Nguyễn Văn	Sơn	10/08/1996	570				
30	1421030188	Mai Quý	Thắng	18/08/1996	571				
31	1621030212	Phạm Thị Thanh	Thanh	20/06/1998	572				
32	1521030131	Đỗ Danh	Thế	12/01/1997	573				
33	1421030193	Bùi Đức	Thịnh	06/05/1996	574				
34	1421030570	Lê Thị	Thủy	04/02/1995	575				
35	1421020167	Lê Đức	Tôn	02/03/1996	576				
36	1421030237	Nguyễn Văn	Tú	30/12/1996	577				
37	1421020180	Vũ Duy	Tú	03/04/1996	578				
38	1521030459	Hà Quốc	Việt	05/08/1997	579				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060420 Nhóm: 2_4060420 Tổ thi: 001_2_4060420 Tên HP: Thu hồi dầu khí tăng cường

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG606**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010001	Nguyễn Duy	An	03/11/1996	580				
2	1421010003	Trần Văn	An	09/02/1996	581				
3	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	582				
4	1421010012	Lê Tuấn	Anh	20/01/1996	583				
5	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/07/1997	584				
6	1421020008	Nguyễn Tuấn	Anh	09/09/1996	585				
7	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	02/10/1997	586				
8	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	587				
9	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	588				
10	1421010036	Nghiêm Quốc	Chinh	15/09/1996	589				
11	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	03/09/1997	590				
12	1421010079	Nguyễn Tuấn	Đạt	01/05/1996	591				
13	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	592				
14	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	593				
15	1421010051	Ma Thị	Dung	21/11/1995	594				
16	1421010093	Bùi Sỹ	Hải	10/12/1996	595				
17	1521010247	Lê Minh	Hiếu	09/03/1997	596				
18	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	597				
19	1521010146	Trần Minh	Hiếu	22/09/1997	598				
20	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	599				
21	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	600				
22	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	601				
23	1521010232	Nguyễn Việt	Hoàng	26/01/1997	602				
24	1521010434	Trần Minh	Hoàng	05/04/1997	603				
25	1421010150	Nguyễn Thành	Hưng	31/10/1996	604				
26	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	605				
27	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	606				
28	1521010177	Bùi Thị Thanh	Lan	02/12/1997	607				
29	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	608				
30	1421010185	Hà Minh	Long	11/12/1996	609				
31	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	11/09/1997	610				
32	1421010200	Đặng Công	Minh	15/10/1996	611				
33	1421010216	Dương Thị Thúy	Nga	13/10/1996	612				
34	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	07/04/1997	613				
35	1421010233	Trần Thị	Nhuận	16/10/1996	614				
36	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	615				
37	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	616				
38	1421010262	Dương Đình	Quân	09/06/1996	617				
39	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	618				
40	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	619				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060420 Nhóm: 2_4060420 Tổ thi: 002_2_4060420 Tên HP: Thu hồi dầu khí tăng cường

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG102**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	620				
2	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	621				
3	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	08/06/1996	622				
4	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	623				
5	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	624				
6	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	625				
7	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	626				
8	1421070119	Vũ Việt	Thắng	08/03/1996	627				
9	1521010315	Nguyễn Văn	Thị	16/06/1997	628				
10	1421010330	Nguyễn Hữu	Thường	10/05/1996	629				
11	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	630				
12	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	631				
13	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	632				
14	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	633				
15	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	634				
16	1521010241	Đặng Anh	Tuấn	19/08/1994	635				C1
17	1421010364	Đồng Văn	Tuấn	09/01/1996	636				
18	1421030226	Phạm Văn	Tuấn	04/01/1996	637				
19	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	638				
20	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	639				
21	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	640				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070420 Nhóm: 2_4070420 Tổ thi: 001_2_4070420 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	641				
2	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	642				C1
3	1624010408	Lê Hà	Anh	06/02/1998	643				
4	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	644				
5	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	645				
6	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	05/10/1998	646				
7	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	05/04/1998	647				
8	1614010700	Phạm Thị Vân	Anh	13/12/1998	648				
9	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	649				
10	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	650				
11	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	651				
12	1624010505	Lưu Thị	Bưởi	21/05/1998	652				C1
13	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	653				
14	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	654				
15	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	655				
16	1624010556	Đặng Thùy	Dung	09/06/1998	656				
17	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	657				
18	1624010658	Lại Thị	Duyên	08/04/1998	658				
19	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	12/02/1998	659				
20	1624010367	Phạm Thị	Duyên	01/01/1998	660				C1
21	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	661				
22	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	662				
23	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	20/08/1998	663				
24	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	11/04/1998	664				
25	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	665				
26	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	666				C1
27	1624010980	Đỗ Thị	Hà	16/06/1998	667				
28	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	10/05/1998	668				
29	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	669				
30	1624010861	Nguyễn Thị	Hằng	09/04/1998	670				
31	1624010560	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	20/04/1998	671				
32	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	05/11/1998	672				
33	1624010445	Phạm Thị	Hạnh	11/04/1998	673				
34	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	674				
35	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	675				
36	1624010916	Đinh Thị	Hiền	10/07/1998	676				
37	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	08/07/1998	677				
38	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	678				
39	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	679				
40	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	680				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070420 Nhóm: 2_4070420 Tổ thi: 002_2_4070420 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	10/12/1997	681				
2	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	08/03/1998	682				
3	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	11/10/1998	683				
4	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	684				
5	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	685				
6	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	09/10/1998	686				
7	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	687				
8	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	12/01/1998	688				
9	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	689				
10	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	06/03/1998	690				
11	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	12/05/1998	691				
12	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	692				
13	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	06/11/1998	693				
14	1624010313	Hồ Thuỳ	Linh	17/11/1998	694				
15	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	695				
16	1624010543	Lê Quang	Linh	01/05/1998	696				
17	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	697				
18	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	09/11/1998	698				
19	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	699				
20	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	700				
21	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	701				
22	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	03/11/1998	702				
23	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	10/08/1998	703				
24	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	05/01/1998	704				
25	1614010705	Phạm Thị	Mai	14/03/1998	705				
26	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	706				
27	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	707				
28	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	708				
29	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	709				
30	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	04/06/1998	710				
31	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	711				
32	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	10/05/1998	712				
33	1624010409	Lê Thị	Ngọc	12/11/1998	713				
34	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	12/05/1998	714				
35	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	05/01/1998	715				
36	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	04/03/1998	716				
37	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	717				
38	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	718				
39	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	11/09/1998	719				
40	1624010737	Lê Hồng	Nhung	11/02/1998	720				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070420 Nhóm: 2_4070420 Tổ thi: 003_2_4070420 Tên HP: Thuế

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	721				
2	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	722				
3	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	723				
4	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	724				
5	1624010403	Nguyễn Hoàng	Sơn	05/11/1998	725				
6	1624010938	Bùi Thị	Thảo	10/11/1998	726				
7	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	03/08/1998	727				
8	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	02/03/1998	728				
9	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	729				
10	1624010387	Nguyễn Thị Hoài	Thu	05/03/1998	730				
11	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	731				
12	1624010438	Nguyễn Thị Yên	Thư	26/12/1998	732				
13	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	733				
14	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	734				
15	1624010955	Dương Thị	Thủy	24/09/1998	735				
16	1624010458	Nguyễn Minh	Thủy	21/02/1998	736				
17	1624010665	Lã Thị	Thúy	05/09/1998	737				
18	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	738				
19	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	739				
20	1624010503	Trần Thị Thu	Thùy	14/12/1998	740				
21	1624010906	Vũ Thị	Thùy	22/12/1998	741				
22	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	742				
23	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	743				
24	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	11/08/1998	744				
25	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	745				
26	1624011006	Nguyễn Thùy	Trang	06/03/1998	746				
27	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	747				
28	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	748				
29	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	749				
30	1624010694	Dư Thị	Trinh	26/01/1998	750				
31	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	751				
32	1624010667	Trần Công	Trung	04/01/1997	752				
33	1624010656	Vàng Thị	Tươi	06/02/1998	753				
34	1614010022	Phan Thị	Tuyết	11/06/1998	754				C1
35	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	12/11/1998	755				
36	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	10/02/1998	756				
37	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	02/01/1998	757				
38	1624010959	Cao Thị	Xuyến	06/05/1996	758				
39	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yên	20/05/1998	759				
40	1624010756	Nguyễn Thị	Yên	01/06/1998	760				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070420 Nhóm: 2_4070420 Tổ thi: 003_2_4070420 Tên HP: Thuế
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010577	Phạm Thị	Yến	12/09/1998	761				
42	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	762				

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2:
Tổng số tờ: Tổng số bài: Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080631 Nhóm: 2_4080631 Tổ thi: 001_2_4080631 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050269	Phan Thị	Anh	21/06/1996	763				
2	1421050011	Bùi Thị	ánh	14/07/1996	764				
3	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	765				
4	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	766				
5	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	767				
6	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	768				
7	1521050056	Cô Thị	Hạnh	08/04/1997	769				
8	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	770				
9	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	771				
10	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	772				
11	1521050101	Lê Thị	Nga	16/02/1997	773				
12	1521050278	Hoàng Thu	Phương	09/11/1997	774				
13	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	775				
14	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	776				
15	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	777				
16	1421050184	Nguyễn Duy	Thành	03/06/1995	778				
17	1521050126	Trương Thị	Thủy	11/03/1997	779				
18	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	780				
19	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	781				
20	1421050235	Tổng Quang	Tuyền	01/09/1996	782				
21	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	01/03/1997	783				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 2_4090212 Tổ thi: 001_2_4090212 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản xuất
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG403** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	784				
2	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	785				
3	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	786				
4	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	787				
5	1521060172	Đình Quý	Hiếu	28/11/1997	788				
6	1421020380	Bùi Việt	Hùng	11/06/1995	789				
7	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	790				
8	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	791				
9	1521060333	Nguyễn An	Khang	12/11/1997	792				C1
10	1731060001	Ngô Văn	Lăng	19/09/1994	793				
11	1521060009	Đoàn Văn	Nam	11/07/1997	794				C1
12	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	795				
13	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	796				
14	1221011060	Lê Nhân	Quý	11/07/1993	797				
15	1521060168	Vũ Văn	Quyền	06/09/1997	798				
16	1321060599	Hạ Duy	Tài	25/02/1995	799				C1
17	1421060245	Lê Chung	Thái	05/04/1996	800				C1
18	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	801				
19	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	06/09/1997	802				
20	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	11/02/1995	803				
21	1621060927	Vũ Bá	Toàn	06/08/1998	804				
22	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	805				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2_4090308 Tổ thi: 001_2_4090308 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	10/04/1996	806				
2	1621060337	Hà Hoàng	Anh	07/02/1998	807				
3	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	808				
4	1621060379	Ngô Đức	Anh	09/04/1998	809				C1
5	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	10/03/1998	810				
6	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	08/09/1999	811				
7	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	02/05/1998	812				
8	1621060346	Đào Ngọc	ánh	04/06/1998	813				
9	1621060308	Nguyễn Xuân	Bách	20/01/1998	814				C1
10	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	10/05/1998	815				C1
11	1621060314	Ngô Quang	Chung	06/07/1998	816				
12	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	07/11/1998	817				
13	1421060378	Mai Tiến	Đạt	09/11/1996	818				
14	1621060402	Nguyễn Duy	Đạt	02/10/1998	819				
15	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1998	820				
16	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	821				
17	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	822				
18	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	823				
19	1621060934	Lê Bá	Đức	19/04/1998	824				C1
20	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	02/12/1996	825				
21	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	826				
22	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	827				
23	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	828				
24	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	829				
25	1621060340	Phan Như	Dũng	21/04/1998	830				
26	1621061046	Lại Bá	Dương	23/12/1998	831				C1
27	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	832				
28	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	20/05/1998	833				
29	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	834				
30	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	835				
31	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	836				
32	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	837				
33	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	03/02/1998	838				
34	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	839				
35	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	04/05/1998	840				
36	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	07/03/1998	841				
37	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	842				
38	1621061066	Hoàng Trung	Huân	08/11/1998	843				
39	1621060400	Cần Huy	Hùng	12/05/1998	844				
40	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	845				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2_4090308 Tổ thi: 002_2_4090308 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060277	Cao Văn	Hưng	05/09/1998	846				
2	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	847				
3	1121060076	Nguyễn Xuân	Hưng	09/12/1993	848				C1
4	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	849				
5	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	850				
6	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	851				
7	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	852				
8	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	853				
9	1621060355	Trử Sơn	Lâm	23/05/1998	854				
10	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	855				
11	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	856				
12	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	08/12/1998	857				
13	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	20/02/1998	858				
14	1621060445	Trịnh Văn	Linh	01/08/1998	859				
15	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	860				C1
16	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	01/08/1998	861				
17	1621060398	Lê Hải	Long	07/02/1998	862				
18	1621060514	Nguyễn Sỹ	Mạnh	13/09/1998	863				C1
19	1621060281	Lê Văn	Mậu	05/01/1998	864				
20	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	865				
21	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	02/12/1998	866				
22	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	867				
23	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	868				
24	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	07/06/1998	869				
25	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	09/12/1998	870				
26	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	10/08/1998	871				
27	1621060156	Vũ Văn	Nam	18/03/1998	872				
28	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	02/08/1998	873				
29	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	874				
30	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	875				
31	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	03/10/1997	876				
32	1621060957	Phạm Trọng	Nhật	26/08/1998	877				
33	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	878				
34	1621060393	Hoàng Văn	Phong	25/02/1998	879				C1
35	1621060537	Hoàng Đức	Phú	24/12/1998	880				
36	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	881				
37	1621060338	Vũ Hồng	Quân	04/01/1998	882				
38	1621060553	Đỗ Trọng	Quang	22/02/1998	883				
39	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	02/12/1998	884				
40	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	885				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 2_4090308 Tổ thi: 003_2_4090308 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060339	Đỗ Văn	Quyết	25/03/1998	886				
2	1621060570	Đặng Văn	Sơn	09/03/1998	887				C1
3	1621060025	Khuất Hồng	Sơn	07/01/1998	888				
4	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	889				
5	1621061004	Trần Hồng	Sơn	08/01/1998	890				
6	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	891				
7	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	892				
8	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	893				
9	1621060389	Lê Hữu	Tân	27/03/1998	894				
10	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	895				
11	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	896				C1
12	1621060226	Phạm Ngọc	Thành	23/01/1998	897				
13	1621061056	Phan Văn	Thành	02/07/1998	898				C1
14	1621060240	Nguyễn Văn	Thao	05/11/1998	899				
15	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	900				
16	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	901				
17	1621060405	Phạm Văn	Thuật	04/07/1997	902				
18	1621060546	Hà Quang	Tiến	06/04/1998	903				
19	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	904				
20	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	905				
21	1121060154	Đỗ Quang	Trung	29/07/1993	906				C1
22	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	09/05/1998	907				
23	1621060057	Hoàng Văn	Trưởng	18/05/1996	908				
24	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	909				
25	1621060300	An Trung	Tuân	12/11/1998	910				
26	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	01/11/1998	911				
27	1621060511	Phạm Châu	Tuấn	24/10/1998	912				C1
28	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	10/06/1998	913				
29	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	914				
30	1621060263	Phạm Văn	Tường	08/03/1998	915				
31	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	916				
32	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	917				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2_4100203 Tổ thi: 001_2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070006	Dương Việt	Bách	17/03/1996	918				
2	1421070172	Trần Xuân	Bách	06/07/1994	919				
3	1421070007	Bùi Văn	Bình	06/08/1996	920				
4	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	921				
5	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	11/08/1997	922				
6	1421070013	Mai Ngọc	Chiến	05/04/1995	923				
7	1421070014	Nguyễn Đức	Chinh	02/05/1996	924				
8	1421070017	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1996	925				
9	1421070187	Lê Sỹ	Công	30/10/1995	926				
10	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	927				
11	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	928				
12	1421070020	Đào Quốc	Cường	05/12/1996	929				
13	1421070191	Đỗ Mạnh	Cường	01/01/1996	930				
14	1421070194	Lưu Xuân	Cường	03/05/1992	931				
15	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	01/03/1997	932				
16	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	933				
17	1421070030	Nguyễn Thành	Đạt	04/02/1996	934				
18	1521070113	Nguyễn Xuân	Đạt	19/10/1997	935				
19	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	936				C1
20	1421070034	Nguyễn Văn	Đoàn	09/06/1996	937				
21	1421070241	Ninh Duy	Đồng	13/10/1995	938				
22	1421070220	Nguyễn Ngọc	Dự	26/12/1996	939				
23	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	940				
24	1421070248	Lê Trung	Đức	07/05/1995	941				
25	1421070249	Nguyễn Anh	Đức	08/10/1996	942				
26	1421070254	Trịnh Quang	Đức	28/10/1996	943				
27	1421070025	Nguyễn Thị Thùy	Dung	28/02/1996	944				
28	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	945				
29	1421070204	Đỗ Văn	Dũng	12/03/1996	946				
30	1421070027	Phạm Văn	Dương	16/10/1996	947				
31	1421070223	Phạm Xuân	Dương	15/09/1996	948				
32	1521079002	Vì Văn	Hà	11/10/1995	949				
33	1421070043	Trịnh Văn	Hải	26/02/1995	950				
34	1521070136	Trần Văn	Hậu	06/02/1997	951				
35	1421070275	Nguyễn Vinh	Hiền	25/10/1996	952				
36	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	953				C1
37	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	954				
38	1421070047	Nguyễn Minh	Hiếu	12/03/1996	955				
39	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	956				
40	1421070292	Hoàng Công	Hoan	18/12/1996	957				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2_4100203 Tổ thi: 002_2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070050	Đinh Văn	Hoàng	01/08/1996	958				
2	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	05/04/1997	959				
3	1421070300	Phạm Huy	Hoàng	20/01/1996	960				
4	1421070302	Quang	Hoàng	29/10/1996	961				
5	1421070312	Phan Văn	Hùng	17/09/1996	962				
6	1421070313	Trương Phi	Hùng	24/11/1994	963				
7	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	964				
8	1421070325	Lê Văn	Hùng	15/01/1995	965				
9	1521070272	Trịnh Minh	Hùng	18/08/1997	966				
10	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	967				
11	1421070066	Trần Đăng	Khoa	11/01/1996	968				
12	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	969				
13	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	970				
14	1421070343	Mai Phạm	Kiên	26/03/1996	971				
15	1421070344	Nguyễn Khắc	Kim	15/10/1995	972				
16	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	973				
17	1421070353	Phạm Văn	Lâm	07/05/1996	974				
18	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	975				
19	1421070346	Văn Huy	Lâm	28/04/1996	976				
20	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	977				
21	1621070124	Hồ Văn	Lộc	05/02/1997	978				
22	1421070365	Lê Văn	Long	06/10/1996	979				
23	1421070377	Dương Đức	Lượng	12/05/1996	980				
24	1421070081	Nguyễn Thế	Mạnh	01/09/1996	981				
25	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	982				
26	1421070383	Nguyễn Tuấn	Mạnh	15/04/1996	983				
27	1421020106	Vũ Đức	Mạnh	02/05/1996	984				
28	1421070085	Phùng Văn	Miên	01/07/1996	985				
29	1421070087	Nguyễn Văn	Minh	11/04/1996	986				
30	1421070088	Nguyễn Văn	Minh	16/10/1996	987				
31	1421070389	Dương Phương	Nam	29/09/1996	988				
32	1421070395	Tạ Đình	Nam	13/11/1996	989				
33	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	990				
34	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	19/12/1996	991				
35	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	01/10/1997	992				
36	1521090055	Nguyễn Bá	Ngọc	24/02/1997	993				
37	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	12/07/1994	994				
38	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	11/03/1996	995				
39	1421070416	Ngô Văn	Phóng	24/07/1995	996				
40	1521070079	Đỗ Đức	Phú	03/05/1997	997				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2_4100203 Tổ thi: 002_2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	998				
42	1421070431	Phạm Văn	Quân	24/04/1996	999				
43	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	1000				
44	1421070098	Phạm Văn	Quang	26/12/1996	1001				
45	1521070124	Trần Vinh	Quang	04/08/1997	1002				
46	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	1003				
47	1421070104	Trần Đình	Sông	04/10/1996	1004				
48	1421070446	Bùi Văn	Sự	20/08/1995	1005				
49	1421070447	Đàm Khắc	Sự	23/08/1995	1006				
50	1421070448	Đỗ Duy	Tài	11/12/1996	1007				
51	1421070452	Nguyễn Minh	Tân	15/01/1996	1008				
52	1421070110	Đặng Quốc	Thạch	27/01/1996	1009				
53	1421070455	Hoàng Quang	Thái	18/04/1996	1010				
54	1421070457	Vũ Đình	Thái	27/05/1996	1011				
55	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	1012				
56	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	1013				
57	1421070111	Hoàng Văn	Thanh	19/09/1996	1014				
58	1421070459	Lê Văn	Thanh	10/02/1995	1015				
59	1421070463	Nguyễn Văn	Thành	15/02/1996	1016				
60	1421070464	Phạm Xuân	Thành	18/09/1996	1017				
61	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	1018				
62	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	1019				
63	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	1020				
64	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	1021				
65	1421070126	Nguyễn Hữu	Thùy	15/08/1995	1022				
66	1421070485	Trương Đình	Tiếp	09/10/1996	1023				
67	1421070127	Nguyễn Thị	Toàn	13/07/1996	1024				
68	1421070492	Đỗ Văn	Tranh	01/06/1996	1025				
69	1521070379	Phạm Bá	Trong	09/01/1995	1026				
70	1421070511	Lê Công	Tú	10/06/1996	1027				
71	1421070512	Nguyễn Hữu	Tú	01/10/1996	1028				
72	1421070516	Trần Anh	Tú	09/12/1996	1029				
73	1421070132	Hoa Anh	Tuấn	01/02/1996	1030				
74	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	1031				
75	1421070134	Lê Anh	Tuấn	09/07/1996	1032				
76	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	1033				
77	1421070532	Ngô Thanh	Tùng	19/05/1994	1034				
78	1421070140	Nguyễn Mạnh	Tùng	30/09/1996	1035				
79	1421070533	Phạm Thanh	Tùng	28/05/1996	1036				
80	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	1037				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100203 Nhóm: 2_4100203 Tổ thi: 002_2_4100203 Tên HP: Môi trường trong xây dựng

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521040078	Đặng Long	Vũ	11/04/1997	1038				
82	1421070143	Nguyễn Văn	Vượng	27/03/1996	1039				
83	1421070550	Hoàng Đức	Xanh	03/10/1996	1040				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100206 Nhóm: 2_4100206 Tổ thi: 001_2_4100206 Tên HP: Kết cấu thép

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG508**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	03/08/1997	1041				
2	1621070063	Lê Việt	Anh	02/03/1998	1042				C1
3	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	1043				
4	1621070168	Trần Ngọc	Bích	12/09/1998	1044				
5	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	1045				
6	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	06/12/1998	1046				
7	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	1047				
8	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	1048				
9	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	07/08/1998	1049				
10	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	1050				
11	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	1051				
12	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	1052				
13	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	1053				
14	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	1054				C1
15	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	1055				
16	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	1056				
17	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	11/05/1992	1057				C1
18	1321070097	Trần Văn	Hướng	16/03/1995	1058				C1
19	1621070082	Chữ Mạnh	Hưởng	20/09/1997	1059				
20	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	1060				
21	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	1061				
22	1621070059	Lê Quang	Lượng	07/03/1998	1062				C1
23	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	1063				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100206 Nhóm: 2_4100206 Tổ thi: 002_2_4100206 Tên HP: Kết cấu thép

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG101**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1631070015	Nguyễn Hữu	Nam	04/12/1993	1064				
2	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	1065				
3	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	1066				
4	1621070712	Trịnh Bá	Phi	02/09/1998	1067				
5	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	1068				
6	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	1069				
7	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	07/04/1998	1070				
8	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	07/02/1998	1071				
9	1421070116	Nguyễn Toàn	Thắng	06/04/1996	1072				
10	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	1073				
11	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	1074				
12	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	1075				C1
13	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	10/09/1998	1076				
14	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	1077				
15	1621070025	Trần Văn	Tiến	07/10/1998	1078				
16	1621070179	Cao Xuân	Trường	25/06/1998	1079				
17	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	1080				
18	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	1081				
19	1621070117	Lê Kim	Tuấn	18/07/1998	1082				
20	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	1083				
21	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	1084				
22	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	09/06/1998	1085				
23	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	1086				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110112 Nhóm: 2_4110112 Tổ thi: 001_2_4110112 Tên HP: Phương pháp lấy và phân tích mẫu môi trường
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG407** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	1087				
2	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	1088				C1
3	1621080006	Bê Thị	Chinh	10/07/1998	1089				
4	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	1090				
5	1621080150	Lê Thành	Dương	15/10/1998	1091				
6	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	1092				
7	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	09/02/1998	1093				
8	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	1094				C1
9	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	1095				
10	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	1096				
11	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	10/05/1998	1097				
12	1621080035	Phan Minh	Hiếu	07/01/1998	1098				
13	1611080003	Trần Đức	Hiếu	05/12/1998	1099				
14	1621080099	LêBAT	Hùng	18/04/1998	1100				
15	1621080021	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/02/1998	1101				
16	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	1102				
17	1621080023	Tổng Quang	Huy	05/07/1998	1103				
18	1621080098	Nguyễn Hữu	Khương	16/08/1998	1104				C1
19	1621080130	Ngô Văn	Liêm	06/02/1998	1105				
20	1621080713	Đinh Thị Thùy	Linh	21/03/1998	1106				
21	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	05/12/1998	1107				
22	1621080125	Vũ Văn	Lực	10/04/1998	1108				
23	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	1109				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110112 Nhóm: 2_4110112 Tổ thi: 002_2_4110112 Tên HP: Phương pháp lấy và phân tích mẫu môi trường
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG106** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	1110				C1
2	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	08/01/1998	1111				
3	1621080119	Phan Duy	Nam	03/05/1998	1112				
4	1621080068	Trần Quang	Nam	05/06/1998	1113				
5	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	10/06/1998	1114				
6	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	1115				C1
7	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	1116				
8	1621010324	Phạm Xuân	Phúc	07/05/1998	1117				
9	1611080002	Bùi Thị	Quỳnh	27/06/1998	1118				
10	1421080101	Hoàng Thái	Sơn	29/10/1996	1119				
11	1221080063	Nguyễn Hoàng	Sơn	20/03/1994	1120				
12	1621080123	Nguyễn Hồng	Sơn	23/09/1998	1121				C1
13	1621080101	Thái Minh	Sơn	08/02/1997	1122				
14	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	1123				
15	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	1124				
16	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	1125				
17	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	1126				
18	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	1127				
19	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	12/11/1998	1128				
20	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	11/07/1998	1129				
21	1621080148	Nguyễn Thanh	Văn	22/02/1998	1130				
22	1621080084	Bùi Công	Vương	06/09/1998	1131				C1
23	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	1132				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110314 Nhóm: 2_4110314 Tổ thi: 001_2_4110314 Tên HP: Quản lý môi trường trong khai thác dầu khí
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080079	Hoàng Minh	Chính	11/01/1996	1133				
2	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	06/04/1996	1134				C1
3	1421080026	Hoàng Hương	Giang	02/12/1996	1135				
4	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	10/08/1997	1136				
5	1421080214	Lương Đức	Hậu	29/02/1996	1137				
6	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	07/03/1995	1138				C1
7	1421080042	Đỗ Quốc	Huy	04/04/1996	1139				
8	1421070332	Nguyễn Văn	Kha	19/09/1996	1140				C1
9	1421080069	Đồng Duy	Mạnh	12/10/1996	1141				
10	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	1142				C1
11	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	1143				
12	1521080054	Bùi Xuân	Quỳnh	06/10/1994	1144				
13	1421080343	Lâm Phước	Sơn	14/05/1996	1145				
14	1521080069	Đặng Phương	Thảo	21/08/1996	1146				
15	1421080378	Tào Thị	Thu	24/05/1996	1147				
16	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	03/11/1997	1148				
17	1521080365	Phạm Thanh	Tùng	02/04/1997	1149				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_3 Tổ thi: 001_2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	1150				
2	1721030124	Đỗ Quang	Anh	15/01/1999	1151				
3	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	1152				
4	1521070108	Hà Thế	Anh	09/10/1996	1153				
5	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	1154				
6	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	12/08/1999	1155				
7	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	1156				
8	1721030502	Nguyễn Quang	Anh	06/05/1999	1157				C1
9	1721030117	Nguyễn Tuấn	Anh	11/11/1999	1158				
10	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	1159				
11	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	1160				
12	1621060308	Nguyễn Xuân	Bách	20/01/1998	1161				C1
13	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	04/10/1999	1162				
14	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	1163				
15	1721060802	Lê Đức	Đạt	11/12/1999	1164				
16	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	11/09/1999	1165				
17	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	09/10/1998	1166				C1
18	1721040007	Trần Quốc	Định	09/12/1999	1167				
19	1721030139	Đàm Quang	Doanh	01/10/1999	1168				
20	1721040090	Ma Văn	Duẩn	10/08/1997	1169				C1
21	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	1170				
22	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	1171				
23	1611050023	Nguyễn Trung	Đức	10/09/1998	1172				
24	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	02/10/1999	1173				
25	1721030088	Trần Văn	Dũng	04/09/1999	1174				
26	1721030116	Dương Thùy	Dương	11/08/1999	1175				
27	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	09/11/1999	1176				
28	1721030081	Trần Mạnh	Dương	19/01/1999	1177				
29	1421030037	Vũ Văn	Dương	02/09/1996	1178				
30	1721030505	Nguyễn Văn	Duy	28/02/1999	1179				
31	1721030138	Đặng Việt	Hà	12/01/1999	1180				
32	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	1181				C1
33	1721030123	Nguyễn Thị	Hà	16/11/1997	1182				
34	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	10/02/1999	1183				
35	1721030136	Phan Việt	Hải	28/11/1999	1184				
36	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	10/11/1997	1185				
37	1721050215	Trần Thuý	Hảo	17/10/1999	1186				
38	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	1187				
39	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	11/10/1999	1188				
40	1721040044	Tào Minh	Hiếu	24/04/1999	1189				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_3 Tổ thi: 002_2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	1190				
2	1721070065	Lương Huy	Hoàng	07/12/1998	1191				
3	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	04/01/1999	1192				
4	1721040070	Phạm Văn	Hưng	09/04/1999	1193				
5	1721040801	Cao Bá	Huy	05/12/1999	1194				
6	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	1195				
7	1721070046	Đỗ Đức	Huy	01/02/1999	1196				
8	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	1197				
9	1411070021	Trịnh Minh	Khôi	12/01/1996	1198				C1
10	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	10/02/1999	1199				
11	1721070010	Đinh Văn	Kiên	10/05/1999	1200				
12	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	1201				
13	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	1202				
14	1621030159	Hứa Việt	Linh	02/08/1998	1203				
15	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	1204				C1
16	1721030128	Nguyễn Quang	Linh	13/03/1999	1205				C1
17	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	1206				
18	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	1207				
19	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	1208				
20	1721030085	Nguyễn Hữu	Long	01/08/1999	1209				
21	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	09/12/1996	1210				
22	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	1211				
23	1324010174	Mai Khánh	Ly	10/02/1995	1212				C1
24	1421040186	Lê Ngọc	Minh	04/11/1996	1213				
25	1721040016	Phạm Công	Minh	28/02/1999	1214				C1
26	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	1215				
27	1621030706	Từ Văn	Nam	12/05/1998	1216				
28	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	1217				
29	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	1218				
30	1721040064	Nguyễn Văn	Nhật	06/10/1998	1219				C1
31	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	1220				
32	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	1221				
33	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	1222				
34	1721040112	Anousone	PHETVIXA	16/07/1998	1223				
35	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	1224				C1
36	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	1225				
37	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	1226				
38	1721050134	Nguyễn Viết Nam	Phương	05/02/1999	1227				
39	1614010023	Phạm Việt	Phương	24/07/1988	1228				
40	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	1229				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_3 Tổ thi: 002_2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030082	Lê Anh	Quân	11/09/1999	1230				
42	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	1231				
43	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	1232				
44	1621040123	Nguyễn Văn	Quyền	26/06/1998	1233				C1
45	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	1234				
46	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	1235				
47	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	1236				
48	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	1237				
49	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	1238				
50	1721050105	Lương Xuân	Thái	10/01/1999	1239				
51	1721010084	Ngô Chiến	Thắng	30/04/1998	1240				C1
52	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	01/09/1999	1241				
53	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	03/08/1999	1242				
54	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	02/10/1998	1243				C1
55	1721030155	Nguyễn Hồng Phương	Thảo		1244				
56	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	10/12/1999	1245				
57	1721080029	Tổng Minh	Thiên	28/11/1997	1246				
58	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	1247				
59	1721070038	Ngô Tiến	Thịnh	09/11/1998	1248				
60	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	1249				
61	1721030132	Nguyễn Văn	Thịnh	18/02/1999	1250				
62	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	1251				
63	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	1252				
64	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	1253				
65	1721030142	Trần Đình	Tiếp	06/12/1999	1254				C1
66	1721070004	Phạm Văn	Toàn	03/07/1999	1255				
67	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	1256				
68	1721030084	Lê Thu	Trang	03/05/1999	1257				C1
69	1721040062	Nguyễn Đại	Trưởng	15/01/1997	1258				C1
70	1721070039	Trần Đăng	Trưởng	05/01/1999	1259				
71	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	1260				
72	1421060287	Mai Văn	Tú	15/12/1996	1261				
73	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	1262				
74	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	1263				
75	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	1264				
76	1721060341	Lại Văn	Tuấn	08/03/1999	1265				
77	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	11/10/1998	1266				
78	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	1267				
79	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	12/01/1998	1268				
80	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	19/03/1999	1269				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_3 Tổ thi: 002_2_4020201_3 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	1270				
82	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	1271				
83	1721040104	Aounthala	VILAYPH	11/07/1997	1272				
84	1721040005	Đình Thế	Vinh	19/05/1999	1273				
85	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	1274				
86	1721030194	Nguyễn Việt	Vương	26/09/1999	1275				
87	1721040102	Phatthaya	XAYSOM	08/12/1992	1276				
88	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	1277				
89	1721040107	Van	YOUYVO	18/08/1996	1278				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050410 Nhóm: 2_4050410 Tổ thi: 001_2_4050410 Tên HP: Cơ sở dữ liệu địa hình + BTL

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG601**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030418	Trần Đức	Anh	24/08/1995	1279				
2	1421030014	Trần Văn	Chiến	21/05/1992	1280				
3	1421050030	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1996	1281				
4	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	10/06/1995	1282				
5	1421030136	Nguyễn Hoài	Nam	09/02/1996	1283				
6	1421030544	Đinh Tiến	Thành	19/08/1996	1284				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050704 Nhóm: 2_4050704 Tổ thi: 001_2_4050704 Tên HP: Phép chiếu bản đồ + ĐA

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG608**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030052	Vũ Quang	Đức	06/10/1996	1285				
2	1321030107	Lê Quốc	Khánh	09/02/1995	1286				C1
3	1421030135	Lê Văn	Nam	25/07/1996	1287				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050705 Nhóm: 2_4050705 Tổ thi: 001_2_4050705 Tên HP: Thiết kế và thành lập bản đồ + BTL
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG108** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030115	Ngô Văn	Lân	16/11/1996	1288				C1
2	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	09/05/1995	1289				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 2_4070104 Tổ thi: 001_2_4070104 Tên HP: Nguyên lý thống kê
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010194	Lý Thị	ánh	14/09/1997	1290				
2	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	11/03/1997	1291				
3	1524010196	Đào Thị Vân	Diệp	12/05/1997	1292				
4	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	1293				
5	1524010165	Phạm Thị Minh	Hằng	02/05/1997	1294				
6	1524010130	Nguyễn Thị	Như	16/11/1997	1295				
7	1524010333	Lê Thị Hồng	Nhung	28/08/1997	1296				
8	1524010155	Trần Thị	Quỳnh	07/08/1997	1297				
9	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	1298				
10	1524010173	Trần Minh	Thư	25/02/1997	1299				
11	1521080263	Lưu Thị Thu	Thủy	30/10/1997	1300				
12	1524010267	Phạm Thị Thúy	Trang	22/11/1997	1301				
13	1524010305	Hoàng Thảo	Vi	10/10/1997	1302				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080703 Nhóm: 2_4080703 Tổ thi: 001_2_4080703 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành mạng
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050205	Nguyễn Nhật	Anh	11/09/1998	1303				C1
2	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	1304				
3	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	01/05/1998	1305				
4	1621050822	Trần Văn	Biên	01/10/1998	1306				
5	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	1307				
6	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	1308				
7	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	1309				
8	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	1310				
9	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	1311				
10	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	1312				
11	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	1313				
12	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	1314				
13	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	1315				
14	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	1316				
15	1621050386	Lê Thạc	Học	01/01/1998	1317				C1
16	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	1318				
17	1621050877	Tổng Duy	Hùng	16/10/1998	1319				
18	1621050318	Giang Văn	Khánh	21/11/1996	1320				
19	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	1321				
20	1621050325	Trịnh Thị	Loan	01/10/1998	1322				
21	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	1323				
22	1621050611	Bùi Đức	Lương	05/10/1998	1324				
23	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	1325				
24	1621050580	Lưu Thế	Mạnh	10/04/1998	1326				
25	1621050599	Bùi Đức	Minh	13/07/1998	1327				
26	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	1328				
27	1621050456	Nguyễn Thị	My	19/03/1998	1329				
28	1621050590	Đinh Xuân	Nam	14/07/1998	1330				
29	1621050115	Nguyễn Bá	Nam	02/06/1998	1331				
30	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	1332				
31	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	1333				
32	1621050637	Quách Hoàng	Nam	04/01/1998	1334				C1
33	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	1335				
34	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	01/10/1998	1336				
35	1621050300	Công Thị	Oanh	18/10/1998	1337				
36	1621050153	Đặng Duy	Phong	24/10/1998	1338				C1
37	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	1339				
38	1621050110	Đoàn Đại	Phúc	23/11/1998	1340				
39	1621050202	Nguyễn Văn	Quân	01/05/1998	1341				
40	1621050356	Tổng Hữu	Quân	05/07/1998	1342				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080703 Nhóm: 2_4080703 Tổ thi: 002_2_4080703 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành mạng
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	10/06/1998	1343				C1
2	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	1344				
3	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	1345				
4	1621050074	Nguyễn Văn	Sỹ	09/09/1998	1346				
5	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	1347				
6	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	1348				
7	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	1349				
8	1621050365	Kiều Mạnh	Thắng	25/02/1998	1350				
9	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	1351				
10	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	1352				
11	1621050173	Nguyễn Danh	Thành	27/12/1998	1353				
12	1621050355	Nguyễn Văn	Thành	17/07/1998	1354				
13	1621050622	Bạch Quốc	Toản	07/11/1998	1355				
14	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	1356				
15	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	1357				C1
16	1621050457	Hoàng Anh	Tuấn	14/01/1998	1358				
17	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	1359				
18	1621050881	Nguyễn Anh	Tuấn	16/01/1998	1360				C1
19	1621050140	Lê Quốc	Việt	04/10/1998	1361				
20	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	1362				
21	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	21/11/1998	1363				
22	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	1364				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 2_4100221 Tổ thi: 001_2_4100221 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	1365				
2	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	1366				
3	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	1367				
4	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	1368				
5	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	1369				
6	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	1370				
7	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	1371				
8	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	1372				
9	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	1373				
10	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	1374				
11	1521070099	Bùi Công	Hòa	01/08/1996	1375				
12	1321070077	Phạm Đức	Hoàng	03/05/1995	1376				
13	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	1377				
14	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	1378				
15	1521070091	Trần Thắng	Long	17/02/1997	1379				
16	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	1380				
17	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	1381				
18	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	1382				C1
19	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	1383				
20	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	1384				
21	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	1385				
22	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	1386				
23	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	1387				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110208 Nhóm: 2_4110208 Tổ thi: 001_2_4110208 Tên HP: Kiểm soát chất thải nguy hại

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG301**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080095	Trịnh Ngọc Như	ánh	16/08/1997	1388				
2	1421080008	Hoàng Hoàng Thanh	Bình	12/05/1996	1389				
3	1421080159	Nguyễn Mạnh	Cương	20/09/1996	1390				
4	1421080173	Phan Tiến	Dũng	14/11/1996	1391				
5	1421080184	Nguyễn Thùy	Dương	20/06/1996	1392				
6	1521080122	Nguyễn Văn	Dương	23/01/1997	1393				
7	1521080343	Bùi Thị Thu	Hiền	13/03/1997	1394				
8	1521080152	Nguyễn Thị	Hoa	02/08/1997	1395				
9	1521080052	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	17/11/1997	1396				
10	1421080230	Cao Thị	Huệ	03/08/1995	1397				
11	1421080233	Lê Xuân	Hùng	18/08/1996	1398				
12	1421080047	Đào Thị	Hương	10/10/1996	1399				
13	1621080021	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/02/1998	1400				
14	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	1401				
15	1621080713	Đinh Thị Thùy	Linh	21/03/1998	1402				
16	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	1403				
17	1421080067	Bùi Thị	Luyến	20/04/1996	1404				
18	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	1405				
19	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	1406				
20	1521080206	Đỗ Phương	Nam	11/09/1997	1407				
21	1621080717	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/03/1998	1408				
22	1421080316	Kiều Văn	Phong	03/10/1996	1409				
23	1421080091	Lưu Hải	Phương	15/10/1996	1410				
24	1421080094	Nguyễn Thị Thu	Phương	13/06/1996	1411				
25	1521080317	Vũ Thị Kim	Phương	08/05/1996	1412				
26	1421080100	Nghiêm Minh	Sang	28/11/1996	1413				
27	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	06/01/1997	1414				
28	1521080070	Hoàng Phương	Thảo	09/08/1997	1415				
29	1421080374	Dương Văn	Thông	01/02/1995	1416				
30	1521080011	Phạm Thị Việt	Trình	14/11/1997	1417				
31	1421080402	Phạm Huy	Trịnh	16/02/1995	1418				
32	1421080420	Khuất Việt	Tùng	09/03/1995	1419				
33	1421080122	Nguyễn Thị Kiều	Vân	24/06/1996	1420				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 001_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	1421				
2	1524010108	Phạm Việt	An	20/04/1997	1422				
3	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	1423				
4	1721050456	Lê Việt	Anh	01/10/1999	1424				
5	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	1425				
6	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	1426				
7	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	01/12/1997	1427				
8	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	07/05/1998	1428				
9	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	1429				
10	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	10/03/1998	1430				
11	1524010368	Vũ Thị	Anh	14/02/1997	1431				
12	1521040113	Kiều Đình	Bách	12/11/1997	1432				
13	1421020015	Phạm Văn	Bách	07/08/1996	1433				
14	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	1434				
15	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	1435				
16	1521060433	Nguyễn Đức	Chinh	28/06/1997	1436				
17	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	1437				
18	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	08/09/1996	1438				
19	1621060287	Phạm Văn	Cường	12/03/1998	1439				
20	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	1440				
21	1421010048	Trần Quốc	Cường	21/05/1996	1441				
22	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	1442				
23	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	11/08/1997	1443				
24	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	1444				
25	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	11/03/1996	1445				
26	1721050466	Nguyễn Thị	Doan	09/05/1999	1446				C1
27	1731040001	Bùi Quý	Đông	09/10/1995	1447				
28	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	1448				
29	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	1449				
30	1521050065	Cần Duy	Đức	28/07/1997	1450				
31	1421070036	Nguyễn Anh	Đức	02/01/1996	1451				C1
32	1724010261	Đỗ Thị	Dung	03/08/1999	1452				
33	1624010891	Đỗ Thị Thuý	Dung	20/04/1998	1453				
34	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	04/01/1999	1454				
35	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	07/05/1997	1455				
36	1521030205	Đặng Trung	Dương	14/02/1997	1456				
37	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	1457				
38	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	1458				
39	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	1459				
40	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	1460				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 002_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060130	Nguyễn Đình	Đức	20/01/1996	1461				
2	1421020309	Nguyễn Văn	Đức	08/08/1996	1462				
3	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	1463				
4	1421060082	Phạm Việt	Đức	26/11/1996	1464				
5	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	01/07/1998	1465				
6	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	1466				
7	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	1467				
8	1524010062	Thái Thị Thu	Hà	12/02/1997	1468				
9	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	10/03/1997	1469				
10	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	1470				
11	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	1471				
12	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	08/03/1999	1472				
13	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	02/07/1999	1473				
14	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	1474				
15	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	03/11/1997	1475				
16	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	1476				
17	1624010274	Nguyễn Thị	Hào	17/07/1998	1477				
18	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	1478				
19	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	1479				
20	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	08/03/1997	1480				
21	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	06/07/1996	1481				
22	1421020364	Hồ Phi	Hoàng	09/04/1994	1482				
23	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	1483				
24	1521041004	Hoàng Thị	Hồng	12/03/1997	1484				
25	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	1485				
26	1521050385	Nguyễn Thị	Huê	11/07/1995	1486				
27	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	1487				
28	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/07/1997	1488				
29	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	1489				
30	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	1490				
31	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	02/06/1997	1491				
32	1724010573	Dương Thị	Hương	05/06/1999	1492				
33	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	09/11/1996	1493				
34	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	1494				
35	1521060431	Vô Văn	Huy	17/08/1997	1495				
36	1521070080	Vương Tất	Huy	03/11/1997	1496				
37	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	1497				
38	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	09/01/1999	1498				
39	1421030106	Nguyễn Hữu	Khang	15/01/1996	1499				
40	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	1500				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 003_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020413	Nguyễn Quang	Khánh	01/05/1996	1501				
2	1421070346	Văn Huy	Lâm	28/04/1996	1502				
3	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	07/05/1999	1503				
4	1121070022	Hà Việt	Linh	26/08/1993	1504				C1
5	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	1505				
6	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	1506				
7	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	1507				
8	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	1508				
9	1421050116	Nguyễn Tiến	Lộc	15/02/1996	1509				
10	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	1510				
11	1621060216	Vũ Văn	Lộc	03/05/1998	1511				
12	1321070112	Vũ Xuân	Lộc	29/10/1995	1512				C1
13	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	1513				
14	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	07/06/1999	1514				
15	1421020099	Đặng Thị Thúy	Mai	30/11/1996	1515				
16	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	21/12/1999	1516				
17	1421050123	Nguyễn Thị	Mai	02/08/1996	1517				
18	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	14/06/1996	1518				
19	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	1519				
20	1421040183	Tô Xuân	Mạnh	01/02/1996	1520				C1
21	1421010198	Trịnh Văn	Mạnh	15/02/1994	1521				
22	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	1522				
23	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	1523				
24	1521040345	Triệu Thị	Minh	01/01/1997	1524				
25	1521010181	Kiều Hoàng	My	08/09/1996	1525				
26	1521010039	Đỗ Đình	Nam	07/09/1997	1526				C1
27	1421010215	Nguyễn Văn	Nam	09/04/1996	1527				
28	1721050601	Trần Mạnh	Nam	02/07/1999	1528				
29	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	1529				
30	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	01/10/1997	1530				
31	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	03/10/1999	1531				
32	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	04/03/1998	1532				
33	1521050198	Phạm Anh	Ngữ	23/10/1997	1533				
34	1621050311	Đào Văn	Nhạ	03/06/1998	1534				
35	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	1535				
36	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	1536				C1
37	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	1537				
38	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	1538				
39	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	1539				
40	1421020119	Nguyễn Thị	Oanh	23/11/1996	1540				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 004_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020267	Phạm Tấn	Phát	07/03/1996	1541				
2	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	1542				
3	1524010109	Nguyễn Thị Hồng	Phước	17/06/1997	1543				
4	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	1544				
5	1724010283	Dương Thu	Phương	04/11/1999	1545				
6	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	07/05/1999	1546				
7	1421040216	Nguyễn Văn	Phương	30/03/1995	1547				
8	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	1548				
9	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	1549				
10	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	1550				
11	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	1551				
12	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	19/01/1998	1552				
13	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	11/04/1998	1553				
14	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	03/10/1999	1554				
15	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	10/04/1996	1555				
16	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	1556				
17	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	1557				
18	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	1558				
19	1724010125	Vũ Bá	Sơn	06/02/1999	1559				
20	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	1560				
21	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	10/05/1998	1561				
22	1731040003	Phạm Thanh	Tân	15/06/1996	1562				
23	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	1563				
24	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	1564				
25	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	02/03/1997	1565				
26	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	1566				
27	1521080242	Trần Quyết	Thắng	11/09/1997	1567				
28	1421070119	Vũ Việt	Thắng	08/03/1996	1568				
29	1721060090	Nguyễn Thắng	Thanh	15/03/1999	1569				
30	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	1570				
31	1731040004	Lương Đức	Thành	08/08/1996	1571				
32	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	1572				
33	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	1573				
34	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	11/12/1998	1574				
35	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	1575				
36	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	11/12/1997	1576				
37	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	27/08/1998	1577				
38	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	1578				
39	1421010314	Trần Văn	Thiệp	16/06/1995	1579				
40	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	02/03/1998	1580				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_1 Tổ thi: 004_2_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1524010337	Đỗ Xuân	Thu	06/10/1997	1581				
42	1624010438	Nguyễn Thị Yên	Thư	26/12/1998	1582				
43	1521060406	Nguyễn Đức	Thuận	04/12/1997	1583				
44	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	1584				
45	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	12/06/1999	1585				
46	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	1586				
47	1731040006	Trần Văn	Thùy	14/02/1995	1587				
48	1524010523	Đỗ Thị	Thùy	20/01/1997	1588				
49	1421070126	Nguyễn Hữu	Thùy	15/08/1995	1589				
50	1521050305	Nguyễn Thị	Thùy	15/03/1997	1590				
51	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	20/02/1997	1591				
52	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	1592				
53	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	1593				
54	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	1594				
55	1521070376	Vũ Văn	Tiến	12/05/1996	1595				
56	1421010338	Nguyễn Ngọc	Tính	18/10/1996	1596				
57	1421040532	Lê Hữu	Tinh	30/08/1996	1597				
58	1521030325	Trần Văn	Toàn	03/09/1996	1598				C1
59	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/1998	1599				
60	1421020634	Nguyễn Quang	Trung	25/04/1996	1600				
61	1521060068	Vũ Văn	Trung	08/01/1997	1601				
62	1521050002	Nguyễn Đăng	Trưởng	30/03/1997	1602				
63	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trưởng	07/10/1998	1603				
64	1521020327	Phạm Văn	Trưởng	04/06/1997	1604				
65	1521060345	Vũ Quang	Trưởng	11/11/1997	1605				
66	1524010546	Nguyễn Quang	Trưởng	18/09/1995	1606				
67	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	06/02/1998	1607				
68	1721010152	Bùi Anh	Tuấn		1608				C1
69	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	07/01/1998	1609				
70	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	1610				
71	1621050303	Nguyễn Văn	Tuấn	19/06/1998	1611				
72	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	1612				
73	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	1613				
74	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	1614				
75	1421060307	Nguyễn Bá	Tuyên	02/10/1993	1615				
76	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	06/04/1998	1616				
77	1421010384	Trần Đình	Việt	05/09/1996	1617				
78	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	1618				
79	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	1619				
80	1621080060	Trịnh Thị Hải	Yến	22/02/1998	1620				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 001_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	1621				
2	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	1622				
3	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	06/08/1997	1623				
4	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/11/1999	1624				
5	1421030252	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/10/1996	1625				
6	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	04/08/1999	1626				
7	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	1627				
8	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	1628				
9	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	1629				
10	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	1630				
11	1724010140	Văn Hà	Anh	08/07/1999	1631				
12	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	1632				
13	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	19/01/1999	1633				
14	1521070197	Khuất Duy	Cường	03/10/1997	1634				
15	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	1635				
16	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	1636				
17	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	1637				
18	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	1638				
19	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	1639				
20	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	1640				
21	1421010078	Đỗ Thành	Đạt	21/01/1994	1641				
22	1521010411	Lê Duy	Đạt	02/06/1997	1642				
23	1424010021	Nguyễn Thị	Diễm	05/01/1996	1643				
24	1621050844	Bùi Thị	Dinh	01/08/1998	1644				
25	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	1645				
26	1621070730	Đinh Xuân	Đức	08/05/1998	1646				
27	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	1647				
28	1521050176	Hà Thọ	Đức	12/09/1996	1648				
29	1621050287	Hoàng Anh	Đức	09/03/1998	1649				
30	1421010086	Nguyễn Văn	Đức	07/05/1994	1650				
31	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	1651				C1
32	1521060411	Lại Duy	Dũng	21/06/1996	1652				
33	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	1653				
34	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	1654				
35	1421040052	Trần Văn	Dũng	07/09/1996	1655				
36	1521060326	Trần Quốc	Dược	13/08/1997	1656				
37	1421020312	Đặng Hương	Giang	25/07/1996	1657				
38	1421020313	Đỗ Đức	Giang	27/10/1996	1658				
39	1421050055	Phạm Sơn	Giang	18/07/1995	1659				
40	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	1660				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 002_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG103** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060132	Hoàng Thị Thu	Hà	09/07/1997	1661				
2	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	1662				
3	1421020050	Phạm Văn	Hai	07/09/1996	1663				
4	1724010094	Phạm Minh	Hải	07/09/1999	1664				C1
5	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	1665				
6	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	10/11/1999	1666				
7	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	1667				
8	1421020345	Nguyễn Công	Hậu	05/01/1996	1668				
9	1621060884	Trần Văn	Hiên	21/07/1998	1669				
10	1421030066	Phạm Duy	Hiệp	19/06/1996	1670				
11	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	1671				
12	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	1672				
13	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	1673				
14	1721050657	Phí Minh	Hiếu	01/09/1999	1674				
15	1421010120	Đinh Mỹ	Hoa	16/02/1996	1675				
16	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	1676				
17	1521050071	Nghiêm Ngọc	Hoài	11/10/1997	1677				
18	1621080056	Vũ Thị	Hoàn	28/02/1998	1678				
19	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	1679				
20	1421060427	Tổng Xuân	Hoàng	17/09/1996	1680				
21	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	04/05/1993	1681				
22	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	1682				
23	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	1683				
24	1421010140	Nguyễn Trương Việt	Hùng	22/12/1996	1684				
25	1421020405	Phạm Việt	Hưng	17/06/1996	1685				
26	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	1686				
27	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	1687				
28	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	1688				
29	1621050842	Lê Quang	Huy	29/01/1998	1689				
30	1621050141	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1998	1690				
31	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	10/02/1997	1691				
32	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	11/06/1997	1692				
33	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	09/04/1998	1693				
34	1521050399	Bùi Thị Thanh	Huyền	10/01/1997	1694				
35	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	1695				
36	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	07/10/1998	1696				C1
37	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	07/10/1997	1697				
38	1421020399	Phạm Duy	Huỳnh	16/01/1996	1698				
39	1421040151	Nguyễn Đình	Khánh	14/02/1996	1699				
40	1521020079	Đồng Đăng	Khoa	18/01/1993	1700				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 003_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	1701				
2	1521050312	Phạm Trung	Kiên	03/06/1997	1702				
3	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	1703				
4	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	1704				
5	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	1705				
6	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	1706				
7	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	12/05/1998	1707				
8	1724010396	Đoàn Thị	Lân	22/04/1999	1708				
9	1421040439	Cao Ngọc	Lê	16/08/1996	1709				
10	1724010195	Lê Thị	Lê	10/05/1999	1710				
11	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	1711				
12	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	1712				
13	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	1713				
14	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	1714				
15	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	1715				
16	1421040800	Nguyễn Ngọc	Lĩnh	03/12/1996	1716				
17	1521050420	Nguyễn Đắc	Long	22/02/1997	1717				
18	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	1718				
19	1321060555	Dương Minh	Lượng	09/10/1994	1719				
20	1521020253	Nguyễn Thọ	Lượng	05/06/1997	1720				
21	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	1721				
22	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	1722				
23	1421030454	Vô Hồng	Mạnh	05/12/1996	1723				
24	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	06/10/1997	1724				
25	1421070385	Bùi Huy	Minh	07/07/1996	1725				
26	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	1726				
27	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	1727				
28	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	1728				
29	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	1729				
30	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	07/11/1999	1730				
31	1421020115	Nguyễn Thị	Nga	23/11/1996	1731				
32	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	1732				
33	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	08/11/1999	1733				
34	1421020116	Nguyễn Thị	Ngoan	27/12/1996	1734				
35	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	1735				
36	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	08/11/1996	1736				
37	1521050085	Phạm Trọng	Nhân	09/10/1994	1737				
38	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	10/12/1999	1738				
39	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	1739				
40	1621020024	Phạm Văn	Phi	11/05/1998	1740				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 004_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	1741				
2	1621060782	Phan Thanh	Phong	20/07/1998	1742				
3	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	1743				
4	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	1744				
5	1724010479	Bùi Bích	Phương	02/03/1999	1745				
6	1521070457	Bùi Thị	Phương	09/01/1997	1746				
7	1521060064	Mạc Duy	Phương	10/06/1997	1747				
8	1521030287	Nguyễn Thị	Phương	02/07/1997	1748				
9	1421030498	Nguyễn Thị Mai	Phương	11/10/1996	1749				
10	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	11/04/1997	1750				
11	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	1751				
12	1521060281	Phạm Thế	Quý	29/09/1997	1752				
13	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	10/12/1998	1753				
14	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	1754				
15	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	06/07/1999	1755				
16	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	04/08/1999	1756				
17	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	02/06/1999	1757				
18	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	1758				
19	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	1759				
20	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	1760				
21	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	1761				
22	1421050168	Dương Xuân	Sơn	25/10/1995	1762				
23	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	1763				
24	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/1997	1764				
25	1421060555	Trần Hồng	Sơn	10/02/1996	1765				
26	1521020028	Vũ Đình	Sơn	27/11/1997	1766				
27	1421060234	Lê Thế	Sự	23/08/1996	1767				C1
28	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	1768				
29	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	1769				
30	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	1770				
31	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	1771				
32	1521060125	Hoàng Hữu	Thắng	23/10/1997	1772				
33	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	1773				
34	1621060676	Bùi Xuân	Thành	07/04/1998	1774				
35	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	1775				
36	1521010185	Vũ Đức	Thành	08/02/1997	1776				
37	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	1777				
38	1421040523	Đỗ Đức	Thiện	30/04/1996	1778				
39	1421030567	Bùi Thị	Thu	21/09/1996	1779				
40	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	1780				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_2 Tổ thi: 004_2_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421070124	Đỗ Minh	Thuận	14/12/1996	1781				
42	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	1782				C1
43	1724010267	Chu Thị	Thúy	04/07/1999	1783				
44	1421050633	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	18/11/1996	1784				
45	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	1785				
46	1421060275	Nguyễn Việt	Tinh	18/01/1996	1786				
47	1724010189	Ngô Thị Thuỳ	Trang	30/06/1999	1787				
48	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	01/07/1999	1788				
49	1521050016	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/08/1997	1789				
50	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	1790				
51	1521070379	Phạm Bá	Trong	09/01/1995	1791				
52	1521050163	Đỗ Đức	Trọng	17/02/1995	1792				
53	1521060438	Phạm Vũ	Trọng	10/06/1997	1793				
54	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	1794				C1
55	1421060602	Dương Thành	Trung	08/07/1995	1795				
56	1521030080	Đào Duy	Trường	02/09/1997	1796				
57	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	07/05/1996	1797				
58	1421060285	Tạ Xuân	Trường	24/08/1996	1798				
59	1621030047	Lê Khắc	Tư	09/01/1998	1799				
60	1621060053	Lê Quang	Tuấn	05/09/1998	1800				
61	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	1801				
62	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	1802				
63	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	07/06/1995	1803				
64	1521060044	Đào Duy	Tùng	12/05/1996	1804				
65	1621080065	Lê Ngọc	Tùng	06/07/1998	1805				
66	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	11/01/1998	1806				
67	1421060312	Trần Mạnh	Tường	14/06/1996	1807				
68	1421060636	Phạm Đức	Tuy	10/01/1996	1808				
69	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	01/03/1996	1809				
70	1521070095	Triệu Văn	Tuyên	16/11/1994	1810				
71	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	1811				
72	1624010381	Phạm Thu	Uyên	13/02/1998	1812				
73	1521010212	Kiều Văn	Vệ	09/12/1997	1813				
74	1521050168	Nguyễn Đại	Việt	22/03/1997	1814				
75	1421080428	Trần Hoàng	Việt	25/01/1996	1815				
76	1421060649	Trương Duy	Vũ	26/12/1996	1816				
77	1421020705	Nguyễn Hồng	Xuân	29/04/1996	1817				
78	1621050610	Trần Thị Lệ	Xuân	02/01/1998	1818				
79	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	1819				
80	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	1820				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_1 Tổ thi: 001_2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	1821				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	1822				
3	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	1823				
4	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	1824				
5	1321070405	Lê Tuấn	Anh	04/11/1995	1825				
6	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	1826				
7	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/07/1999	1827				
8	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	08/10/1998	1828				
9	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	07/05/1998	1829				
10	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	02/01/1997	1830				
11	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	1831				
12	1721050410	Quyên Ngọc	Ánh	15/07/1999	1832				
13	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	1833				
14	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	1834				
15	1521050173	Hoàng Trọng	Bình	02/12/1997	1835				
16	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	1836				
17	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	1837				
18	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	1838				
19	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	1839				
20	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	1840				
21	1621010258	Lê Xuân	Đạt	12/01/1998	1841				
22	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	1842				
23	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	1843				
24	1721060371	Triệu Minh	Đạt	01/05/1999	1844				
25	1421050346	Vũ Trọng	Đạt	11/07/1996	1845				
26	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	05/12/1997	1846				
27	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	1847				
28	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	1848				
29	1621060347	Phạm Ngọc	Đông	27/03/1998	1849				
30	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	05/04/1999	1850				
31	1621060223	Trần Minh	Đức	10/06/1998	1851				
32	1721060370	Mai Văn	Dũng	01/08/1999	1852				
33	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	1853				
34	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	10/09/1999	1854				
35	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	1855				
36	1621050353	Lại Đức	Đường	01/10/1998	1856				
37	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	1857				
38	1621050433	Trần Đăng	Duy	18/03/1998	1858				
39	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	1859				
40	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	1860				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_1 Tổ thi: 002_2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	1861				
2	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	1862				
3	1421050060	Vũ Thanh	Hải	06/08/1996	1863				
4	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	10/09/1998	1864				
5	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	1865				
6	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	1866				
7	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	1867				
8	1521010109	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1996	1868				C1
9	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	1869				
10	1521050275	Phạm Mạnh	Hiếu	25/10/1997	1870				C1
11	1521010149	Trần Minh	Hiếu	10/11/1997	1871				
12	1621060760	Trần Như	Hiếu	06/04/1998	1872				
13	1721050636	Chu Thị	Hoa	12/07/1999	1873				
14	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	07/03/1998	1874				
15	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	1875				
16	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	1876				
17	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	11/09/1997	1877				
18	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	1878				
19	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	1879				
20	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	1880				
21	1621060118	Thân Huy	Hoàng	07/08/1998	1881				
22	1521010434	Trần Minh	Hoàng	05/04/1997	1882				
23	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	1883				
24	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	1884				
25	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	19/08/1998	1885				
26	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	1886				
27	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/07/1997	1887				
28	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	1888				
29	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	1889				
30	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	1890				
31	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	1891				
32	1621050349	Trần Quốc	Huy	06/02/1998	1892				C1
33	1721060441	Vũ Quang	Huy	12/10/1998	1893				
34	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	1894				
35	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	1895				
36	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	1896				
37	1421060138	Phạm Văn	Huỳnh	29/11/1996	1897				
38	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	1898				
39	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	1899				
40	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	09/03/1999	1900				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_1 Tổ thi: 003_2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	1901				
2	1421020413	Nguyễn Quang	Khánh	01/05/1996	1902				
3	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	1903				
4	1521070066	Trần Văn	Khoa	08/10/1996	1904				
5	1721060377	Chu Hữu	Kiên	08/07/1999	1905				
6	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	1906				
7	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	1907				
8	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	1908				
9	1721050319	Phạm Văn	Lâm	09/05/1999	1909				
10	1421050477	Lê Doãn	Linh	11/04/1996	1910				C1
11	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	1911				
12	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	1912				
13	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	1913				
14	1721050371	Phạm Thị	Loan	11/07/1999	1914				
15	1521070018	Lê Duy	Long	08/05/1997	1915				C1
16	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	01/11/1998	1916				
17	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	1917				
18	1521060137	Phạm Phi	Long	01/03/1997	1918				
19	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	1919				
20	1421040174	Chữ Viết	Luân	12/12/1996	1920				
21	1421040454	Bùi Duy	Mạnh	07/09/1996	1921				
22	1721060527	Nguyễn Văn	Mạnh	10/10/1999	1922				C1
23	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	10/01/1996	1923				
24	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	1924				
25	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	05/12/1996	1925				
26	1621060281	Lê Văn	Mậu	05/01/1998	1926				
27	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	1927				
28	1621060515	Đinh Quang	Minh	06/08/1998	1928				
29	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	1929				
30	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	05/07/1998	1930				
31	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	1931				
32	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	1932				
33	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	1933				
34	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	1934				
35	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	1935				
36	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	1936				
37	1721010075	Đoàn Thành	Nam	01/04/1999	1937				
38	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	1938				
39	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	1939				
40	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	08/01/1999	1940				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_1 Tổ thi: 004_2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	1941				
2	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	1942				C1
3	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	1943				
4	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	1944				
5	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	1945				
6	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	1946				
7	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	1947				
8	1521050448	Trần Quốc	Phong	22/08/1997	1948				
9	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	1949				
10	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	11/01/1998	1950				
11	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	1951				
12	1521050196	Nguyễn Văn	Phước	19/06/1997	1952				
13	1521070457	Bùi Thị	Phương	09/01/1997	1953				
14	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	1954				
15	1421010261	Voòng Duy	Quang	11/11/1996	1955				
16	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	1956				C1
17	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	1957				
18	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	1958				
19	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	1959				
20	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	1960				
21	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	1961				
22	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	1962				
23	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	1963				
24	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	04/06/1998	1964				
25	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	1965				
26	1521060153	Đỗ Đức	Tài	25/08/1997	1966				
27	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	1967				
28	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	1968				
29	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	03/06/1998	1969				
30	1421070457	Vũ Đình	Thái	27/05/1996	1970				
31	1321070656	Lê Sỹ	Thắng	08/10/1995	1971				C1
32	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	1972				
33	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	1973				
34	1421040255	Nguyễn Tiến	Thành	28/06/1996	1974				
35	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	01/02/1995	1975				
36	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	1976				
37	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	1977				
38	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	11/06/1999	1978				
39	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	1979				
40	1521030150	Trần Thị Phương	Thảo	11/09/1996	1980				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
 NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_1 Tổ thi: 004_2_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê
 Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070029	Phạm Văn	Thế	01/08/1998	1981				
42	1621070008	Trương Công	Thế	03/01/1998	1982				
43	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	1983				
44	1421060264	Lê Đức	Thịnh	05/09/1996	1984				
45	1521070010	Ngô Văn	Thịnh	05/05/1996	1985				C1
46	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	1986				
47	1621060423	Lê Nguyên	Thọ	08/12/1998	1987				
48	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	10/03/1998	1988				
49	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	1989				
50	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thủy	20/04/1999	1990				
51	1321040291	Đỗ Văn	Tiến	05/08/1995	1991				
52	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	1992				
53	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	1993				
54	1721060040	Tổng Nguyên	Tiến	23/09/1999	1994				
55	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	1995				
56	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	07/02/1999	1996				
57	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	06/07/1996	1997				
58	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	1998				
59	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	1999				
60	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	08/05/1998	2000				
61	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	2001				
62	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	2002				
63	1621070032	Trịnh Công	Tú	02/01/1997	2003				
64	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	2004				
65	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	2005				
66	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	2006				
67	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	04/12/1999	2007				
68	1421040330	Đào Duy	Tùng	25/04/1996	2008				
69	1421060302	Nguyễn Thế	Tùng	04/04/1996	2009				
70	1721060851	Vũ Văn	Tường	12/08/1997	2010				
71	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	2011				
72	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	2012				
73	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	06/04/1998	2013				
74	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	2014				
75	1721050252	Nguyễn Hữu	Việt	25/01/1999	2015				
76	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	2016				
77	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	2017				
78	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	2018				
79	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	2019				
80	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	2020				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_2 Tổ thi: 001_2_4010105_2 Tên HP: Xác suất thống kê
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	2021				
2	1421050001	Lê Đức	An	05/06/1996	2022				
3	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	2023				
4	1721070053	Trần Việt	Anh	01/12/1999	2024				
5	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	2025				
6	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	2026				
7	1521050178	Nguyễn Xuân	Cường	12/10/1997	2027				
8	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	08/03/1999	2028				
9	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	2029				C1
10	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	2030				
11	1721040007	Trần Quốc	Định	09/12/1999	2031				
12	1721050466	Nguyễn Thị	Doan	09/05/1999	2032				C1
13	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	2033				
14	1421060391	Đỗ Mạnh	Đức	11/09/1996	2034				
15	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	2035				
16	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	2036				
17	1621060340	Phan Như	Dũng	21/04/1998	2037				
18	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	2038				
19	1521070009	Phạm Thế	Duyệt	29/05/1997	2039				
20	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	2040				
21	1721050629	Trương Thúy	Giang	25/03/1999	2041				
22	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	09/10/1999	2042				
23	1721050128	Phan Việt	Hà	11/06/1999	2043				C1
24	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	2044				
25	1621060535	Nguyễn Trung	Hiếu	#N/A	2045				C1
26	1421020064	Đỗ Văn	Hiệu	25/07/1996	2046				
27	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	2047				
28	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	2048				
29	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	2049				
30	1521010219	Trần Văn	Hoàn	11/06/1997	2050				
31	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	2051				
32	1421060115	Phạm Việt	Hoàng	18/12/1996	2052				
33	1721060160	Trần Thị	Hồng	30/08/1999	2053				
34	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	2054				
35	1421030086	Lê Xuân	Hùng	10/11/1993	2055				
36	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	2056				
37	1621060214	Vũ Việt	Hùng	02/09/1998	2057				
38	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	2058				
39	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	2059				
40	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	2060				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_2 Tổ thi: 002_2_4010105_2 Tên HP: Xác suất thống kê
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	01/07/1999	2061				
2	1621060310	Vũ Hữu	Hưng	28/05/1998	2062				
3	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	04/11/1999	2063				
4	1721050485	Phạm Quang	Khánh	09/02/1999	2064				
5	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	10/01/1998	2065				
6	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	2066				
7	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	2067				
8	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	02/01/1999	2068				
9	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	2069				
10	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	2070				
11	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	01/08/1998	2071				
12	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	2072				
13	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	2073				
14	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	2074				
15	1721060510	Trịnh Cao Minh	Mạnh	26/09/1999	2075				
16	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	2076				
17	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	2077				
18	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	2078				
19	1621060520	Phạm Xuân	Nam	12/03/1998	2079				
20	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	2080				
21	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	2081				
22	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	2082				
23	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	2083				
24	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	2084				
25	1721050539	Đỗ Văn	Phương	04/01/1999	2085				
26	1421050554	Lại Đức	Quân	19/05/1996	2086				
27	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	2087				
28	1721060092	An Minh	Quang	10/07/1999	2088				
29	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	2089				
30	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	2090				
31	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	2091				
32	1621070055	Đào Văn	Sơn	02/03/1998	2092				
33	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	2093				C1
34	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	2094				
35	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	08/06/1998	2095				
36	1621070800	Anousone	SORMIXA	11/12/1995	2096				
37	1421070448	Đỗ Duy	Tài	11/12/1996	2097				
38	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	2098				
39	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	2099				
40	1521050067	Bùi Văn	Thanh	06/04/1997	2100				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 2_4010105_2 Tổ thi: 002_2_4010105_2 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421080361	Lương Thiên	Thảo	17/10/1996	2101				
42	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	2102				
43	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	2103				
44	1421040523	Đỗ Đức	Thiện	30/04/1996	2104				
45	1721060039	Trần Danh	Thông	12/02/1999	2105				
46	1521060111	Đinh Thị	Thùy	04/04/1997	2106				
47	1421050643	Đặng Quốc	Tiến	24/07/1996	2107				
48	1521050136	Đào Quyết	Tiến	09/10/1997	2108				
49	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	06/03/1999	2109				
50	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	02/01/1999	2110				
51	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	2111				
52	1621060176	Trương Quốc	Toàn	24/08/1998	2112				
53	1621040103	Nguyễn Bá	Trung	25/10/1998	2113				
54	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	2114				
55	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	2115				
56	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	01/11/1999	2116				
57	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	2117				
58	1721060341	Lại Văn	Tuấn	08/03/1999	2118				
59	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	2119				
60	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	2120				
61	1721050464	Đào Ngọc	Tuyển	28/03/1999	2121				
62	1721050060	Phan Văn	Việt	06/02/1999	2122				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040405 Nhóm: 2_4040405 Tổ thi: 001_2_4040405 Tên HP: Kiến trúc trường quặng và mỏ quặng
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthav	.	15/12/1996	2123				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	2124				
3	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	2125				
4	1421020017	Đặng Văn	Bằng	12/05/1996	2126				C1
5	1621020800	Aekaxay	CHALERN	28/08/1993	2127				
6	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	09/04/1995	2128				
7	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	2129				
8	1521020152	Lê Quang	Đại	01/08/1997	2130				
9	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	2131				
10	1521020041	Hà Việt	Đức	02/03/1997	2132				C1
11	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	2133				
12	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	2134				C1
13	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	2135				
14	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	2136				
15	1521020179	Lương Thành	Giang	11/01/1997	2137				
16	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	2138				C1
17	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	01/04/1996	2139				
18	1421020353	Mai Đình	Hiếu	01/05/1996	2140				
19	1421020357	Nguyễn Minh	Hiếu	26/07/1996	2141				
20	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	05/04/1997	2142				C1
21	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	08/03/1997	2143				
22	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	2144				
23	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	2145				
24	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	2146				
25	1421020079	Nguyễn Thị Thùy	Hương	23/11/1996	2147				
26	1521020106	Nguyễn Minh	Hưởng	07/02/1996	2148				
27	1521020094	Trần Quang	Hữu	08/01/1997	2149				
28	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	2150				C1
29	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	2151				
30	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	2152				
31	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	01/10/1993	2153				
32	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	2154				
33	1521020085	Trần Duy	Long	06/03/1997	2155				
34	1731020031	Trần Văn	Luật	08/11/1993	2156				
35	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	01/06/1997	2157				
36	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	2158				
37	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	04/08/1997	2159				
38	1521020256	Lê Xuân	Minh	07/01/1997	2160				
39	1421020112	Bùi Thanh	Nam	25/11/1993	2161				
40	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	2162				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040405 Nhóm: 2_4040405 Tổ thi: 002_2_4040405 Tên HP: Kiến trúc trường quặng và mỏ quặng
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	2163				C1
2	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	2164				C1
3	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	2165				
4	1521020002L	Phenglilerm	Sansout	14/04/1995	2166				
5	1521020071	Lê Hoàng	Sơn	05/10/1997	2167				
6	1421020002L	Khamthay	SYVILAY	09/08/1994	2168				
7	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	2169				
8	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	2170				
9	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	2171				
10	1521020317	Lê Ngọc	Tĩnh	09/10/1994	2172				
11	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	2173				
12	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	2174				
13	1521020098	Dương Quốc	Trung	01/11/1997	2175				
14	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	2176				
15	1521020076	Phạm Văn	Tú	05/09/1997	2177				
16	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	2178				
17	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	2179				
18	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	2180				
19	1521020110	Trần Tuấn	Việt	04/01/1997	2181				
20	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	2182				
21	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	2183				
22	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	2184				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040516 Nhóm: 2_4040516 Tổ thi: 001_2_4040516 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất công trình - đị
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020003	Bùi Thị Hồng	Anh	03/12/1996	2185				
2	1421020004	Đặng Đức	Anh	15/09/1996	2186				
3	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	2187				
4	1421020224	Đoàn Thanh	Ba	12/01/1995	2188				
5	1421020019	Trần Văn	Biên	18/08/1994	2189				
6	1421020026	Phạm Thế	Công	27/10/1996	2190				
7	1421020035	Vũ Văn	Đáng	14/06/1996	2191				
8	1421050041	Nguyễn Văn	Đạt	28/08/1995	2192				
9	1421020037	Trần Tiến	Đạt	18/03/1996	2193				
10	1421020295	Nguyễn Ngọc	Đoàn	09/10/1996	2194				
11	1421020274	Trần Hà	Duy	10/08/1996	2195				
12	1421020312	Đặng Hương	Giang	25/07/1996	2196				
13	1421020045	Lê Hữu	Giang	29/07/1996	2197				
14	1421020322	Nguyễn Duy	Hà	15/07/1995	2198				
15	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	2199				C1
16	1421020049	Nguyễn Thu	Hà	28/02/1996	2200				C1
17	1421020330	Hoàng Việt	Hải	20/08/1995	2201				
18	1421020055	Trần Đức	Hải	08/10/1996	2202				
19	1421020344	Vương Thị	Hằng	02/09/1996	2203				
20	1421020349	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/11/1996	2204				
21	1421020359	Nguyễn Văn	Hiếu	16/12/1996	2205				
22	1421020065	Phạm Văn	Hình	23/04/1996	2206				
23	1421020070	Nguyễn Duy	Hoàng	22/01/1996	2207				
24	1421020369	Nguyễn Văn	Hoàng	30/05/1996	2208				
25	1421020376	Trịnh Đình	Học	23/08/1996	2209				
26	1421020076	Phạm Đình	Huy	28/11/1996	2210				
27	1421020080	Phạm Ngọc	Khải	17/12/1996	2211				
28	1421020423	Đặng Xuân	Kỳ	04/02/1996	2212				
29	1421020093	Thái Hoàng	Long	05/06/1996	2213				
30	1421020453	Trương Tam	Long	25/04/1996	2214				
31	1421020100	Nguyễn Thị	Mai	28/09/1996	2215				
32	1421020104	Lê Văn	Mạnh	14/10/1996	2216				
33	1421020463	Lý Tiến	Mạnh	10/09/1996	2217				
34	1421020472	Nguyễn Văn	Minh	20/09/1995	2218				
35	1421020110	Phạm Văn	Minh	12/09/1995	2219				C1
36	1421020488	Nguyễn Trung	Nghĩa	25/09/1996	2220				
37	1421020521	Vũ Hồng	Quân	11/08/1995	2221				C1
38	1421020131	Phạm Như	Quyền	20/05/1996	2222				
39	1421020136	Nguyễn Hoàng	Sơn	30/07/1996	2223				
40	1421020548	Trần Thanh	Sơn	17/10/1996	2224				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040516 Nhóm: 2_4040516 Tổ thi: 002_2_4040516 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất công trình - đị
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020550	Mai Thế	Sỹ	01/07/1996	2225				
2	1421020557	Hoàng Minh	Thái	06/02/1996	2226				
3	1421030539	Nguyễn Duyên	Thái	16/05/1996	2227				
4	1421020573	Hoàng Minh	Thắng	10/10/1996	2228				
5	1421020575	Hoàng Thắng	Thắng	02/10/1996	2229				
6	1421020570	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18/11/1996	2230				
7	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuấn	14/11/1994	2231				C1
8	1421020606	Đình Phúc	Thương	10/03/1996	2232				
9	1421020611	Lê Minh	Tiến	11/09/1996	2233				
10	1421020165	Vũ Văn	Tĩnh	25/02/1996	2234				
11	1421020624	Vũ Thị Hồng	Trang	05/10/1995	2235				
12	1421020655	Hà Anh	Tuấn	09/02/1995	2236				
13	1421020657	Lê Anh	Tuấn	12/08/1996	2237				
14	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	2238				
15	1421020668	Cao Xuân	Tùng	23/05/1996	2239				
16	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	10/02/1996	2240				
17	1421020684	Phan Thị Tố	Uyên	04/08/1996	2241				
18	1421020695	Vũ Thế	Việt	13/02/1995	2242				
19	1421020698	Ngô Tuấn	Vũ	30/10/1996	2243				
20	1421020200	Phạm Lễ	Xuân	09/04/1996	2244				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 2_4050302 Tổ thi: 001_2_4050302 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG503**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	2245				
2	1621030225	Đỗ Việt	Anh	05/10/1998	2246				
3	1521030138	Hồ Phạm Hải	Anh	24/09/1996	2247				
4	1421060005	Lê Tuấn	Anh	10/06/1996	2248				
5	1321020424	Nguyễn Văn	Ba	10/04/1995	2249				
6	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	2250				
7	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	11/06/1997	2251				
8	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	2252				
9	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	2253				
10	1421030041	Kiều Văn	Đạt	22/04/1996	2254				
11	1521030031	Nguyễn Tiến	Đạt	11/01/1997	2255				
12	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	07/10/1995	2256				
13	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	08/01/1997	2257				
14	1621030275	Lê Xuân	Đội	13/12/1998	2258				
15	1521020158	Bê Ngọc	Đông	20/11/1996	2259				
16	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	2260				C1
17	1621010071	Lê Tiến	Dũng	02/01/1998	2261				
18	1521020166	Lê Văn	Dũng	09/09/1996	2262				
19	1521030355	Ngô Khánh	Dương	09/02/1997	2263				
20	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	2264				
21	1521030090	Đặng Thị	Duyên	08/10/1996	2265				
22	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	2266				C1
23	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	11/04/1997	2267				
24	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	2268				
25	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	2269				
26	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	2270				
27	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	01/10/1997	2271				
28	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	2272				
29	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	2273				
30	1521020215	Nguyễn Văn	Hùng	29/02/1996	2274				C1
31	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	2275				
32	1521030005	Dương Quốc	Huy	11/06/1997	2276				
33	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	2277				
34	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	2278				
35	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	01/06/1997	2279				
36	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	2280				
37	1421050464	Nguyễn Trung	Kiên	04/01/1996	2281				
38	1521030249	Lý Văn	Lâm	03/08/1997	2282				
39	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	2283				
40	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	2284				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 2_4050302 Tổ thi: 002_2_4050302 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG601**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	10/09/1997	2285				
2	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	05/07/1998	2286				
3	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	02/11/1997	2287				
4	1731020003	Đỗ Huy	Mạnh	25/04/1996	2288				
5	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	2289				
6	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	2290				
7	1621030202	Tô Đình	Phúc	10/07/1998	2291				
8	1521030072	Trần Đình	Phúc	02/03/1997	2292				
9	1521030007	Bùi Minh	Phương	01/05/1997	2293				
10	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	01/02/1997	2294				
11	1521050233	Trần Thanh	Sơn	28/09/1997	2295				
12	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	2296				
13	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	2297				
14	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	08/12/1997	2298				
15	1421050207	Phùng Danh	Tiến	21/07/1996	2299				
16	1621030063	Lê Hà	Trang	08/01/1998	2300				
17	1521030023	Phạm Ngọc	Trung	21/02/1997	2301				C1
18	1521020325	Nguyễn Quang	Trường	12/06/1997	2302				
19	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	11/09/1997	2303				
20	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	02/01/1997	2304				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070315 Nhóm: 2_4070315 Tổ thi: 001_2_4070315 Tên HP: Quản trị marketing
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	2305				
2	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	2306				
3	1624010146	Đặng Tuấn	Anh	16/04/1996	2307				C1
4	1221040005	Lê Việt	Anh	31/07/1994	2308				C1
5	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	2309				
6	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	2310				
7	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	06/09/1998	2311				
8	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	10/03/1998	2312				
9	1424010013	Vũ Việt	Anh	18/02/1996	2313				
10	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	16/09/1998	2314				
11	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	03/05/1998	2315				
12	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	2316				
13	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	2317				
14	1624010259	Phạm Duy	Đạt	12/06/1998	2318				
15	1624010296	Hà Minh	Đức	12/07/1998	2319				C1
16	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	2320				
17	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	03/09/1998	2321				
18	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	2322				
19	1624010204	Lê Khương	Duy	04/11/1998	2323				
20	1624011034	Lê Văn	Duyệt	03/10/1998	2324				
21	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	2325				
22	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	2326				
23	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	2327				
24	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	2328				
25	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	2329				
26	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	04/10/1998	2330				
27	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	2331				
28	1624010253	Trần Thị	Hạnh	01/04/1997	2332				
29	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	2333				
30	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	2334				
31	1624010092	Vũ Thị	Hoa	03/03/1998	2335				
32	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	2336				
33	1624010168	Ngô Việt	Hoàng	12/02/1998	2337				C1
34	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	2338				
35	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	2339				
36	1624010086	Mai Thị	Huê	15/07/1998	2340				
37	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	2341				
38	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	2342				
39	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	2343				
40	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	2344				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070315 Nhóm: 2_4070315 Tổ thi: 002_2_4070315 Tên HP: Quản trị marketing
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	2345				
2	1624010106	Phạm Thị	Hương	26/01/1998	2346				
3	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	2347				
4	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	2348				
5	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	2349				
6	1624010002	Trần Thị	Huyền	06/01/1998	2350				
7	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	2351				
8	1724010470	Mai Công	Khải	06/07/1998	2352				C1
9	1624010999	Saiychai	KHAMPH	05/05/1992	2353				
10	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	2354				
11	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	06/11/1998	2355				C1
12	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	2356				
13	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	2357				
14	1624010142	Lục Lan	Linh	03/01/1998	2358				
15	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	2359				
16	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	2360				
17	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	08/10/1998	2361				C1
18	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	02/06/1998	2362				
19	1624010100	Trần Thúy	Linh	12/06/1998	2363				
20	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	2364				
21	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	2365				
22	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	2366				
23	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	2367				
24	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	2368				
25	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	2369				
26	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	05/10/1998	2370				
27	1624010287	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	02/01/1998	2371				
28	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	2372				
29	1624010248	Phí Hồng	Phát	12/02/1998	2373				
30	1624010774	Hà Thị	Phương	10/12/1998	2374				
31	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	2375				
32	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	2376				
33	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	06/09/1998	2377				
34	1624010260	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/12/1998	2378				
35	1624010256	Đinh Thị	Quỳnh	12/11/1997	2379				C1
36	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	05/01/1998	2380				
37	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	07/06/1998	2381				
38	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	09/04/1998	2382				
39	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	2383				
40	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	2384				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070315 Nhóm: 2_4070315 Tổ thi: 002_2_4070315 Tên HP: Quản trị marketing
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	2385				
42	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	2386				
43	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	01/07/1998	2387				
44	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	2388				
45	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	2389				
46	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	2390				
47	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	2391				
48	1421020602	Phạm Thanh	Thùy	18/04/1995	2392				
49	1221010356	Nguyễn Quốc	Toàn	25/06/1994	2393				C1
50	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	05/04/1997	2394				
51	1624010323	Ngô Đoan	Trang	06/04/1998	2395				
52	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	2396				
53	1424010203	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	21/03/1996	2397				
54	1624010064	Đỗ Văn	Trung	06/02/1998	2398				
55	1421020177	Ứng Minh	Trường	27/08/1996	2399				
56	1624010211	Phạm Văn	Tú	11/06/1998	2400				
57	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	11/03/1994	2401				
58	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyển	21/02/1998	2402				
59	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	11/06/1998	2403				
60	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	2404				
61	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	01/09/1998	2405				
62	1624010133	Nguyễn Công	Vương	11/01/1998	2406				
63	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	2407				
64	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	01/12/1998	2408				
65	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	02/07/1998	2409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 001_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050008	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1996	2410				
2	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	12/11/1999	2411				
3	1521050103	Đào Văn	Báu	17/09/1997	2412				
4	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	2413				
5	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	2414				
6	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	12/06/1997	2415				
7	1621050287	Hoàng Anh	Đức	09/03/1998	2416				
8	1421050052	Trần Văn	Đức	08/11/1996	2417				
9	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	2418				
10	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	2419				
11	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	2420				
12	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	2421				
13	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	2422				
14	1421050401	Lý Thị Minh	Hiếu	07/09/1996	2423				
15	1421050406	Phạm Thị	Hoa	07/08/1996	2424				
16	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	2425				
17	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	2426				
18	1521050533	Đinh Mạnh	Hùng	15/04/1997	2427				
19	1521050092	Nguyễn Văn	Hùng	09/03/1997	2428				
20	1421050430	Tạ Văn	Hùng	08/03/1995	2429				
21	1421050443	Nguyễn Duy	Hương	15/03/1995	2430				
22	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	2431				
23	1521050297	Đồng Tuấn	Huy	18/01/1997	2432				
24	1421050449	Bùi Văn	Kết	05/04/1995	2433				C1
25	1421050470	Dương Thị	Lan	11/10/1996	2434				
26	1521050030	Phùng Thị Ngọc	Lan	02/11/1997	2435				
27	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	2436				
28	1721050366	Nguyễn Văn	Linh	24/10/1999	2437				
29	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	2438				
30	1721050399	Lý Thành	Long	05/01/1998	2439				
31	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	2440				
32	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	2441				
33	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	2442				
34	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	2443				
35	1621050121	Trần Thị	Nga	23/08/1998	2444				
36	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	02/11/1999	2445				
37	1721050316	Lương Thị	Ngọc	20/11/1998	2446				
38	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	01/10/1998	2447				
39	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	2448				
40	1721050390	Phạm Văn	Phong	06/03/1999	2449				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 2_4080122 Tổ thi: 002_2_4080122 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	2450				
2	1421050157	Nguyễn Thế	Quang	12/06/1996	2451				C1
3	1621050274	Phạm Tài	Sang	05/04/1997	2452				
4	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	2453				
5	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	2454				
6	1621050310	Nguyễn Tất	Tạo	16/07/1998	2455				
7	1121040248	Đặng Trọng	Thắng	31/05/1993	2456				
8	1621050492	Phạm Khắc	Thắng	18/05/1998	2457				
9	1521050025	Văn Tiến	Thắng	12/05/1997	2458				
10	1521050093	Hoàng Tuấn	Thành	19/06/1997	2459				
11	1421050600	Lê Thị Thanh	Thảo	23/10/1994	2460				
12	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	2461				
13	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	2462				C1
14	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	01/12/1996	2463				
15	1421050637	Lê Đức	Thương	20/11/1995	2464				C1
16	1521050181	Đinh Văn	Tiến	19/11/1997	2465				
17	1521050087	Lê Quý	Tiến	12/12/1997	2466				
18	1521050081	Đào Minh	Toàn	26/12/1997	2467				
19	1421050218	Đàm Quang	Trưởng	18/01/1993	2468				
20	1721050508	Hàn Anh	Tú	06/01/1999	2469				
21	1421050235	Tổng Quang	Tuyền	01/09/1996	2470				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110303 Nhóm: 2_4110303 Tổ thi: 001_2_4110303 Tên HP: Quan trắc và xử lý số liệu môi trường
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG608** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080086	Vũ Đoàn Thanh	An	10/07/1997	2471				C1
2	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	2472				
3	1621080701	Phùng Tiến	Anh	16/01/1998	2473				
4	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	02/06/1997	2474				
5	1521020363	Trần Ngọc	Đức	02/10/1997	2475				
6	1521080050	Nguyễn Thế	Dũng	22/03/1997	2476				
7	1521080084	Nguyễn Thị	Duyên	22/01/1997	2477				
8	1521030038	Trần Thị	Duyên	11/08/1997	2478				
9	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	2479				
10	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	05/02/1997	2480				
11	1421080208	Nguyễn Song	Hào	08/04/1996	2481				
12	1521080005	Chu Minh	Hiếu	07/05/1997	2482				
13	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	2483				C1
14	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	2484				
15	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	2485				
16	1521080068	Trương Thị Phương	Hoa	19/12/1997	2486				
17	1521080157	Nguyễn Việt	Hoàng	26/02/1997	2487				C1
18	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	2488				
19	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	01/07/1996	2489				
20	1521080184	Trần Thị Hương	Lan	01/03/1997	2490				
21	1521080206	Đỗ Phương	Nam	11/09/1997	2491				
22	1621080717	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/03/1998	2492				
23	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	2493				
24	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	2494				
25	1521080253	Nguyễn Thu	Thảo	06/05/1997	2495				
26	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	11/03/1997	2496				C1
27	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	2497				
28	1521080078	Nguyễn Thị	Trinh	08/01/1997	2498				
29	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	2499				
30	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	11/02/1997	2500				
31	1521080033	Nguyễn Thanh	Tùng	25/03/1997	2501				
32	1521080056	Đỗ Thị	Xuân	#N/A	2502				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_1 Tổ thi: 001_2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060408	Nguyễn Việt	An	04/02/1997	2503				
2	1421040004	Đỗ Thị Trung	Anh	22/06/1996	2504				
3	1321070405	Lê Tuấn	Anh	04/11/1995	2505				
4	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	2506				
5	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	2507				
6	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	2508				
7	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	2509				C1
8	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	2510				
9	1521020135	Phùng Duy	Anh	13/09/1997	2511				
10	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	2512				
11	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	2513				
12	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	2514				
13	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	2515				
14	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	2516				
15	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	2517				
16	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	2518				
17	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	2519				
18	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	2520				
19	1521040135	Vì Văn	Chúc	23/06/1997	2521				
20	1521060010	Phùng Văn	Cường	29/09/1997	2522				
21	1521040126	Tổng Văn	Cường	02/12/1997	2523				
22	1521060418	Phạm Văn	Đặng	01/02/1997	2524				
23	1621060581	Lê Văn	Đạt	12/09/1998	2525				
24	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	12/10/1996	2526				
25	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	11/08/1997	2527				
26	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	06/11/1995	2528				
27	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	2529				
28	1621060592	Trần Tiến	Đạt	24/05/1998	2530				
29	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	2531				
30	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	2532				
31	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	2533				
32	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	2534				
33	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	2535				
34	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	2536				
35	1521080122	Nguyễn Văn	Dương	23/01/1997	2537				
36	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	2538				
37	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	2539				
38	1521060132	Hoàng Thị Thu	Hà	09/07/1997	2540				
39	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	2541				
40	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	2542				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_1 Tổ thi: 002_2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040103	Đỗ Văn	Hiển	07/11/1995	2543				
2	1421050395	Phan Thế	Hiển	15/01/1996	2544				
3	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	2545				
4	1521010025	Nguyễn Việt	Hiếu	09/09/1997	2546				
5	1521060269	Nguyễn Đình	Hoàng	12/06/1997	2547				
6	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	2548				
7	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	2549				
8	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	2550				
9	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	19/08/1998	2551				
10	1521060358	Trần Văn	Hùng	24/02/1997	2552				
11	1421060140	Nguyễn Hữu	Hưng	22/10/1995	2553				
12	1421050089	Vũ Quang	Hưng	26/04/1995	2554				
13	1421080050	Cao Thái	Hữu	12/11/1995	2555				
14	1621050141	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1998	2556				
15	1421010147	Đặng Thị	Huyền	20/08/1996	2557				
16	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	07/10/1997	2558				
17	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	2559				
18	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	05/09/1997	2560				
19	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	2561				
20	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	2562				
21	1421020423	Đặng Xuân	Kỳ	04/02/1996	2563				
22	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	11/01/1999	2564				
23	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	2565				C1
24	1521030255	Dương Thị Thùy	Linh	07/03/1997	2566				
25	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	2567				
26	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	2568				C1
27	1421020453	Trương Tam	Long	25/04/1996	2569				
28	1421010190	Lê Văn	Lực	05/09/1996	2570				
29	1421030128	Chu Văn	Mạnh	09/08/1996	2571				
30	1731020003	Đỗ Huy	Mạnh	25/04/1996	2572				
31	1421060187	Lê Hoàng	Nam	10/04/1996	2573				
32	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	2574				
33	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	2575				
34	1521060193	Vũ Đình	Nam	10/03/1997	2576				
35	1721050441	Phạm Văn	Nhân	10/03/1998	2577				
36	1621060684	Trần Minh	Nhật	11/04/1998	2578				
37	1521010377	Lê Hồng	Phong	09/10/1995	2579				
38	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	2580				
39	1731020005	Lê Đình	Quân	06/08/1996	2581				
40	1321040220	Trần Văn	Quân	20/05/1995	2582				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_1 Tổ thi: 003_2_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	2583				C1
2	1621060918	Nguyễn Hồng	Sơn	21/06/1998	2584				
3	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	2585				C1
4	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	04/07/1996	2586				
5	1421020554	Đào Đức	Tân	03/11/1996	2587				
6	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	12/11/1997	2588				
7	1621010101	Hoàng Văn	Thắng	27/03/1998	2589				
8	1421070468	Lê Hữu	Thắng	08/09/1995	2590				
9	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	2591				
10	1421040250	Đoàn Tiến	Thành	01/07/1996	2592				
11	1421040256	Nguyễn Trọng	Thành	31/03/1996	2593				
12	1521040026	Trịnh Thế	Thao	02/09/1995	2594				
13	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	2595				
14	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	2596				
15	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	2597				
16	1521040312	Vũ Đình	Thọ	03/04/1997	2598				
17	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	2599				
18	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	2600				
19	1421060273	Trần Văn	Tiến	24/02/1996	2601				
20	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	2602				
21	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	2603				
22	1521020098	Dương Quốc	Trung	01/11/1997	2604				
23	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	2605				
24	1421030590	Trần Ngọc	Trung	04/01/1996	2606				
25	1421030213	Nguyễn Văn	Trưởng	16/03/1994	2607				
26	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	2608				
27	1421050677	Lai Thanh	Tú	21/05/1996	2609				
28	1621070032	Trịnh Công	Tú	02/01/1997	2610				
29	1521010197	Dương Anh	Tuấn	09/08/1997	2611				C1
30	1521060002	Lê Thanh	Tuấn	20/11/1997	2612				
31	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	2613				
32	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	2614				
33	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	09/11/1997	2615				
34	1521040083	Vũ Xuân	Tùng	28/09/1997	2616				
35	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	2617				
36	1621060578	Lò Sênh	Vàng	06/08/1997	2618				
37	1521020072	Hà Đức	Việt	07/02/1997	2619				
38	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	2620				C1
39	1421020695	Vũ Thế	Việt	13/02/1995	2621				
40	1521060171	Phạm Quốc	Vương	27/09/1997	2622				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 2_4040107 Tổ thi: 001_2_4040107 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	2623				
2	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	2624				C1
3	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	06/01/1998	2625				
4	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	2626				
5	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	2627				
6	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	2628				
7	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	2629				
8	1521010203	Phan Thế	Cường	25/03/1997	2630				
9	1521020052	Dương Công	Đảng	29/04/1997	2631				C1
10	1421080187	Phùng Văn	Đô	24/11/1996	2632				
11	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	2633				
12	1321020497	Nguyễn Đình	Đức	19/05/1994	2634				
13	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	2635				
14	1421080019	Hoàng Tuấn	Dương	06/04/1996	2636				C1
15	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	2637				
16	1521010326	Trần Thái	Dương	01/05/1997	2638				
17	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	2639				C1
18	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	11/03/1998	2640				
19	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	10/09/1998	2641				
20	1621010232	Trần Minh	Hiếu	06/12/1998	2642				C1
21	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	10/01/1994	2643				
22	1621010189	Trương Việt	Hoàng	06/11/1998	2644				
23	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	11/09/1997	2645				
24	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	2646				
25	1621010165	Trần Thanh	Huyền	26/01/1998	2647				
26	1521019007	Bùi Văn	Long	/ /19 3	2648				C1
27	1521010181	Kiều Hoàng	My	08/09/1996	2649				
28	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	2650				
29	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	2651				
30	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	2652				
31	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	2653				
32	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	2654				
33	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	01/02/1997	2655				
34	1521080238	Nguyễn Mạnh	Tân	17/07/1997	2656				
35	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	08/06/1998	2657				
36	1521010265	Dương Văn	Thành	10/02/1996	2658				
37	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	2659				
38	1421010314	Trần Văn	Thiệp	16/06/1995	2660				
39	1421080372	Nguyễn Quang	Thịnh	12/04/1995	2661				
40	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	11/05/1996	2662				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 2_4040107 Tổ thi: 001_2_4040107 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421080392	Nguyễn Vũ Yên	Thy	24/07/1996	2663				
42	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	2664				
43	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	2665				
44	1421080398	Nguyễn Huyền	Trang	08/05/1996	2666				
45	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	2667				
46	1521080039	Trần Cao Hà	Trang	16/07/1997	2668				
47	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	2669				
48	1421080411	Ngô Minh	Tuấn	09/10/1996	2670				
49	1521010281	Nguyễn Văn Quốc	Tuấn	14/08/1997	2671				
50	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	2672				
51	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	2673				
52	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	01/02/1998	2674				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060214 Nhóm: 2_4060214 Tổ thi: 001_2_4060214 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất dầu khí
Ngày thi: **01/11/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	2675				
2	1521010141	Nguyễn Thế	Công	10/06/1996	2676				
3	1521010124	Lê Văn	Cương	08/01/1997	2677				
4	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	05/04/1997	2678				
5	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	2679				C1
6	1521010161	Lê Văn	Duân	18/01/1996	2680				C1
7	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	10/11/1997	2681				
8	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	2682				
9	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	04/10/1997	2683				
10	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	2684				
11	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	09/11/1997	2685				
12	1521010109	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1996	2686				C1
13	1521010234	Nguyễn Thị	Hoa	08/11/1997	2687				
14	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	2688				
15	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	11/04/1997	2689				
16	1521010219	Trần Văn	Hoàn	11/06/1997	2690				
17	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	2691				
18	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	2692				
19	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	2693				
20	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	2694				
21	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	2695				
22	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	2696				
23	1521010286	Bùi Xuân	Lộc	29/01/1997	2697				
24	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	2698				
25	1521010318	Lê Thanh	Nhàn	05/02/1996	2699				
26	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	2700				
27	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	2701				
28	1521010304	Phan Minh	Quân	10/04/1997	2702				
29	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	2703				
30	1521010064	Phạm Thị Như	Quỳnh	30/05/1997	2704				
31	1221010353	Trần Văn	Tinh	14/06/1993	2705				C1
32	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	2706				
33	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	2707				
34	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	2708				
35	1521010115	Nguyễn Thị Hồng	Vân	17/11/1997	2709				
36	1321020805	Bùi Quốc	Văn	04/12/1993	2710				
37	1521010209	Trần Vũ Hải	Vinh	04/07/1997	2711				
38	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	2712				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 2_4090224 Tổ thi: 001_2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030245	Lê Đức	Anh	29/04/1996	2713				
2	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	06/07/1996	2714				
3	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	2715				
4	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	08/09/1996	2716				
5	1421040039	Vũ Mạnh	Cường	11/05/1996	2717				
6	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	03/05/1995	2718				
7	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	2719				
8	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	04/06/1996	2720				
9	1421060066	Lê Văn	Đạt	02/05/1995	2721				
10	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	02/12/1996	2722				
11	1421060079	Bùi Văn	Đức	04/05/1996	2723				
12	1421060394	Phạm Viết	Đức	28/10/1995	2724				
13	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	2725				
14	1421060084	Lê Thanh	Giang	07/11/1996	2726				
15	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	2727				
16	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	2728				
17	1421060093	Vũ Hồng	Hải	15/11/1996	2729				
18	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	2730				
19	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	2731				
20	1421060423	Nguyễn Đăng	Hoàn	17/11/1996	2732				
21	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	05/11/1995	2733				
22	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	07/09/1996	2734				
23	1421020380	Bùi Việt	Hùng	11/06/1995	2735				
24	1421060439	Lê Đình	Hùng	11/03/1995	2736				
25	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	10/03/1996	2737				
26	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hưng	24/01/1993	2738				
27	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	2739				
28	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	2740				
29	1421060450	Tô Quang	Huy	19/03/1995	2741				
30	1421060139	Phạm Văn	Huỳnh	15/02/1996	2742				
31	1421030112	Phí Ngọc	Kiểm	22/03/1995	2743				
32	1421030114	Nguyễn Đăng	Lâm	17/07/1996	2744				
33	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	05/06/1995	2745				
34	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	2746				
35	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	2747				
36	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	2748				
37	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	2749				
38	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	2750				
39	1421060225	Trần Danh	Sang	16/10/1995	2751				
40	1421060229	Ngô Văn	Son	10/12/1995	2752				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 2_4090224 Tổ thi: 001_2_4090224 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: **01/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421060233	Vũ Xuân	Son	31/03/1996	2753				
42	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	2754				
43	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	11/06/1996	2755				
44	1421060238	Phạm Văn	Tàu	06/04/1996	2756				
45	1421060257	Nguyễn Văn	Thắng	26/07/1996	2757				
46	1421020581	Tô Xuân	Thắng	19/10/1996	2758				
47	1421060251	Nguyễn Tiến	Thành	10/04/1996	2759				
48	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	2760				
49	1421060270	Nguyễn Minh	Tiến	19/05/1995	2761				
50	1421060275	Nguyễn Việt	Tĩnh	18/01/1996	2762				
51	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	2763				
52	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	02/06/1996	2764				
53	1421060282	Nguyễn Văn	Trưởng	27/05/1996	2765				
54	1421030599	Nguyễn Thành	Tú	25/08/1996	2766				
55	1421060311	Nguyễn Duy	Tư	15/01/1995	2767				
56	1421060618	Hoàng Đình	Tuấn	23/01/1996	2768				
57	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	2769				
58	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyền	01/03/1996	2770				
59	1421060308	Trương Ngọc	Tuyền	13/12/1996	2771				
60	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	09/10/1996	2772				
61	1421080428	Trần Hoàng	Việt	25/01/1996	2773				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030108 Nhóm: 2_4030108 Tổ thi: 001_2_4030108 Tên HP: An toàn và vệ sinh lao động trong khai thác lộ thổ
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG606** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040354	Lê Minh	An	19/07/1996	2774				
2	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	2775				
3	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	09/04/1996	2776				
4	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	12/10/1996	2777				
5	1421040399	Đỗ Quang	Đoài	04/09/1995	2778				
6	1421040041	Nguyễn Văn	Duân	31/07/1996	2779				
7	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	2780				
8	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	2781				
9	1421040049	Nguyễn Văn	Dũng	13/11/1996	2782				
10	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	12/08/1996	2783				
11	1421040054	Vũ Tiến	Dũng	04/07/1996	2784				
12	1421040060	Lê Huy	Dương	11/01/1996	2785				
13	1421040056	Nguyễn Mạnh	Duy	17/02/1996	2786				
14	1421040090	Lê Đăng	Hải	26/10/1996	2787				
15	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	2788				
16	1421040110	Nguyễn Minh	Hiếu	21/04/1996	2789				
17	1421040114	Lê Văn	Hoan	10/01/1996	2790				
18	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	11/06/1996	2791				
19	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	03/07/1996	2792				
20	1421040135	Hoàng Văn	Hưng	20/06/1996	2793				
21	1421040147	Đoàn Văn	Hữu	03/10/1996	2794				
22	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	2795				
23	1421040434	Mai Khắc	Khải	20/02/1996	2796				
24	1421040800	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/1996	2797				
25	1421040176	Trịnh Văn	Lực	01/10/1996	2798				
26	1421020707	Phan Công	Nam	13/06/1996	2799				
27	1421040201	Lê Hữu	Ngọc	27/10/1996	2800				
28	1421040206	Đỗ Xuân	Như	15/01/1996	2801				
29	1421040209	Phạm Ngọc	Phồn	30/07/1996	2802				
30	1421040214	Đặng Việt	Phương	03/06/1995	2803				
31	1421040001L	Tiphathai	POMMAL	03/01/1993	2804				
32	1421040490	Phạm Hồng	Quân	12/01/1995	2805				
33	1421040485	Phạm Minh	Quang	29/07/1996	2806				
34	1421040486	Phạm Văn	Quang	18/01/1996	2807				
35	1421040230	Lê Thị	Sanh	30/08/1995	2808				
36	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	04/04/1996	2809				
37	1421040505	Mai Xuân	Tài	22/05/1996	2810				
38	1421040239	Phạm Xuân	Tâm	09/05/1995	2811				
39	1421040241	Lương Trọng	Tấn	24/03/1996	2812				
40	1421040252	Ngô Đức	Thành	03/03/1996	2813				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030108 Nhóm: 2_4030108 Tổ thi: 002_2_4030108 Tên HP: An toàn và vệ sinh lao động trong khai thác lộ thổ
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG102** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040265	Hoàng Mạnh	Thắng	07/08/1996	2814				
2	1421040253	Nguyễn Doãn	Thành	11/10/1996	2815				
3	1421040524	Lê Xuân	Thuấn	03/10/1995	2816				C1
4	1421040283	Linh Sỹ	Thượng	17/04/1996	2817				
5	1421040284	Nguyễn Bá	Tiến	03/08/1995	2818				
6	1421040285	Nguyễn Đại	Tiến	28/11/1996	2819				
7	1421040532	Lê Hữu	Tình	30/08/1996	2820				
8	1421040577	Phạm Xuân	Toàn	06/03/1996	2821				
9	1421040295	Trần Duy	Toàn	12/08/1996	2822				
10	1421040303	Phạm Văn	Tráng	25/03/1996	2823				
11	1421040304	Đỗ Văn	Triều	15/09/1996	2824				
12	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	2825				
13	1421040311	Đinh Quốc	Trường	17/02/1996	2826				
14	1421040550	Mai Văn	Trường	18/04/1996	2827				
15	1421040312	Nguyễn Ngọc	Tú	17/10/1996	2828				
16	1421040317	Lê Văn	Tuấn	07/08/1996	2829				
17	1421011400	Nguyễn Anh	Tuấn	10/11/1994	2830				
18	1421040325	Nguyễn Văn	Tuấn	26/01/1996	2831				
19	1421040326	Nguyễn Việt	Tuấn	14/11/1994	2832				
20	1421040327	Phạm Minh	Tuấn	11/03/1996	2833				
21	1421040331	Hoàng Việt	Tùng	19/09/1996	2834				
22	1421040345	Bùi Tiến	Việt	19/02/1996	2835				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040205 Nhóm: 2_4040205 Tổ thi: 001_2_4040205 Tên HP: Tin ứng dụng trong Địa chất

Ngày thi: **02/11/2018**

Phòng thi: **HNBG407**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020001	Phạm Xuân	An	08/08/1996	2836				
2	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	2837				
3	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	2838				
4	1421020020	Nguyễn Văn	Bính	04/07/1996	2839				
5	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	2840				
6	1421020025	Phạm Ngọc	Chung	20/08/1996	2841				
7	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	2842				
8	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	2843				
9	1421020038	Phạm Văn	Đinh	05/06/1996	2844				
10	1421020006L	Chanthaphone	DUANGSA	04/11/1995	2845				
11	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	2846				
12	1421020066	Lê Thị	Hòa	06/10/1996	2847				
13	1421020377	Lê Vũ	Hội	05/09/1996	2848				
14	1421020387	Trần Đăng	Hùng	31/12/1996	2849				
15	1421020394	Nguyễn Tuấn	Huy	09/09/1994	2850				
16	1421020422	Mai Trung	Kiên	23/06/1996	2851				
17	1421020001L	Phountha	MAINVON	17/09/1993	2852				
18	1731020005	Lê Đình	Quân	06/08/1996	2853				
19	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	11/07/1996	2854				
20	1421020142	Phạm Thị	Tâm	11/01/1996	2855				
21	1421020143	Nguyễn Chí Tùng	Tây	22/06/1996	2856				
22	1421020004L	Boun Am	THEPVON	04/06/1989	2857				
23	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	2858				
24	1421020162	Nguyễn Bá	Thụy	15/12/1996	2859				
25	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	2860				
26	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	2861				
27	1421020176	Phạm Văn	Trường	06/03/1996	2862				
28	1421020178	Nguyễn Mạnh	Tú	16/06/1994	2863				
29	1421020656	Lê Anh	Tuấn	27/10/1996	2864				
30	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	07/06/1995	2865				
31	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	2866				
32	1421020678	Trần Minh	Tùng	02/11/1996	2867				
33	1421020192	Lê Thanh	Vân	08/12/1996	2868				
34	1421020202	Hoàng Hải	Yến	07/12/1996	2869				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060428 Nhóm: 2_4060428 Tổ thi: 001_2_4060428 Tên HP: Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG107** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	2870				
2	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	2871				C1
3	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	01/05/1998	2872				
4	1521010187	Nguyễn Việt	Chiến	23/10/1997	2873				
5	1521010256	Mai Anh	Công	07/11/1997	2874				
6	1521010156	Phan Mạnh	Cường	04/07/1997	2875				
7	1321010107	Lê Thành	Đô	02/08/1995	2876				
8	1521019010	Quách Văn	Đồng	17/06/1996	2877				C1
9	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	2878				C1
10	1421010086	Nguyễn Văn	Đức	07/05/1994	2879				
11	1421010068	Đỗ Đức	Dương	05/09/1996	2880				
12	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	2881				
13	1521010030	Trần Thành	Giang	11/12/1996	2882				
14	1521010207	Đỗ Thu	Hà	31/03/1997	2883				
15	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	2884				
16	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	09/02/1993	2885				
17	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	2886				
18	1421040108	Dương Minh	Hiếu	03/01/1996	2887				
19	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	2888				
20	1521010149	Trần Minh	Hiếu	10/11/1997	2889				
21	1421010122	Nguyễn Dũng	Hòa	21/07/1996	2890				
22	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	2891				
23	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	05/06/1997	2892				
24	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	2893				
25	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	08/01/1994	2894				
26	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	2895				
27	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	2896				
28	1521020057	Vũ Đức	Huy	11/07/1997	2897				
29	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	12/08/1998	2898				
30	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	04/01/1997	2899				
31	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	2900				
32	1521010324	Hà Duy	Khánh	11/03/1997	2901				
33	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	11/12/1996	2902				C1
34	1421010169	Cao Thị Thu	Lan	16/12/1996	2903				
35	1421010180	Nguyễn Mạnh	Linh	14/01/1990	2904				
36	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	07/12/1997	2905				
37	1521010035	Tô Hạ	Long	09/02/1997	2906				
38	1521010419	Đỗ Thị	Mến	10/06/1997	2907				
39	1521010293	Lê Ngọc	Minh	14/02/1997	2908				
40	1521010160	Đào Văn	Nam	11/10/1997	2909				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060428 Nhóm: 2_4060428 Tổ thi: 002_2_4060428 Tên HP: Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG408** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	2910				
2	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	2911				
3	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	07/12/1997	2912				
4	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	2913				
5	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	2914				
6	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	12/01/1997	2915				
7	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	2916				C1
8	1521010252	Lại Đức	Thái	04/10/1997	2917				
9	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	2918				
10	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	01/02/1995	2919				
11	1521010185	Vũ Đức	Thành	08/02/1997	2920				
12	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	2921				
13	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	2922				
14	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	11/09/1997	2923				
15	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	2924				
16	1421010400D	Nguyễn Văn	Tiếp	01/02/1994	2925				
17	1621010058	Lê Thị Kiều	Trình	27/04/1998	2926				
18	1421010365	Ngô Anh	Tuấn	16/04/1996	2927				
19	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	2928				
20	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	2929				
21	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	02/07/1997	2930				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070208 Nhóm: 2_4070208 Tổ thi: 001_2_4070208 Tên HP: Quản trị chất lượng
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	2931				
2	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	2932				
3	1624010765	Hoàng Duy	Anh	08/02/1998	2933				C1
4	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	2934				C1
5	1624010070	Lê Thị Ngọc	Anh	27/11/1998	2935				
6	1624010801	Trần Văn	Anh	28/06/1998	2936				C1
7	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	10/03/1998	2937				
8	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	2938				
9	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	2939				
10	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	11/04/1998	2940				
11	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	2941				
12	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	2942				
13	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	03/08/1998	2943				
14	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	11/03/1998	2944				
15	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	2945				
16	1624010008	Phí Thu	Hằng	08/07/1998	2946				
17	1624010283	Trần Minh	Hằng	08/04/1998	2947				
18	1624010162	Bá Thị Thanh	Hào	28/06/1998	2948				
19	1524010070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	11/04/1997	2949				
20	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	2950				
21	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	2951				
22	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	2952				
23	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	2953				
24	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	01/10/1998	2954				
25	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	2955				
26	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	2956				
27	1624010232	Vũ Thị	Hồng	16/11/1998	2957				
28	1624010226	Đậu Văn	Hùng	30/11/1997	2958				C1
29	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	2959				
30	1624010089	Kiều Việt	Hùng	12/10/1998	2960				C1
31	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	2961				
32	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	2962				
33	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	2963				
34	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	2964				
35	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	2965				
36	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	2966				C1
37	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	2967				
38	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	2968				
39	1724010302	Nguyễn Thị	Lan	23/04/1999	2969				C1
40	1624010735	Bùi Quang	Linh	01/03/1998	2970				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070208 Nhóm: 2_4070208 Tổ thi: 002_2_4070208 Tên HP: Quản trị chất lượng
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010220	Chúc Gia	Linh	09/06/1998	2971				
2	1624010788	Lê Thùy	Linh	01/11/1998	2972				
3	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	2973				
4	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	11/09/1998	2974				
5	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	07/01/1998	2975				
6	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	08/10/1998	2976				C1
7	1624010241	Phạm Thị	Linh	02/08/1998	2977				
8	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	2978				
9	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	2979				
10	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	08/02/1998	2980				
11	1421010199	Vũ Tiên	Mạnh	15/03/1995	2981				
12	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	2982				
13	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	01/03/1998	2983				
14	1624010102	Trần Thị Kim	Ngân	04/06/1998	2984				
15	1624010252	Lê Bích	Ngọc	12/10/1998	2985				
16	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	10/07/1998	2986				
17	1624010291	Hà Thị Bích	Nhân	04/12/1998	2987				C1
18	1424010475	Vũ Văn	Nhân	02/07/1994	2988				C1
19	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	2989				
20	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	2990				
21	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	2991				
22	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	03/07/1998	2992				
23	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	2993				
24	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	2994				
25	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	11/12/1998	2995				
26	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	09/03/1998	2996				
27	1624010149	Phạm Thị Như	Quỳnh	24/11/1998	2997				
28	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	2998				
29	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	2999				
30	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	11/03/1998	3000				
31	1624010158	Bùi Phương	Thảo	04/05/1998	3001				
32	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	3002				
33	1624010772	Phạm Văn	Thích	06/01/1998	3003				
34	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	3004				
35	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	3005				
36	1524010623	Bùi Thị	Thơm	29/10/1997	3006				C1
37	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	3007				
38	1421070125	Giáp Lương	Thuận	29/07/1996	3008				
39	1624010910	Trần Thị Mộng	Thúy	15/10/1998	3009				
40	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	3010				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070208 Nhóm: 2_4070208 Tổ thi: 003_2_4070208 Tên HP: Quản trị chất lượng
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG601** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	3011				
2	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	11/08/1998	3012				
3	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	03/01/1998	3013				
4	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	08/04/1998	3014				
5	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	3015				
6	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	3016				
7	1624010084	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/06/1998	3017				
8	1624010244	Hán Thị Vân	Trưởng	08/08/1998	3018				
9	1621050464	Bùi Minh	Tú	04/10/1998	3019				
10	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	11/03/1994	3020				
11	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	3021				
12	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	3022				
13	1624010023	Phạm Thị Tố	Uyên	09/05/1998	3023				
14	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	04/02/1998	3024				
15	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	3025				
16	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	3026				C1
17	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	12/01/1998	3027				
18	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	05/04/1998	3028				
19	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	3029				
20	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	3030				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2_4090210 Tổ thi: 001_2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	12/10/1997	3031				
2	1511060027	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	3032				
3	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	3033				
4	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	3034				
5	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	03/06/1997	3035				
6	1521060049	Đỗ Lương	Chung	09/02/1996	3036				
7	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	3037				
8	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	05/12/1994	3038				C1
9	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	3039				
10	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	3040				
11	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	3041				
12	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	11/10/1997	3042				
13	1511060018	Trần Đức	Cường	25/01/1997	3043				
14	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	3044				
15	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	3045				
16	1521060275	Dương Văn	Đông	08/09/1996	3046				
17	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	3047				
18	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	3048				
19	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	3049				
20	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	3050				
21	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	3051				
22	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	3052				
23	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	02/06/1996	3053				
24	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	3054				
25	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	3055				
26	1511060008	Nguyễn Văn	Dương	11/01/1997	3056				
27	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	3057				
28	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	3058				
29	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	3059				
30	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	3060				
31	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	3061				
32	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	10/11/1997	3062				
33	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	3063				
34	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	3064				
35	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	3065				
36	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	3066				
37	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	08/03/1997	3067				
38	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	05/12/1996	3068				
39	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	3069				
40	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	3070				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2_4090210 Tổ thi: 002_2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1511040004	Lê	Hoàn	17/07/1996	3071				
2	1611060027	Lương Hữu	Hoàng	21/07/1998	3072				
3	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	3073				
4	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	3074				
5	1421020380	Bùi Việt	Hùng	11/06/1995	3075				
6	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	3076				
7	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	3077				
8	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	3078				
9	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	3079				
10	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	3080				
11	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	3081				C1
12	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	07/10/1997	3082				
13	1521060333	Nguyễn An	Khang	12/11/1997	3083				C1
14	1521060200	Trần Văn	Khang	04/12/1997	3084				
15	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	3085				C1
16	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	05/08/1997	3086				
17	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	3087				
18	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	3088				
19	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	03/01/1996	3089				
20	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	3090				
21	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	3091				
22	1521060055	Phạm Thị	Mơ	07/04/1997	3092				
23	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	3093				
24	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	02/04/1997	3094				C1
25	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	3095				C1
26	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	3096				
27	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	3097				
28	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	3098				
29	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	12/02/1998	3099				
30	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	3100				
31	1521060064	Mạc Duy	Phương	10/06/1997	3101				
32	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	3102				
33	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	3103				
34	1221011060	Lê Nhân	Quý	11/07/1993	3104				
35	1321060235	Nguyễn Văn	Quyết	20/11/1995	3105				
36	1511060001	Lê Công	Sinh	06/07/1997	3106				
37	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	3107				
38	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	04/08/1997	3108				
39	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	3109				
40	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	3110				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090210 Nhóm: 2_4090210 Tổ thi: 003_2_4090210 Tên HP: Các hệ thống rời rạc
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	3111				
2	1521060077	Đỗ Văn	Thăng	18/10/1997	3112				
3	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	06/09/1997	3113				
4	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	11/02/1995	3114				
5	1611060012	Nguyễn Thị	Thao	04/12/1998	3115				
6	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	3116				
7	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	11/12/1997	3117				
8	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	04/09/1997	3118				
9	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	3119				
10	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	3120				
11	1521060351	Trịnh Văn	Thông	01/11/1997	3121				
12	1521060230	Trương Văn	Thuận	10/11/1997	3122				
13	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	3123				
14	1621060927	Vũ Bá	Toàn	06/08/1998	3124				
15	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	3125				
16	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	3126				
17	1521060068	Vũ Văn	Trung	08/01/1997	3127				
18	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	3128				
19	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	3129				
20	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	3130				
21	1521060209	Phạm Văn	Tùng	12/02/1997	3131				C1
22	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	3132				
23	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	06/05/1997	3133				
24	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	3134				
25	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	09/10/1996	3135				
26	1521060086	Dương Xuân	Việt	12/04/1997	3136				
27	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	3137				
28	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	3138				
29	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	3139				
30	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	3140				
31	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	04/01/1997	3141				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2_4100101 Tổ thi: 001_2_4100101 Tên HP: Các phương pháp số
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG608** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	3142				
2	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	3143				
3	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	3144				
4	1521070423	Trần Hoàng	Anh	04/03/1997	3145				
5	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	3146				
6	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	3147				
7	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	08/05/1996	3148				C1
8	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	3149				
9	1521070197	Khuất Duy	Cương	03/10/1997	3150				
10	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	3151				
11	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	3152				
12	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	3153				
13	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	3154				
14	1421070033	Đinh Văn	Định	01/10/1996	3155				
15	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	3156				
16	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	05/12/1997	3157				
17	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	3158				
18	1421070042	Phùng Vũ	Hải	15/03/1996	3159				
19	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	3160				
20	1521070099	Bùi Công	Hòa	01/08/1996	3161				
21	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	05/04/1997	3162				
22	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	01/10/1997	3163				C1
23	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	3164				
24	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	10/06/1997	3165				
25	1521070080	Vương Tất	Huy	03/11/1997	3166				
26	1421070336	Phạm Văn	Khánh	01/01/1993	3167				
27	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	3168				
28	1421070067	Nguyễn Duy	Khuong	12/06/1996	3169				
29	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	3170				
30	1521070157	Cung Đức	Lâm	06/02/1997	3171				
31	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	3172				C1
32	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/04/1997	3173				C1
33	1521070297	Vũ Thị	Loan	11/12/1997	3174				
34	1421070382	Nguyễn Tiến	Mạnh	23/03/1996	3175				
35	1521070077	Phạm Văn	Minh	01/10/1996	3176				
36	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	3177				
37	1521070317	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	08/07/1997	3178				
38	1321020656	Đinh Trọng	Nhân	15/12/1995	3179				
39	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	3180				
40	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	3181				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 2_4100101 Tổ thi: 002_2_4100101 Tên HP: Các phương pháp số
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG108** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	3182				
2	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	3183				
3	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	06/05/1997	3184				
4	1421070116	Nguyễn Toàn	Thăng	06/04/1996	3185				
5	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	3186				
6	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	05/04/1997	3187				
7	1521070360	Phan Thị	Thanh	26/01/1997	3188				
8	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	3189				
9	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	3190				
10	1521070070	Bùi Đức	Thiện	15/11/1997	3191				
11	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	09/04/1997	3192				
12	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	3193				
13	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	3194				
14	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	06/07/1996	3195				
15	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	3196				
16	1421070131	Nguyễn Văn	Trường	13/07/1996	3197				
17	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	3198				
18	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	3199				
19	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	3200				
20	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	06/02/1995	3201				
21	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	3202				C1
22	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	3203				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060311 Nhóm: 2_4060311 Tổ thi: 001_2_4060311 Tên HP: Kỹ thuật môi trường trong công nghệ hóa học
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	09/06/1998	3204				
2	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	3205				C1
3	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	01/10/1998	3206				
4	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	3207				
5	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	3208				
6	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	3209				
7	1621010341	Nguyễn Vân	Anh	07/05/1998	3210				
8	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	3211				
9	1621010727	Đậu Đình	Chát	04/09/1997	3212				C1
10	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	06/09/1998	3213				
11	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	3214				
12	1621030900	Đào Minh	Giang	07/05/1998	3215				
13	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	01/07/1998	3216				
14	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	3217				
15	1621010302	Đỗ Thu	Hà	05/07/1998	3218				
16	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	3219				
17	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	10/07/1998	3220				
18	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	3221				
19	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	3222				
20	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	3223				
21	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	3224				
22	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	3225				
23	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	12/01/1998	3226				
24	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	03/09/1998	3227				
25	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	3228				
26	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	3229				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060311 Nhóm: 2_4060311 Tổ thi: 002_2_4060311 Tên HP: Kỹ thuật môi trường trong công nghệ hóa học
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	3230				
2	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	3231				
3	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	3232				
4	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	3233				
5	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	3234				
6	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	3235				
7	1221020102	Nguyễn Văn	Ngọc	14/06/1994	3236				C1
8	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	3237				
9	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	3238				C1
10	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	3239				
11	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	3240				
12	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	3241				
13	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	3242				
14	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	3243				
15	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	3244				
16	1621010251	Lê Cao	Sơn	12/05/1998	3245				
17	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	3246				
18	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	3247				
19	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/05/1998	3248				
20	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	3249				
21	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	02/08/1998	3250				
22	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	3251				C1
23	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	3252				
24	1621010058	Lê Thị Kiều	Trình	27/04/1998	3253				
25	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	3254				C1
26	1621010252	Cao Thế	Trường	10/09/1998	3255				
27	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	3256				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060315 Nhóm: 2_4060315 Tổ thi: 001_2_4060315 Tên HP: Hóa học dầu mỏ và khí tự nhiên

Ngày thi: **02/11/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	3257				
2	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	3258				C1
3	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	3259				
4	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/07/1997	3260				
5	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	3261				
6	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	04/07/1997	3262				
7	1521010382	Phạm Việt	Cường	11/06/1991	3263				
8	1521010426	Phan Văn	Cường	03/08/1997	3264				
9	1521010411	Lê Duy	Đạt	02/06/1997	3265				
10	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	3266				
11	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	3267				
12	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	3268				
13	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	3269				
14	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiên	01/0/192/	3270				
15	1521010440	Trần Tuấn	Hiên	13/10/1997	3271				
16	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	3272				
17	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	03/04/1995	3273				
18	1521010378	Trần Minh	Hiếu	08/11/1996	3274				
19	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	3275				
20	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	10/01/1994	3276				
21	1521010434	Trần Minh	Hoàng	05/04/1997	3277				
22	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	3278				
23	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	3279				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060315 Nhóm: 2_4060315 Tổ thi: 002_2_4060315 Tên HP: Hóa học dầu mỏ và khí tự nhiên

Ngày thi: **02/11/2018**

Phòng thi: **HNBG201**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	3280				
2	1521010416	Đinh Thị	Linh	11/09/1997	3281				
3	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	07/12/1997	3282				
4	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	3283				
5	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	3284				
6	1521010419	Đỗ Thị	Mến	10/06/1997	3285				
7	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	3286				
8	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	09/10/1997	3287				
9	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	3288				
10	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	06/05/1997	3289				
11	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	3290				
12	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	3291				
13	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	3292				
14	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	3293				
15	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	3294				
16	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	08/06/1996	3295				
17	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	3296				
18	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	3297				
19	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	3298				
20	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	3299				
21	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	3300				C1
22	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	3301				
23	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	04/09/1997	3302				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060418 Nhóm: 2_4060418 Tổ thi: 001_2_4060418 Tên HP: Hiện tượng phức tạp và sự cố trong khoan
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	03/11/1997	3303				
2	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	3304				C1
3	1421010026	Ngô Xuân	Bằng	23/06/1996	3305				
4	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	01/05/1998	3306				
5	1421010025	Vũ Văn	Bảo	09/08/1994	3307				
6	1421010033	Nguyễn Ngọc	Chiến	02/01/1996	3308				
7	1521010187	Nguyễn Việt	Chiến	23/10/1997	3309				
8	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	3310				
9	1521010193	Đỗ Đức	Cường	03/04/1997	3311				
10	1521010271	Đỗ Văn	Cường	05/09/1997	3312				
11	1521010289	Nguyễn Công	Cường	01/09/1997	3313				
12	1421010046	Thiều Việt	Cường	17/02/1996	3314				
13	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	3315				
14	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	05/06/1997	3316				
15	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	3317				C1
16	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	3318				C1
17	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	3319				
18	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	3320				
19	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	3321				
20	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1995	3322				
21	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	3323				
22	1421010060	Đặng	Duy	02/02/1996	3324				
23	1521010030	Trần Thành	Giang	11/12/1996	3325				
24	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	3326				
25	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	3327				
26	1521010025	Nguyễn Việt	Hiếu	09/09/1997	3328				
27	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	3329				C1
28	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	3330				
29	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	3331				
30	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	3332				
31	1421011138	Nguyễn Huy	Hoàng	21/12/1996	3333				
32	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	3334				
33	1421010140	Nguyễn Trương Việt	Hùng	22/12/1996	3335				
34	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	3336				
35	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	3337				
36	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	3338				
37	1521010034	Lê Quang	Huy	10/11/1997	3339				
38	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	3340				
39	1421050097	Phan Anh	Khánh	08/02/1996	3341				
40	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	3342				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060418 Nhóm: 2_4060418 Tổ thi: 001_2_4060418 Tên HP: Hiện tượng phức tạp và sự cố trong khoan
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	3343				
42	1521010320	Phạm Thị Diệu	Linh	24/12/1996	3344				
43	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	3345				
44	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	3346				
45	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	3347				
46	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	15/03/1995	3348				
47	1421040207	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/12/1996	3349				
48	1421030155	Hoàng Tài	Quang	15/08/1996	3350				
49	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	3351				C1
50	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	04/09/1997	3352				
51	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	3353				
52	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	3354				C1
53	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	3355				
54	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	3356				
55	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	3357				
56	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	11/09/1997	3358				
57	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	3359				
58	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	3360				
59	1521010197	Dương Anh	Tuấn	09/08/1997	3361				C1
60	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	3362				
61	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	09/02/1997	3363				
62	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	02/07/1997	3364				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_2 Tổ thi: 001_2_4090107_2 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **02/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	3365				
2	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	3366				C1
3	1621060326	Phan Đăng	Chiến	08/12/1998	3367				
4	1521060433	Nguyễn Đức	Chính	28/06/1997	3368				
5	1621060041	Trần Mạnh	Cường	03/12/1998	3369				
6	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	10/01/1997	3370				
7	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	3371				
8	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	3372				
9	1621060413	Hoàng Bá	Duân	14/10/1998	3373				
10	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	11/02/1998	3374				
11	1621060960	Trần Văn	Đức	04/05/1998	3375				
12	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	3376				
13	1621060854	Đinh Văn	Dũng	03/12/1998	3377				
14	1521060411	Lại Duy	Dũng	21/06/1996	3378				
15	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	3379				
16	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	3380				
17	1621060369	Trần Thiên	Giang	04/04/1998	3381				
18	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	12/10/1998	3382				
19	1621060601	Đỗ Văn	Hà	09/08/1998	3383				
20	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	3384				
21	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	3385				
22	1621061009	Nguyễn Việt	Hải	13/10/1998	3386				
23	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	3387				
24	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	3388				
25	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	3389				
26	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	3390				
27	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	3391				
28	1521060185	Vì Mạnh	Hiếu	10/11/1997	3392				
29	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	3393				
30	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	3394				
31	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	3395				
32	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	3396				
33	1621060042	Vũ Văn	Khải	07/07/1998	3397				
34	1621061018	Đỗ Ngọc	Khánh	29/10/1998	3398				
35	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	3399				
36	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	3400				
37	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	3401				
38	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	3402				
39	1621060216	Vũ Văn	Lộc	03/05/1998	3403				
40	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	3404				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_2 Tổ thi: 001_2_4090107_2 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **02/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	3405				
42	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	3406				
43	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	3407				
44	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	07/01/1998	3408				
45	1421060495	Trần Tuấn	Minh	30/12/1995	3409				
46	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	01/06/1997	3410				C1
47	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	3411				
48	1721060466	Phạm Hồ	Nam	12/03/1999	3412				
49	1621060520	Phạm Xuân	Nam	12/03/1998	3413				
50	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	02/08/1998	3414				
51	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	3415				
52	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	3416				
53	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	3417				
54	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	3418				
55	1521060413	Nguyễn Duy	Phúc	11/05/1997	3419				
56	1521060401	Hoàng Văn	Quang	05/10/1997	3420				
57	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	3421				
58	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	3422				
59	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	3423				
60	1521060168	Vũ Văn	Quyển	06/09/1997	3424				
61	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	3425				
62	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	3426				
63	1621060615	Trương Văn	Sơn	11/01/1998	3427				
64	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	3428				
65	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	08/01/1998	3429				
66	1621061025	Nguyễn Văn	Thắm	27/09/1998	3430				
67	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	3431				
68	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	3432				
69	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	3433				
70	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	3434				
71	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	3435				
72	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	3436				
73	1421060279	Nguyễn Đức	Trọng	08/08/1996	3437				
74	1521060068	Vũ Văn	Trung	08/01/1997	3438				
75	1521060315	Bùi Doãn	Trường	12/03/1997	3439				
76	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	3440				
77	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	3441				
78	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	3442				
79	1521060359	Trần Văn	Tuyên	06/11/1997	3443				
80	1621060655	Phạm Văn	Vĩnh	04/08/1998	3444				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2_4090208 Tổ thi: 001_2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron
Ngày thi: **02/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	06/07/1996	3445				
2	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	3446				
3	1421060033	Phùng Văn	Chính	29/11/1996	3447				
4	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	08/09/1996	3448				
5	1421060354	Trịnh Văn	Cường	14/02/1996	3449				
6	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	03/05/1995	3450				
7	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	3451				
8	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	21/10/1996	3452				
9	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	02/12/1996	3453				
10	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	3454				
11	1421060079	Bùi Văn	Đức	04/05/1996	3455				
12	1421060394	Phạm Viết	Đức	28/10/1995	3456				
13	1421060049	Nguyễn Hồ Anh	Dũng	14/02/1996	3457				
14	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	3458				
15	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	3459				
16	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	3460				
17	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	3461				
18	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	3462				
19	1421060100	Dương Trung	Hiếu	27/05/1995	3463				
20	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	06/07/1996	3464				
21	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	3465				
22	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	05/11/1995	3466				
23	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	10/03/1996	3467				
24	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hưng	24/01/1993	3468				
25	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	3469				
26	1421060145	Nguyễn Thị	Hương	11/09/1996	3470				
27	1421060459	Nguyễn Văn	Hường	26/08/1996	3471				
28	1421060134	Trần Quốc	Huy	09/08/1996	3472				
29	1421060139	Phạm Văn	Huỳnh	15/02/1996	3473				
30	1421030112	Phí Ngọc	Kiểm	22/03/1995	3474				
31	1421030114	Nguyễn Đăng	Lâm	17/07/1996	3475				
32	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	05/06/1995	3476				
33	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	3477				
34	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	3478				
35	1421060502	Phạm Văn	Năm	01/07/1995	3479				
36	1421060509	Đình Hữu	Nguyễn	18/05/1995	3480				
37	1421060512	Nguyễn Đức	Nhân	31/05/1996	3481				
38	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	3482				
39	1421060200	Nguyễn Hiền	Ninh	21/11/1996	3483				
40	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	3484				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090208 Nhóm: 2_4090208 Tổ thi: 001_2_4090208 Tên HP: Điều khiển mờ và mạng nơron

Ngày thi: **02/11/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	3485				
42	1421060524	Phạm Thanh	Phong	21/05/1996	3486				
43	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	06/12/1996	3487				
44	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	3488				
45	1421060222	Vũ Yên	Quyết	02/03/1996	3489				
46	1421060229	Ngô Văn	Sơn	10/12/1995	3490				
47	1421060233	Vũ Xuân	Sơn	31/03/1996	3491				
48	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	11/06/1996	3492				
49	1421060238	Phạm Văn	Tàu	06/04/1996	3493				
50	1421050190	Phan Lê Duy	Thắng	15/11/1996	3494				
51	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	3495				
52	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	3496				
53	1421060275	Nguyễn Việt	Tĩnh	18/01/1996	3497				
54	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	3498				
55	1421030592	Phạm Duy	Trường	11/06/1995	3499				
56	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	04/12/1995	3500				
57	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	3501				
58	1421060308	Trương Ngọc	Tuyền	13/12/1996	3502				
59	1421060317	Đình Quang	Vinh	01/10/1995	3503				
60	1421060320	Bùi Minh	Vương	02/09/1996	3504				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_2 Tổ thi: 001_2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG406**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050437	Khuong Ngọc	An	25/03/1999	3505				C1
2	1721050460	Lương Xuân Thảo	An	03/04/1999	3506				
3	1721070028	Cánh Chi	Anh	08/07/1999	3507				
4	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	3508				
5	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	3509				
6	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	06/07/1999	3510				
7	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	3511				
8	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	06/12/1999	3512				
9	1721010034	Phạm Tuấn	Anh	28/07/1999	3513				C1
10	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	3514				
11	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	3515				
12	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	3516				
13	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	01/10/1999	3517				
14	1721040058	Vũ Đức	Bình	12/03/1999	3518				
15	1721050412	Bùi Lê	Cánh	08/03/1999	3519				
16	1721050520	Quách Văn	Cánh	06/01/1999	3520				
17	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	3521				C1
18	1421030012	Lê Ngọc	Châu	11/04/1995	3522				
19	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	3523				
20	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	3524				
21	1721060122	Nguyễn Công	Cường	11/12/1999	3525				
22	1721050367	Nguyễn Quang	Cường	10/04/1999	3526				
23	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	3527				
24	1721050501	Nguyễn Viết	Cường	22/09/1999	3528				
25	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	3529				
26	1721050677	Lê Khắc	Điệp	04/10/1999	3530				
27	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	3531				
28	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	05/03/1999	3532				
29	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	3533				
30	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	3534				
31	1721060523	Bùi Văn	Đức	09/10/1999	3535				
32	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	3536				
33	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	10/09/1998	3537				
34	1721050155	Đào Đức	Dũng	03/12/1999	3538				
35	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	3539				
36	1721050472	Nguyễn Bá	Dương	09/03/1999	3540				
37	1621060773	Nguyễn Từ Thành	Dương	05/01/1998	3541				C1
38	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	09/04/1999	3542				
39	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	3543				
40	1721050471	Nguyễn Thị	Duyên	28/11/1999	3544				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_2 Tổ thi: 002_2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG507**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	01/07/1998	3545				
2	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	3546				
3	1721050120	Trần Minh	Đức	26/11/1999	3547				
4	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	3548				
5	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	3549				
6	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	3550				
7	1721050136	Lê Nhật	Giang	10/12/1999	3551				
8	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	3552				
9	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	3553				
10	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	09/10/1999	3554				
11	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	3555				
12	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	3556				
13	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	3557				
14	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	3558				
15	1721050494	Phạm Thế	Hiền	23/03/1999	3559				
16	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	3560				
17	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	3561				
18	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	08/10/1999	3562				
19	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	3563				
20	1721050657	Phí Minh	Hiếu	01/09/1999	3564				
21	1721050320	Vũ Minh	Hiếu	07/10/1999	3565				C1
22	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	07/12/1999	3566				
23	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	3567				C1
24	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	01/03/1999	3568				
25	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	3569				
26	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	3570				
27	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	3571				
28	1621080099	LêBAT	Hùng	18/04/1998	3572				
29	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	3573				
30	1721050165	Nguyễn Đắc	Hùng	07/06/1999	3574				
31	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	3575				
32	1721050630	Hoàng Như	Huy	11/07/1999	3576				C1
33	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	3577				
34	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	3578				
35	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	3579				
36	1721050029	Nguyễn Bá	Huy	16/09/1999	3580				
37	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	3581				
38	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	3582				
39	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	3583				
40	1621050349	Trần Quốc	Huy	06/02/1998	3584				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_2 Tổ thi: 003_2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050005	Trần Duy	Hưng	21/01/1999	3585				
2	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	3586				
3	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	04/02/1999	3587				
4	1721050692	Nguyễn Văn	Khải	27/07/1999	3588				
5	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	3589				
6	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	3590				
7	1721050476	Vũ Tiến	Khanh	23/09/1999	3591				
8	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	3592				
9	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	3593				
10	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	09/02/1999	3594				
11	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	3595				
12	1721050688	Trần Văn	Khoa	23/09/1999	3596				
13	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	02/09/1999	3597				
14	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	3598				
15	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	3599				
16	1721050319	Phạm Văn	Lâm	09/05/1999	3600				
17	1721050545	Trần Đình Tùng	Lâm	18/01/1999	3601				
18	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	3602				
19	1721050233	Cần Hải	Linh	27/03/1999	3603				C1
20	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	3604				
21	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	3605				
22	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	3606				
23	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	3607				
24	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	3608				
25	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	3609				
26	1721050349	Hoàng Đình	Lộc	26/05/1999	3610				C1
27	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	3611				
28	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	3612				
29	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	3613				
30	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	3614				C1
31	1721050368	Nguyễn Ngọc	Long	09/02/1999	3615				
32	1421020448	Nguyễn Thế	Long	01/05/1994	3616				
33	1621030042	Phạm Đức	Long	03/04/1998	3617				
34	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	3618				
35	1721050443	Lê Văn	Lưỡng	12/05/1999	3619				
36	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	3620				
37	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	3621				
38	1721050406	Phạm Như	May	10/10/1999	3622				
39	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	3623				
40	1721060124	Hoàng Anh	Minh	08/03/1999	3624				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_2 Tổ thi: 004_2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	3625				
2	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	3626				
3	1721040061	Trần Nhật	Minh	07/11/1999	3627				
4	1721060153	Vũ Đức	Minh	26/12/1999	3628				
5	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	05/09/1999	3629				
6	1721030063	Trần Thị	My	21/02/1999	3630				
7	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	3631				
8	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	3632				
9	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	3633				
10	1721050601	Trần Mạnh	Nam	02/07/1999	3634				
11	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	12/04/1998	3635				
12	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	3636				
13	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	10/12/1999	3637				
14	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	05/12/1999	3638				
15	1721040013	Bùi Đại	Phúc	11/07/1999	3639				
16	1721050539	Đỗ Văn	Phương	04/01/1999	3640				
17	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	3641				
18	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	3642				
19	1521050051	Hoàng Đình	Quân	20/12/1997	3643				C1
20	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	11/07/1999	3644				
21	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	3645				
22	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	3646				
23	1721050236	Nguyễn Đắc	Quyền	26/02/1999	3647				
24	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	3648				C1
25	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	3649				
26	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	11/04/1998	3650				
27	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	3651				
28	1721040113	Thavadee	SAPHUKI	02/10/1998	3652				
29	1721050676	Đỗ Văn	Sơn	15/10/1999	3653				
30	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	3654				
31	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	3655				
32	1721050343	Nguyễn Duy	Tân	02/02/1999	3656				
33	1521070346	Dương Hồng	Thái	14/08/1997	3657				C1
34	1721040080	Nguyễn Duy	Thái	18/02/1999	3658				
35	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	3659				
36	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	3660				
37	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	3661				
38	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	05/12/1999	3662				
39	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	3663				
40	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	3664				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_2 Tổ thi: 004_2_4020201_2 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	3665				C1
42	1721050267	Nguyễn Thị	Thư	26/06/1999	3666				
43	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	3667				
44	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	3668				
45	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	3669				
46	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	3670				
47	1721050361	Đỗ Thị Thu	Thùy	20/04/1999	3671				
48	1421030571	Nguyễn Văn	Thùy	10/02/1996	3672				
49	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	3673				
50	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	3674				
51	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	07/05/1999	3675				
52	1721060836	Trần Minh	Tiến	04/09/1999	3676				
53	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	3677				
54	1721050291	Nguyễn Khắc	Toàn	17/11/1999	3678				C1
55	1721010041	Thiều Sĩ	Toàn	08/09/1999	3679				C1
56	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	07/05/1999	3680				
57	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	3681				
58	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	01/11/1997	3682				C1
59	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	3683				
60	1721050484	Vũ Thành	Trung	11/07/1999	3684				
61	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	3685				
62	1721010067	Đặng Xuân	Trưởng	18/01/1999	3686				
63	1421020643	Phạm Ngọc	Trưởng	23/06/1996	3687				
64	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	3688				
65	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	01/11/1999	3689				
66	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	08/01/1993	3690				
67	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	11/10/1999	3691				
68	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	3692				
69	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	3693				
70	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	01/11/1999	3694				
71	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	3695				
72	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	07/10/1999	3696				
73	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	3697				
74	1721050563	Phạm Chí	Vinh	14/07/1999	3698				
75	1721060508	Đặng Mai	Vũ	02/01/1999	3699				
76	1621060083	Lại Văn	Vũ	08/11/1998	3700				
77	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	3701				
78	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	3702				
79	1621050445	Nguyễn Thị Hà	Vy	29/10/1998	3703				C1
80	1721060027	Nguyễn Hữu	Xuân	25/03/1999	3704				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 001_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040001	Đồng Bá	An	29/08/1996	3705				
2	1421040354	Lê Minh	An	19/07/1996	3706				
3	1421040003	Đinh Nhật	Anh	17/02/1996	3707				
4	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	3708				
5	1421040006	Nguyễn Trúc	Anh	09/04/1996	3709				
6	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	05/01/1996	3710				
7	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	01/06/1996	3711				
8	1421040016	Phạm Văn	Bằng	03/08/1996	3712				
9	1421040020	Phạm Văn	Bình	14/09/1996	3713				
10	1421040379	Bê Ngọc	Chiến	09/04/1996	3714				
11	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	3715				C1
12	1421040030	Đinh Tiến	Công	02/02/1996	3716				
13	1421040032	Phạm Đình	Công	04/10/1996	3717				
14	1421040034	Vũ Công	Cương	04/10/1996	3718				
15	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	3719				
16	1421040038	Phạm Quốc	Cường	11/03/1995	3720				
17	1421040061	Đỗ Quốc	Đạt	02/03/1995	3721				
18	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	12/10/1996	3722				
19	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	06/11/1995	3723				
20	1421040073	Nguyễn Văn	Đô	30/09/1996	3724				
21	1421040399	Đỗ Quang	Đoài	04/09/1995	3725				
22	1421040041	Nguyễn Văn	Duân	31/07/1996	3726				
23	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	3727				
24	1421040078	Đoàn Lộc	Đức	27/01/1996	3728				
25	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	3729				
26	1421040048	Nguyễn Tiến	Dũng	28/04/1996	3730				
27	1421040049	Nguyễn Văn	Dũng	13/11/1996	3731				
28	1421040053	Trịnh Quang	Dũng	12/08/1996	3732				
29	1421040054	Vũ Tiến	Dũng	04/07/1996	3733				
30	1421040060	Lê Huy	Dương	11/01/1996	3734				
31	1421040391	Mai Văn	Duy	05/02/1996	3735				
32	1421040086	Vũ Thế	Giang	17/10/1996	3736				
33	1421040090	Lê Đăng	Hải	26/10/1996	3737				
34	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	3738				
35	1421040098	Lê Hải	Hào	12/10/1994	3739				
36	1421040103	Đỗ Văn	Hiển	07/11/1995	3740				
37	1421020058	Trịnh Công	Hiển	08/07/1996	3741				
38	1421020353	Mai Đình	Hiếu	01/05/1996	3742				
39	1421040110	Nguyễn Minh	Hiếu	21/04/1996	3743				
40	1421040113	Ngô Quang	Hòa	17/06/1996	3744				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 002_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040114	Lê Văn	Hoan	10/01/1996	3745				
2	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	11/06/1996	3746				
3	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	03/07/1996	3747				
4	1421020383	Nguyễn Kim	Hùng	01/09/1996	3748				
5	1421040135	Hoàng Văn	Hùng	20/06/1996	3749				
6	1421040137	Lý Văn	Hùng	28/02/1996	3750				
7	1421040138	Mai Văn	Hùng	08/09/1996	3751				
8	1421040139	Nguyễn Chí	Hùng	04/02/1996	3752				
9	1421040140	Nguyễn Văn	Hùng	18/12/1996	3753				
10	1421040147	Đoàn Văn	Hữu	03/10/1996	3754				
11	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	3755				
12	1421040128	Hoàng Quốc	Huy	27/08/1996	3756				
13	1421010144	Lê Văn	Huy	10/02/1996	3757				
14	1421040130	Nguyễn Quang	Huy	19/08/1996	3758				
15	1421040132	Nguyễn Quốc	Huy	29/07/1996	3759				
16	1421040434	Mai Khắc	Khải	20/02/1996	3760				
17	1421040149	Đặng Thế	Khang	31/12/1996	3761				
18	1421040150	Nguyễn Duy	Khánh	25/08/1996	3762				
19	1421040152	Nguyễn Nam	Khánh	30/07/1995	3763				C1
20	1421040153	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/1996	3764				
21	1421040440	Trần Văn	Lê	11/11/1996	3765				
22	1421040800	Nguyễn Ngọc	Lĩnh	03/12/1996	3766				
23	1421020443	Vũ Thị	Loan	28/11/1996	3767				
24	1421040168	Nguyễn Hoàng	Long	10/11/1996	3768				
25	1421040170	Phạm Đức	Long	06/12/1996	3769				
26	1421040174	Chữ Viết	Luận	12/12/1996	3770				
27	1421040175	Lương Cao	Luận	20/08/1996	3771				
28	1421040176	Trịnh Văn	Lực	01/10/1996	3772				
29	1421040181	Nguyễn Đức	Mạnh	20/11/1996	3773				
30	1421040184	Võ Hồng	Mạnh	28/10/1996	3774				
31	1421040187	Mai Ngọc	Minh	08/02/1995	3775				
32	1421040188	Nguyễn Công	Minh	30/05/1996	3776				
33	1421020707	Phan Công	Nam	13/06/1996	3777				
34	1421040199	Bùi Kim	Ngọc	18/09/1996	3778				
35	1421040201	Lê Hữu	Ngọc	27/10/1996	3779				
36	1421040203	Trần Viết	Nhật	26/02/1996	3780				
37	1421040206	Đỗ Xuân	Như	15/01/1996	3781				
38	1421040473	Lê Trọng	Phú	30/04/1996	3782				
39	1421040214	Đặng Việt	Phương	03/06/1995	3783				
40	1421040215	Mã Đức	Phương	04/01/1996	3784				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 003_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1731020005	Lê Đình	Quân	06/08/1996	3785				
2	1421040223	Nguyễn Đình	Quân	08/12/1996	3786				
3	1421040224	Nguyễn Đức	Quân	10/08/1995	3787				
4	1421040490	Phạm Hồng	Quân	12/01/1995	3788				
5	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	3789				C1
6	1421040485	Phạm Minh	Quang	29/07/1996	3790				
7	1421040486	Phạm Văn	Quang	18/01/1996	3791				
8	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	3792				
9	1421040228	Phạm Văn	Quyết	10/09/1996	3793				
10	1421040230	Lê Thị	Sanh	30/08/1995	3794				
11	1521020002L	Phenglilerm	Sansout	14/04/1995	3795				
12	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	04/04/1996	3796				
13	1421040501	Nguyễn Văn	Sơn	13/07/1996	3797				
14	1421040505	Mai Xuân	Tài	22/05/1996	3798				
15	1421040241	Lương Trọng	Tân	24/03/1996	3799				
16	1421040265	Hoàng Mạnh	Thắng	07/08/1996	3800				
17	1421030558	Lường Khắc	Thắng	07/09/1996	3801				C1
18	1421040250	Đoàn Tiến	Thành	01/07/1996	3802				
19	1421040251	Mai Hiền	Thành	19/04/1996	3803				
20	1421040252	Ngô Đức	Thành	03/03/1996	3804				
21	1421040253	Nguyễn Doãn	Thành	11/10/1996	3805				
22	1421040254	Nguyễn Minh	Thành	07/03/1996	3806				
23	1421040353	Nguyễn Hữu	Thảo	11/10/1996	3807				
24	1421040272	Chu Văn	Thị	18/04/1996	3808				
25	1421040524	Lê Xuân	Thuần	03/10/1995	3809				C1
26	1421020595	Nguyễn Quốc	Thuần	14/11/1994	3810				C1
27	1421040283	Linh Sỹ	Thượng	17/04/1996	3811				
28	1421040285	Nguyễn Đại	Tiến	28/11/1996	3812				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 2_4030422 Tổ thi: 004_2_4030422 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040530	Nguyễn Trung	Tín	09/05/1995	3813				
2	1421040532	Lê Hữu	Tĩnh	30/08/1996	3814				
3	1421040293	Đào Xuân	Toàn	13/11/1996	3815				
4	1421011382	Dương Đức	Trung	23/05/1996	3816				
5	1421040542	Nguyễn Lê	Trung	23/10/1996	3817				
6	1421040544	Nguyễn Thành	Trung	18/10/1996	3818				
7	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	3819				
8	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	3820				
9	1421040311	Đinh Quốc	Trường	17/02/1996	3821				
10	1421040550	Mai Văn	Trường	18/04/1996	3822				
11	1421040312	Nguyễn Ngọc	Tú	17/10/1996	3823				
12	1421020181	Bùi Minh	Tuấn	23/09/1996	3824				
13	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	3825				
14	1421040315	Lê Anh	Tuấn	10/04/1996	3826				
15	1421040317	Lê Văn	Tuấn	07/08/1996	3827				
16	1421011400	Nguyễn Anh	Tuấn	10/11/1994	3828				
17	1421040321	Nguyễn Mạnh	Tuấn	10/01/1996	3829				
18	1421040322	Nguyễn Ngọc	Tuấn	24/07/1996	3830				
19	1421040325	Nguyễn Văn	Tuấn	26/01/1996	3831				
20	1421040326	Nguyễn Việt	Tuấn	14/11/1994	3832				
21	1421040327	Phạm Minh	Tuấn	11/03/1996	3833				
22	1421040559	Bùi Duy	Tùng	26/09/1994	3834				
23	1421040331	Hoàng Việt	Tùng	19/09/1996	3835				
24	1421040334	Nguyễn Quang	Tùng	15/05/1996	3836				
25	1421020678	Trần Minh	Tùng	02/11/1996	3837				
26	1421040338	Vũ Thanh	Tùng	02/04/1996	3838				
27	1421040339	Hoàng Văn	Tuyên	24/03/1996	3839				
28	1421040568	Đặng Đình	Văn	03/11/1996	3840				
29	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	3841				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040313 Nhóm: 2_4040313 Tổ thi: 001_2_4040313 Tên HP: Tinh thể học - khoáng vật học đại cương
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG508** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	02/01/1998	3842				
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	02/10/1998	3843				
3	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	04/01/1998	3844				
4	1621040091	Lương Ngọc	Du	06/04/1998	3845				
5	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	3846				
6	1621040129	Phạm Văn	Đức	11/08/1998	3847				
7	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	3848				
8	1421050062	Chu Thị Thanh	Hằng	06/01/1996	3849				
9	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	3850				
10	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	3851				
11	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	11/12/1998	3852				C1
12	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	09/10/1998	3853				
13	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	05/12/1998	3854				
14	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	3855				
15	1421040448	Trần Đức	Lợi	05/09/1996	3856				
16	1621040055	Chu Thành	Long	07/01/1998	3857				
17	1621040059	Trịnh Đình	Lương	05/06/1996	3858				
18	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	3859				
19	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	3860				
20	1621040803	Somneuk	SITTHIEN	03/09/1994	3861				
21	1621040708	Hoàng Đoàn	Sơn	30/01/1998	3862				
22	1421040244	Nguyễn Công	Thanh	27/07/1996	3863				
23	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	3864				
24	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	3865				
25	1621040100	Vũ Trọng	Thế	02/01/1998	3866				
26	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	3867				
27	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	3868				
28	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	3869				
29	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	3870				
30	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	3871				
31	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	3872				
32	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	3873				C1
33	1421040347	Hoàng Tuấn	Vũ	10/07/1996	3874				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 2_4050106 Tổ thi: 001_2_4050106 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG106** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	3875				C1
2	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	3876				
3	1521030031	Nguyễn Tiến	Đạt	11/01/1997	3877				
4	1421030044	Phạm Tiến	Đạt	14/01/1996	3878				
5	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	08/01/1997	3879				
6	1421030320	Nguyễn Anh	Đức	02/12/1996	3880				
7	1521030355	Ngô Khánh	Dương	09/02/1997	3881				
8	1421030035	Nguyễn Trọng	Dương	13/11/1993	3882				C1
9	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	3883				
10	1421030303	Đỗ Thế	Duy	17/01/1996	3884				
11	1521030006	Phạm Bá	Giáp	17/12/1995	3885				
12	1421030345	Nguyễn Thanh	Hậu	28/03/1995	3886				C1
13	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	3887				
14	1421030073	Vũ Quang	Hiếu	16/08/1996	3888				
15	1321030592	Phạm Hữu	Hoàn	20/01/1991	3889				C1
16	1521030236	Đoàn Ngọc	Huy	07/03/1997	3890				
17	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	3891				
18	1421030097	Nguyễn Văn	Huỳnh	11/02/1996	3892				
19	1321030107	Lê Quốc	Khánh	09/02/1995	3893				C1
20	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	3894				
21	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	3895				
22	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	3896				
23	1421030134	Đào Hồng	Nam	22/01/1996	3897				
24	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	3898				
25	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	3899				
26	1521030072	Trần Đình	Phúc	02/03/1997	3900				
27	1521030007	Bùi Minh	Phương	01/05/1997	3901				
28	1521030116	Nguyễn Văn	Quân	10/03/1997	3902				
29	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	3903				
30	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	3904				
31	1521030317	Lê Đình	Thông	11/10/1997	3905				
32	1421030203	Phạm Hữu	Thường	08/11/1995	3906				
33	1421030602	Phùng Anh	Tú	29/07/1994	3907				C1
34	1421030605	Phạm Văn	Tuân	14/05/1995	3908				
35	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	3909				
36	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	3910				
37	1521030109	Lê Quang	Vũ	02/01/1996	3911				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050616 Nhóm: 2_4050616 Tổ thi: 001_2_4050616 Tên HP: Quản lý bất động sản
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG606** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030242	Đặng Tuấn	Anh	23/07/1995	3912				
2	1421030249	Nguyễn Huy	Anh	29/10/1995	3913				
3	1421030252	Nguyễn Thị Lan	Anh	19/10/1996	3914				
4	1421030006	Nguyễn Việt	Anh	09/12/1996	3915				
5	1421030260	Nguyễn Vũ Việt	Anh	06/01/1995	3916				
6	1421030007	Phan Vũ Hà	Anh	01/09/1996	3917				
7	1421030269	Trần Thị Ngọc	ánh	20/10/1996	3918				
8	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	3919				C1
9	1421030019	Nguyễn Đình	Công	01/09/1996	3920				
10	1631030099	Nguyễn Văn	Cương	13/08/1986	3921				C1
11	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	3922				
12	1421030024	Nguyễn Hùng	Cường	09/05/1996	3923				
13	1521030130	Nguyễn Thị	Dung	08/01/1997	3924				
14	1421030030	Nguyễn Thùy	Dung	21/05/1996	3925				
15	1421030299	Nguyễn Ngọc	Dũng	02/05/1996	3926				
16	1321030031	Nguyễn Việt	Dũng	15/08/1995	3927				
17	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	3928				
18	1421030236	Vũ Thùy	Dương	09/06/1996	3929				
19	1421030038	Nguyễn Đình	Dưỡng	13/05/1995	3930				
20	1421030305	Nguyễn Trọng	Duy	26/11/1996	3931				C1
21	1421020044	Đoàn Thanh	Giang	19/12/1996	3932				C1
22	1421030064	Nguyễn Đức	Hân	11/05/1996	3933				
23	1421030060	Lý Thị Thu	Hằng	16/11/1995	3934				
24	1421030063	Trần Thanh	Hằng	21/05/1996	3935				
25	1521030105	Lương Thị Hồng	Hạnh	13/02/1997	3936				
26	1421030348	Bùi Quang	Hiệp	09/11/1996	3937				
27	1421030066	Phạm Duy	Hiệp	19/06/1996	3938				
28	1421030071	Nguyễn Trung	Hiếu	10/05/1996	3939				
29	1521030139	Lê Thị	Hoa	28/06/1997	3940				
30	1421020071	Phạm Thị	Hồng	26/05/1996	3941				
31	1421030083	Lê Hữu	Huệ	13/09/1996	3942				
32	1421030104	Phạm Thị	Hương	22/11/1996	3943				
33	1421030390	Lê Thị	Huyền	02/09/1995	3944				
34	1521030240	Nguyễn Thị	Huyền	18/01/1997	3945				
35	1521030255	Dương Thị Thùy	Linh	07/03/1997	3946				
36	1421030429	Lương Thị Hương	Linh	19/11/1996	3947				
37	1421030431	Phạm Thị Thùy	Linh	21/11/1996	3948				
38	1421030460	Vũ Công	Minh	30/09/1996	3949				
39	1421030137	Nguyễn Phương	Nam	12/05/1996	3950				
40	1421030467	Nguyễn Sơn	Nam	11/02/1995	3951				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050616 Nhóm: 2_4050616 Tổ thi: 002_2_4050616 Tên HP: Quản lý bất động sản
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG102** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030252	Nguyễn Thị Thu	Ngân	01/06/1998	3952				
2	1421020116	Nguyễn Thị	Ngoan	27/12/1996	3953				
3	1421030475	Nguyễn Hữu	Ngọc	09/09/1996	3954				C1
4	1421030476	Dương Văn	Nhất	23/11/1996	3955				
5	1421030478	Nguyễn Thị Lan	Nhi	12/02/1996	3956				
6	1421030498	Nguyễn Thị Mai	Phương	11/10/1996	3957				
7	1421030515	Hoàng Thị	Quyết	14/02/1996	3958				
8	1421030537	Nguyễn Thị	Tâm	14/03/1996	3959				
9	1421030186	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	15/11/1996	3960				
10	1421030559	Nguyễn Duy	Thắng	09/02/1996	3961				
11	1421030560	Phạm Văn	Thắng	07/06/1996	3962				
12	1421030180	Đặng Phương	Thảo	28/03/1996	3963				
13	1521030150	Trần Thị Phương	Thảo	11/09/1996	3964				
14	1421030192	Nguyễn Thị ái	Thị	29/11/1996	3965				
15	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	3966				
16	1421030581	Ngô Thị Hà	Trang	17/06/1996	3967				
17	1421040299	Nguyễn Thị Linh	Trang	24/12/1996	3968				
18	1221030176	Hoàng Xuân	Trưởng	29/05/1994	3969				C1
19	1421030215	Nguyễn Sỹ	Tú	24/05/1996	3970				
20	1421030608	Hoàng Minh	Tuấn	02/03/1996	3971				
21	1421030221	Nguyễn Danh	Tuấn	25/06/1996	3972				
22	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	02/08/1995	3973				C1
23	1421030230	Trần Thị Cẩm	Vân	14/01/1996	3974				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2_4060412 Tổ thi: 001_2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG601** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	3975				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	01/10/1998	3976				
3	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	3977				
4	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	3978				
5	1421010018	Nguyễn Thị	ánh	11/01/1996	3979				
6	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	3980				
7	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	3981				
8	1421010023	Nguyễn Kim	Bảo	29/08/1995	3982				
9	1521010141	Nguyễn Thế	Công	10/06/1996	3983				
10	1521010124	Lê Văn	Cương	08/01/1997	3984				
11	1421010042	Nguyễn Đình	Cường	25/09/1996	3985				
12	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	3986				
13	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	05/09/1997	3987				
14	1421010075	Nguyễn Minh	Đại	12/02/1996	3988				
15	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	05/04/1997	3989				
16	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	3990				
17	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	10/11/1997	3991				
18	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	3992				
19	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	3993				
20	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	3994				
21	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	3995				
22	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	3996				
23	1621010302	Đỗ Thu	Hà	05/07/1998	3997				
24	1421010098	Trần Thanh	Hải	26/11/1996	3998				
25	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	10/07/1998	3999				
26	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	03/11/1997	4000				
27	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	4001				
28	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	4002				
29	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	04/10/1997	4003				
30	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	4004				
31	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	4005				
32	1421010113	Phạm Hoàng	Hiệp	04/10/1996	4006				C1
33	1121010132	Trần Duy	Hiệp	15/09/1993	4007				
34	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	4008				
35	1621010232	Trần Minh	Hiếu	06/12/1998	4009				C1
36	1421010120	Đinh Mỹ	Hoa	16/02/1996	4010				
37	1521010234	Nguyễn Thị	Hoa	08/11/1997	4011				
38	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	4012				
39	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	4013				
40	1421030075	Trần Quang	Hoan	11/04/1995	4014				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2_4060412 Tổ thi: 002_2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG608** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	4015				
2	1521010432	Đỗ Tiên	Hoàng	10/01/1994	4016				
3	1521010232	Nguyễn Viết	Hoàng	26/01/1997	4017				
4	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	05/06/1997	4018				
5	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	4019				
6	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	4020				
7	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	4021				
8	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	12/01/1998	4022				
9	1421010395D	Quách Thị	Hương	15/06/1994	4023				
10	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	03/09/1998	4024				
11	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	4025				
12	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	4026				
13	1421020081	Lê Huyền	Khánh	19/09/1996	4027				
14	1521010049	Trần Trung	Kiên	11/12/1997	4028				
15	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	4029				
16	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	4030				
17	1521010177	Bùi Thị Thanh	Lan	02/12/1997	4031				
18	1421010171	Phạm Văn	Lăng	11/02/1996	4032				
19	1521010416	Đinh Thị	Linh	11/09/1997	4033				
20	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	4034				
21	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	4035				
22	1421010180	Nguyễn Mạnh	Linh	14/01/1990	4036				
23	1521010320	Phạm Thị Diệu	Linh	24/12/1996	4037				
24	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	4038				
25	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	4039				
26	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	4040				C1
27	1421010187	Trần Vĩnh	Luận	27/07/1996	4041				
28	1521010419	Đỗ Thị	Mến	10/06/1997	4042				
29	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	01/02/1996	4043				
30	1421010226	Cần Văn	Nguyên	21/03/1996	4044				
31	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	4045				C1
32	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	12/06/1997	4046				
33	1521010377	Lê Hồng	Phong	09/10/1995	4047				
34	1421010242	Nguyễn Hoàn	Phú	08/12/1995	4048				
35	1521010175	Cao Thị Minh	Phương	22/03/1997	4049				
36	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	4050				
37	1421010264	Đỗ Văn	Quân	22/09/1996	4051				
38	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	4052				
39	1521010304	Phan Minh	Quân	10/04/1997	4053				
40	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	4054				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 2_4060412 Tổ thi: 003_2_4060412 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG108** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	4055				
2	1421010287	Phạm Văn	Sơn	01/09/1996	4056				
3	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	4057				
4	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	4058				
5	1621010101	Hoàng Văn	Thắng	27/03/1998	4059				
6	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	4060				
7	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/05/1998	4061				
8	1621010080	Nguyễn Công	Thành	01/10/1998	4062				
9	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	4063				
10	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	4064				
11	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	4065				
12	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	4066				
13	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	20/02/1997	4067				
14	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	4068				
15	1421020641	Lê Đình	Trường	20/06/1996	4069				
16	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	4070				
17	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	4071				
18	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	4072				
19	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	4073				
20	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	4074				
21	1521010026	Đoàn Văn	Viện	10/07/1997	4075				
22	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	4076				
23	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	4077				
24	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	4078				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070314 Nhóm: 2_4070314 Tổ thi: 001_2_4070314 Tên HP: Quản trị thương mại
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG506** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010016	Nguyễn Thế	An	15/12/1996	4079				
2	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	4080				
3	1624010146	Đặng Tuấn	Anh	16/04/1996	4081				C1
4	1624010765	Hoàng Duy	Anh	08/02/1998	4082				C1
5	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	4083				C1
6	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	4084				
7	1624010101	Trần Minh	Anh	01/11/1997	4085				
8	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	06/09/1998	4086				
9	1424010013	Vũ Việt	Anh	18/02/1996	4087				
10	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	4088				
11	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	4089				
12	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	03/05/1998	4090				
13	1524010293	Đinh Thị Huyền	Chang	13/06/1997	4091				
14	1524010350	Phạm Thị Tuyết	Chinh	10/12/1997	4092				
15	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	11/04/1998	4093				
16	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	4094				
17	1521040123	Lê Thành	Đạt	02/11/1997	4095				C1
18	1624010259	Phạm Duy	Đạt	12/06/1998	4096				
19	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	4097				
20	1524010231	Nguyễn Thị Thùy	Dung	25/10/1997	4098				
21	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	4099				
22	1521020037	Trương Thị	Dung	19/06/1994	4100				
23	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	03/09/1998	4101				
24	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	4102				
25	1524010163	Hoàng Thị	Dương	20/07/1997	4103				
26	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	4104				
27	1624010060	Phạm Quý	Dương	04/08/1998	4105				
28	1624010204	Lê Khương	Duy	04/11/1998	4106				
29	1624011034	Lê Văn	Duyệt	03/10/1998	4107				
30	1524010112	Đinh Thị Hương	Giang	15/11/1997	4108				C1
31	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	4109				
32	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	4110				
33	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	03/08/1998	4111				
34	1524010247	Hoàng Thu	Hà	08/05/1997	4112				
35	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	4113				
36	1524010159	Phí Thị	Hải	05/01/1997	4114				
37	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	4115				
38	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	4116				
39	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	04/10/1998	4117				
40	1624010253	Trần Thị	Hạnh	01/04/1997	4118				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070314 Nhóm: 2_4070314 Tổ thi: 002_2_4070314 Tên HP: Quản trị thương mại
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010269	Vũ Ngọc	Hân	01/05/1996	4119				
2	1524010273	Đinh Thúy	Hằng	09/10/1997	4120				
3	1624010283	Trần Minh	Hằng	08/04/1998	4121				
4	1524010348	Trần Thúy	Hằng	09/05/1997	4122				
5	1524010331	Vũ Minh	Hằng	07/03/1997	4123				
6	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	4124				
7	1624010274	Nguyễn Thị	Hảo	17/07/1998	4125				
8	1524010352	Nguyễn Thị	Hiền	10/08/1997	4126				
9	1524010241	Nguyễn Thu	Hiền	06/08/1997	4127				
10	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	4128				
11	1524010033	Nguyễn Trung	Hiếu	08/09/1997	4129				
12	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	4130				
13	1524010190	Lê Thị Phương	Hoa	05/09/1997	4131				
14	1524010120	Trần Thị	Hoa	28/03/1996	4132				
15	1624010092	Vũ Thị	Hoa	03/03/1998	4133				
16	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	4134				
17	1624010168	Ngô Việt	Hoàng	12/02/1998	4135				C1
18	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	4136				
19	1524010185	Bùi Thị	Hồng	20/01/1997	4137				
20	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	4138				
21	1524010315	Hoàng Thị	Huế	14/06/1997	4139				
22	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	4140				
23	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	4141				
24	1524010172	Lê Thị	Hương	16/06/1997	4142				
25	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	4143				
26	1624010106	Phạm Thị	Hương	26/01/1998	4144				
27	1524010118	Phạm Thu	Hương	11/04/1997	4145				
28	1524010345	Vũ Lan	Hương	02/05/1997	4146				
29	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	4147				
30	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	4148				
31	1524010218	Trần Thị Tố	Huyền	23/12/1997	4149				
32	1524010344	Lê Thu	Huyền	01/05/1997	4150				
33	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	4151				
34	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	4152				
35	1524010164	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	24/12/1997	4153				
36	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	05/09/1997	4154				
37	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	4155				
38	1624010002	Trần Thị	Huyền	06/01/1998	4156				
39	1624010109	Trần Thu	Huyền	20/04/1997	4157				
40	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	09/11/1997	4158				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070314 Nhóm: 2_4070314 Tổ thi: 003_2_4070314 Tên HP: Quản trị thương mại
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010470	Mai Công	Khải	06/07/1998	4159				C1
2	1624010999	Saiychai	KHAMPH	05/05/1992	4160				
3	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	4161				
4	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	4162				
5	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	4163				
6	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	06/11/1998	4164				C1
7	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	4165				
8	1524010279	Bùi Thị	Linh	04/05/1997	4166				
9	1624010788	Lê Thùy	Linh	01/11/1998	4167				
10	1624010142	Lục Lan	Linh	03/01/1998	4168				
11	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	4169				
12	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	4170				
13	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	4171				
14	1624010310	Nguyễn Thuý	Linh	07/01/1998	4172				
15	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	08/10/1998	4173				C1
16	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	02/06/1998	4174				
17	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	4175				
18	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	4176				
19	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	4177				
20	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	4178				C1
21	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	4179				
22	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	4180				
23	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	08/02/1998	4181				
24	1524010133	Lê Thị	Mai	06/12/1997	4182				
25	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	4183				
26	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	09/05/1996	4184				
27	1524010209	Đinh Thị Bích	Ngọc	05/12/1997	4185				
28	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	4186				
29	1624010252	Lê Bích	Ngọc	12/10/1998	4187				
30	1524010161	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11/05/1997	4188				
31	1524010259	Vũ Thị	Ngọc	24/10/1997	4189				
32	1524010152	Đậu Thu	Nhàn	08/03/1997	4190				
33	1624010287	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	02/01/1998	4191				
34	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	4192				
35	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	4193				
36	1624010248	Phí Hồng	Phát	12/02/1998	4194				
37	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	4195				
38	1624010774	Hà Thị	Phương	10/12/1998	4196				
39	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	03/07/1998	4197				
40	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	4198				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070314 Nhóm: 2_4070314 Tổ thi: 004_2_4070314 Tên HP: Quản trị thương mại
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	4199				
2	1524010324	Nguyễn Thị	Phượng	09/10/1997	4200				
3	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	4201				
4	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	06/09/1998	4202				
5	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	4203				
6	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	4204				
7	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	11/12/1998	4205				
8	1524010154	Đặng Thị Thủy	Quỳnh	11/09/1997	4206				
9	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	05/01/1998	4207				
10	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	09/03/1998	4208				
11	1521020005	Nguyễn Mai	Quỳnh	07/02/1997	4209				
12	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	07/06/1998	4210				
13	1524010155	Trần Thị	Quỳnh	07/08/1997	4211				
14	1524010325	Trần Thị	Quỳnh	15/02/1996	4212				
15	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	09/04/1998	4213				
16	1624010152	Ngô Hồng	Son	31/12/1998	4214				
17	1524010249	Nguyễn Thị	Tân	28/01/1997	4215				
18	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	4216				C1
19	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	4217				
20	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	4218				
21	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	01/07/1998	4219				
22	1524010187	Đỗ Thị Thu	Thảo	29/01/1997	4220				
23	1524010129	Mai Thị	Thảo	01/06/1997	4221				
24	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	11/12/1998	4222				
25	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	4223				
26	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	4224				
27	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	4225				
28	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	4226				
29	1524010116	Phùng Thị	Thu	19/01/1997	4227				
30	1524010282	Vũ Thị Minh	Thu	17/03/1997	4228				
31	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	4229				
32	1524010173	Trần Minh	Thư	25/02/1997	4230				
33	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	03/01/1998	4231				
34	1524010200	Cao Thương	Thương	17/03/1997	4232				
35	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	4233				
36	1521080263	Lưu Thị Thu	Thủy	30/10/1997	4234				
37	1524010162	Nguyễn Thị	Thủy	20/12/1996	4235				
38	1221010356	Nguyễn Quốc	Toàn	25/06/1994	4236				C1
39	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	08/04/1998	4237				
40	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	4238				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070314 Nhóm: 2_4070314 Tổ thi: 004_2_4070314 Tên HP: Quản trị thương mại
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	4239				
42	1524010087	Lê Thị	Trang	10/02/1997	4240				
43	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	05/04/1997	4241				
44	1624010323	Ngô Đoan	Trang	06/04/1998	4242				
45	1524010298	Ngô Thị	Trang	11/09/1997	4243				
46	1524010309	Nguyễn Huyền	Trang	17/02/1997	4244				
47	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Trang	11/12/1997	4245				
48	1624010084	Nguyễn Thuý	Trang	23/06/1998	4246				
49	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	4247				
50	1524010234	Phan Thu	Trang	09/01/1997	4248				
51	1421040301	Vũ Thị	Trang	13/09/1996	4249				
52	1624010064	Đỗ Văn	Trung	06/02/1998	4250				
53	1624010211	Phạm Văn	Tú	11/06/1998	4251				
54	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	11/03/1994	4252				
55	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	4253				
56	1524010168	Phùng Thị	Tuyển	01/07/1997	4254				
57	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyệt	11/06/1998	4255				
58	1524010343	Nguyễn Thu	Uyên	17/05/1997	4256				
59	1524010239	Đỗ Thị	Vân	04/02/1997	4257				
60	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	4258				
61	1524010305	Hoàng Thảo	Vi	10/10/1997	4259				
62	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	01/09/1998	4260				
63	1624010133	Nguyễn Công	Vương	11/01/1998	4261				
64	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	4262				
65	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	01/12/1998	4263				
66	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yên	02/07/1998	4264				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 001_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060240	Chu Đức	Anh	09/10/1997	4265				
2	1421060005	Lê Tuấn	Anh	10/06/1996	4266				
3	1621060474	Lê Việt	Anh	01/02/1998	4267				
4	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	01/02/1999	4268				
5	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	4269				
6	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	4270				
7	1521060078	Lưu Xuân	Bách	10/08/1997	4271				
8	1521060252	Đặng Văn	Bằng	02/09/1994	4272				
9	1421060021	Phùng Văn	Bằng	13/08/1996	4273				
10	1421060338	Nguyễn Thế	Bính	25/02/1996	4274				
11	1521060048	Phạm Văn	Bình	10/03/1996	4275				
12	1521060128	Lê Xuân	Bồng	04/03/1997	4276				
13	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	03/06/1997	4277				
14	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	4278				
15	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	01/07/1998	4279				
16	1421060035	Nguyễn Chí	Công	30/05/1994	4280				
17	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	4281				
18	1421040036	Lê Tuấn	Cường	12/08/1994	4282				
19	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	4283				
20	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	11/10/1997	4284				
21	1621060287	Phạm Văn	Cường	12/03/1998	4285				
22	1521060010	Phùng Văn	Cường	29/09/1997	4286				
23	1621060023	Trần Xuân	Cường	09/07/1998	4287				
24	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	4288				
25	1621060412	Đỗ Thành	Đạt	29/01/1998	4289				
26	1421060067	Mã Văn	Đạt	26/05/1996	4290				
27	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	10/01/1997	4291				
28	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	11/03/1996	4292				
29	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	4293				
30	1521060103	Trần Văn	Đoàn	03/04/1997	4294				
31	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	4295				
32	1621060844	Trịnh Văn	Duẩn	10/01/1998	4296				
33	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	4297				
34	1421060050	Nguyễn Tiến	Dũng	04/01/1996	4298				
35	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	4299				
36	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	4300				
37	1521060381	Đinh Hữu	Duy	21/03/1997	4301				
38	1521060113	Đoàn Công	Duy	12/07/1996	4302				C1
39	1621060324	Ngô Văn	Duy	18/09/1998	4303				
40	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	4304				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 002_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	20/05/1998	4305				
2	1521060251	Đinh Sơn	Hà	10/12/1997	4306				
3	1521060132	Hoàng Thị Thu	Hà	09/07/1997	4307				
4	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	4308				
5	1621060392	Nguyễn Xuân	Hải	15/01/1998	4309				
6	1521060197	Phương Hoàng	Hải	29/06/1997	4310				
7	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	4311				
8	1421060096	Nguyễn Văn	Hậu	16/12/1996	4312				
9	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiển	23/06/1998	4313				
10	1621060563	Nguyễn Phạm Văn	Hoàn	15/01/1998	4314				
11	1521060286	Hồ Trọng	Hoàng	01/10/1996	4315				
12	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	4316				
13	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	4317				
14	1321060129	Nguyễn Đức	Hoạt	26/12/1995	4318				C1
15	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	4319				
16	1521060035	Lương Tú	Huê	14/01/1997	4320				
17	1621060400	Cần Huy	Hùng	12/05/1998	4321				
18	1421060126	Lương Văn	Hùng	10/07/1996	4322				
19	1621060560	Phạm Văn	Hùng	30/10/1998	4323				
20	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	11/05/1997	4324				
21	1521060280	Nguyễn Bá	Hường	06/02/1996	4325				
22	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	4326				
23	1421060129	Đào Xuân	Huy	13/12/1996	4327				
24	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	4328				
25	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	4329				
26	1521060458	Trần Quang	Huy	06/07/1997	4330				
27	1421060134	Trần Quốc	Huy	09/08/1996	4331				
28	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	08/02/1997	4332				
29	1621060042	Vũ Văn	Khải	07/07/1998	4333				
30	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	05/09/1997	4334				
31	1421020410	Bùi Quốc	Khánh	30/09/1996	4335				
32	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	4336				
33	1321060529	Vũ Duy	Khánh	16/11/1995	4337				
34	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	4338				
35	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	4339				
36	1621060355	Trữ Sơn	Lâm	23/05/1998	4340				
37	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	4341				
38	1621061068	Lê Ngọc	Lĩnh	07/07/1998	4342				
39	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	05/06/1998	4343				
40	1521060144	Bùi Phi	Long	04/02/1997	4344				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 003_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	01/08/1998	4345				
2	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	4346				
3	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	4347				
4	1421060487	Đào Tiến	Lực	17/02/1996	4348				
5	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	4349				
6	1321060555	Dương Minh	Lượng	09/10/1994	4350				
7	1421060168	Đỗ Xuân	Mạnh	02/09/1996	4351				
8	1421060172	Phạm Đức	Mạnh	29/07/1995	4352				
9	1421060173	Phạm Hồng	Mạnh	27/06/1996	4353				
10	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	4354				
11	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	06/05/1993	4355				
12	1421060180	Nguyễn Văn	Minh	04/12/1996	4356				
13	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	4357				
14	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	4358				
15	1521060101	Lê Hữu	Phong	12/02/1997	4359				
16	1621060782	Phan Thanh	Phong	20/07/1998	4360				
17	1521060064	Mạc Duy	Phương	10/06/1997	4361				
18	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	4362				
19	1621060198	Vũ Thành	Phương	02/10/1998	4363				
20	1621060197	Vương Hồng	Quân	01/10/1998	4364				
21	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	4365				
22	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	4366				
23	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	10/12/1998	4367				
24	1421060222	Vũ Yên	Quyết	02/03/1996	4368				
25	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	4369				
26	1421060231	Phan Hoàng	Sơn	12/07/1996	4370				
27	1621060500	Tăng Ngọc	Sơn	25/10/1998	4371				
28	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	4372				
29	1521060457	Trịnh Công	Sơn	23/10/1997	4373				
30	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	4374				
31	1421060559	Đỗ Văn	Tân	28/08/1995	4375				
32	1421060243	Nguyễn Viết	Tập	17/04/1996	4376				
33	1521060005	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/1997	4377				
34	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	4378				
35	1421060248	Vũ Hồng	Thanh	13/12/1996	4379				
36	1621060240	Nguyễn Văn	Thao	05/11/1998	4380				
37	1521060234	Đình Nguyên	Thế	04/09/1997	4381				
38	1621050253	Nguyễn Văn	Thị	26/01/1998	4382				
39	1421060264	Lê Đức	Thịnh	05/09/1996	4383				
40	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	4384				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 2_4090152 Tổ thi: 003_2_4090152 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	10/06/1998	4385				
42	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	4386				
43	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	4387				
44	1621060927	Vũ Bá	Toàn	06/08/1998	4388				
45	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	4389				
46	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	4390				
47	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	4391				
48	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	4392				
49	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	4393				
50	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	09/05/1998	4394				
51	1521060127	Phạm Kiên	Trung	12/08/1997	4395				
52	1421020642	Nguyễn Nhật	Trưởng	01/01/1996	4396				
53	1421060283	Trần Xuân	Trưởng	24/12/1996	4397				
54	1521060345	Vũ Quang	Trưởng	11/11/1997	4398				
55	1621060526	Lê Văn	Trưởng	02/04/1998	4399				
56	1421060613	Thái Văn	Trưởng	24/02/1995	4400				
57	1421060288	Vũ Anh	Tú	24/10/1995	4401				
58	1421060289	Nguyễn Minh	Tuân	16/09/1996	4402				
59	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	4403				
60	1421060298	Trịnh Văn	Tuấn	15/06/1996	4404				
61	1421060300	Vương Xuân	Tuấn	28/10/1996	4405				
62	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	4406				
63	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	4407				
64	1421060305	Trần Sơn	Tùng	09/08/1996	4408				
65	1621060263	Phạm Văn	Tường	08/03/1998	4409				
66	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	4410				
67	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyên	07/05/1997	4411				
68	1521060086	Dương Xuân	Việt	12/04/1997	4412				
69	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	4413				
70	1421060316	Phan Đức	Việt	09/08/1996	4414				
71	1521060316	Vũ Quốc	Việt	26/12/1997	4415				
72	1421060318	Đỗ Quang	Vinh	19/09/1996	4416				
73	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	4417				
74	1421011428	Trần Minh	Vương	06/10/1996	4418				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100227 Nhóm: 2_4100227 Tổ thi: 001_2_4100227 Tên HP: Thông gió và chiếu sáng

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG107**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	4419				
2	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	10/07/1997	4420				
3	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	4421				
4	1521070423	Trần Hoàng	Anh	04/03/1997	4422				
5	1421070172	Trần Xuân	Bách	06/07/1994	4423				
6	1421070008	Lê Khắc	Bình	20/03/1996	4424				
7	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	4425				
8	1421070191	Đỗ Mạnh	Cường	01/01/1996	4426				
9	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	4427				
10	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	4428				
11	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	4429				
12	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	4430				
13	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	4431				
14	1421070235	Phạm Thành	Đạt	26/09/1996	4432				
15	1421070024	Phạm Văn	Diện	17/06/1996	4433				
16	1421070033	Đinh Văn	Định	01/10/1996	4434				
17	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	4435				
18	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	05/12/1997	4436				
19	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	4437				
20	1421070220	Nguyễn Ngọc	Dự	26/12/1996	4438				
21	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	4439				
22	1421070249	Nguyễn Anh	Đức	08/10/1996	4440				
23	1421070038	Trần Anh	Đức	11/04/1996	4441				
24	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	4442				
25	1421070026	Nguyễn Việt	Dũng	10/06/1996	4443				
26	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	4444				
27	1521070099	Bùi Công	Hòa	01/08/1996	4445				
28	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	05/04/1997	4446				
29	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	4447				
30	1421070054	Đỗ Quang	Huy	22/11/1996	4448				
31	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	10/06/1997	4449				
32	1421070057	Vũ Quốc	Huy	09/11/1995	4450				
33	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	4451				
34	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	4452				
35	1521070157	Cung Đức	Lâm	06/02/1997	4453				
36	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	10/01/1996	4454				
37	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	4455				
38	1421070090	Vũ Văn	Nam	10/10/1996	4456				
39	1421070093	Nguyễn Thị	Ngoan	19/12/1996	4457				
40	1521070017	Phạm Hữu	Phong	27/09/1997	4458				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100227 Nhóm: 2_4100227 Tổ thi: 002_2_4100227 Tên HP: Thông gió và chiếu sáng

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG408**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	4459				C1
2	1421070446	Bùi Văn	Sự	20/08/1995	4460				
3	1421070452	Nguyễn Minh	Tân	15/01/1996	4461				
4	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	4462				
5	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	4463				
6	1421070111	Hoàng Văn	Thanh	19/09/1996	4464				
7	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	4465				
8	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	09/04/1997	4466				
9	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	4467				
10	1521070464	Bùi Đức	Tiến	05/06/1997	4468				
11	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	4469				
12	1521070376	Vũ Văn	Tiến	12/05/1996	4470				
13	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	4471				C1
14	1521070122	Nguyễn Hữu	Toán	30/08/1997	4472				
15	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	06/07/1996	4473				
16	1421070492	Đỗ Văn	Tranh	01/06/1996	4474				
17	1521070379	Phạm Bá	Trong	09/01/1995	4475				
18	1421070497	Nguyễn Đăng	Trọng	21/10/1996	4476				
19	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	4477				
20	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	4478				
21	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	06/05/1997	4479				
22	1421070137	Nguyễn Quốc	Tuấn	04/08/1996	4480				C1
23	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	4481				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110209 Nhóm: 2_4110209 Tổ thi: 001_2_4110209 Tên HP: Quản lý môi trường
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG407** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080087	Hà Tú	Anh	02/09/1996	4482				
2	1521080079	Hoàng Minh	Chính	11/01/1996	4483				
3	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	4484				
4	1421020284	Lê Tiến	Đạt	31/08/1996	4485				C1
5	1521080009	Vũ Quốc	Đạt	20/03/1997	4486				
6	1521080121	Nguyễn Bình	Dương	21/08/1997	4487				
7	1621080157	Nguyễn Thị	Giang	07/07/1997	4488				
8	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	10/08/1997	4489				
9	1521020108	Lê Quang	Hải	06/08/1997	4490				
10	1521080047	Nguyễn Hồng	Hạnh	07/07/1997	4491				
11	1611080003	Trần Đức	Hiếu	05/12/1998	4492				
12	1421080038	Hoàng Thị Thu	Hòa	26/02/1996	4493				
13	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	07/03/1995	4494				C1
14	1521080043	Đỗ Thị	Hương	03/08/1997	4495				
15	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	10/07/1998	4496				
16	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	4497				
17	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	4498				
18	1521080041	Phạm Đình	Mạnh	31/12/1997	4499				
19	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	08/01/1998	4500				
20	1521080061	Đỗ Tuấn	Nghĩa	27/03/1994	4501				
21	1521080072	Hoàng Bảo	Ngọc	25/10/1997	4502				
22	1521080217	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	28/07/1997	4503				
23	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	4504				
24	1611080002	Bùi Thị	Quỳnh	27/06/1998	4505				
25	1521080051	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	15/12/1997	4506				
26	1521080240	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	25/03/1997	4507				
27	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	4508				
28	1621080062	Phí Thu	Thủy	07/10/1998	4509				
29	1521080032	Phạm Ngọc	Tiến	13/12/1997	4510				
30	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	4511				
31	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	03/11/1997	4512				
32	1521080039	Trần Cao Hà	Trang	16/07/1997	4513				
33	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	02/04/1997	4514				
34	1521080281	Lưu Thanh	Tùng	16/05/1997	4515				
35	1521080365	Phạm Thanh	Tùng	02/04/1997	4516				
36	1521080284	Bùi Hữu	Tuyên	20/10/1997	4517				
37	1521080055	Lê Trường	Vỹ	11/10/1997	4518				C1
38	1621080156	Mạc Thị Hải	Yên	02/02/1998	4519				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 001_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	4520				
2	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	4521				
3	1621060630	Già Hoàng	Anh	26/04/1998	4522				
4	1521070108	Hà Thế	Anh	09/10/1996	4523				
5	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	4524				
6	1721070500	Lê Đức	Anh	08/01/1999	4525				
7	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	01/07/1999	4526				
8	1721010034	Phạm Tuấn	Anh	28/07/1999	4527				C1
9	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	4528				
10	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	09/02/1999	4529				
11	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	4530				
12	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	04/10/1999	4531				
13	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	4532				
14	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	4533				
15	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	4534				
16	1421020027	Lưu Văn	Cường	07/07/1996	4535				C1
17	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	4536				
18	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	08/02/1999	4537				
19	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	4538				
20	1721060371	Triệu Minh	Đạt	01/05/1999	4539				
21	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	4540				
22	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	4541				
23	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	05/03/1999	4542				
24	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	4543				
25	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	4544				
26	1721060370	Mai Văn	Dũng	01/08/1999	4545				
27	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	4546				
28	1721010157	Nguyễn Văn	Dũng	28/10/1999	4547				
29	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	4548				
30	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	07/02/1998	4549				
31	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	4550				
32	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	4551				
33	1721060483	Phạm Bá	Dương	09/03/1999	4552				
34	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	04/08/1997	4553				
35	1721060583	Lê Trọng	Duy	25/02/1999	4554				
36	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	4555				
37	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	4556				
38	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	4557				
39	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	4558				
40	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	4559				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 002_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG103** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	07/11/1999	4560				
2	1521020185	Nguyễn Nam	Hải	15/12/1997	4561				
3	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	4562				
4	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	4563				
5	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	4564				
6	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	4565				C1
7	1721060367	Nguyễn Minh	Hiếu	30/11/1999	4566				C1
8	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	4567				
9	1521070099	Bùi Công	Hòa	01/08/1996	4568				
10	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	4569				
11	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	4570				
12	1321020106	Đinh Ngọc	Hoàn	13/10/1995	4571				
13	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	4572				
14	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	4573				
15	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	4574				
16	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	4575				
17	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	04/11/1999	4576				
18	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	4577				
19	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	4578				
20	1721060394	Nguyễn Văn Quang	Huy	14/11/1999	4579				
21	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	4580				
22	1621060799	Vi Tiến	Huy	09/11/1998	4581				
23	1721060435	Nguyễn Hữu	Huyền	14/07/1999	4582				C1
24	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	4583				
25	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	4584				
26	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	4585				
27	1721060377	Chu Hữu	Kiên	08/07/1999	4586				
28	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	4587				
29	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	4588				
30	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	4589				
31	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	4590				C1
32	1621010106	Lê Hữu	Linh	02/03/1998	4591				
33	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	4592				C1
34	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	4593				
35	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	12/06/1999	4594				
36	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	4595				
37	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	4596				C1
38	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	4597				
39	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	4598				
40	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	4599				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 003_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060442	Trần Tiến	Lực	03/01/1999	4600				
2	1621060636	Lê Đức	Lương	10/05/1998	4601				
3	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	4602				
4	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	4603				
5	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	4604				
6	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	10/11/1998	4605				
7	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	12/09/1999	4606				
8	1721060455	Hoàng Bá	Minh	10/11/1999	4607				
9	1521020066	Ngô Thiên	Minh	14/06/1997	4608				
10	1521070077	Phạm Văn	Minh	01/10/1996	4609				
11	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	4610				
12	1721010075	Đoàn Thành	Nam	01/04/1999	4611				
13	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	4612				
14	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	4613				
15	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	09/11/1999	4614				
16	1721060466	Phạm Hồ	Nam	12/03/1999	4615				
17	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	4616				
18	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	4617				
19	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	10/03/1999	4618				
20	1721010139	Phan Thị Tâm	Nhi	05/09/1999	4619				
21	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	4620				
22	1721010061	Lê Hiệp	Phát	02/08/1999	4621				
23	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	06/03/1999	4622				
24	1521020267	Phạm Tấn	Phát	07/03/1996	4623				
25	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	4624				
26	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	4625				
27	1721060439	Trần Xuân	Phong	20/11/1999	4626				C1
28	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	4627				
29	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	4628				
30	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	11/04/1999	4629				
31	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	4630				
32	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	4631				
33	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	4632				
34	1421020519	Trần Hồng	Quân	01/01/1996	4633				
35	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	09/04/1999	4634				
36	1621040123	Nguyễn Văn	Quyền	26/06/1998	4635				C1
37	1621010708	Trịnh Xuân	Quyền	27/11/1998	4636				C1
38	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	4637				
39	1721040113	Thavadee	SAPHUKI	02/10/1998	4638				
40	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	4639				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 003_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	4640				
42	1721040111	Phisanou	TAYMAN	21/06/1998	4641				
43	1721070017	Phạm Hữu	Thắng	23/12/1999	4642				
44	1721010084	Ngô Chiến	Thắng	30/04/1998	4643				C1
45	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	4644				
46	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	11/08/1999	4645				
47	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	4646				
48	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	09/06/1997	4647				
49	1721040109	Syphone	THANOU	06/12/1996	4648				
50	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	10/12/1999	4649				
51	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	08/09/1996	4650				
52	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	4651				
53	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	4652				
54	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	4653				
55	1511040006	Phạm Quốc	Thuấn	16/01/1997	4654				C1
56	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	08/05/1997	4655				
57	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	4656				
58	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	4657				
59	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	02/01/1999	4658				
60	1721060472	Cao Tiến	Tinh	09/01/1999	4659				
61	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	4660				
62	1721010041	Thiều Sĩ	Toàn	08/09/1999	4661				C1
63	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	4662				
64	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	07/05/1999	4663				
65	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	4664				
66	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	4665				C1
67	1421070502	Nguyễn Văn	Trung	16/03/1996	4666				
68	1521070047	Nhữ Quang	Trung	06/08/1997	4667				C1
69	1721010067	Đặng Xuân	Trưởng	18/01/1999	4668				
70	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	4669				
71	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	08/01/1993	4670				
72	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	4671				C1
73	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	07/01/1998	4672				
74	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	4673				
75	1721040011	Phan Minh	Tuấn	21/01/1999	4674				
76	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	4675				
77	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	04/12/1999	4676				
78	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	03/02/1999	4677				
79	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	02/09/1999	4678				
80	1721060338	Trần Mạnh	Tường	01/12/1999	4679				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010401 Nhóm: 2_4010401 Tổ thi: 003_2_4010401 Tên HP: Hình học họa hình

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	4680				
82	1721060339	Phạm Hữu	Tuyên	07/09/1999	4681				
83	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	4682				
84	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	4683				
85	1721040104	Aounthala	VILAYPH	11/07/1997	4684				
86	1421010387	Nguyễn Cảnh	Vinh	01/07/1996	4685				
87	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	4686				C1
88	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	11/06/1999	4687				
89	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	4688				
90	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	10/11/1999	4689				
91	1721040107	Van	YOUYVO	18/08/1996	4690				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1** = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060305 Nhóm: 2_4060305 Tổ thi: 001_2_4060305 Tên HP: Các quá trình thủy lực và cơ học vật liệu rời
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	09/06/1998	4691				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	01/10/1998	4692				
3	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	4693				
4	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	4694				
5	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	4695				
6	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	07/05/1998	4696				
7	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	4697				
8	1621010727	Đậu Đình	Chất	04/09/1997	4698				C1
9	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	06/09/1998	4699				
10	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	4700				
11	1621030900	Đào Minh	Giang	07/05/1998	4701				
12	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	01/07/1998	4702				
13	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	4703				
14	1621010302	Đỗ Thu	Hà	05/07/1998	4704				
15	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	4705				
16	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	10/07/1998	4706				
17	1621010267	Hồ Sỹ	Hiền	20/10/1997	4707				
18	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	4708				
19	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	4709				
20	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	4710				
21	1421010122	Nguyễn Dũng	Hòa	21/07/1996	4711				
22	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	4712				
23	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	4713				
24	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	4714				
25	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	12/01/1998	4715				
26	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	03/09/1998	4716				
27	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	4717				
28	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	09/05/1998	4718				
29	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	4719				
30	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	4720				
31	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	4721				
32	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	4722				
33	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	4723				
34	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	4724				
35	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	4725				
36	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	4726				
37	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	4727				
38	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	4728				
39	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	4729				C1
40	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	4730				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060305 Nhóm: 2_4060305 Tổ thi: 002_2_4060305 Tên HP: Các quá trình thủy lực và cơ học vật liệu rời
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	4731				
2	1621010323	Lê Trọng	Quân	06/11/1998	4732				
3	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	4733				
4	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	4734				
5	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	4735				
6	1621010251	Lê Cao	Sơn	12/05/1998	4736				
7	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	4737				
8	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	4738				
9	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/05/1998	4739				
10	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	4740				
11	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	02/08/1998	4741				
12	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	4742				C1
13	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	4743				
14	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	4744				
15	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	4745				C1
16	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	4746				C1
17	1621010252	Cao Thế	Trường	10/09/1998	4747				
18	1421010364	Đồng Văn	Tuấn	09/01/1996	4748				
19	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	02/01/1996	4749				
20	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	4750				
21	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	4751				
22	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	4752				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060317 Nhóm: 2_4060317 Tổ thi: 001_2_4060317 Tên HP: Cơ khí và máy trong công nghệ hoá học
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	08/06/1997	4753				
2	1521010011	Đào Hoàng	Anh	12/11/1997	4754				
3	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	4755				
4	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	4756				
5	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	08/01/1997	4757				
6	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	4758				
7	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	4759				
8	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	4760				
9	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	4761				
10	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	4762				
11	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	4763				
12	1421010070	Lê Đại	Dương	24/05/1996	4764				C1
13	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	4765				
14	1521010412	Bùi Đức	Duy	05/10/1997	4766				C1
15	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	4767				
16	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	4768				
17	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	4769				
18	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	4770				
19	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	12/03/1997	4771				
20	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	02/08/1997	4772				
21	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	4773				
22	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	4774				
23	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	4775				
24	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	4776				
25	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/07/1997	4777				
26	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	4778				
27	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	4779				
28	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	4780				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060317 Nhóm: 2_4060317 Tổ thi: 002_2_4060317 Tên HP: Cơ khí và máy trong công nghệ hoá học
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	08/06/1997	4781				
2	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	06/01/1996	4782				
3	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	4783				
4	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	4784				
5	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	4785				C1
6	1521010366	Đinh Thị	My	03/10/1996	4786				
7	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	4787				
8	1521010353	Đào Thị	Oanh	10/02/1997	4788				
9	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	12/06/1997	4789				
10	1521010377	Lê Hồng	Phong	09/10/1995	4790				
11	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	4791				
12	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	07/12/1997	4792				
13	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	4793				
14	1521010418	Phạm Văn	Sự	08/06/1997	4794				
15	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	4795				
16	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	4796				
17	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	4797				
18	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	4798				
19	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	4799				
20	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	4800				
21	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	4801				
22	1521010342	Vũ Thị	Trang	09/12/1997	4802				
23	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	10/09/1997	4803				
24	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	4804				
25	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	4805				
26	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	4806				
27	1521020346	Lê Đình	Tường	07/10/1997	4807				
28	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	4808				C1
29	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	4809				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2_4070305 Tổ thi: 001_2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080086	Vũ Đoàn Thanh	An	10/07/1997	4810				C1
2	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	4811				C1
3	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	4812				C1
4	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	4813				
5	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	02/06/1997	4814				
6	1521080027	Nguyễn Đình	Bắc	25/12/1997	4815				
7	1521080102	Vũ Minh	Châu	04/01/1997	4816				
8	1521080103	Hoàng Thị	Chinh	06/06/1997	4817				
9	1521080019	Mai Văn	Chung	21/01/1997	4818				
10	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	4819				
11	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	11/10/1995	4820				
12	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	11/04/1998	4821				
13	1421040065	Nguyễn Tiến	Đạt	12/10/1996	4822				
14	1521040057	Nguyễn Trọng	Đạt	09/11/1997	4823				
15	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	09/08/1996	4824				
16	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	12/08/1999	4825				
17	1421040385	Phạm Công	Doanh	18/02/1996	4826				
18	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	4827				
19	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	4828				
20	1521020363	Trần Ngọc	Đức	02/10/1997	4829				
21	1521080050	Nguyễn Thế	Dũng	22/03/1997	4830				
22	1421080184	Nguyễn Thùy	Dương	20/06/1996	4831				
23	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	4832				
24	1521080084	Nguyễn Thị	Duyên	22/01/1997	4833				
25	1521030038	Trần Thị	Duyên	11/08/1997	4834				
26	1521080125	Nguyễn Đăng	Hà	10/07/1997	4835				C1
27	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	4836				
28	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	4837				
29	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	05/02/1997	4838				
30	1624010162	Bá Thị Thanh	Hào	28/06/1998	4839				
31	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	4840				
32	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	4841				
33	1521080144	Nguyễn Thế	Hiệp	20/08/1997	4842				
34	1521080005	Chu Minh	Hiếu	07/05/1997	4843				
35	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	4844				C1
36	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	4845				
37	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	4846				
38	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	4847				
39	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	4848				
40	1521080052	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	17/11/1997	4849				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2_4070305 Tổ thi: 002_2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	4850				
2	1421040134	Thào A	Hử	09/12/1996	4851				
3	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	4852				
4	1624010089	Kiều Việt	Hùng	12/10/1998	4853				C1
5	1521080164	Trần Nhật	Hùng	30/10/1997	4854				
6	1521080043	Đỗ Thị	Hương	03/08/1997	4855				
7	1624010032	Lê Thị Lan	Hương	23/08/1998	4856				
8	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	01/07/1996	4857				
9	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	4858				
10	1524010042	Nguyễn Đức	Huy	16/10/1997	4859				
11	1524010445	Nguyễn Tiến Quang	Huy	25/08/1997	4860				
12	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	4861				
13	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	4862				
14	1521080311	Hoàng Ngọc	Lan	15/11/1997	4863				
15	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	4864				
16	1521080352	Trịnh Thị	Loan	08/08/1997	4865				
17	1521080354	Nguyễn Thị	Mận	16/06/1997	4866				
18	1421040454	Bùi Duy	Mạnh	07/09/1996	4867				
19	1421040456	Phạm Duy	Mạnh	24/03/1995	4868				
20	1521040134	Vì Văn	Mạnh	20/02/1997	4869				
21	1421010199	Vũ Tiến	Mạnh	15/03/1995	4870				
22	1521080206	Đỗ Phương	Nam	11/09/1997	4871				
23	1521080207	Đỗ Văn	Nam	10/08/1997	4872				
24	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	4873				
25	1524010479	Đinh Bảo	Ngọc	06/12/1997	4874				
26	1424010475	Vũ Văn	Nhân	02/07/1994	4875				C1
27	1521080062	Nguyễn Quang	Phúc	24/10/1997	4876				
28	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	4877				
29	1421080325	Nguyễn Thị Mai	Phương	08/03/1996	4878				
30	1521080317	Vũ Thị Kim	Phương	08/05/1996	4879				
31	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	4880				
32	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	4881				
33	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	03/02/1997	4882				
34	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	4883				
35	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	4884				C1
36	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	4885				
37	1521080238	Nguyễn Mạnh	Tân	17/07/1997	4886				
38	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	4887				
39	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	4888				
40	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	4889				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 2_4070305 Tổ thi: 002_2_4070305 Tên HP: Kinh tế môi trường
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	11/06/1998	4890				
42	1624010151	Phạm Thị Hồng	Thơm	16/01/1998	4891				
43	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	11/03/1997	4892				C1
44	1521080363	Nguyễn Thị	Thúy	26/07/1997	4893				C1
45	1624010365	Lê Thị	Thùy	18/10/1998	4894				
46	1621080062	Phí Thu	Thùy	07/10/1998	4895				
47	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	4896				
48	1521080014	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/08/1995	4897				
49	1421020163	Tổng Minh	Tiến	12/07/1995	4898				
50	1521080267	Vì Thành	Tiến	29/01/1997	4899				
51	1521080075	Bùi Minh	Trang	29/07/1997	4900				
52	1421040303	Phạm Văn	Tráng	25/03/1996	4901				
53	1521080078	Nguyễn Thị	Trinh	08/01/1997	4902				
54	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	4903				
55	1521080034	Nguyễn Đăng	Trung	11/12/1997	4904				
56	1421045009	Trần Bảo	Trung	20/12/1996	4905				
57	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	4906				C1
58	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	4907				
59	1421040309	Lê Đức	Trường	28/12/1996	4908				
60	1421020177	ứng Minh	Trường	27/08/1996	4909				
61	1524010261	Trần Anh	Tú	13/05/1996	4910				C1
62	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	11/02/1997	4911				
63	1624010208	Trần Minh	Tuấn	27/09/1998	4912				
64	1521080004	Cao Sơn	Tùng	04/11/1997	4913				
65	1421040330	Đào Duy	Tùng	25/04/1996	4914				
66	1524010554	Nguyễn Đăng	Tùng	23/03/1997	4915				
67	1521080033	Nguyễn Thanh	Tùng	25/03/1997	4916				
68	1521080283	Vũ Thanh	Tùng	20/07/1996	4917				
69	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyền	21/02/1998	4918				
70	1521080287	Phùng Đình	Văn	12/02/1997	4919				
71	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	04/02/1998	4920				
72	1421040573	Trần Hoàng	Vũ	21/06/1996	4921				
73	1421040349	Phạm Khắc	Vững	05/07/1996	4922				
74	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	01/12/1998	4923				
75	1621080156	Mạc Thị Hải	Yên	02/02/1998	4924				
76	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yên	17/06/1998	4925				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2_4090213 Tổ thi: 001_2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	4926				
2	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	4927				
3	1521060143	Nguyễn Văn	Bắc	12/04/1997	4928				
4	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	4929				
5	1521060092	Nguyễn Quyết	Chiến	07/02/1995	4930				
6	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	4931				
7	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	4932				
8	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	4933				
9	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	4934				
10	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	4935				
11	1321060118	Đinh Văn	Hiếu	11/10/1994	4936				
12	1521060269	Nguyễn Đình	Hoàng	12/06/1997	4937				
13	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	4938				
14	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	4939				
15	1621060565	Phạm Văn	Huân	08/12/1998	4940				
16	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	11/05/1997	4941				
17	1521060280	Nguyễn Bá	Hường	06/02/1996	4942				
18	1521060105	Nguyễn Quốc	Huy	22/05/1997	4943				
19	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	05/09/1997	4944				
20	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	4945				
21	1521060034	Nguyễn Bá	Linh	02/09/1997	4946				
22	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	4947				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 2_4090213 Tổ thi: 002_2_4090213 Tên HP: Điện tử công suất
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060255	Chảo Láo	Lở	28/09/1995	4948				
2	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	4949				
3	1521060119	Nguyễn Đắc	Long	06/04/1997	4950				C1
4	1521060175	Bùi Văn	Luân	04/11/1997	4951				
5	1521060312	Đỗ Quang	Minh	20/07/1997	4952				
6	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	4953				
7	1521060198	Nguyễn Trọng	Quý	23/03/1997	4954				
8	1521060330	Đặng Đình	Sơn	01/10/1997	4955				
9	1521060253	Nguyễn Viết	Sóng	25/02/1997	4956				
10	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	4957				
11	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	4958				
12	1521060039	Phạm Duy	Thanh	01/08/1997	4959				
13	1521060050	Trần Văn	Thoàn	27/08/1997	4960				
14	1521060111	Đinh Thị	Thùy	04/04/1997	4961				
15	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	4962				
16	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	4963				
17	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	4964				
18	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	4965				
19	1521060127	Phạm Kiên	Trung	12/08/1997	4966				
20	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	4967				
21	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	4968				
22	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	07/05/1997	4969				
23	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	4970				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 2_4090226 Tổ thi: 001_2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG506**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030245	Lê Đức	Anh	29/04/1996	4971				
2	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	06/07/1996	4972				
3	1421060033	Phùng Văn	Chính	29/11/1996	4973				
4	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	08/09/1996	4974				
5	1421060354	Trịnh Văn	Cường	14/02/1996	4975				
6	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	03/05/1995	4976				
7	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	4977				
8	1421060065	Đỗ Tất	Đạt	21/10/1996	4978				
9	1421030045	Trương Công	Đoàn	14/01/1996	4979				
10	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	4980				
11	1421060079	Bùi Văn	Đức	04/05/1996	4981				
12	1421060394	Phạm Viết	Đức	28/10/1995	4982				
13	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	4983				
14	1421060049	Nguyễn Hồ Anh	Dũng	14/02/1996	4984				
15	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	01/07/1996	4985				C1
16	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	4986				
17	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	4987				
18	1421060062	Trần Văn	Dương	18/09/1996	4988				
19	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	4989				
20	1421060402	Hoàng Văn	Hải	26/07/1995	4990				
21	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	4991				
22	1421060100	Dương Trung	Hiếu	27/05/1995	4992				
23	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	06/07/1996	4993				
24	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	4994				
25	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hưng	24/01/1993	4995				
26	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	4996				
27	1421060145	Nguyễn Thị	Hương	11/09/1996	4997				
28	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	4998				
29	1421060139	Phạm Văn	Huỳnh	15/02/1996	4999				
30	1421030112	Phí Ngọc	Kiểm	22/03/1995	5000				
31	1421030114	Nguyễn Đăng	Lâm	17/07/1996	5001				
32	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	05/06/1995	5002				
33	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	5003				
34	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	03/01/1996	5004				
35	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	5005				
36	1421060502	Phạm Văn	Năm	01/07/1995	5006				
37	1421060509	Đinh Hữu	Nguyên	18/05/1995	5007				
38	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	5008				
39	1421060200	Nguyễn Hiền	Ninh	21/11/1996	5009				
40	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	5010				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090226 Nhóm: 2_4090226 Tổ thi: 002_2_4090226 Tên HP: Chuyên đề 1+2

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060205	Lê Ngọc Đình	Phan	13/10/1996	5011				
2	1421060524	Phạm Thanh	Phong	21/05/1996	5012				
3	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	06/12/1996	5013				
4	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	5014				
5	1421060229	Ngô Văn	Sơn	10/12/1995	5015				
6	1421060233	Vũ Xuân	Sơn	31/03/1996	5016				
7	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	5017				
8	1421060558	Nguyễn Ngọc	Tâm	11/06/1996	5018				
9	1421060238	Phạm Văn	Tàu	06/04/1996	5019				
10	1421050190	Phan Lê Duy	Thắng	15/11/1996	5020				
11	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	5021				
12	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	5022				
13	1421060275	Nguyễn Việt	Tĩnh	18/01/1996	5023				
14	1421030592	Phạm Duy	Trường	11/06/1995	5024				
15	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	04/12/1995	5025				
16	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	5026				
17	1631060007	Trần Minh	Tuấn	24/01/1992	5027				
18	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyên	01/03/1996	5028				
19	1421060643	Đặng Tuấn	Việt	09/10/1996	5029				
20	1421060317	Đinh Quang	Vinh	01/10/1995	5030				
21	1421060320	Bùi Minh	Vương	02/09/1996	5031				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 001_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040001	Đồng Bá	An	29/08/1996	5032				
2	1421070169	Nguyễn Bá	Ân	17/06/1995	5033				
3	1721050715	Nguyễn Lê	Anh	31/10/1999	5034				
4	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	04/08/1999	5035				
5	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	5036				
6	1724010445	Phạm Quang	Anh	09/05/1999	5037				
7	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	5038				
8	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	5039				
9	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	05/01/1996	5040				
10	1724010140	Văn Hà	Anh	08/07/1999	5041				
11	1724010285	Phạm Thị	Bắc	12/11/1999	5042				
12	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	07/04/1999	5043				
13	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	5044				C1
14	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	10/06/1999	5045				
15	1421060341	Lương Quang	Chiến	19/01/1995	5046				
16	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	5047				
17	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	5048				
18	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	07/08/1998	5049				
19	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	08/03/1999	5050				
20	1721050116	Lý Chính	Đạt	01/05/1999	5051				
21	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	5052				
22	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	5053				
23	1421050047	Đinh Văn	Đức	12/12/1995	5054				
24	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	5055				
25	1421030320	Nguyễn Anh	Đức	02/12/1996	5056				
26	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	5057				
27	1624010556	Đặng Thùy	Dung	09/06/1998	5058				
28	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	11/06/1999	5059				
29	1421040044	Lê Chí	Dũng	25/07/1996	5060				
30	1421040047	Nghiêm Xuân	Dũng	05/10/1996	5061				
31	1421040052	Trần Văn	Dũng	07/09/1996	5062				
32	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	03/02/1999	5063				
33	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	5064				
34	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	5065				
35	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	5066				
36	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	5067				
37	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	5068				
38	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	5069				
39	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	02/07/1999	5070				
40	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	5071				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	5072				
2	1724010901	Ngô Thu	Hiền	27/06/1999	5073				
3	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	5074				
4	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	08/06/1999	5075				
5	1621060620	Nguyễn Văn	Hòa	27/03/1998	5076				C1
6	1724010935	Triệu Văn	Hòa	06/07/1999	5077				
7	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	07/12/1999	5078				
8	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	5079				
9	1421040118	Phạm Huy	Hoàng	02/08/1996	5080				
10	1421040119	Quách Duy	Hoàng	18/09/1996	5081				
11	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	5082				
12	1721050209	Đào Thị	Huê	31/03/1999	5083				
13	1724010150	Phan Mạnh	Hưng	29/08/1999	5084				
14	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	5085				
15	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	5086				
16	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	5087				
17	1721050006	Lê Văn	Huy	01/07/1999	5088				
18	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	5089				
19	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	5090				C1
20	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	5091				
21	1724010385	Đinh Khánh	Huyền	05/03/1999	5092				C1
22	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	5093				
23	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	5094				
24	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	5095				
25	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	5096				
26	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	11/07/1999	5097				
27	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	5098				
28	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	5099				
29	1421020462	Lâm Văn	Mạnh	16/09/1995	5100				
30	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	5101				
31	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	5102				
32	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	5103				
33	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	05/09/1999	5104				
34	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	09/12/1999	5105				
35	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	5106				
36	1721050293	Phạm Thanh	Nga	03/06/1998	5107				
37	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	5108				
38	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	5109				
39	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	08/01/1999	5110				
40	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	5111				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 2_4300112 Tổ thi: 002_2_4300112 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	5112				
42	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	12/07/1994	5113				
43	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	5114				
44	1724010143	Trịnh Linh	Nhi	08/08/1999	5115				
45	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	11/08/1999	5116				
46	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	5117				
47	1721050650	Trương Thị	Nụ	01/09/1999	5118				
48	1724010528	Trần Thị	Oanh	01/10/1999	5119				
49	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	05/12/1999	5120				
50	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	5121				
51	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	5122				
52	1721050504	Phạm Ngọc	Quân	27/05/1999	5123				
53	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	5124				
54	1621030292	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/02/1998	5125				
55	1421040229	Nguyễn Quang	Sang	29/03/1996	5126				
56	1421050573	Bùi Nam	Sơn	11/07/1995	5127				
57	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	5128				
58	1724010125	Vũ Bá	Sơn	06/02/1999	5129				
59	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	5130				
60	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	5131				
61	1421040244	Nguyễn Công	Thanh	27/07/1996	5132				
62	1421080362	Nguyễn Thị	Thảo	18/12/1996	5133				
63	1421040262	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/07/1995	5134				
64	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	5135				
65	1421070121	Nguyễn Đức	Thiện	25/08/1996	5136				
66	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	5137				
67	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	5138				
68	1421050201	Nguyễn Thị	Thư	21/02/1996	5139				
69	1421070476	Nguyễn Đức	Thuận	12/11/1995	5140				
70	1421030203	Phạm Hữu	Thường	08/11/1995	5141				
71	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	09/05/1998	5142				
72	1724010157	Ngô Thị	Tinh	19/05/1999	5143				
73	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	5144				
74	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	5145				
75	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	03/12/1999	5146				
76	1421070495	Lâm Văn	Trình	19/02/1996	5147				
77	1421030226	Phạm Văn	Tuấn	04/01/1996	5148				
78	1724010418	Vũ Mạnh	Tướng	22/04/1999	5149				
79	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	5150				
80	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	02/08/1999	5151				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004_2 Tổ thi: 001_2_4000004_2 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG603**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010067	Lưu Đức	Anh	09/12/1998	5152				
2	1521060136	Mai Đức	Anh	12/10/1997	5153				
3	1421030006	Nguyễn Việt	Anh	09/12/1996	5154				
4	1421060028	Phan Đình	Chế	22/02/1995	5155				
5	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	5156				
6	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	5157				
7	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	05/06/1997	5158				
8	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	5159				
9	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	5160				
10	1521070045	Bùi Viết	Duy	08/05/1997	5161				
11	1621050522	Đỗ Trung	Duy	09/02/1998	5162				
12	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	03/06/1997	5163				
13	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	5164				
14	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	5165				
15	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	5166				
16	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	5167				
17	1521070053	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/07/1997	5168				
18	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	5169				
19	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	5170				
20	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	09/03/1999	5171				
21	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	5172				
22	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	5173				
23	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	5174				
24	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	05/02/1997	5175				
25	1421070080	Nguyễn Học	Mạnh	02/02/1996	5176				
26	1321020629	Phạm Tiến	Mạnh	26/04/1995	5177				
27	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	10/03/1997	5178				C1
28	1621060692	Hoàng Văn	Nguyên	12/10/1998	5179				
29	1521080044	Phương Thị	Như	11/01/1997	5180				
30	1421050152	Mạc Văn	Phong	02/06/1996	5181				
31	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	5182				
32	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	05/07/1999	5183				
33	1421060234	Lê Thế	Sự	23/08/1996	5184				C1
34	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	5185				
35	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	08/05/1997	5186				
36	1421050637	Lê Đức	Thương	20/11/1995	5187				C1
37	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	5188				
38	1521030337	Nguyễn Văn	Trường	07/05/1996	5189				
39	1621080148	Nguyễn Thanh	Văn	22/02/1998	5190				
40	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	5191				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106_1 Tổ thi: 001_2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Già Hoàng	Anh	26/04/1998	5192				
2	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	5193				
3	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	5194				
4	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	5195				
5	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	5196				
6	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	5197				
7	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	08/01/1997	5198				
8	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	5199				
9	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	5200				
10	1621060523	Đinh Văn	Bình	21/01/1998	5201				
11	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	5202				
12	1621060105	Văn Đức	Chiến	03/03/1998	5203				C1
13	1721060529	Phạm Văn	Cương	21/07/1999	5204				C1
14	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	5205				
15	1621060287	Phạm Văn	Cường	12/03/1998	5206				
16	1521010156	Phan Mạnh	Cường	04/07/1997	5207				
17	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	5208				
18	1421070028	Nguyễn Văn	Đản	03/09/1996	5209				
19	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	5210				
20	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	09/08/1996	5211				
21	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	5212				
22	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	5213				
23	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	05/12/1997	5214				
24	1621030285	Phạm Văn	Đông	21/03/1998	5215				
25	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	5216				
26	1521030205	Đặng Trung	Dương	14/02/1997	5217				
27	1721060570	Lê Ngọc	Dương	10/12/1999	5218				
28	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	5219				
29	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	5220				
30	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	5221				
31	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	5222				
32	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	5223				
33	1521070135	Bùi Việt	Hà	03/06/1997	5224				
34	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	5225				
35	1621030138	Trần Hoàng	Hà	30/07/1998	5226				
36	1621060195	Ngô Quang	Hải	02/12/1998	5227				
37	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	5228				
38	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	5229				
39	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiển	23/06/1998	5230				
40	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	5231				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106_1 Tổ thi: 002_2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG103** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070046	Hoàng Trọng	Hiệp	23/07/1996	5232				
2	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	5233				
3	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	5234				
4	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	04/11/1998	5235				
5	1621060535	Nguyễn Trung	Hiếu	#N/A	5236				C1
6	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	5237				
7	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	5238				
8	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	5239				C1
9	1721070065	Lương Huy	Hoàng	07/12/1998	5240				
10	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	5241				
11	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	5242				
12	1521060392	Dương Công	Hoành	24/02/1997	5243				
13	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	5244				
14	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/05/1996	5245				
15	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	5246				
16	1521070269	Vũ Đức	Hùng	06/07/1997	5247				
17	1621060663	Đỗ Việt	Hưng	14/10/1998	5248				
18	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	07/10/1999	5249				
19	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	5250				
20	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	5251				
21	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	5252				
22	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	10/02/1999	5253				
23	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	5254				
24	1721060288	Trần Văn	Kiên	09/06/1999	5255				
25	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	5256				
26	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	5257				
27	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	11/05/1998	5258				
28	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	09/12/1997	5259				
29	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	5260				
30	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	5261				
31	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	5262				C1
32	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	5263				
33	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	5264				
34	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	5265				
35	1621060973	Nguyễn Trọng	Linh	21/11/1998	5266				
36	1521060119	Nguyễn Đắc	Long	06/04/1997	5267				C1
37	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	5268				
38	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	5269				
39	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	5270				
40	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	5271				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106_1 Tổ thi: 003_2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070124	Hồ Văn	Lộc	05/02/1997	5272				
2	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	5273				
3	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	5274				
4	1521070106	Vũ Thanh	Long	07/08/1997	5275				
5	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	5276				C1
6	1421070077	Vũ Thanh	Lương	06/09/1996	5277				C1
7	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	02/10/1998	5278				
8	1521040343	Đinh Dũng	Minh	12/01/1997	5279				
9	1621060603	Lê Ngọc	Nam	08/04/1998	5280				
10	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	5281				
11	1721060466	Phạm Hồ	Nam	12/03/1999	5282				
12	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	5283				
13	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	5284				
14	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	5285				
15	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	04/10/1997	5286				C1
16	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	5287				
17	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	02/10/1998	5288				
18	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	5289				
19	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	5290				
20	1521070005	Vũ Thành	Phong	04/08/1997	5291				
21	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	5292				
22	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	5293				
23	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	07/12/1997	5294				
24	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	5295				
25	1621060862	Nguyễn Vinh	Quang	05/09/1998	5296				C1
26	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	5297				
27	1621060664	Phan Duy	Quý	05/04/1998	5298				
28	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	5299				
29	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	5300				
30	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	5301				
31	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	5302				C1
32	1621060918	Nguyễn Hồng	Sơn	21/06/1998	5303				
33	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	08/06/1999	5304				
34	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	5305				
35	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	04/11/1998	5306				
36	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	5307				
37	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1999	5308				
38	1321020722	Vũ Ngọc	Thắng	09/01/1995	5309				
39	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	5310				
40	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	5311				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 2_4010106_1 Tổ thi: 003_2_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	5312				
42	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	5313				
43	1721040109	Syphone	THANOU	06/12/1996	5314				
44	1321060291	Phạm Văn	Thế	02/03/1995	5315				
45	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	5316				
46	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	5317				C1
47	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	5318				
48	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	5319				
49	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	5320				
50	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	03/12/1998	5321				C1
51	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	5322				
52	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	5323				
53	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	5324				
54	1621030127	Phạm Thu	Trang	15/09/1998	5325				
55	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	5326				
56	1521070379	Phạm Bá	Trong	09/01/1995	5327				
57	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	09/05/1995	5328				C1
58	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	09/05/1998	5329				
59	1621060699	Văn Đình	Trung	07/08/1997	5330				
60	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	5331				C1
61	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	5332				
62	1621060101	Lại Văn	Trường	10/12/1998	5333				
63	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	5334				
64	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	5335				
65	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	5336				
66	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	5337				
67	1621010020	Trần Đăng	Tuấn	27/12/1998	5338				
68	1721060169	Trần Văn	Tuấn	07/11/1999	5339				
69	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	5340				
70	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	5341				
71	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	5342				
72	1224010334	Nguyễn Đức	Việt	16/02/1993	5343				C1
73	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	5344				
74	1721040102	Phatthaya	XAYSOM	08/12/1992	5345				
75	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	5346				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060307 Nhóm: 2_4060307 Tổ thi: 001_2_4060307 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền chất
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	08/06/1997	5347				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	5348				
3	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	5349				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	5350				C1
5	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	5351				
6	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/07/1997	5352				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	5353				
8	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	5354				
9	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	04/07/1997	5355				
10	1521010382	Phạm Viết	Cường	11/06/1991	5356				
11	1521010426	Phan Văn	Cường	03/08/1997	5357				
12	1521010411	Lê Duy	Đạt	02/06/1997	5358				
13	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	5359				
14	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	5360				
15	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	5361				
16	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	5362				
17	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiền	01/0/192/	5363				
18	1521010440	Trần Tuấn	Hiền	13/10/1997	5364				
19	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	5365				
20	1521010378	Trần Minh	Hiếu	08/11/1996	5366				
21	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	5367				
22	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	10/01/1994	5368				
23	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	5369				
24	1521010434	Trần Minh	Hoàng	05/04/1997	5370				
25	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	5371				
26	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	5372				
27	1421060147	Nhữ Văn	Khang	05/01/1986	5373				
28	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	5374				
29	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	5375				
30	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	5376				
31	1521010416	Đinh Thị	Linh	11/09/1997	5377				
32	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	07/12/1997	5378				
33	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	5379				
34	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	5380				
35	1521010419	Đỗ Thị	Mến	10/06/1997	5381				
36	1521010366	Đinh Thị	My	03/10/1996	5382				
37	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	5383				
38	1521010353	Đào Thị	Oanh	10/02/1997	5384				
39	1321010265	Hồ Trọng	Phú	28/12/1995	5385				
40	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	09/10/1997	5386				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060307 Nhóm: 2_4060307 Tổ thi: 001_2_4060307 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền chất
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	5387				
42	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	06/05/1997	5388				
43	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	5389				
44	1521010418	Phạm Văn	Sự	08/06/1997	5390				
45	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	5391				
46	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	5392				
47	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	5393				
48	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	5394				
49	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	5395				
50	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	08/06/1996	5396				
51	1221010372	Phạm Văn	Trung	22/07/1994	5397				
52	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	5398				
53	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	5399				
54	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	5400				
55	1421010365	Ngô Anh	Tuấn	16/04/1996	5401				
56	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	5402				
57	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	5403				C1
58	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	5404				
59	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	04/09/1997	5405				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 001_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050520	Đỗ Duy	Anh	13/10/1997	5406				
2	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	5407				C1
3	1521050061	Kiều Việt	Anh	05/08/1997	5408				
4	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	5409				
5	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	5410				
6	1421020216	Nguyễn Quang	Anh	05/03/1996	5411				C1
7	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	03/11/1998	5412				
8	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	09/02/1998	5413				
9	1421010031	Lương Xuân	Cảnh	26/11/1996	5414				
10	1421040373	Nguyễn Đức	Cảnh	05/05/1995	5415				
11	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	5416				
12	1421070194	Lưu Xuân	Cường	03/05/1992	5417				
13	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	02/07/1997	5418				
14	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	5419				C1
15	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	04/06/1996	5420				
16	1621060368	Hoàng Việt	Đăng	21/11/1998	5421				
17	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	16/08/1996	5422				
18	1621060592	Trần Tiên	Đạt	24/05/1998	5423				
19	1621050415	Trịnh Tiên	Đạt	17/04/1998	5424				
20	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	11/04/1999	5425				
21	1621050004	Nguyễn Duy	Diệp	04/08/1998	5426				
22	1621050485	Nguyễn Việt	Đức	12/09/1998	5427				
23	1721060064	Vũ Thọ	Đức	18/07/1999	5428				C1
24	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	5429				
25	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	5430				
26	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	5431				
27	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	5432				
28	1521070045	Bùi Việt	Duy	08/05/1997	5433				
29	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	5434				
30	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	5435				
31	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	5436				
32	1521080124	Đỗ Hồng	Duyên	23/08/1997	5437				C1
33	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	11/03/1998	5438				
34	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	5439				
35	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	5440				
36	1731020002	Đinh Đức	Hải	03/05/1993	5441				
37	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	02/07/1998	5442				
38	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	5443				
39	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	5444				
40	1621050533	Trần Hồng	Hạnh	15/08/1998	5445				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 002_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG103** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	5446				
2	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	5447				
3	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	5448				
4	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	5449				
5	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	5450				
6	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	5451				
7	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	5452				
8	1521080052	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	17/11/1997	5453				
9	1624010092	Vũ Thị	Hoa	03/03/1998	5454				
10	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	5455				
11	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	09/02/1998	5456				
12	1421010132	Phạm Văn	Hôn	20/04/1996	5457				C1
13	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	5458				
14	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	5459				
15	1521060035	Lường Tú	Huê	14/01/1997	5460				
16	1421080230	Cao Thị	Huệ	03/08/1995	5461				
17	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	5462				
18	1521050123	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/06/1997	5463				
19	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	5464				
20	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	5465				
21	1724010573	Dương Thị	Hương	05/06/1999	5466				
22	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	5467				
23	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	5468				
24	1521050216	Nguyễn Quang	Huy	21/10/1997	5469				
25	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	5470				
26	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	5471				
27	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	5472				C1
28	1621060838	Phạm Duy	Khánh	02/10/1998	5473				C1
29	1521050037	Trương Quốc	Khánh	25/09/1997	5474				
30	1521020079	Đồng Đăng	Khoa	18/01/1993	5475				C1
31	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	02/09/1999	5476				
32	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	5477				
33	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	5478				
34	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	5479				
35	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	5480				
36	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	5481				
37	1624010586	Trần Thị	Lan	04/02/1998	5482				
38	1724010396	Đoàn Thị	Lân	22/04/1999	5483				
39	1421030423	Nguyễn Tùng	Lân	24/07/1996	5484				
40	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	01/09/1998	5485				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 003_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	5486				
2	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	5487				
3	1621060548	Đỗ Tuấn	Linh	03/09/1998	5488				C1
4	1724010211	Lý Thị	Linh	15/10/1999	5489				
5	1421080260	Ma Thị	Linh	30/08/1996	5490				C1
6	1421050480	Nguyễn Thị Khánh	Linh	23/11/1996	5491				
7	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	5492				
8	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	5493				
9	1624010621	Vũ Tuyết	Mai	21/05/1998	5494				
10	1421070083	Nguyễn Tiến	Mạnh	21/02/1996	5495				
11	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	5496				
12	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	5497				
13	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	5498				
14	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	5499				
15	1421030464	Nguyễn Quốc	Mười	02/07/1995	5500				
16	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	5501				C1
17	1421060190	Nguyễn Hoài	Nam	16/09/1995	5502				
18	1724010625	Phí Công	Nam	07/12/1999	5503				
19	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	08/11/1999	5504				
20	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	02/03/1998	5505				
21	1421020490	Phan Văn	Nghĩa	21/05/1996	5506				C1
22	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	5507				
23	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	5508				
24	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	5509				
25	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	5510				
26	1421040469	Nguyễn Hoàng	Oanh	24/05/1996	5511				
27	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	5512				
28	1621060387	Nguyễn Tuấn	Phong	09/09/1998	5513				
29	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	5514				
30	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	5515				
31	1521060273	Lê Minh	Phương	27/09/1997	5516				
32	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	5517				
33	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	5518				
34	1521010443	Trương Hoàng	Phương	12/12/1997	5519				
35	1521060401	Hoàng Văn	Quang	05/10/1997	5520				
36	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	5521				
37	1621010137	Phạm Tiến	Quang	06/04/1998	5522				
38	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	5523				
39	1421020527	Phạm Thế	Quyền	22/01/1996	5524				
40	1421060232	Trần Hoàng	Sơn	11/10/1996	5525				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 2_4000005 Tổ thi: 003_2_4000005 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050167	Trương Hoài	Son	16/08/1997	5526				
42	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	5527				
43	1621050040	Đặng Văn	Thái	28/06/1998	5528				
44	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	04/06/1998	5529				
45	1521010265	Dương Văn	Thành	10/02/1996	5530				
46	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	5531				
47	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	5532				
48	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	5533				
49	1421080109	Nguyễn Đức	Thiện	17/06/1995	5534				
50	1621060886	Đặng Trần	Thiệt	19/11/1998	5535				
51	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	02/03/1998	5536				
52	1621070079	Lê Thị	Thơm	04/12/1998	5537				
53	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	5538				
54	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	5539				
55	1524010519	Vũ Thị Hiền	Thương	04/11/1997	5540				
56	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	11/10/1998	5541				
57	1321070195	Nguyễn Hà	Toàn	16/02/1995	5542				C1
58	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	5543				
59	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	07/04/1999	5544				
60	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	5545				
61	1731020007	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/02/1996	5546				
62	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	5547				
63	1524010541	Nguyễn Văn	Trí	07/10/1997	5548				
64	1624010733	Phan Việt	Trình	25/10/1998	5549				C1
65	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	5550				
66	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	5551				
67	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	5552				
68	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	08/12/1999	5553				
69	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	11/09/1998	5554				
70	1421010363	Đoàn Anh	Tuấn	11/11/1996	5555				
71	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	5556				
72	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	07/09/1998	5557				
73	1521010212	Kiều Văn	Vệ	09/12/1997	5558				
74	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	5559				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2_4060142 Tổ thi: 001_2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	5560				
2	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	5561				C1
3	1521020092	Lương Đức	Anh	04/08/1997	5562				
4	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	5563				
5	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	5564				
6	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	01/12/1997	5565				
7	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	5566				
8	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	5567				C1
9	1221020007	Nguyễn Xuân	Bách	22/02/1994	5568				C1
10	1621020032	Trần Thái	Bảo	11/01/1998	5569				
11	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	01/05/1998	5570				
12	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	09/01/1994	5571				
13	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	5572				
14	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	5573				C1
15	1521040205	Bê Văn	Cương	15/09/1997	5574				
16	1521010289	Nguyễn Công	Cường	01/09/1997	5575				
17	1521010156	Phan Mạnh	Cường	04/07/1997	5576				
18	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	5577				
19	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	5578				C1
20	1421060043	Cư Seo	Diu	22/06/1996	5579				
21	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	5580				
22	1621020012	Hoàng Minh	Đức	04/12/1998	5581				
23	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	5582				
24	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	5583				
25	1621020009	Đặng Văn	Dũng	09/04/1998	5584				
26	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	5585				
27	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	5586				
28	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	04/08/1997	5587				
29	1421060083	Phạm Văn	Đường	11/12/1996	5588				
30	1621020043	Lưu Văn	Duy	06/09/1998	5589				
31	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	5590				
32	1621020002	Đặng Hương	Giang	01/02/1998	5591				
33	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	08/06/1997	5592				C1
34	1611020006	Trần Thị Thanh	Hà	31/08/1996	5593				
35	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	5594				
36	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	5595				
37	1511020002	Nguyễn Thế	Hải	16/10/1997	5596				C1
38	1621020011	Phạm Văn	Hải	01/12/1998	5597				C1
39	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	03/11/1997	5598				
40	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	5599				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2_4060142 Tổ thi: 002_2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	05/03/1998	5600				
2	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	09/11/1997	5601				
3	1421040108	Dương Minh	Hiếu	03/01/1996	5602				
4	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	5603				
5	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	05/04/1997	5604				C1
6	1521010149	Trần Minh	Hiếu	10/11/1997	5605				
7	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	5606				
8	1521040108	Trần Văn	Hoàn	01/04/1997	5607				
9	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	5608				C1
10	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	5609				
11	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	08/01/1994	5610				
12	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	5611				
13	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	5612				
14	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	5613				
15	1521020057	Vũ Đức	Huy	11/07/1997	5614				
16	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	04/01/1997	5615				
17	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	5616				
18	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	11/12/1996	5617				C1
19	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	5618				C1
20	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	5619				
21	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	5620				
22	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	5621				
23	1521010035	Tô Hạ	Long	09/02/1997	5622				
24	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	01/06/1997	5623				
25	1621020040	Vũ Tiến	Minh	03/08/1998	5624				
26	1621020706	Hoàng Duy	Nam	06/03/1998	5625				
27	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	5626				
28	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	5627				
29	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	5628				
30	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	07/04/1997	5629				
31	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	5630				
32	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	5631				
33	1221010257	Đặng Quý	Nhân	08/10/1994	5632				
34	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	04/10/1997	5633				C1
35	1521020027	Bùi Quang	Nhất	10/01/1997	5634				
36	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	5635				
37	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	5636				C1
38	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	5637				
39	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	5638				
40	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	12/01/1997	5639				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 2_4060142 Tổ thi: 002_2_4060142 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **03/11/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010283	Nguyễn Hoàng	Son	01/02/1997	5640				
42	1521010073	Vũ Công	Tài	03/05/1997	5641				
43	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	5642				
44	1521010252	Lại Đức	Thái	04/10/1997	5643				
45	1621061025	Nguyễn Văn	Thắm	27/09/1998	5644				
46	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	5645				
47	1621010026	Phạm Chí	Thành	12/03/1998	5646				
48	1521010185	Vũ Đức	Thành	08/02/1997	5647				
49	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	5648				
50	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	5649				
51	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	5650				
52	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	5651				C1
53	1621020046	Đỗ Việt	Tiếp	22/02/1998	5652				C1
54	1521010079	Trần Mạnh	Tĩnh	30/09/1997	5653				
55	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	5654				
56	1524010061	Nông Thị Thu	Trang	14/08/1997	5655				C1
57	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	09/12/1997	5656				
58	1621020025	Hoàng Quang	Trung	19/05/1998	5657				
59	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	5658				
60	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	5659				
61	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	5660				
62	1621020017	Trần Anh	Tú	07/06/1998	5661				
63	1524010008	Vũ Anh	Tú	16/01/1997	5662				
64	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	5663				
65	1521020340	Đào Nguyên	Tùng	25/06/1997	5664				
66	1421040333	Nguyễn Phan Sơn	Tùng	10/05/1996	5665				
67	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	5666				
68	1521010026	Đoàn Văn	Viện	10/07/1997	5667				
69	1521020110	Trần Tuấn	Việt	04/01/1997	5668				
70	1621020048	Trần Văn	Vũ	02/04/1998	5669				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 2_4100226 Tổ thi: 001_2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	5670				
2	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	5671				
3	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	10/07/1997	5672				
4	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	5673				
5	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	06/07/1997	5674				
6	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	5675				
7	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	5676				
8	1521070121	Lê Duy	Bình	05/06/1997	5677				
9	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	5678				
10	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	5679				
11	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	5680				
12	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	5681				
13	1421070027	Phạm Văn	Dương	16/10/1996	5682				
14	1521070141	Vũ Thái Ngọc	Giàu	22/10/1997	5683				
15	1521070035	Nguyễn Tiến	Hiệp	25/03/1997	5684				
16	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	5685				
17	1521020069	Lê Văn	Hòa	15/03/1997	5686				
18	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	01/10/1997	5687				C1
19	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	5688				C1
20	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	10/06/1997	5689				
21	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	5690				
22	1521070055	Nguyễn Văn	Kiện	07/03/1997	5691				
23	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	03/07/1997	5692				
24	1521070091	Trần Thắng	Long	17/02/1997	5693				
25	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	01/10/1997	5694				
26	1521090055	Nguyễn Bá	Ngọc	24/02/1997	5695				
27	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	5696				
28	1521070325	Trần Hồng	Phúc	25/02/1997	5697				
29	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	5698				
30	1521070124	Trần Vinh	Quang	04/08/1997	5699				
31	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	06/05/1997	5700				
32	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	5701				
33	1521070131	Bùi Văn	Thanh	01/03/1996	5702				
34	1421070114	Phan Ngọc	Thành	29/08/1992	5703				
35	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	5704				
36	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	5705				
37	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	5706				
38	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	5707				
39	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	5708				
40	1521040078	Đặng Long	Vũ	11/04/1997	5709				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100226 Nhóm: 2_4100226 Tổ thi: 001_2_4100226 Tên HP: Giám sát thi công
Ngày thi: **03/11/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	5710				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002_2 Tổ thi: 001_2_4000002_2 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **05/11/2018**

Phòng thi: **HNAD503**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050262	Vũ Thị Lan	Anh	26/09/1998	5711				
2	1521080097	Nguyễn Ngọc	Bảo	05/05/1997	5712				
3	1521050072	Nguyễn Đức	Cường	10/09/1997	5713				
4	1521050065	Cần Duy	Đức	28/07/1997	5714				
5	1621050368	Trần Anh	Đức	09/12/1998	5715				
6	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	5716				
7	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	5717				
8	1521080343	Bùi Thị Thu	Hiền	13/03/1997	5718				
9	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	05/03/1998	5719				
10	1521060310	Nguyễn Đức	Hiệp	10/08/1997	5720				
11	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	5721				
12	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	5722				
13	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	5723				
14	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	5724				
15	1421080041	Lê Thị	Hồng	05/10/1996	5725				
16	1521070262	Nguyễn Duy	Huân	01/10/1997	5726				
17	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	28/02/1997	5727				
18	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	5728				
19	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	5729				
20	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	5730				
21	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	5731				
22	1621050231	Đinh Duy	Khánh	16/09/1998	5732				
23	1521050416	Ngô Phú	Lân	26/11/1997	5733				
24	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	5734				
25	1621050335	Nguyễn Tất	Lộc	21/05/1998	5735				
26	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	5736				
27	1421040214	Đặng Việt	Phương	03/06/1995	5737				
28	1621050127	Khuất Văn	Quân	19/07/1998	5738				
29	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	04/07/1996	5739				
30	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	5740				
31	1621050057	Phạm Văn	Thắng	11/12/1998	5741				
32	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	12/05/1999	5742				
33	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	5743				
34	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	5744				
35	1724010648	Lê Thị	Thủy	29/01/1999	5745				
36	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	5746				
37	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	5747				
38	1621070147	Bùi Công	Tuyên	01/07/1998	5748				
39	1624010023	Phạm Thị Tố	Uyên	09/05/1998	5749				
40	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	5750				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002_3 Tổ thi: 001_2_4000002_3 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **05/11/2018**

Phòng thi: **HNAD502**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Già Hoàng	Anh	26/04/1998	5751				
2	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	5752				
3	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	5753				
4	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	5754				
5	1421040385	Phạm Công	Doanh	18/02/1996	5755				
6	1621030217	Trần Tiến	Đức	29/04/1998	5756				
7	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	5757				
8	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	04/11/1998	5758				
9	1621050634	Vũ Huy	Hiếu	07/01/1998	5759				
10	1521080152	Nguyễn Thị	Hoa	02/08/1997	5760				
11	1621050526	Phùng Văn	Huân	15/08/1998	5761				
12	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/05/1996	5762				
13	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	5763				
14	1521070055	Nguyễn Văn	Kiên	07/03/1997	5764				
15	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	5765				
16	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	5766				
17	1621030164	Vũ Mỹ	Linh	20/06/1998	5767				
18	1621060216	Vũ Văn	Lộc	03/05/1998	5768				
19	1621050209	Phạm Quang	Long	20/01/1998	5769				
20	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	5770				
21	1621050197	Nguyễn Trung	Nam	06/08/1998	5771				
22	1621050833	Trần Hữu	Nam	06/10/1998	5772				
23	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	5773				
24	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	5774				C1
25	1421040231	Bùi Ngọc	Sơn	13/06/1996	5775				
26	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	5776				
27	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	5777				
28	1421070448	Đỗ Duy	Tài	11/12/1996	5778				
29	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	11/05/1998	5779				
30	1421060561	Nguyễn Trọng	Tân	04/03/1996	5780				
31	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	04/06/1998	5781				
32	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	5782				
33	1421050637	Lê Đức	Thương	20/11/1995	5783				C1
34	1521080261	Đặng Thị	Thúy	03/12/1997	5784				
35	1521040081	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/09/1997	5785				
36	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	5786				
37	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	5787				
38	1521050301	Phùng Quốc	Trung	07/04/1996	5788				
39	1621060101	Lại Văn	Trường	10/12/1998	5789				
40	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	06/09/1998	5790				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_2 Tổ thi: 001_2_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **05/11/2018**

Phòng thi: **HNAD502**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	5791				C1
2	1521060240	Chu Đức	Anh	09/10/1997	5792				
3	1621030052	Lý Minh	Anh	05/02/1998	5793				
4	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	03/11/1997	5794				
5	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	01/12/1997	5795				
6	1521060228	Phương Tuấn	Anh	21/10/1995	5796				
7	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	5797				
8	1421060020	Phạm Văn	Bắc	31/07/1996	5798				
9	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	04/01/1998	5799				
10	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	5800				
11	1521060412	Nguyễn Văn	Cường	31/07/1997	5801				
12	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	02/07/1997	5802				
13	1621030022	Trần Võ	Cường	03/04/1998	5803				
14	1621050180	Bùi Đình	Đa	04/03/1998	5804				
15	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	5805				
16	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	10/01/1997	5806				
17	1621070120	Phí Minh	Điện	13/09/1998	5807				
18	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	5808				
19	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	5809				
20	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	5810				
21	1421040078	Đoàn Lộc	Đức	27/01/1996	5811				
22	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	5812				
23	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	5813				
24	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	05/12/1998	5814				
25	1621050817	Nguyễn Tiến	Dũng	26/11/1998	5815				
26	1621050210	Vũ Tiến	Dũng	13/01/1998	5816				
27	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	5817				
28	1521010326	Trần Thái	Dương	01/05/1997	5818				
29	1521070063	Trần Văn	Đương	11/08/1997	5819				
30	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	5820				
31	1421020274	Trần Hà	Duy	10/08/1996	5821				
32	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	5822				
33	1521079002	Vì Văn	Hà	11/10/1995	5823				
34	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	10/03/1997	5824				
35	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	5825				
36	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	5826				
37	1421030062	Nguyễn Thị Thu	Hằng	05/10/1996	5827				
38	1621060830	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/06/1998	5828				
39	1421020359	Nguyễn Văn	Hiếu	16/12/1996	5829				
40	1521070025	Nguyễn Vũ	Hiếu	23/12/1997	5830				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_2 Tổ thi: 002_2_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **05/11/2018**

Phòng thi: **HNAD503**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050275	Phạm Mạnh	Hiếu	25/10/1997	5831				C1
2	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	5832				
3	1621060760	Trần Như	Hiếu	06/04/1998	5833				
4	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	5834				
5	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	29/03/1996	5835				
6	1521060341	Nguyễn Việt	Hùng	24/11/1996	5836				
7	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	5837				
8	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	5838				
9	1521060239	Nguyễn Tổng	Huy	27/03/1997	5839				C1
10	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	02/11/1996	5840				
11	1521060458	Trần Quang	Huy	06/07/1997	5841				
12	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	08/02/1997	5842				
13	1521070027	Vũ Văn	Lâm	10/06/1997	5843				
14	1621030006	Phạm Đăng	Lâm	31/10/1996	5844				
15	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	5845				
16	1421080065	Nguyễn Thị	Lộc	23/09/1996	5846				
17	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	11/08/1997	5847				
18	1421040448	Trần Đức	Lợi	05/09/1996	5848				
19	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	5849				C1
20	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	5850				
21	1421070077	Vũ Thanh	Lương	06/09/1996	5851				C1
22	1421060173	Phạm Hồng	Mạnh	27/06/1996	5852				
23	1521040264	Vũ Đăng Đức	Mạnh	06/10/1997	5853				
24	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	5854				
25	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	5855				
26	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	5856				
27	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	5857				
28	1621020706	Hoàng Duy	Nam	06/03/1998	5858				
29	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	02/03/1998	5859				
30	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	5860				
31	1421020490	Phan Văn	Nghĩa	21/05/1996	5861				C1
32	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	5862				
33	1421060511	Lương Đình	Nguyên	20/01/1996	5863				
34	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	12/07/1994	5864				
35	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	5865				
36	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	5866				
37	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	5867				
38	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	5868				
39	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	5869				
40	1521070457	Bùi Thị	Phương	09/01/1997	5870				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_2 Tổ thi: 003_2_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **05/11/2018**

Phòng thi: **HNAD502**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060064	Mạc Duy	Phương	10/06/1997	5871				
2	1421080327	Phạm Minh	Phương	15/03/1995	5872				
3	1421020520	Trần Hữu	Quân	06/05/1996	5873				
4	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	12/01/1998	5874				
5	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	5875				
6	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	5876				C1
7	1521060168	Vũ Văn	Quyền	06/09/1997	5877				
8	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	5878				
9	1521060289	Nguyễn Ngọc	Sơn	10/06/1997	5879				
10	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	5880				
11	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/1997	5881				
12	1521060153	Đỗ Đức	Tài	25/08/1997	5882				
13	1421040235	Trần Ngọc	Tài	19/11/1996	5883				
14	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	5884				
15	1521060005	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/1997	5885				
16	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	5886				
17	1521060125	Hoàng Hữu	Thắng	23/10/1997	5887				
18	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	02/03/1997	5888				
19	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	5889				
20	1421060252	Trương Đức	Thành	06/03/1996	5890				
21	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	02/08/1998	5891				
22	1621060886	Đặng Trần	Thiệt	19/11/1998	5892				
23	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	5893				
24	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	5894				
25	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	01/12/1996	5895				
26	1421020606	Đinh Phúc	Thương	10/03/1996	5896				
27	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	10/04/1998	5897				
28	1421040529	Đoàn Mạnh	Tiếp	27/09/1996	5898				
29	1521060393	Nguyễn Quốc	Tĩnh	18/11/1997	5899				
30	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	5900				
31	1421080401	Trần Thị Linh	Trang	13/06/1996	5901				
32	1521030012	Trịnh Quốc	Trung	16/12/1996	5902				
33	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	5903				
34	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	5904				
35	1621020017	Trần Anh	Tú	07/06/1998	5905				
36	1621060638	Trương Văn	Tuấn	13/01/1998	5906				
37	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	5907				
38	1421060636	Phạm Đức	Tuy	10/01/1996	5908				
39	1524010134	Hoàng Thị Ngọc	Tuyết	08/03/1997	5909				
40	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	5910				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
 NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_3 Tổ thi: 001_2_4010403_3 Tên HP: Autocad + TH
 Ngày thi: **05/11/2018** Phòng thi: **HNAD503** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	5911				
2	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	10/03/1998	5912				
3	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	5913				
4	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	5914				
5	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	5915				
6	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	5916				
7	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	5917				
8	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	5918				
9	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	5919				
10	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	5920				
11	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	5921				
12	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	5922				
13	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	5923				
14	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	5924				
15	1521010411	Lê Duy	Đạt	02/06/1997	5925				
16	1521060097	Lê Hữu	Đạt	15/06/1997	5926				
17	1421060067	Mã Văn	Đạt	26/05/1996	5927				
18	1621060771	Phạm Văn	Đạt	01/09/1998	5928				
19	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	5929				
20	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	5930				
21	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	5931				
22	1521060113	Đoàn Công	Duy	12/07/1996	5932				C1
23	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	5933				
24	1621061009	Nguyễn Việt	Hải	13/10/1998	5934				
25	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	5935				
26	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	5936				
27	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	5937				
28	1521010189	Bùi Khắc	Hình	05/10/1997	5938				
29	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	5939				
30	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	5940				
31	1521050212	Nguyễn Văn	Hoàng	25/10/1997	5941				
32	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	5942				
33	1521060299	Bùi Văn	Hội	20/03/1997	5943				
34	1521010117	Vũ Mạnh	Hưng	03/01/1994	5944				
35	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	5945				
36	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	5946				
37	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	5947				
38	1621060783	Trần Tiến	Lộc	29/05/1998	5948				
39	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	5949				
40	1521040261	Trần Hữu	Lực	08/12/1997	5950				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 2_4010403_3 Tổ thi: 002_2_4010403_3 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **05/11/2018**

Phòng thi: **HNAD502**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040059	Trịnh Đình	Lương	05/06/1996	5951				
2	1421050503	Bùi Văn	Minh	29/03/1996	5952				
3	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	10/03/1997	5953				C1
4	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	5954				
5	1621060625	Vũ Tiến	Nam	03/05/1998	5955				
6	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	04/05/1998	5956				
7	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	5957				
8	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	5958				
9	1521040025	Từ Bá	Phúc	02/08/1997	5959				
10	1521010227	Phạm Hữu	Phước	07/02/1996	5960				
11	1321070147	Bùi Ngọc	Phương	09/04/1995	5961				
12	1521010304	Phan Minh	Quân	10/04/1997	5962				
13	1621060881	Nguy Hữu	Quang	15/02/1998	5963				
14	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	5964				
15	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	5965				
16	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	5966				
17	1621060570	Đặng Văn	Sơn	09/03/1998	5967				C1
18	1621060430	Phạm Minh	Sơn	25/09/1998	5968				C1
19	1421070448	Đỗ Duy	Tài	11/12/1996	5969				
20	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	5970				
21	1621010026	Phạm Chí	Thành	12/03/1998	5971				
22	1421030562	Lê Thanh	Thiêm	07/08/1996	5972				
23	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	5973				
24	1521040311	Vũ Đình	Thiện	01/06/1997	5974				
25	1421080377	Phan Lê	Thu	30/09/1996	5975				
26	1421040285	Nguyễn Đại	Tiến	28/11/1996	5976				
27	1421050655	Đỗ Thanh	Trang	15/08/1996	5977				
28	1421030211	Lê Thành	Trung	30/05/1996	5978				C1
29	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	5979				
30	1521060127	Phạm Kiên	Trung	12/08/1997	5980				
31	1521030338	Nguyễn Xuân	Trưởng	28/07/1996	5981				
32	1521060444	Nguyễn Văn	Tuấn	07/01/1997	5982				
33	1621060991	Trần Thanh	Tùng	09/02/1998	5983				
34	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	5984				
35	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	5985				C1
36	1621060589	Đào Đình	Võ	27/11/1998	5986				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004_1 Tổ thi: 001_2_4000004_1 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	5987				
2	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	5988				
3	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	5989				
4	1521080097	Nguyễn Ngọc	Bảo	05/05/1997	5990				
5	1421050288	Nguyễn Tuấn	Cảnh	07/07/1996	5991				
6	1421070013	Mai Ngọc	Chiến	05/04/1995	5992				
7	1521060092	Nguyễn Quyết	Chiến	07/02/1995	5993				
8	1421060344	Ngô Thế	Công	20/11/1995	5994				
9	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	5995				
10	1621080111	Trương Thị	Cúc	16/04/1998	5996				
11	1521010193	Đỗ Đức	Cường	03/04/1997	5997				
12	1521010271	Đỗ Văn	Cường	05/09/1997	5998				
13	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	5999				C1
14	1521020052	Dương Công	Đăng	29/04/1997	6000				C1
15	1621010258	Lê Xuân	Đạt	12/01/1998	6001				
16	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	6002				C1
17	1421050047	Đinh Văn	Đức	12/12/1995	6003				
18	1421020309	Nguyễn Văn	Đức	08/08/1996	6004				
19	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	6005				
20	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	6006				
21	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	6007				
22	1321040051	Lê Ba	Duy	05/05/1995	6008				C1
23	1421080177	Trịnh Việt	Duy	10/07/1995	6009				
24	1521070236	Đặng Quang	Giang	01/03/1997	6010				
25	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	6011				
26	1621080073	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/01/1998	6012				
27	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	6013				
28	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	6014				
29	1621060150	Vũ Trí	Hưng	11/05/1998	6015				
30	1421020079	Nguyễn Thị Thùy	Hương	23/11/1996	6016				
31	1421070315	Đào Minh	Huy	19/10/1996	6017				
32	1521010034	Lê Quang	Huy	10/11/1997	6018				
33	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	6019				
34	1521070080	Vương Tất	Huy	03/11/1997	6020				
35	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	6021				
36	1521080067	Đỗ Bảo	Khánh	09/02/1997	6022				
37	1621080130	Ngô Văn	Liêm	06/02/1998	6023				
38	1621080152	Nguyễn Thị Thùy	Linh	27/01/1998	6024				
39	1421030433	Vũ	Linh	18/07/1995	6025				
40	1621080125	Vũ Văn	Lực	10/04/1998	6026				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000004 Nhóm: 2_4000004_1 Tổ thi: 002_2_4000004_1 Tên HP: Cơ sở văn hoá Việt Nam

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG406**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	6027				
2	1521020256	Lê Xuân	Minh	07/01/1997	6028				
3	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	6029				
4	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	6030				
5	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	6031				
6	1621080119	Phan Duy	Nam	03/05/1998	6032				
7	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	6033				
8	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	12/07/1994	6034				
9	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	6035				
10	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	6036				C1
11	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	6037				
12	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	09/06/1998	6038				
13	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	19/01/1998	6039				
14	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	11/04/1998	6040				
15	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	6041				
16	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	6042				
17	1621061004	Trần Hồng	Sơn	08/01/1998	6043				
18	1421070446	Bùi Văn	Sự	20/08/1995	6044				
19	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	6045				
20	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	6046				
21	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1999	6047				
22	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	6048				
23	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	05/11/1998	6049				
24	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	6050				
25	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	6051				
26	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	6052				
27	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	6053				
28	1521040312	Vũ Đình	Thọ	03/04/1997	6054				
29	1421050201	Nguyễn Thị	Thư	21/02/1996	6055				
30	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	6056				
31	1421020163	Tổng Minh	Tiến	12/07/1995	6057				
32	1621060335	Tạ Quang	Tiếp	24/09/1998	6058				
33	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	6059				C1
34	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	07/10/1998	6060				
35	1621060526	Lê Văn	Trường	02/04/1998	6061				
36	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	6062				
37	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	6063				
38	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	08/01/1993	6064				
39	1521020338	Trần Anh	Tuấn	03/03/1997	6065				
40	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	6066				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2_4090214 Tổ thi: 001_2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060240	Chu Đức	Anh	09/10/1997	6067				
2	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	6068				
3	1521060323	Phan Ngọc	Anh	12/10/1997	6069				
4	1521060078	Lưu Xuân	Bách	10/08/1997	6070				
5	1521060252	Đặng Văn	Bằng	02/09/1994	6071				
6	1521060048	Phạm Văn	Bình	10/03/1996	6072				
7	1521060128	Lê Xuân	Bồng	04/03/1997	6073				
8	1521060129	Nguyễn Minh	Châu	26/02/1997	6074				
9	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	6075				
10	1521060010	Phùng Văn	Cường	29/09/1997	6076				
11	1521060097	Lê Hữu	Đạt	15/06/1997	6077				
12	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	6078				C1
13	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	12/08/1997	6079				
14	1521060103	Trần Văn	Đoàn	03/04/1997	6080				
15	1521060313	Nguyễn Đình	Duân	10/06/1997	6081				
16	1521060130	Nguyễn Đình	Đức	20/01/1996	6082				
17	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	6083				
18	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	6084				
19	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	07/05/1997	6085				
20	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	6086				
21	1521060244	Bùi Văn	Duy	04/12/1997	6087				
22	1521060113	Đoàn Công	Duy	12/07/1996	6088				C1
23	1521060107	Ngô Đức	Duy	14/05/1997	6089				
24	1521060327	Nguyễn Đức	Duy	23/03/1997	6090				
25	1521060251	Đinh Sơn	Hà	10/12/1997	6091				
26	1521060132	Hoàng Thị Thu	Hà	09/07/1997	6092				
27	1521060102	Dương Văn	Hải	11/12/1997	6093				
28	1521060197	Phương Hoàng	Hải	29/06/1997	6094				
29	1321060118	Đinh Văn	Hiếu	11/10/1994	6095				
30	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	6096				
31	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	6097				
32	1521060162	Hồ Sỹ	Hoàng	15/12/1997	6098				C1
33	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	6099				
34	1521060160	Trương Việt	Hoàng	11/05/1997	6100				
35	1521060017	Nguyễn Văn	Hoạt	24/12/1997	6101				
36	1521060299	Bùi Văn	Hội	20/03/1997	6102				
37	1621061020	Vũ Công	Huấn	18/08/1998	6103				C1
38	1521060035	Lương Tú	Huê	14/01/1997	6104				
39	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	6105				
40	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	6106				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2_4090214 Tổ thi: 001_2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	6107				
42	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	02/06/1997	6108				
43	1521060282	Phạm Xuân	Hường	10/10/1997	6109				C1
44	1521060083	Đỗ Quang	Huy	07/08/1997	6110				
45	1521060451	Nguyễn Văn	Huy	05/05/1997	6111				
46	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	02/11/1996	6112				
47	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	08/02/1997	6113				
48	1521060262	Vũ Văn	Huỳnh	14/08/1997	6114				
49	1521060091	Vũ Văn	Liêu	10/12/1997	6115				
50	1521060034	Nguyễn Bá	Linh	02/09/1997	6116				
51	1521060156	Nguyễn Hoài	Linh	28/08/1996	6117				
52	1521060255	Chào Láo	Lở	28/09/1995	6118				
53	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	07/11/1996	6119				
54	1521060144	Bùi Phi	Long	04/02/1997	6120				
55	1521060110	Mạc Văn	Long	16/06/1995	6121				
56	1521060214	Nguyễn Danh	Long	05/01/1997	6122				
57	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	09/12/1997	6123				
58	1321060555	Dương Minh	Lượng	09/10/1994	6124				
59	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	06/10/1997	6125				
60	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	04/01/1997	6126				C1
61	1521060193	Vũ Đình	Nam	10/03/1997	6127				
62	1521060329	Nguyễn Đình	Ninh	19/01/1997	6128				
63	1521060101	Lê Hữu	Phong	12/02/1997	6129				
64	1521060211	Kiều Đại	Phú	14/05/1996	6130				
65	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	08/07/1997	6131				
66	1521060324	Trần Y Quốc	Sang	21/09/1997	6132				
67	1521060289	Nguyễn Ngọc	Sơn	10/06/1997	6133				
68	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	04/07/1996	6134				
69	1521060153	Đỗ Đức	Tài	25/08/1997	6135				
70	1421060239	Lê Doãn	Tâm	16/05/1995	6136				
71	1521060085	Nguyễn Văn	Tân	07/11/1997	6137				
72	1421060566	Nguyễn Hữu	Thái	09/07/1988	6138				C1
73	1521060125	Hoàng Hữu	Thắng	23/10/1997	6139				
74	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	6140				
75	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	02/03/1997	6141				
76	1121010301	Đặng Trung	Thành	14/07/1993	6142				
77	1521060278	Đậu Xuân	Thịnh	16/04/1997	6143				
78	1521060201	Phạm Văn	Thuận	02/03/1997	6144				C1
79	1521060015	Công Ngọc	Tiến	01/07/1997	6145				
80	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	6146				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 2_4090214 Tổ thi: 001_2_4090214 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521060096	Vũ Đình	Tiến	12/08/1997	6147				
82	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	6148				
83	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	6149				
84	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	6150				
85	1521060002	Lê Thanh	Tuấn	20/11/1997	6151				
86	1521060259	Nguyễn Minh	Tuấn	02/10/1997	6152				
87	1521060145	Tôn Thế	Tùng	03/07/1997	6153				C1
88	1621060991	Trần Thanh	Tùng	09/02/1998	6154				
89	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	6155				
90	1521060314	Nguyễn Văn	Tuyên	18/08/1997	6156				
91	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	09/12/1997	6157				C1
92	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	6158				
93	1521060118	Nguyễn Xuân Anh	Việt	19/04/1997	6159				
94	1521060316	Vũ Quốc	Việt	26/12/1997	6160				
95	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	6161				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 001_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060106	Vũ Đăng Hoàng	Anh	15/12/1999	6162				
2	1721060197	Nguyễn Thị	Ánh	11/01/1999	6163				C1
3	1321030439	Phan Huy	Bình	04/07/1994	6164				C1
4	1421040021	Nguyễn Thanh	Cao	01/06/1996	6165				
5	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	6166				
6	1721060107	Trần Ngọc	Cương	08/01/1999	6167				
7	1421040398	Chu Phương	Đăng	13/12/1996	6168				
8	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	6169				
9	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	04/06/1996	6170				
10	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	6171				
11	1721060287	Đặng Văn	Dương	19/08/1999	6172				
12	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	6173				
13	1721060800	Nguyễn Công	Duy	07/09/1997	6174				
14	1621060006	Tạ Đức	Duy	13/12/1998	6175				C1
15	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	6176				
16	1721060231	Vũ Hiền	Giang	05/04/1999	6177				
17	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	6178				
18	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	6179				
19	1721060819	Trần Minh	Hiếu	15/07/1999	6180				
20	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	11/03/1999	6181				
21	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	6182				
22	1721060088	Trương Việt	Hoàng	03/08/1998	6183				
23	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	6184				
24	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	6185				
25	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	04/02/1996	6186				
26	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	6187				
27	1421040151	Nguyễn Đình	Khánh	14/02/1996	6188				
28	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	10/01/1999	6189				
29	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	6190				
30	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	6191				
31	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	6192				
32	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	6193				
33	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	6194				
34	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	6195				
35	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	08/07/1996	6196				
36	1721060163	Lý Hải	Nam	20/09/1999	6197				
37	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	01/09/1999	6198				
38	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	6199				
39	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	6200				
40	1721060131	Phạm Văn	Phong	03/01/1998	6201				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 2_4090418 Tổ thi: 002_2_4090418 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030070	Lê Minh	Phuong	15/09/1999	6202				
2	1421040486	Phạm Văn	Quang	18/01/1996	6203				
3	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	6204				
4	1721060272	Trịnh Quang	Sang	06/06/1999	6205				
5	1511060001	Lê Công	Sinh	06/07/1997	6206				
6	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	6207				
7	1611060026	Đỗ Minh	Sỹ	02/01/1998	6208				
8	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	6209				
9	1321060599	Hạ Duy	Tài	25/02/1995	6210				C1
10	1721060813	Đặng Văn	Thành	08/02/1998	6211				
11	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	6212				
12	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	6213				
13	1721060100	Dương Minh	Thu	08/12/1999	6214				
14	1421011350	Lê Quang	Tiến	02/04/1995	6215				
15	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	12/02/1999	6216				
16	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	6217				
17	1721060017	Bùi Xuân	Toàn	30/10/1999	6218				
18	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	6219				
19	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	6220				
20	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	6221				
21	1421010359	Đinh Tuấn	Tú	17/09/1996	6222				
22	1721060242	Trương Mạnh	Tú	11/01/1999	6223				
23	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	6224				
24	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	6225				
25	1721060508	Đặng Mai	Vũ	02/01/1999	6226				
26	1611060021	Phan Quốc	Vương	28/01/1998	6227				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 001_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060086	Vũ Minh	An	10/01/1998	6228				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	07/02/1999	6229				
3	1321070405	Lê Tuấn	Anh	04/11/1995	6230				
4	1621070063	Lê Việt	Anh	02/03/1998	6231				C1
5	1521040156	Lê Việt	Anh	09/04/1997	6232				
6	1621080114	Hoàng Thị Ngọc	ánh	27/11/1998	6233				
7	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	6234				
8	1621050058	Đặng Huy	Cảnh	14/07/1998	6235				
9	1521060092	Nguyễn Quyết	Chiến	07/02/1995	6236				
10	1521040019	Trần Minh	Chiến	21/06/1997	6237				
11	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	04/09/1997	6238				
12	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	6239				
13	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	6240				
14	1721060371	Triệu Minh	Đạt	01/05/1999	6241				
15	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	6242				
16	1621050019	Lê Chí	Đức	23/01/1998	6243				
17	1521060066	Ngô Xuân	Đức	04/03/1997	6244				
18	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	01/08/1997	6245				
19	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	6246				
20	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	07/09/1999	6247				
21	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	6248				
22	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	6249				
23	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	6250				
24	1621060394	Nguyễn Tùng	Dương	25/07/1998	6251				C1
25	1621030900	Đào Minh	Giang	07/05/1998	6252				
26	1621010302	Đỗ Thu	Hà	05/07/1998	6253				
27	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	6254				
28	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	6255				
29	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	6256				
30	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	6257				
31	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	6258				
32	1621070164	Lê Sỹ	Hào	11/09/1998	6259				
33	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	6260				
34	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	6261				
35	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	6262				
36	1621060377	Nguyễn Văn	Hiếu	06/11/1998	6263				
37	1421020363	Nguyễn Văn	Hoán	10/01/1996	6264				
38	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	6265				
39	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	6266				
40	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	04/05/1993	6267				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 002_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	6268				
2	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	6269				
3	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	6270				
4	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	01/07/1999	6271				
5	1421010152	Trần Trọng	Hưng	03/11/1996	6272				
6	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	6273				
7	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	6274				
8	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	6275				
9	1421050452	Nguyễn Duy	Khánh	28/03/1995	6276				C1
10	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	11/01/1999	6277				
11	1621070037	Trần Hữu	Linh	23/10/1998	6278				C1
12	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	6279				
13	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	6280				
14	1521060110	Mạc Văn	Long	16/06/1995	6281				
15	1724010178	Phạm Văn	Long	14/12/1999	6282				
16	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	6283				
17	1421030128	Chu Văn	Mạnh	09/08/1996	6284				
18	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	09/06/1997	6285				
19	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	6286				
20	1421040185	Hà Văn	Minh	24/05/1996	6287				
21	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	6288				
22	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	6289				
23	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	6290				
24	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	07/09/1997	6291				
25	1724010121	Lương Tuấn	Nam	11/09/1999	6292				
26	1521050172	Nguyễn Đức	Nam	26/07/1997	6293				
27	1621060625	Vũ Tiến	Nam	03/05/1998	6294				
28	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	6295				
29	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	6296				
30	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	03/05/1998	6297				
31	1221020102	Nguyễn Văn	Ngọc	14/06/1994	6298				C1
32	1521050274	Nguyễn Đức	Nhật	10/12/1997	6299				
33	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	03/12/1999	6300				
34	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	6301				
35	1521070079	Đỗ Đức	Phú	03/05/1997	6302				
36	1521020032	Đinh Văn	Phúc	24/05/1997	6303				C1
37	1421010243	Lê Hồng	Phúc	05/12/1995	6304				
38	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	6305				
39	1421080095	Nông Quốc	Phương	27/12/1996	6306				
40	1421050554	Lại Đức	Quân	19/05/1996	6307				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 002_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	6308				
42	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	6309				C1
43	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	6310				
44	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	6311				
45	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	6312				
46	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	6313				
47	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	10/04/1998	6314				
48	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	6315				
49	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	6316				
50	1421040501	Nguyễn Văn	Sơn	13/07/1996	6317				
51	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	6318				
52	1521060001	Nguyễn Quang	Thắng	19/08/1997	6319				
53	1521070131	Bùi Văn	Thanh	01/03/1996	6320				
54	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	10/05/1998	6321				
55	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	12/10/1998	6322				
56	1521030310	Bế Tiến	Thành	24/01/1997	6323				
57	1621060321	Lê Đạt Xuân	Thành	20/04/1998	6324				
58	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	6325				
59	1721040109	Syphone	THANOU	06/12/1996	6326				
60	1521080070	Hoàng Phương	Thảo	09/08/1997	6327				
61	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	6328				
62	1621010184	Trương Sỹ	Thế	07/04/1996	6329				C1
63	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	6330				C1
64	1621070736	Đinh Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	6331				
65	1221010800	Đỗ Vũ	Thư	03/07/1991	6332				C1
66	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	10/06/1998	6333				
67	1524010334	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/04/1997	6334				
68	1521080011	Phạm Thị Việt	Trinh	14/11/1997	6335				
69	1521060364	Phạm Ngọc	Tú	16/02/1997	6336				
70	1621020017	Trần Anh	Tú	07/06/1998	6337				
71	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	6338				
72	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	02/08/1995	6339				C1
73	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	6340				
74	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	02/12/1999	6341				
75	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	04/02/1998	6342				
76	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	6343				
77	1421030233	Lục Quang	Vinh	28/12/1994	6344				
78	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	6345				
79	1521030109	Lê Quang	Vũ	02/01/1996	6346				
80	1521060171	Phạm Quốc	Vương	27/09/1997	6347				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000001 Nhóm: 2_4000001 Tổ thi: 002_2_4000001 Tên HP: Kỹ năng soạn thảo văn bản quản lý hành chính
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721040102	Phatthaya	XAYSOM	08/12/1992	6348				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 2_4000002_1 Tổ thi: 001_2_4000002_1 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050525	Thiều Văn	Bình	18/01/1998	6349				
2	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	10/05/1998	6350				C1
3	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	6351				
4	1724010115	Đào Tiến	Đạt	22/02/1999	6352				
5	1621080158	Sinh Văn	Doài	03/07/1996	6353				
6	1621010071	Lê Tiến	Dũng	02/01/1998	6354				
7	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	6355				
8	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	6356				
9	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	6357				
10	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	6358				
11	1321050075	Nguyễn Trung	Hiếu	24/10/1994	6359				C1
12	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	6360				
13	1621050369	Đỗ Mạnh	Hưng	29/09/1998	6361				
14	1621050548	Trần Quang	Huy	09/09/1998	6362				
15	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	6363				
16	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	03/09/1998	6364				
17	1621030286	Đặng Xuân	Nam	03/01/1998	6365				C1
18	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	6366				
19	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	6367				
20	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	09/02/1998	6368				
21	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	04/10/1997	6369				C1
22	1621010231	La Văn	Nhật	11/06/1998	6370				C1
23	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	6371				
24	1721050539	Đỗ Văn	Phương	04/01/1999	6372				
25	1421060529	Nguyễn Việt	Phương	07/05/1996	6373				
26	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	6374				
27	1521060054	Nguyễn Trọng	Tân	21/10/1997	6375				
28	1621060364	Phạm Hồng	Thái	11/03/1998	6376				
29	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	10/08/1998	6377				
30	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	6378				
31	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	11/04/1998	6379				
32	1421020160	Nguyễn Thị	Thùy	09/03/1995	6380				
33	1521030149	Kiều Quốc	Toàn	23/11/1997	6381				
34	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	6382				
35	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	6383				
36	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	6384				
37	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	6385				
38	1621050140	Lê Quốc	Việt	04/10/1998	6386				
39	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	6387				
40	1521060361	Nguyễn Việt	Xuân	22/04/1997	6388				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 2_4060402 Tổ thi: 001_2_4060402 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010105	Đỗ Thị Lan	Anh	16/01/1997	6389				
2	1421080005	Nguyễn Ngọc	Anh	13/06/1996	6390				
3	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	6391				
4	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/07/1997	6392				
5	1621010085	Phạm Hải	Anh	21/05/1998	6393				
6	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	6394				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	6395				
8	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	6396				
9	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	05/09/1997	6397				
10	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	6398				
11	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	6399				C1
12	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	6400				
13	1421010066	Phạm Văn	Dự	02/03/1996	6401				
14	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	6402				
15	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	6403				
16	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	6404				
17	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	6405				
18	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	6406				
19	1621010267	Hồ Sỹ	Hiển	20/10/1997	6407				
20	1521010440	Trần Tuấn	Hiển	13/10/1997	6408				
21	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	6409				
22	1521010378	Trần Minh	Hiếu	08/11/1996	6410				
23	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	6411				
24	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	11/04/1997	6412				
25	1421080230	Cao Thị	Huệ	03/08/1995	6413				
26	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	6414				
27	1421030086	Lê Xuân	Hùng	10/11/1993	6415				
28	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	12/10/1997	6416				
29	1221010177	Nguyễn Văn	Khánh	06/10/1994	6417				
30	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	6418				
31	1521010416	Đinh Thị	Linh	11/09/1997	6419				
32	1524010612	Nguyễn Phương	Linh	16/03/1997	6420				
33	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	6421				C1
34	1421080289	Lục Văn	Minh	05/01/1996	6422				
35	1521080206	Đỗ Phương	Nam	11/09/1997	6423				
36	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	01/02/1996	6424				
37	1621010092	Hoàng Gia	Nghị	02/03/1998	6425				
38	1521020007	Đỗ Trọng	Nghĩa	01/09/1997	6426				
39	1421080304	Trần Minh	Ngọc	18/08/1996	6427				
40	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	6428				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 2_4060402 Tổ thi: 002_2_4060402 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010009	Trương Ngọc	Phú	05/12/1997	6429				
2	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	6430				
3	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	09/10/1997	6431				
4	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	6432				C1
5	1421010270	Thiều Minh	Quân	17/09/1996	6433				
6	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	6434				
7	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	6435				
8	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	06/05/1997	6436				
9	1321040228	Đỗ Hoàng	Sơn	17/04/1995	6437				
10	1321010294	Nguyễn Văn	Sơn	08/08/1995	6438				
11	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	6439				
12	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	6440				
13	1621010115	Nguyễn Thị Liên	Thảo	03/04/1998	6441				
14	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	07/02/1996	6442				
15	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	6443				
16	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	6444				
17	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	6445				
18	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	6446				
19	1421040325	Nguyễn Văn	Tuấn	26/01/1996	6447				
20	1421040337	Trần Anh	Tùng	11/01/1996	6448				
21	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	6449				
22	1421010382	Phạm Quốc	Việt	26/07/1996	6450				
23	1524010563	Nguyễn Văn	Vinh	18/10/1997	6451				
24	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	6452				
25	1524010564	Trần Thị	Vui	07/04/1996	6453				
26	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	04/08/1999	6454				
27	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yên	04/09/1997	6455				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_4 Tổ thi: 001_2_4110236_4 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	6456				
2	1721070028	Cảnh Chi	Anh	08/07/1999	6457				
3	1621040054	Kiều Việt	Anh	02/10/1998	6458				
4	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	07/09/1996	6459				
5	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	6460				
6	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	6461				
7	1521030062	Lê Văn	Công	08/11/1997	6462				C1
8	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	6463				
9	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	6464				
10	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	03/12/1997	6465				
11	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	02/12/1996	6466				
12	1521020166	Lê Văn	Dũng	09/09/1996	6467				
13	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	6468				
14	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	6469				
15	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	02/11/1998	6470				
16	1624010435	Trần Thị	Hằng	19/09/1998	6471				
17	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	6472				
18	1521030219	Mai Công	Hiệp	22/05/1997	6473				
19	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	6474				
20	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	03/02/1998	6475				
21	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	09/02/1998	6476				
22	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	6477				
23	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	12/01/1998	6478				
24	1521020094	Trần Quang	Hữu	08/01/1997	6479				
25	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	6480				
26	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	6481				
27	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	6482				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_4 Tổ thi: 002_2_4110236_4 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	12/04/1997	6483				
2	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	07/05/1999	6484				
3	1521080041	Phạm Đình	Mạnh	31/12/1997	6485				
4	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	6486				
5	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	01/12/1995	6487				
6	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	6488				
7	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	6489				
8	1521010227	Phạm Hữu	Phước	07/02/1996	6490				
9	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	6491				
10	1221060104	Lê Hồng	Quân	24/01/1993	6492				
11	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	08/05/1999	6493				
12	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	6494				
13	1521010216	Trịnh Hồng	Son	01/04/1997	6495				
14	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	07/06/1995	6496				
15	1724010042	Hoàng Thị	Thư	06/07/1999	6497				
16	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	6498				
17	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	6499				
18	1521080263	Lưu Thị Thu	Thùy	30/10/1997	6500				
19	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	6501				
20	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	6502				
21	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	6503				
22	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	6504				
23	1621050352	Bùi Văn	Trình	08/10/1998	6505				
24	1524010010	Nguyễn Thanh	Truyền	22/01/1997	6506				
25	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	6507				
26	1521070068	Lê Trung	Tùng	06/02/1997	6508				
27	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	6509				
28	1624010794	Nguyễn Hoàng	Việt	12/11/1998	6510				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 001_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	01/05/1998	6511				
2	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	6512				
3	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	6513				
4	1421050008	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1996	6514				
5	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	03/11/1998	6515				
6	1621010085	Phạm Hải	Anh	21/05/1998	6516				
7	1421050268	Phạm Tuấn	Anh	06/12/1996	6517				
8	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	6518				
9	1621060346	Đào Ngọc	ánh	04/06/1998	6519				
10	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	12/03/1998	6520				
11	1621050827	Đỗ Xuân	Bách	13/07/1998	6521				
12	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	6522				
13	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	01/12/1999	6523				
14	1621030056	Phạm Kiều	Chinh	29/11/1998	6524				
15	1521060049	Đỗ Lương	Chung	09/02/1996	6525				
16	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	6526				
17	1621050049	Trần Tiến	Công	09/02/1998	6527				
18	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	6528				
19	1621050122	Nguyễn Văn	Cường	07/11/1998	6529				
20	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	6530				
21	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	6531				
22	1621010013	Nguyễn Việt	Đạt	15/06/1998	6532				
23	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	6533				
24	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	6534				
25	1721050677	Lê Khắc	Điệp	04/10/1999	6535				
26	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	01/07/1998	6536				
27	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	6537				
28	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	6538				
29	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	6539				
30	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	6540				
31	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	6541				
32	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	6542				
33	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	6543				
34	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	6544				
35	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	6545				
36	1421050060	Vũ Thanh	Hải	06/08/1996	6546				
37	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	6547				
38	1521050153	Phạm Thị	Hiền	04/10/1997	6548				
39	1521050197	Đinh Đức	Hiện	07/08/1997	6549				
40	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	6550				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 002_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	6551				
2	1621060535	Nguyễn Trung	Hiếu	#N/A	6552				C1
3	1521050275	Phạm Mạnh	Hiếu	25/10/1997	6553				C1
4	1721050670	Trương Trung	Hiếu	12/08/1999	6554				
5	1621010007	Cao Văn	Hoan	19/10/1998	6555				
6	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	6556				
7	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	07/06/1998	6557				
8	1621010189	Trương Việt	Hoàng	06/11/1998	6558				
9	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	6559				
10	1721050228	Vương Việt	Hoàng	29/10/1999	6560				C1
11	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	6561				
12	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	6562				
13	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	09/03/1999	6563				
14	1621050249	Quách Duy	Hưng	11/03/1998	6564				
15	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	6565				C1
16	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	6566				
17	1521030123	Phạm Quang	Huy	07/04/1997	6567				
18	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	6568				
19	1621050548	Trần Quang	Huy	09/09/1998	6569				
20	1621010165	Trần Thanh	Huyền	26/01/1998	6570				
21	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	6571				
22	1621010714	Đặng Văn	Khiêm	28/08/1998	6572				
23	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	24/12/1998	6573				
24	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	02/09/1999	6574				
25	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	6575				
26	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	6576				
27	1621060355	Trừ Sơn	Lâm	23/05/1998	6577				
28	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	6578				
29	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	6579				
30	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	6580				
31	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	6581				
32	1621050325	Trịnh Thị	Loan	01/10/1998	6582				
33	1621050335	Nguyễn Tất	Lộc	21/05/1998	6583				
34	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	6584				
35	1621050047	Trần Văn	Long	23/01/1998	6585				
36	1321060555	Dương Minh	Lượng	09/10/1994	6586				
37	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	6587				
38	1621050550	Bùi Đức	Mạnh	07/02/1998	6588				
39	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	6589				
40	1621050313	Phạm Văn	Minh	05/03/1998	6590				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 003_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	6591				
2	1521050069	Vũ Tiên	Minh	25/07/1996	6592				
3	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	6593				
4	1521060012	Lê Tiên	Nam	25/11/1997	6594				
5	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	6595				
6	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	6596				
7	1621050197	Nguyễn Trung	Nam	06/08/1998	6597				
8	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	6598				
9	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	08/05/1995	6599				C1
10	1621050300	Công Thị	Oanh	18/10/1998	6600				
11	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	6601				
12	1621050871	Trần Văn	Phúc	03/04/1998	6602				
13	1621060228	Trần Đình	Phương	07/02/1998	6603				
14	1621050356	Tổng Hữu	Quân	05/07/1998	6604				C1
15	1621060197	Vương Hồng	Quân	01/10/1998	6605				
16	1621050395	Hy Vinh	Quang	07/12/1998	6606				
17	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	6607				
18	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	02/12/1998	6608				
19	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	6609				
20	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	6610				
21	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	10/06/1998	6611				C1
22	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	12/09/1997	6612				
23	1421030800	Ngô Trung	Sơn	14/05/1996	6613				C1
24	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	6614				
25	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	6615				
26	1421060231	Phan Hoàng	Sơn	12/07/1996	6616				
27	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	6617				
28	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	04/06/1998	6618				
29	1621010176	Nguyễn Hữu	Thắng	08/06/1998	6619				
30	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	09/06/1998	6620				C1
31	1621050781	Trần Xuân	Thắng	31/10/1998	6621				
32	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	12/05/1999	6622				
33	1621050173	Nguyễn Danh	Thành	27/12/1998	6623				
34	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	6624				
35	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	07/09/1998	6625				
36	1621010115	Nguyễn Thị Liên	Thảo	03/04/1998	6626				
37	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	11/12/1997	6627				
38	1321060291	Phạm Văn	Thế	02/03/1995	6628				
39	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	6629				
40	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	6630				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010111 Nhóm: 2_4010111 Tổ thi: 003_2_4010111 Tên HP: Toán rời rạc

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	6631				
42	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	11/05/1996	6632				
43	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	6633				
44	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	6634				
45	1621050756	Đặng Thị Ngọc	Thùy	25/01/1998	6635				
46	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	6636				
47	1521060015	Công Ngọc	Tiến	01/07/1997	6637				
48	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	6638				
49	1621010090	Nguyễn Đăng	Toàn	14/07/1998	6639				
50	1621060188	Vũ Văn	Toàn	06/04/1997	6640				
51	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	6641				
52	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	6642				
53	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	6643				
54	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	6644				
55	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	6645				
56	1421030590	Trần Ngọc	Trung	04/01/1996	6646				
57	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	6647				
58	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	6648				
59	1621050308	Hoàng Đặng Anh	Tú	15/08/1998	6649				
60	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	10/08/1998	6650				
61	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	6651				
62	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	11/01/1998	6652				
63	1521060314	Nguyễn Văn	Tuyên	18/08/1997	6653				
64	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyên	07/05/1997	6654				
65	1521060245	Phạm Văn	Tuyên	06/05/1997	6655				
66	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	6656				
67	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	01/11/1999	6657				
68	1521010212	Kiều Văn	Vệ	09/12/1997	6658				
69	1621060558	Nguyễn Đức	Việt	16/03/1998	6659				C1
70	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	6660				
71	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	01/02/1998	6661				
72	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	14/04/1998	6662				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2_4060308 Tổ thi: 001_2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG506** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	12/11/1997	6663				
2	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	6664				
3	1321011002	Nguyễn Đức	Anh	25/03/1995	6665				
4	1321011003	Nguyễn Lâm	Anh	19/04/1995	6666				
5	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	08/01/1997	6667				
6	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	6668				
7	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	6669				
8	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	6670				
9	1321011023	Lê Nhiên	Định	25/01/1995	6671				
10	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	6672				
11	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	6673				
12	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	6674				
13	1421010070	Lê Đại	Dương	24/05/1996	6675				C1
14	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	6676				
15	1521010412	Bùi Đức	Duy	05/10/1997	6677				C1
16	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	6678				
17	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	6679				
18	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	6680				
19	1421020334	Phạm Sơn	Hải	17/12/1996	6681				
20	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	6682				
21	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	12/03/1997	6683				
22	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	02/08/1997	6684				
23	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	6685				
24	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	6686				
25	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	6687				
26	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	6688				
27	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	03/07/1997	6689				
28	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	6690				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060308 Nhóm: 2_4060308 Tổ thi: 002_2_4060308 Tên HP: Kỹ thuật phản ứng
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060147	Nhữ Văn	Khang	05/01/1986	6691				
2	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	6692				
3	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	08/06/1997	6693				
4	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	06/01/1996	6694				
5	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	6695				
6	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	6696				
7	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	6697				
8	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	6698				C1
9	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	6699				
10	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	12/06/1997	6700				
11	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	6701				
12	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	07/12/1997	6702				
13	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	6703				
14	1221010327	Trần Công	Thắng	17/03/1994	6704				
15	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	6705				
16	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	6706				
17	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	6707				
18	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	6708				
19	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	6709				
20	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	6710				
21	1521010342	Vũ Thị	Trang	09/12/1997	6711				
22	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	6712				C1
23	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	10/09/1997	6713				
24	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	6714				
25	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	6715				
26	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	6716				
27	1521020346	Lê Đình	Tường	07/10/1997	6717				
28	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	6718				C1
29	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	6719				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070313 Nhóm: 2_4070313 Tổ thi: 001_2_4070313 Tên HP: Kinh tế phát triển
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	6720				
2	1524010355	Trần Thị Kim	Anh	31/10/1997	6721				
3	1624010053	Trần Tiến	Anh	25/09/1998	6722				C1
4	1524010243	Hà Thị	ánh	09/12/1997	6723				
5	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	6724				
6	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	6725				
7	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	09/02/1998	6726				
8	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	6727				
9	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	05/01/1998	6728				
10	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	6729				
11	1624011034	Lê Văn	Duyệt	03/10/1998	6730				
12	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	11/09/1998	6731				
13	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	6732				
14	1524010247	Hoàng Thu	Hà	08/05/1997	6733				
15	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	6734				
16	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	6735				
17	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	04/10/1998	6736				
18	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	6737				
19	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	6738				
20	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	6739				
21	1624010917	Trần Thị	Hoa	12/01/1998	6740				
22	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	6741				
23	1624010232	Vũ Thị	Hồng	16/11/1998	6742				
24	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	6743				
25	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	6744				
26	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	05/09/1997	6745				
27	1624010355	Trần Thị	Huyền	07/08/1998	6746				
28	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	6747				
29	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	6748				
30	1624010142	Lục Lan	Linh	03/01/1998	6749				
31	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	6750				
32	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	02/06/1998	6751				
33	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	6752				
34	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	6753				
35	1524010133	Lê Thị	Mai	06/12/1997	6754				
36	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	6755				
37	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	6756				
38	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	12/01/1997	6757				
39	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	6758				
40	1624010291	Hà Thị Bích	Nhàn	04/12/1998	6759				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070313 Nhóm: 2_4070313 Tổ thi: 002_2_4070313 Tên HP: Kinh tế phát triển

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	6760				
2	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	27/08/1996	6761				
3	1524010040	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/06/1997	6762				C1
4	1524010101	Phan Cao	Sang	26/01/1997	6763				
5	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	6764				
6	1544010004	Lê Văn	Thành	25/10/1984	6765				
7	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	02/03/1998	6766				
8	1624010929	Phạm Thị	Thoa	11/03/1998	6767				
9	1524010275	Phạm Thị	Thơm	17/01/1997	6768				
10	1524010252	Vũ Trung	Thông	03/06/1997	6769				
11	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	6770				
12	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	6771				
13	1624010727	Lê Thị Hồng	Thùy	06/06/1997	6772				
14	1624010647	Lê Thị Thanh	Thùy	13/10/1998	6773				
15	1624010071	Lê Thị Thu	Thùy	27/04/1997	6774				
16	1624010733	Phan Việt	Trinh	25/10/1998	6775				C1
17	1624010116	Lương Văn	Triu	06/08/1998	6776				C1
18	1524010244	Nguyễn Hoàng	Trung	17/01/1997	6777				
19	1621050464	Bùi Minh	Tú	04/10/1998	6778				
20	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyến	21/02/1998	6779				
21	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	11/06/1998	6780				
22	1524010134	Hoàng Thị Ngọc	Tuyết	08/03/1997	6781				
23	1624010381	Phạm Thu	Uyên	13/02/1998	6782				
24	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	01/12/1998	6783				
25	1624010959	Cao Thị	Xuyến	06/05/1996	6784				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 001_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	6785				
2	1621060299	Nguyễn Thanh	An	10/04/1996	6786				
3	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	6787				
4	1421040003	Đinh Nhật	Anh	17/02/1996	6788				
5	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	02/01/1998	6789				
6	1621040054	Kiều Việt	Anh	02/10/1998	6790				
7	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	06/09/1997	6791				
8	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	6792				
9	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	6793				
10	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	03/06/1997	6794				
11	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	6795				
12	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	04/01/1998	6796				
13	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	12/02/1997	6797				
14	1521040201	Bùi Văn	Chính	17/01/1997	6798				
15	1521060366	Hà Duy	Chính	01/09/1997	6799				
16	1521040017	Đặng Đình	Chương	04/08/1995	6800				C1
17	1621060795	Nguyễn Thành	Công	22/09/1998	6801				
18	1421040032	Phạm Đình	Công	04/10/1996	6802				
19	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	6803				
20	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	03/04/1997	6804				
21	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	11/10/1997	6805				
22	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	6806				
23	1621060041	Trần Mạnh	Cường	03/12/1998	6807				
24	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	6808				
25	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	6809				
26	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	6810				
27	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	6811				
28	1421040073	Nguyễn Văn	Đô	30/09/1996	6812				
29	1621040091	Lương Ngọc	Du	06/04/1998	6813				
30	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	6814				
31	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	6815				
32	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	6816				
33	1621040129	Phạm Văn	Đức	11/08/1998	6817				
34	1421060047	Hoàng Văn Tiến	Dũng	20/09/1996	6818				
35	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	02/06/1996	6819				
36	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	09/12/1997	6820				
37	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	6821				
38	1521040034	Phạm Lê Quang	Dương	14/02/1997	6822				
39	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	6823				
40	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	6824				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 002_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030329	Nguyễn Hoàng	Giang	13/02/1994	6825				
2	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	6826				
3	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	6827				
4	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	6828				
5	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	6829				
6	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	6830				
7	1521040040	Nguyễn Hoàng	Hiệp	08/09/1997	6831				
8	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	6832				
9	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	6833				
10	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	29/03/1996	6834				
11	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	6835				
12	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	6836				
13	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	6837				
14	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	6838				
15	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	6839				
16	1521040164	Nguyễn Mạnh	Hùng	18/02/1996	6840				C1
17	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	11/12/1998	6841				C1
18	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	6842				
19	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	6843				
20	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	6844				
21	1421040129	Lại Quang	Huy	17/12/1996	6845				C1
22	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	6846				
23	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	6847				
24	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	09/10/1998	6848				
25	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	6849				
26	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	6850				
27	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	07/09/1997	6851				
28	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	05/12/1998	6852				
29	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	6853				
30	1521040098	Trần Trung	Kiên	07/05/1997	6854				
31	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	09/12/1997	6855				
32	1524010090	Vũ Thùy	Linh	06/05/1997	6856				
33	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	6857				
34	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	6858				C1
35	1621040055	Chu Thành	Long	07/01/1998	6859				
36	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	6860				
37	1421040174	Chữ Viết	Luận	12/12/1996	6861				
38	1521040261	Trần Hữu	Lực	08/12/1997	6862				
39	1621040059	Trịnh Đình	Lương	05/06/1996	6863				
40	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	6864				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 003_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040134	Vi Văn	Mạnh	20/02/1997	6865				
2	1521040343	Đinh Dũng	Minh	12/01/1997	6866				
3	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	6867				
4	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	07/01/1998	6868				
5	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	6869				
6	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	6870				
7	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	6871				
8	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	6872				
9	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	6873				
10	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	6874				
11	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	02/07/1998	6875				
12	1521060401	Hoàng Văn	Quang	05/10/1997	6876				
13	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	6877				
14	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	6878				
15	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	10/12/1996	6879				
16	1621040803	Somneuk	SITTHIEN	03/09/1994	6880				
17	1621040708	Hoàng Đoàn	Sơn	30/01/1998	6881				
18	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	6882				
19	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	03/08/1997	6883				
20	1421060232	Trần Hoàng	Sơn	11/10/1996	6884				C1
21	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	04/07/1996	6885				
22	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	6886				
23	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	6887				
24	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	6888				C1
25	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	6889				
26	1521040041	Đào Văn	Thành	08/12/1996	6890				
27	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	6891				
28	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	6892				
29	1621061056	Phan Văn	Thành	02/07/1998	6893				C1
30	1621040100	Vũ Trọng	Thế	02/01/1998	6894				
31	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	6895				
32	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	6896				
33	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	04/02/1997	6897				
34	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	6898				
35	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	08/09/1996	6899				
36	1421060261	Nguyễn Văn	Thiệu	25/05/1995	6900				C1
37	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	6901				
38	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	6902				
39	1521060230	Trương Văn	Thuận	10/11/1997	6903				
40	1521040175	Bùi Duy	Tinh	19/11/1996	6904				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 2_4090126 Tổ thi: 003_2_4090126 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421060275	Nguyễn Viết	Tĩnh	18/01/1996	6905				
42	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	6906				
43	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	6907				
44	1521040112	Nguyễn Đức	Trung	29/08/1997	6908				
45	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	6909				C1
46	1521060364	Phạm Ngọc	Tú	16/02/1997	6910				
47	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	6911				
48	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	6912				
49	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	6913				
50	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	6914				
51	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	6915				
52	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	6916				
53	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	6917				
54	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	6918				
55	1521060086	Dương Xuân	Việt	12/04/1997	6919				
56	1521040032	Lê Quốc	Việt	09/10/1997	6920				
57	1521060382	Nguyễn Văn	Việt	04/02/1997	6921				
58	1521060385	Phùng Duy	Việt	17/09/1996	6922				
59	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	27/02/1995	6923				
60	1521040185	Trần Quang	Vinh	09/01/1997	6924				
61	1721040102	Phatthaya	XAYSOM	08/12/1992	6925				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 001_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	10/04/1996	6926				
2	1621050458	Chu Thanh Tùng	Anh	31/03/1998	6927				
3	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	6928				
4	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	10/12/1998	6929				
5	1421060005	Lê Tuấn	Anh	10/06/1996	6930				
6	1521050021	Nguyễn Đức	Anh	04/09/1997	6931				C1
7	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	6932				
8	1621050098	Nguyễn Tuấn	Anh	26/05/1998	6933				
9	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	6934				
10	1721070053	Trần Việt	Anh	01/12/1999	6935				
11	1321020424	Nguyễn Văn	Ba	10/04/1995	6936				
12	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	6937				
13	1421070173	Nguyễn Hiếu	Bình	21/04/1996	6938				
14	1421040020	Phạm Văn	Bình	14/09/1996	6939				
15	1621060326	Phan Đăng	Chiến	08/12/1998	6940				
16	1621060637	Nguyễn Đức	Chính	12/02/1998	6941				
17	1521030062	Lê Văn	Công	08/11/1997	6942				C1
18	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	6943				
19	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	6944				
20	1421050308	Nguyễn Mạnh	Cường	08/02/1995	6945				
21	1321050035	Nguyễn Mạnh	Cường	03/01/1995	6946				
22	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	06/09/1998	6947				
23	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	6948				
24	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	6949				
25	1521020052	Dương Công	Đăng	29/04/1997	6950				C1
26	1621060643	Cao Văn	Đạt	23/03/1998	6951				
27	1621060581	Lê Văn	Đạt	12/09/1998	6952				
28	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	6953				C1
29	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	6954				
30	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	6955				
31	1521020041	Hà Việt	Đức	02/03/1997	6956				C1
32	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	6957				
33	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	6958				
34	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	6959				
35	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	08/09/1999	6960				
36	1321040051	Lê Ba	Duy	05/05/1995	6961				C1
37	1621050433	Trần Đăng	Duy	18/03/1998	6962				
38	1321040477	Lã Hải	Hà	16/08/1995	6963				
39	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	6964				
40	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	6965				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 002_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	6966				
2	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	02/07/1998	6967				
3	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	6968				
4	1421010100	Đặng Văn	Hào	10/05/1996	6969				
5	1621030059	Đào Minh	Hiếu	11/07/1998	6970				
6	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	08/10/1999	6971				
7	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	6972				
8	1421040120	Hoàng Văn	Hội	08/04/1996	6973				
9	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/05/1996	6974				
10	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	6975				
11	1521070004	Lý Văn	Hương	19/08/1997	6976				
12	1521030005	Dương Quốc	Huy	11/06/1997	6977				
13	1421040127	Hà Quang	Huy	12/07/1996	6978				
14	1421020390	Ngô Văn	Huy	26/07/1995	6979				
15	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	6980				
16	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	6981				
17	1521050243	Nguyễn Văn	Khanh	29/12/1997	6982				C1
18	1421070064	Trần Văn	Khánh	08/09/1995	6983				
19	1621050088	Nguyễn Văn	Lâm	18/04/1998	6984				
20	1421050477	Lê Doãn	Linh	11/04/1996	6985				C1
21	1421030429	Lương Thị Hương	Linh	19/11/1996	6986				
22	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	04/07/1997	6987				
23	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	6988				
24	1421040800	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/1996	6989				
25	1521070300	Phạm Đức	Long	18/12/1997	6990				
26	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	6991				
27	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	6992				
28	1521020253	Nguyễn Thọ	Lượng	05/06/1997	6993				
29	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	6994				
30	1421020472	Nguyễn Văn	Minh	20/09/1995	6995				
31	1421020108	Nguyễn Văn	Minh	30/03/1996	6996				C1
32	1421020110	Phạm Văn	Minh	12/09/1995	6997				C1
33	1621060603	Lê Ngọc	Nam	08/04/1998	6998				
34	1421050134	Nguyễn Thành	Nam	12/11/1996	6999				
35	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	04/01/1997	7000				C1
36	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	7001				
37	1721050316	Lương Thị	Ngọc	20/11/1998	7002				
38	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	07/10/1998	7003				
39	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	7004				C1
40	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	12/04/1998	7005				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 2_4000003 Tổ thi: 002_2_4000003 Tên HP: Tiếng Việt thực hành
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050311	Đào Văn	Nhạ	03/06/1998	7006				
42	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	7007				C1
43	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	7008				
44	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	7009				
45	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	7010				
46	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	7011				
47	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	7012				
48	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	7013				
49	1521050303	Đỗ Hồng	Sơn	05/02/1997	7014				
50	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	7015				
51	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	04/04/1996	7016				
52	1421050170	Nguyễn Ngọc	Sơn	11/05/1996	7017				
53	1421060232	Trần Hoàng	Sơn	11/10/1996	7018				C1
54	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	7019				
55	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	7020				
56	1421060255	Nghiêm Văn	Thắng	16/04/1996	7021				
57	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	01/07/1998	7022				C1
58	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	7023				
59	1621050235	Hoàng Trọng	Thanh	01/03/1998	7024				
60	1621060676	Bùi Xuân	Thành	07/04/1998	7025				
61	1521060242	Đậu Xuân	Thành	03/07/1996	7026				
62	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	03/10/1998	7027				
63	1621030094	Trần Văn	Thiện	01/08/1998	7028				
64	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	7029				
65	1521060111	Đinh Thị	Thùy	04/04/1997	7030				
66	1621060388	Đặng Quang	Tiến	07/06/1998	7031				
67	1521050087	Lê Quý	Tiến	12/12/1997	7032				
68	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	7033				
69	1521080039	Trần Cao Hà	Trang	16/07/1997	7034				
70	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	7035				
71	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	07/10/1998	7036				
72	1421030237	Nguyễn Văn	Tú	30/12/1996	7037				
73	1621030047	Lê Khắc	Tư	09/01/1998	7038				
74	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	7039				
75	1521060444	Nguyễn Văn	Tuấn	07/01/1997	7040				
76	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	7041				
77	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	09/11/1998	7042				
78	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	7043				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 001_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040354	Lê Minh	An	19/07/1996	7044				
2	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	7045				
3	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	04/01/1997	7046				
4	1421030243	Đỗ Tuấn	Anh	08/10/1996	7047				
5	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	03/08/1997	7048				
6	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	7049				
7	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	7050				C1
8	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	7051				
9	1621060657	Trần Hải	Anh	01/01/1998	7052				
10	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	7053				
11	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	7054				
12	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	7055				
13	1421060014	Vũ Hoàng	Anh	16/08/1996	7056				
14	1421030009	Nguyễn Ngọc	ánh	27/09/1996	7057				
15	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	7058				
16	1721010025	Trần Xuân	Bách	10/09/1999	7059				
17	1421030012	Lê Ngọc	Châu	11/04/1995	7060				
18	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	7061				
19	1521040201	Bùi Văn	Chính	17/01/1997	7062				
20	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	11/06/1997	7063				
21	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	7064				
22	1521030180	Phạm Văn	Công	11/02/1997	7065				
23	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	7066				
24	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	7067				
25	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	7068				
26	1621030020	Nguyễn Hải	Đang	11/01/1998	7069				
27	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	7070				
28	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	7071				
29	1521060308	Nguyễn Minh	Đạt	10/01/1997	7072				
30	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	7073				
31	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	7074				
32	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	7075				
33	1621070120	Phí Minh	Điện	13/09/1998	7076				
34	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	7077				
35	1421070246	Hoàng Trung	Đức	15/07/1996	7078				
36	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	11/06/1997	7079				
37	1521070045	Bùi Viết	Duy	08/05/1997	7080				
38	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	7081				
39	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	7082				
40	1621030199	Lương Mỹ	Duyên	09/02/1998	7083				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 002_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	05/06/1998	7084				
2	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	7085				
3	1521060247	Nguyễn Xuân	Hải	08/09/1997	7086				
4	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	7087				
5	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	7088				
6	1521010247	Lê Minh	Hiếu	09/03/1997	7089				
7	1621030016	Lê Văn	Hiếu	04/10/1998	7090				
8	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	7091				
9	1521060261	Trần Ngọc	Hòa	23/02/1997	7092				
10	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	7093				
11	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	7094				
12	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	7095				
13	1421040129	Lại Quang	Huy	17/12/1996	7096				C1
14	1721030069	Phạm Quốc	Huy	02/12/1999	7097				
15	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	7098				
16	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	7099				
17	1421070062	Trần Quang	Khải	07/10/1996	7100				
18	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	7101				
19	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	7102				
20	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lệ	05/04/1997	7103				
21	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	7104				
22	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	09/05/1999	7105				
23	1621070043	Hoàng Duy	Linh	12/07/1998	7106				C1
24	1521030387	Phạm Hoàng	Linh	02/06/1997	7107				
25	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	11/08/1997	7108				
26	1521070083	Lê Văn	Long	02/03/1997	7109				
27	1321040161	Nguyễn Thành	Long	02/06/1995	7110				C1
28	1421040170	Phạm Đức	Long	06/12/1996	7111				
29	1621070116	Phan Thành	Long	30/03/1998	7112				C1
30	1521070091	Trần Thắng	Long	17/02/1997	7113				
31	1621070059	Lê Quang	Lượng	07/03/1998	7114				C1
32	1421030129	Nguyễn Văn	Mạnh	08/07/1996	7115				C1
33	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	05/12/1996	7116				
34	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	09/02/1998	7117				
35	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	7118				
36	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	01/02/1996	7119				
37	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	7120				
38	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	7121				
39	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	7122				
40	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	01/10/1997	7123				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 002_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1221010257	Đặng Quý	Nhân	08/10/1994	7124				
42	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	7125				
43	1521030007	Bùi Minh	Phương	01/05/1997	7126				
44	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	7127				
45	1421060537	Nguyễn Xuân	Quảng	19/07/1996	7128				
46	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	7129				
47	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	7130				
48	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	7131				
49	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	07/04/1998	7132				
50	1621070800	Anousone	SORMIXA	11/12/1995	7133				
51	1621030072	Trần Minh	Tài	11/01/1998	7134				
52	1621060490	Dương Trịnh	Thắng	12/06/1998	7135				
53	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	7136				
54	1521060317	Trần Chiến	Thắng	29/04/1997	7137				
55	1621030034	Lê Phương	Thanh	12/11/1998	7138				
56	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	7139				
57	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	7140				
58	1621060527	Mai Văn	Thành	01/08/1998	7141				
59	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	7142				
60	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	7143				C1
61	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	04/06/1999	7144				
62	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	7145				
63	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	7146				
64	1521070137	Vũ Đình	Tiến	12/07/1997	7147				C1
65	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	7148				
66	1621010048	Vũ Đức	Toàn	08/11/1997	7149				
67	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	7150				C1
68	1621070121	Nguyễn Văn	Trưởng	13/11/1998	7151				
69	1621080066	Hoàng Đình	Tú	24/04/1998	7152				
70	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	7153				
71	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	7154				
72	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	7155				
73	1621010065	Khương Văn	Tuấn	07/09/1998	7156				
74	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	7157				
75	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	7158				
76	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	7159				
77	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	10/03/1997	7160				
78	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	7161				
79	1621030731	Nguyễn Hải	Vân	02/01/1998	7162				
80	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	7163				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 2_4010110 Tổ thi: 002_2_4010110 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/10/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521040032	Lê Quốc	Việt	09/10/1997	7164				
82	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	7165				
83	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	7166				C1
84	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	7167				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1** = Cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2_4010504 Tổ thi: 001_2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	7168				
2	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	12/04/1998	7169				
3	1621060308	Nguyễn Xuân	Bách	20/01/1998	7170				C1
4	1721060020	Lê Thanh	Bình	01/11/1999	7171				
5	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	7172				
6	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	7173				
7	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	7174				
8	1721060122	Nguyễn Công	Cường	11/12/1999	7175				
9	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	7176				
10	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	7177				
11	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	7178				
12	1721060511	Nguyễn Đức	Hiên	09/12/1999	7179				
13	1621060377	Nguyễn Văn	Hiếu	06/11/1998	7180				
14	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	7181				
15	1421060118	Vũ Văn	Hội	18/04/1996	7182				
16	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	7183				
17	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	7184				
18	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	7185				
19	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	7186				
20	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	7187				
21	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	7188				
22	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	7189				
23	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	7190				
24	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	7191				
25	1721060129	Nguyễn Văn	Long	24/10/1999	7192				
26	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	7193				
27	1721060009	Nguyễn Văn	Minh	16/02/1999	7194				
28	1721060241	Trần Tân	Nhật	12/08/1999	7195				
29	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	7196				
30	1321070147	Bùi Ngọc	Phương	09/04/1995	7197				
31	1721060259	Trần Sách	Quyết	19/12/1999	7198				
32	1421060231	Phan Hoàng	Sơn	12/07/1996	7199				
33	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	7200				
34	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	7201				
35	1621060364	Phạm Hồng	Thái	11/03/1998	7202				
36	1721060190	Nguyễn Văn	Thắng	10/05/1996	7203				C1
37	1521060039	Phạm Duy	Thanh	01/08/1997	7204				
38	1721060823	Trần Thị Thu	Thanh	18/09/1999	7205				C1
39	1721060113	Nguyễn Thế	Thành	13/05/1999	7206				
40	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	10/01/1999	7207				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010504 Nhóm: 2_4010504 Tổ thi: 002_2_4010504 Tên HP: Cơ học ứng dụng
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	7208				
2	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	06/03/1999	7209				
3	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	7210				
4	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	02/03/1999	7211				
5	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	7212				
6	1621060176	Trương Quốc	Toàn	24/08/1998	7213				
7	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	7214				
8	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	09/05/1998	7215				
9	1721060072	Đỗ Văn	Trường	01/07/1999	7216				
10	1621060526	Lê Văn	Trường	02/04/1998	7217				
11	1521060057	Trần Anh	Tuân	17/09/1997	7218				
12	1721060074	Lê Quang	Tuân	10/07/1999	7219				
13	1721060067	Vũ Mạnh	Tuân	15/09/1999	7220				
14	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	7221				
15	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	7222				
16	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	7223				
17	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	7224				
18	1721060851	Vũ Văn	Trường	12/08/1997	7225				
19	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	7226				
20	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	7227				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_2 Tổ thi: 001_2_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	7228				
2	1624010408	Lê Hà	Anh	06/02/1998	7229				
3	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	7230				
4	1421080005	Nguyễn Ngọc	Anh	13/06/1996	7231				
5	1421050267	Phạm Tuấn	Anh	20/02/1996	7232				
6	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	25/08/1997	7233				
7	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	7234				
8	1524010126	Đỗ Văn	Bằng	23/06/1996	7235				
9	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	7236				
10	1621050083	Trịnh Như	Bình	04/06/1998	7237				
11	1521060128	Lê Xuân	Bồng	04/03/1997	7238				
12	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	7239				C1
13	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	7240				
14	1421060038	Nguyễn Văn	Công	29/01/1996	7241				
15	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	09/01/1998	7242				
16	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	7243				
17	1521050338	Nguyễn Văn	Cường	09/07/1997	7244				
18	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	7245				
19	1521060059	Phùng Xuân	Đạt	24/01/1997	7246				
20	1421040071	Đoàn Quang	Định	18/11/1996	7247				
21	1521060313	Nguyễn Đình	Duân	10/06/1997	7248				
22	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	7249				
23	1421070248	Lê Trung	Đức	07/05/1995	7250				
24	1421010086	Nguyễn Văn	Đức	07/05/1994	7251				
25	1521020161	Nguyễn Việt	Đức	27/08/1997	7252				
26	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	7253				
27	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	7254				
28	1421060050	Nguyễn Tiến	Dũng	04/01/1996	7255				
29	1521060276	Nguyễn Xuân	Dũng	07/05/1997	7256				
30	1521060381	Đinh Hữu	Duy	21/03/1997	7257				
31	1421010063	Nguyễn Xuân	Duy	01/01/1996	7258				
32	1524010043	Trần Thị Mỹ	Duyên	10/10/1996	7259				
33	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	7260				C1
34	1521060416	Nguyễn Thế	Hà	29/07/1997	7261				
35	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	12/09/1999	7262				
36	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	7263				
37	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	7264				
38	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	08/03/1999	7265				
39	1521050009	Nguyễn Công	Hậu	03/09/1996	7266				
40	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	7267				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_2 Tổ thi: 002_2_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040103	Đỗ Văn	Hiên	07/11/1995	7268				
2	1624010590	Bùi Thị	Hiên	28/07/1998	7269				
3	1421070046	Hoàng Trọng	Hiệp	23/07/1996	7270				
4	1421020353	Mai Đình	Hiếu	01/05/1996	7271				
5	1724010161	Trần Thị	Hoa	07/11/1999	7272				
6	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	7273				
7	1621080073	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/01/1998	7274				
8	1521010180	Phạm Nguyễn Văn	Hoàn	12/07/1997	7275				
9	1421020071	Phạm Thị	Hồng	26/05/1996	7276				
10	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	05/06/1998	7277				
11	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	7278				
12	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	7279				
13	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	04/02/1996	7280				
14	1421070060	Nguyễn Khắc	Hưng	31/05/1996	7281				
15	1421080050	Cao Thái	Hữu	12/11/1995	7282				
16	1421060129	Đào Xuân	Huy	13/12/1996	7283				
17	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	7284				C1
18	1621061077	Ngô Gia	Huy	10/04/1997	7285				
19	1521010178	Nguyễn Đình	Huy	11/09/1997	7286				
20	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	7287				
21	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	7288				
22	1421030415	Mai Trung	Kiên	28/11/1996	7289				
23	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	7290				
24	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	06/11/1998	7291				
25	1524010201	Đàm Gia	Linh	20/06/1996	7292				
26	1521050111	Nguyễn Việt	Linh	13/12/1997	7293				
27	1421020441	Vũ Văn	Linh	04/02/1996	7294				
28	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	7295				
29	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	7296				
30	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	7297				
31	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	7298				
32	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	7299				
33	1421060168	Đỗ Xuân	Mạnh	02/09/1996	7300				
34	1621060373	Nguyễn Công	Minh	03/01/1998	7301				
35	1524010086	Nguyễn Đăng	Minh	25/02/1996	7302				
36	1421060495	Trần Tuấn	Minh	30/12/1995	7303				
37	1521060380	Đặng Văn	Mười	14/11/1996	7304				
38	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	7305				
39	1421060185	Đỗ Phương	Nam	27/01/1996	7306				
40	1521080207	Đỗ Văn	Nam	10/08/1997	7307				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_2 Tổ thi: 002_2_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	7308				
42	1421050522	Trần Văn	Nam	19/05/1996	7309				
43	1421050523	Lê Thị	Nga	09/12/1996	7310				
44	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	7311				
45	1621060692	Hoàng Văn	Nguyên	12/10/1998	7312				
46	1421010232	Đặng Hoàng	Nhật	21/04/1996	7313				
47	1421030478	Nguyễn Thị Lan	Nhi	12/02/1996	7314				
48	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	12/11/1998	7315				
49	1621020024	Phạm Văn	Phi	11/05/1998	7316				C1
50	1421040470	Nguyễn Quang	Phong	19/08/1996	7317				
51	1521050448	Trần Quốc	Phong	22/08/1997	7318				
52	1521050215	Nguyễn Thị	Phương	29/10/1997	7319				
53	1524010065	Nguyễn Thị Lan	Phương	27/08/1996	7320				
54	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	08/01/1998	7321				
55	1621050127	Khuất Văn	Quân	19/07/1998	7322				
56	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	7323				C1
57	1421010259	Phạm Đình	Quang	21/10/1996	7324				
58	1621010137	Phạm Tiến	Quang	06/04/1998	7325				
59	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	7326				
60	1421040231	Bùi Ngọc	Sơn	13/06/1996	7327				
61	1421070468	Lê Hữu	Thắng	08/09/1995	7328				
62	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	7329				
63	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	12/11/1998	7330				C1
64	1421070459	Lê Văn	Thanh	10/02/1995	7331				
65	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	7332				
66	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	7333				
67	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	7334				
68	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	7335				
69	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	7336				
70	1421030193	Bùi Đức	Thịnh	06/05/1996	7337				
71	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	11/06/1998	7338				
72	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	7339				
73	1624010071	Lê Thị Thu	Thùy	27/04/1997	7340				
74	1421040284	Nguyễn Bá	Tiến	03/08/1995	7341				
75	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	09/10/1994	7342				
76	1521050032	Cao Khánh	Toàn	16/09/1997	7343				
77	1421050214	Trần Thanh	Toàn	18/09/1996	7344				
78	1621060927	Vũ Bá	Toàn	06/08/1998	7345				
79	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	7346				
80	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	7347				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_2 Tổ thi: 002_2_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **29/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	7348				
82	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	7349				
83	1521050200	Mai Viết	Trưởng	05/06/1997	7350				
84	1421060285	Tạ Xuân	Trưởng	24/08/1996	7351				
85	1421060613	Thái Văn	Trưởng	24/02/1995	7352				
86	1421050677	Lai Thanh	Tú	21/05/1996	7353				
87	1421060298	Trịnh Văn	Tuấn	15/06/1996	7354				
88	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	05/04/1994	7355				
89	1521030030	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1995	7356				
90	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	7357				
91	1421080425	Đoàn Thị	Vân	30/09/1996	7358				
92	1421070544	Hoàng Quốc	Việt	06/07/1995	7359				
93	1621050140	Lê Quốc	Việt	04/10/1998	7360				
94	1521050168	Nguyễn Đại	Việt	22/03/1997	7361				
95	1421020695	Vũ Thế	Việt	13/02/1995	7362				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_1 Tổ thi: 001_2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG507**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060264	Hà Hòa	An	10/06/1999	7363				
2	1721060062	Nguyễn Huy	An	05/12/1999	7364				
3	1721050082	Đình Thế	Anh	08/09/1998	7365				
4	1721050382	Đoàn Thị Vân	Anh	21/01/1999	7366				C1
5	1721060155	Hà Đức	Anh	08/04/1999	7367				
6	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	7368				
7	1721050061	Lại Tuấn	Anh	19/06/1999	7369				
8	1721030092	Lê Đức	Anh	14/05/1999	7370				C1
9	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	7371				
10	1721050456	Lê Việt	Anh	01/10/1999	7372				
11	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	10/11/1998	7373				
12	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/02/1999	7374				
13	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	7375				
14	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	7376				C1
15	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	7377				
16	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	7378				
17	1621050452	Trần Quốc	Bảo	03/02/1998	7379				
18	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	7380				
19	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	02/08/1999	7381				
20	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	7382				
21	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	7383				
22	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	7384				
23	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	7385				
24	1721020048	Phạm Thiên	Cử	27/08/1998	7386				
25	1721060529	Phạm Văn	Cương	21/07/1999	7387				C1
26	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	7388				
27	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	7389				
28	1721050481	Phạm Văn	Cường	14/06/1999	7390				
29	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	7391				
30	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	7392				
31	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	11/07/1997	7393				
32	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	7394				
33	1721060143	Phạm Anh	Dũng	10/01/1999	7395				
34	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	7396				
35	1721050126	Hoàng	Dương	29/10/1999	7397				C1
36	1721060284	Lê Ánh	Dương	09/07/1999	7398				
37	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	7399				
38	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	01/10/1996	7400				
39	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	7401				
40	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	7402				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_1 Tổ thi: 002_2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	7403				
2	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	7404				
3	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	08/03/1999	7405				
4	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	05/02/1999	7406				
5	1721050110	Nguyễn Việt	Đạt	19/01/1999	7407				
6	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	7408				
7	1721060004	Đinh Xuân	Độ	28/05/1999	7409				
8	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	7410				C1
9	1721060223	Nguyễn Trung	Đức	05/04/1999	7411				
10	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	7412				
11	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	7413				
12	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	7414				
13	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	03/01/1999	7415				C1
14	1721050629	Trương Thúy	Giang	25/03/1999	7416				
15	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	7417				
16	1721060829	Đỗ Thanh	Hải	04/02/1999	7418				C1
17	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	7419				C1
18	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	08/03/1999	7420				
19	1721050395	Lê Thị	Hiền	04/04/1999	7421				
20	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	7422				
21	1721050413	Bùi Lê Hoàng	Hiếu	04/07/1999	7423				
22	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	7424				
23	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	7425				
24	1721050434	Nguyễn Minh	Hiếu	31/03/1999	7426				C1
25	1721050130	Phạm Minh	Hiếu	16/12/1999	7427				C1
26	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	7428				
27	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	7429				
28	1721050636	Chu Thị	Hoa	12/07/1999	7430				
29	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	7431				
30	1721050118	Mai Huy	Hoàng	16/03/1999	7432				
31	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	7433				
32	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	7434				
33	1721060260	Vũ Minh	Hoàng	27/09/1999	7435				
34	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	08/05/1999	7436				
35	1721050428	Lê Thế	Hoành	15/03/1999	7437				
36	1721060123	Bành Xuân	Hồng	13/07/1999	7438				
37	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	7439				
38	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	03/08/1999	7440				
39	1721050123	Đặng Quang	Huy	26/09/1999	7441				
40	1721060438	Đặng Quang	Huy	03/10/1999	7442				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_1 Tổ thi: 003_2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG506**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	7443				
2	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	7444				
3	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	04/10/1999	7445				
4	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	7446				
5	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	7447				
6	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	7448				
7	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	09/01/1999	7449				
8	1721060551	Đào Văn	Khải	09/05/1999	7450				
9	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	09/03/1999	7451				
10	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	7452				
11	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	7453				
12	1721050654	Nguyễn Minh	Khiêm	30/11/1997	7454				
13	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	7455				
14	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	7456				
15	1721050363	Lê Văn	Kiểm	15/05/1999	7457				
16	1421040153	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/1996	7458				
17	1721060288	Trần Văn	Kiên	09/06/1999	7459				
18	1524010226	Đặng Thị	Kiều	08/11/1997	7460				C1
19	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	7461				
20	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	11/01/1999	7462				
21	1721060566	Lê Quý	Liêm	23/05/1999	7463				
22	1721050232	Đỗ Tuấn	Linh	25/02/1999	7464				
23	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	7465				
24	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	05/07/1998	7466				
25	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	7467				
26	1721050216	Phan Huy	Lộc	01/12/1999	7468				
27	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	11/08/1997	7469				
28	1721050332	Nguyễn Hữu Hoàng	Long	08/11/1999	7470				
29	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	7471				C1
30	1721050167	Phan Ngọc	Long	01/10/1999	7472				
31	1721060542	Nguyễn Tuấn	Lực	16/10/1999	7473				C1
32	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	10/09/1999	7474				
33	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	07/01/1999	7475				
34	1721060167	Bùi Đức	Mạnh	21/02/1999	7476				C1
35	1721060078	Ngô Tiến	Mạnh	16/04/1999	7477				
36	1721060136	Lê Quang	Minh	20/10/1999	7478				
37	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	7479				
38	1621060816	Trần Ngô Vũ	Minh	07/02/1998	7480				
39	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	7481				
40	1721010075	Đoàn Thành	Nam	01/04/1999	7482				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_1 Tổ thi: 004_2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	7483				
2	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	09/12/1999	7484				
3	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	7485				
4	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	01/09/1999	7486				
5	1521030049	Vô Hoài	Nam	01/07/1997	7487				
6	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	7488				
7	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	02/11/1999	7489				
8	1721060509	Chu Thành	Ngọc	16/01/1999	7490				
9	1721050338	Trần Bá	Ngọc	07/08/1998	7491				
10	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	7492				
11	1621010135	Đào Văn	Phúc	13/10/1998	7493				
12	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	7494				
13	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	7495				
14	1721050612	Phạm Anh	Quân	03/06/1999	7496				
15	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	7497				
16	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	7498				C1
17	1721060092	An Minh	Quang	10/07/1999	7499				
18	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	7500				
19	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	7501				
20	1721040040	Lý Anh	Quốc	07/03/1999	7502				
21	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	7503				
22	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	7504				
23	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	7505				
24	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	7506				
25	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	10/08/1999	7507				
26	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/02/1999	7508				
27	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	7509				
28	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	7510				
29	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	7511				
30	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	7512				
31	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	7513				
32	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	7514				
33	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	7515				C1
34	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	7516				
35	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	7517				
36	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	7518				
37	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	7519				
38	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	7520				
39	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	7521				
40	1721050811	Nguyễn Thị Thu	Thảo	17/09/1999	7522				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 2_4020201_1 Tổ thi: 004_2_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG202**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	7523				
42	1721050138	Cao Văn	Thiêm	19/05/1999	7524				
43	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	7525				
44	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	7526				
45	1621070192	Nguyễn Văn	Thịnh	19/11/1998	7527				
46	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	7528				
47	1721060039	Trần Danh	Thông	12/02/1999	7529				
48	1721050507	Phạm Đức	Thuận	01/08/1999	7530				
49	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	07/06/1999	7531				C1
50	1721050397	Đinh Văn	Tiến	30/07/1999	7532				
51	1721060040	Tổng Nguyên	Tiến	23/09/1999	7533				
52	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	7534				C1
53	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	7535				
54	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	7536				
55	1721060295	Lê Vinh	Tòng	07/08/1999	7537				
56	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	7538				
57	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	7539				
58	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	12/06/1999	7540				
59	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	7541				
60	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	05/09/1997	7542				
61	1721060072	Đỗ Văn	Trường	01/07/1999	7543				
62	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	7544				
63	1721050508	Hàn Anh	Tú	06/01/1999	7545				
64	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	7546				
65	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	7547				
66	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	7548				C1
67	1721060074	Lê Quang	Tuấn	10/07/1999	7549				
68	1721060031	Nguyễn Hoàng	Tuấn	11/06/1999	7550				
69	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	7551				C1
70	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	7552				
71	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	05/09/1999	7553				
72	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	7554				
73	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	12/02/1999	7555				
74	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	7556				
75	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	06/04/1998	7557				
76	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	7558				
77	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	7559				
78	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	7560				
79	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	7561				
80	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	07/06/1999	7562				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 2_4030225 Tổ thi: 001_2_4030225 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG606** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthav	.	15/12/1996	7563				
2	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	7564				
3	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	7565				
4	1421020011	Phạm Thị Vân	Anh	22/06/1996	7566				
5	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	7567				C1
6	1421020017	Đặng Văn	Bằng	12/05/1996	7568				C1
7	1421020018	Đỗ Văn	Bằng	10/06/1996	7569				
8	1421020229	Nguyễn Đình	Báu	23/08/1995	7570				
9	1421020020	Nguyễn Văn	Bính	04/07/1996	7571				
10	1421020240	Lê Thị	Bùi	11/11/1996	7572				
11	1421020023	Trần Phương	Chi	29/07/1996	7573				
12	1621080006	Bế Thị	Chinh	10/07/1998	7574				
13	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	7575				C1
14	1631070003	Nguyễn Văn	Chung	20/08/1993	7576				
15	1421020025	Phạm Ngọc	Chung	20/08/1996	7577				
16	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	09/04/1995	7578				
17	1631070004	Đặng Văn	Cường	03/10/1994	7579				
18	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	7580				
19	1421020028	Tạ Mạnh	Cường	20/07/1996	7581				
20	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	7582				
21	1421020038	Phạm Văn	Đinh	05/06/1996	7583				
22	1421020033	Vũ Minh	Dự	25/02/1996	7584				
23	1421020006L	Chanthaphone	DUANGSA	04/11/1995	7585				
24	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	7586				
25	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	7587				
26	1621080150	Lê Thành	Dương	15/10/1998	7588				
27	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	7589				
28	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	7590				
29	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	09/02/1998	7591				
30	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	7592				C1
31	1621080022	Ngọc Văn	Hà	27/08/1998	7593				
32	1421020341	Nguyễn Chung	Hào	30/10/1996	7594				
33	1421020058	Trịnh Công	Hiển	08/07/1996	7595				
34	1421020056	Trần Thị Thu	Hiển	24/02/1994	7596				
35	1421020059	Lê Thị	Hiệp	26/06/1996	7597				
36	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	7598				
37	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	10/05/1998	7599				
38	1621080035	Phan Minh	Hiếu	07/01/1998	7600				
39	1421020066	Lê Thị	Hòa	06/10/1996	7601				
40	1421020363	Nguyễn Văn	Hoán	10/01/1996	7602				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 2_4030225 Tổ thi: 002_2_4030225 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG102** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020377	Lê Vũ	Hội	05/09/1996	7603				
2	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	7604				
3	1621080099	LêBAT	Hùng	18/04/1998	7605				
4	1421020387	Trần Đăng	Hùng	31/12/1996	7606				
5	1621080021	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/02/1998	7607				
6	1421020079	Nguyễn Thị Thùy	Hương	23/11/1996	7608				
7	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	7609				
8	1421020394	Nguyễn Tuấn	Huy	09/09/1994	7610				
9	1621080023	Tổng Quang	Huy	05/07/1998	7611				
10	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	01/10/1993	7612				
11	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	7613				
12	1621080098	Nguyễn Hữu	Khuông	16/08/1998	7614				C1
13	1421020422	Mai Trung	Kiên	23/06/1996	7615				
14	1621080130	Ngô Văn	Liêm	06/02/1998	7616				
15	1621080713	Đinh Thị Thùy	Linh	21/03/1998	7617				
16	1421020432	Hoàng Thủy	Linh	20/12/1996	7618				
17	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	05/12/1998	7619				
18	1731020031	Trần Văn	Luật	08/11/1993	7620				
19	1621080125	Vũ Văn	Lực	10/04/1998	7621				
20	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	7622				
21	1421020102	Phan Thị	Mai	01/02/1995	7623				
22	1421020001L	Phountha	MAINVON	17/09/1993	7624				
23	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	7625				C1
24	1421020462	Lâm Văn	Mạnh	16/09/1995	7626				
25	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	08/01/1998	7627				
26	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	7628				
27	1621080119	Phan Duy	Nam	03/05/1998	7629				
28	1621080068	Trần Quang	Nam	05/06/1998	7630				
29	1421020485	Trần Văn	Nam	01/04/1996	7631				
30	1421020487	Đinh Thị	Ngà	28/07/1996	7632				
31	1421020118	Phạm Công	Nguyên	05/10/1996	7633				
32	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	10/06/1998	7634				
33	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	7635				C1
34	1421020121	Nguyễn Đức	Phong	28/01/1996	7636				
35	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	7637				
36	1421080319	Vũ	Phong	20/04/1996	7638				
37	1621010324	Phạm Xuân	Phúc	07/05/1998	7639				
38	1421020127	Lưu Thị	Phượng	20/06/1995	7640				
39	1421020128	Nguyễn Đức	Quản	11/07/1996	7641				
40	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	7642				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 2_4030225 Tổ thi: 003_2_4030225 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG107**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1731020005	Lê Đình	Quân	06/08/1996	7643				
2	1421020530	Lại Thị Ngọc	Quỳnh	08/12/1996	7644				
3	1421030521	Lê Văn	Sao	30/10/1995	7645				
4	1421020134	Phạm Cao	Siêu	26/05/1996	7646				
5	1421020541	Hoàng Hồng	Sơn	27/06/1995	7647				
6	1621080123	Nguyễn Hồng	Sơn	23/09/1998	7648				C1
7	1421020138	Phạm Thành	Sơn	11/04/1996	7649				
8	1621080101	Thái Minh	Sơn	08/02/1997	7650				
9	1421020141	Ngô Sỹ	Tâm	07/01/1996	7651				
10	1421020142	Phạm Thị	Tâm	11/01/1996	7652				
11	1421020143	Nguyễn Chí Tùng	Tây	22/06/1996	7653				
12	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	7654				
13	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	7655				
14	1421020149	Đồng Thị Phương	Thảo	31/10/1996	7656				
15	1421020572	Phạm Thị Thanh	Thảo	14/11/1996	7657				
16	1421020004L	Boun Am	THEPVON	04/06/1989	7658				
17	1421020155	Nguyễn Thị	Thêu	14/11/1996	7659				
18	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	7660				
19	1421020156	Nguyễn Thị	Thoa	20/08/1996	7661				
20	1421020158	Bùi Thị	Thơm	25/04/1996	7662				
21	1421020607	Nguyễn Thị	Thương	05/06/1996	7663				
22	1421020162	Nguyễn Bá	Thụy	15/12/1996	7664				
23	1621080029	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/06/1998	7665				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 2_4030225 Tổ thi: 004_2_4030225 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG408** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	12/11/1998	7666				
2	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	7667				
3	1421020176	Phạm Văn	Trường	06/03/1996	7668				
4	1421020178	Nguyễn Mạnh	Tú	16/06/1994	7669				
5	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	11/07/1998	7670				
6	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	7671				
7	1421020183	Hoàng Quốc	Tuấn	14/09/1996	7672				
8	1421020656	Lê Anh	Tuấn	27/10/1996	7673				
9	1631070024	Phạm Minh	Tuấn	10/01/1995	7674				
10	1421020665	Trịnh Anh	Tuấn	07/06/1995	7675				
11	1421020187	Vương Văn	Tuấn	29/05/1996	7676				
12	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	7677				
13	1421020190	Trần Văn	Tùng	04/02/1995	7678				
14	1421020191	Nguyễn Thị	Uyên	10/11/1996	7679				
15	1421020690	Đặng Thúy	Vân	16/04/1996	7680				
16	1421020192	Lê Thanh	Vân	08/12/1996	7681				
17	1421020688	Nguyễn Đình	Văn	03/04/1995	7682				
18	1621080148	Nguyễn Thanh	Văn	22/02/1998	7683				
19	1421020005L	Vongyang	VANSAO	05/05/1993	7684				
20	1421020194	Lê Mạnh	Việt	17/06/1995	7685				
21	1421020196	Đỗ Văn	Vọng	22/05/1995	7686				
22	1621080084	Bùi Công	Vương	06/09/1998	7687				C1
23	1421020202	Hoàng Hải	Yến	07/12/1996	7688				
24	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	7689				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050211 Nhóm: 2_4050211 Tổ thi: 001_2_4050211 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- B(cho Địa chính, Trắc đị
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG402** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030117	Nguyễn Mai Trường	An	16/06/1997	7690				
2	1521030138	Hồ Phạm Hải	Anh	24/09/1996	7691				
3	1421030003	Lưu Ngọc	Anh	22/12/1996	7692				
4	1421030264	Trần Hoàng	Anh	10/07/1996	7693				
5	1621030264	Hồ Linh	Chi	01/03/1998	7694				
6	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	7695				
7	1421030028	Trần Mạnh	Cường	13/12/1996	7696				
8	1621030285	Phạm Văn	Đồng	21/03/1998	7697				
9	1521030201	Dương Văn	Đức	14/08/1997	7698				C1
10	1521030354	Lê Thùy	Dung	08/11/1997	7699				
11	1521030130	Nguyễn Thị	Dung	08/01/1997	7700				
12	1621030281	Nguyễn Thùy	Dương	21/05/1998	7701				C1
13	1621030199	Lương Mỹ	Duyên	09/02/1998	7702				
14	1421030053	Lê Thị	Giang	08/01/1996	7703				
15	1521030103	Lô Văn	Hằng	20/03/1997	7704				
16	1321030557	Nguyễn Thị	Hào	08/03/1995	7705				
17	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	7706				
18	1521030410	Nguyễn Thị	Hiên	20/11/1996	7707				
19	1521030382	Vì Thị	Hiên	23/09/1997	7708				
20	1421030349	Nguyễn Hoàng	Hiệp	12/05/1996	7709				
21	1421030068	Đặng Xuân	Hiếu	02/03/1996	7710				
22	1421030072	Vũ Quang	Hiếu	27/06/1995	7711				
23	1521030139	Lê Thị	Hoa	28/06/1997	7712				
24	1521030384	Nguyễn Việt	Hoa	09/12/1997	7713				
25	1421030081	Đỗ Xuân	Hợp	17/11/1996	7714				
26	1421030082	Nguyễn Hữu	Huân	04/05/1993	7715				
27	1521030128	Vũ Thị Thanh Kim	Huệ	20/03/1997	7716				
28	1521030056	Trương Thanh	Hưng	14/02/1997	7717				
29	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	05/11/1998	7718				
30	1421030095	Phùng Thị Minh	Huyền	26/08/1996	7719				
31	1421030107	Vũ Văn	Khang	06/10/1996	7720				
32	1521039002	Nông Quốc	Khanh	20/08/1995	7721				
33	1621030223	Đoàn Mỹ	Linh	24/09/1998	7722				
34	1521030387	Phạm Hoàng	Linh	02/06/1997	7723				
35	1521030141	Nguyễn Gia	Long	13/03/1997	7724				
36	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	7725				
37	1621030244	Nguyễn Thị Khánh	Ly	27/07/1998	7726				
38	1421030128	Chu Văn	Mạnh	09/08/1996	7727				
39	1421030456	Nguyễn Văn	Mến	20/09/1996	7728				
40	1521030147	Cù Minh	Nam	08/06/1997	7729				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050211 Nhóm: 2_4050211 Tổ thi: 002_2_4050211 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- B(cho Địa chính, Trắc đị
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG401** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030722	Phạm Thị	Nga	21/09/1998	7730				
2	1621030247	Lê Thị Kim	Ngân	07/03/1998	7731				
3	1521030125	Nguyễn Trọng	Nghĩa	08/02/1997	7732				
4	1521039003	Nông Văn	Nghĩa	28/11/1996	7733				
5	1621030192	Hoàng Minh	Ngọc	07/05/1998	7734				
6	1521030281	Phan Thị	Oanh	07/04/1997	7735				
7	1521030436	Phạm Thị	Phượng	24/07/1997	7736				
8	1521030439	Ma Minh	Quy	29/04/1997	7737				
9	1521030032	Chang A	Sa	29/08/1996	7738				
10	1421030531	Nguyễn Văn	Sơn	10/08/1996	7739				
11	1421030188	Mai Quý	Thắng	18/08/1996	7740				
12	1521030390	Nguyễn Ngọc	Thắng	10/11/1994	7741				
13	1621030266	Trần Quang	Thắng	23/04/1998	7742				
14	1521040303	Đỗ Văn	Thanh	24/12/1997	7743				
15	1521030313	Phan Thị Phương	Thảo	06/06/1996	7744				
16	1521030150	Trần Thị Phương	Thảo	11/09/1996	7745				
17	1521030448	Vũ Phương	Thảo	01/02/1997	7746				
18	1521030131	Đỗ Danh	Thế	12/01/1997	7747				
19	1421030193	Bùi Đức	Thịnh	06/05/1996	7748				
20	1521030316	Bùi Thị	Thơm	23/01/1997	7749				
21	1621030245	Phan Thị	Thùy	23/12/1998	7750				
22	1521030149	Kiều Quốc	Toàn	23/11/1997	7751				
23	1621030215	Đinh Xuân	Tôn	30/04/1998	7752				
24	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	7753				
25	1521030148	Nguyễn Kiều	Trang	30/10/1997	7754				
26	1621030207	Tự Thị	Trang	06/12/1998	7755				
27	1521030393	Nguyễn Văn	Trọng	30/09/1997	7756				
28	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	7757				
29	1521030129	Nguyễn Đức	Tú	21/10/1996	7758				
30	1421030237	Nguyễn Văn	Tú	30/12/1996	7759				
31	1421020180	Vũ Duy	Tú	03/04/1996	7760				
32	1621030731	Nguyễn Hải	Vân	02/01/1998	7761				
33	1521030134	Phạm Xuân	Văn	24/01/1997	7762				
34	1521030459	Hà Quốc	Việt	05/08/1997	7763				
35	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	7764				
36	1521030136	Kiều Thị	Yên	23/07/1997	7765				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060414 Nhóm: 2_4060414 Tổ thi: 001_2_4060414 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG305**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010001	Nguyễn Duy	An	03/11/1996	7766				
2	1421010003	Trần Văn	An	09/02/1996	7767				
3	1321020402	Đặng Ngọc	Anh	04/04/1995	7768				
4	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	7769				
5	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	7770				C1
6	1421040007	Phan Đức	Anh	01/03/1996	7771				
7	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	01/05/1998	7772				
8	1521010187	Nguyễn Việt	Chiến	23/10/1997	7773				
9	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	7774				
10	1521010256	Mai Anh	Công	07/11/1997	7775				
11	1521010141	Nguyễn Thế	Công	10/06/1996	7776				
12	1421010041	Cù Quốc	Cường	11/07/1996	7777				
13	1521010193	Đỗ Đức	Cường	03/04/1997	7778				
14	1521010271	Đỗ Văn	Cường	05/09/1997	7779				
15	1521010289	Nguyễn Công	Cường	01/09/1997	7780				
16	1421010046	Thiều Việt	Cường	17/02/1996	7781				
17	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	7782				
18	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	05/09/1997	7783				
19	1421010075	Nguyễn Minh	Đại	12/02/1996	7784				
20	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	7785				
21	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	7786				
22	1421010049	Trần Văn	Diễn	03/11/1996	7787				
23	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	05/06/1997	7788				
24	1421010050	Nguyễn Xuân	Diệu	16/01/1996	7789				
25	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	7790				C1
26	1421010066	Phạm Văn	Dự	02/03/1996	7791				
27	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	7792				C1
28	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	7793				
29	1421010087	Phạm Minh	Đức	27/07/1996	7794				
30	1421010088	Phạm Văn	Đức	29/07/1996	7795				
31	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	7796				
32	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	7797				
33	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	7798				
34	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	10/11/1997	7799				
35	1421010067	Đặng Thị Thùy	Dương	22/12/1996	7800				
36	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	7801				
37	1421010068	Đỗ Đức	Dương	05/09/1996	7802				
38	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	7803				
39	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	7804				
40	1521010221	Trần Văn	Duy	16/07/1994	7805				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060414 Nhóm: 2_4060414 Tổ thi: 002_2_4060414 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG205**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010030	Trần Thành	Giang	11/12/1996	7806				
2	1421010095	Lê Văn	Hải	17/05/1995	7807				
3	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	7808				
4	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	7809				
5	1421010098	Trần Thanh	Hải	26/11/1996	7810				
6	1421010106	Phạm Ngọc	Hậu	24/03/1996	7811				
7	1521010025	Nguyễn Việt	Hiếu	09/09/1997	7812				
8	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	12/03/1997	7813				
9	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	7814				C1
10	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	7815				
11	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	7816				
12	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	7817				
13	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	7818				
14	1521010219	Trần Văn	Hoàn	11/06/1997	7819				
15	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	10/01/1994	7820				
16	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	7821				
17	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	7822				
18	1421010136	Hoàng Văn	Huân	06/03/1996	7823				
19	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	02/04/1997	7824				
20	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	7825				
21	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	7826				
22	1521010034	Lê Quang	Huy	10/11/1997	7827				
23	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	7828				
24	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	7829				
25	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	7830				
26	1421010171	Phạm Văn	Lăng	11/02/1996	7831				
27	1521010325	Lê Thị Vũ	Linh	30/03/1997	7832				
28	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	05/10/1995	7833				
29	1421010185	Hà Minh	Long	11/12/1996	7834				
30	1421010190	Lê Văn	Lực	05/09/1996	7835				
31	1421010189	Vũ Đức	Luyện	05/10/1996	7836				
32	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	7837				
33	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	7838				
34	1421010213	Nguyễn Thành	Nam	01/02/1996	7839				
35	1521010199	Phạm Văn	Nam	07/02/1997	7840				
36	1421010226	Cần Văn	Nguyên	21/03/1996	7841				
37	1221010257	Đặng Quý	Nhân	08/10/1994	7842				
38	1421010231	Đinh Văn	Nhân	27/09/1996	7843				
39	1621010231	La Văn	Nhật	11/06/1998	7844				C1
40	1621010900	Lornn	Odm	05/04/1995	7845				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060414 Nhóm: 2_4060414 Tổ thi: 003_2_4060414 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG403**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010242	Nguyễn Hoàn	Phú	08/12/1995	7846				
2	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	7847				
3	1421010264	Đỗ Văn	Quân	22/09/1996	7848				
4	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	7849				
5	1521010304	Phan Minh	Quân	10/04/1997	7850				
6	1421010273	Hoàng Văn	Quyền	08/06/1996	7851				
7	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	04/09/1997	7852				
8	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	7853				
9	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	7854				
10	1421010291	Bùi Thị	Tâm	28/12/1995	7855				
11	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	7856				
12	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	7857				
13	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	7858				
14	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	7859				
15	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	7860				
16	1521010121	Lại Văn	Thiêm	17/01/1997	7861				
17	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	7862				
18	1421010315	Vũ Văn	Thiệp	22/06/1996	7863				
19	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	7864				
20	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	7865				
21	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	7866				
22	1421010330	Nguyễn Hữu	Thường	10/05/1996	7867				
23	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	7868				
24	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	7869				
25	1521010051	Phạm Văn	Tiến	01/08/1997	7870				
26	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	7871				
27	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	18/02/1997	7872				
28	1521010182	Vũ Văn	Toàn	11/01/1997	7873				
29	1421010344	Nguyễn Thị	Trang	21/01/1996	7874				
30	1421010402D	Hứa Văn	Trung	25/10/1995	7875				
31	1421020641	Lê Đình	Trưởng	20/06/1996	7876				
32	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	7877				
33	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	7878				
34	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	10/03/1997	7879				
35	1521010080	Phạm Quốc	Việt	01/03/1997	7880				C1
36	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	7881				
37	1421010388	Đào Việt	Vương	15/04/1996	7882				
38	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	09/02/1997	7883				
39	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	02/07/1997	7884				
40	1421010390	Trần Hương	Xuân	20/09/1996	7885				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

NĂM HỌC 2018 - 2019

Số tiết: **2**

236/351

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 001_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	7887				
2	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	7888				
3	1624010963	Đặng Thu	Anh	24/01/1998	7889				
4	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	7890				
5	1624010544	Dương Văn	Anh	05/04/1998	7891				
6	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	08/08/1998	7892				
7	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	24/12/1998	7893				
8	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	05/10/1998	7894				
9	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	7895				
10	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/11/1998	7896				
11	1524010106	Nguyễn Thị Phương	Anh	09/11/1997	7897				
12	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	7898				
13	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	7899				
14	1624010825	Vũ Thị Lan	Anh	07/09/1998	7900				
15	1624010659	Vũ Tuấn	Anh	04/03/1998	7901				C1
16	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	11/05/1998	7902				
17	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	7903				
18	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	7904				
19	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	12/10/1998	7905				
20	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	09/02/1998	7906				
21	1624010505	Lưu Thị	Bưởi	21/05/1998	7907				C1
22	1624010338	Phạm Đức	Cánh	28/12/1993	7908				
23	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	7909				
24	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	7910				
25	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	7911				
26	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	7912				
27	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	7913				
28	1624010522	Nguyễn Thị	Chinh	05/03/1998	7914				
29	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	7915				
30	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	7916				
31	1624010982	Lê Thị	Dung	02/10/1998	7917				
32	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	05/01/1998	7918				
33	1624010486	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/05/1998	7919				
34	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	7920				
35	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	24/11/1997	7921				
36	1524010163	Hoàng Thị	Dương	20/07/1997	7922				
37	1624010204	Lê Khương	Duy	04/11/1998	7923				
38	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	12/02/1998	7924				
39	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	7925				
40	1624010675	Vũ Thu	Duyên	05/02/1998	7926				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 002_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010921	Vũ Thị	Đào	19/09/1998	7927				
2	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	7928				
3	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	11/09/1998	7929				
4	1624010573	Lương Thị	Giang	09/02/1998	7930				
5	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	7931				
6	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	20/08/1998	7932				
7	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	05/01/1998	7933				
8	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	7934				C1
9	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	7935				
10	1624010688	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/05/1998	7936				
11	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	24/02/1998	7937				
12	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	7938				
13	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	7939				
14	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	7940				
15	1624010932	Lê Thu	Hằng	16/09/1998	7941				
16	1624010560	Nguyễn Thị Lê	Hằng	20/04/1998	7942				
17	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	7943				
18	1624010008	Phí Thu	Hằng	08/07/1998	7944				
19	1624010435	Trần Thị	Hằng	19/09/1998	7945				
20	1624010602	Trần Thị	Hằng	12/01/1998	7946				
21	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	7947				
22	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	7948				
23	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	7949				
24	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	7950				
25	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	05/11/1998	7951				
26	1624010162	Bá Thị Thanh	Hào	28/06/1998	7952				
27	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	7953				
28	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	7954				
29	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiền	14/12/1998	7955				
30	1624010610	Bùi Thu	Hiền	02/11/1998	7956				
31	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	7957				
32	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	12/01/1998	7958				
33	1624010504	Dương Thị Mai	Hiền	07/01/1998	7959				C1
34	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	7960				
35	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	08/07/1998	7961				
36	1524010011	Phạm Thị Thu	Hiền	24/09/1997	7962				
37	1524010070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	11/04/1997	7963				
38	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	7964				
39	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	10/07/1998	7965				
40	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	7966				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 003_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010172	Nguyễn Thị	Hoa	19/11/1998	7967				
2	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	7968				
3	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	7969				
4	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	7970				
5	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	10/05/1998	7971				
6	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	7972				
7	1624010425	Mai Thị	Huế	05/10/1998	7973				
8	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	7974				
9	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	10/12/1997	7975				
10	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	11/03/1998	7976				
11	1624010523	Hoàng Thị	Hương	05/06/1998	7977				
12	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	11/10/1998	7978				
13	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	7979				
14	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	7980				
15	1624010511	Trần Thị Thu	Hương	03/10/1998	7981				
16	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	7982				
17	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	7983				
18	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	09/10/1998	7984				
19	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	7985				
20	1624010539	Vương Thị Thu	Hường	18/05/1998	7986				C1
21	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	7987				
22	1624010442	Bùi Thị	Huyền	12/07/1998	7988				
23	1624010618	Bùi Thu	Huyền	23/02/1998	7989				
24	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	7990				
25	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	12/01/1998	7991				
26	1624010530	Lưu Thị Thanh	Huyền	21/09/1998	7992				
27	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	7993				
28	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	11/04/1998	7994				
29	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	07/10/1998	7995				C1
30	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	06/03/1998	7996				
31	1624010355	Trần Thị	Huyền	07/08/1998	7997				
32	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	7998				
33	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	7999				
34	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	8000				
35	1624010635	Đỗ Thị Ngọc	Lan	29/10/1998	8001				
36	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	8002				
37	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	8003				
38	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	12/05/1998	8004				
39	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	8005				
40	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	8006				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 004_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG406**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	06/11/1998	8007				
2	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	8008				
3	1624010543	Lê Quang	Linh	01/05/1998	8009				
4	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	09/02/1998	8010				
5	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	8011				
6	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	8012				
7	1624010506	Nguyễn Thị Phụng	Linh	16/04/1998	8013				
8	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	8014				
9	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	8015				
10	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	8016				
11	1624010414	Phạm Thị	Lộc	13/05/1998	8017				
12	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	03/11/1998	8018				
13	1324010174	Mai Khánh	Ly	10/02/1995	8019				C1
14	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	8020				
15	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	8021				
16	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	05/01/1998	8022				
17	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	8023				
18	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	8024				
19	1624010889	Đào Thị Kim	Miên	06/04/1998	8025				
20	1624010992	Lê Thị Trà	My	03/10/1998	8026				C1
21	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	8027				
22	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	8028				
23	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	8029				
24	1624010653	Phạm Thị	Nga	12/11/1998	8030				
25	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	01/03/1998	8031				
26	1624010541	Bùi Thị	Ngân	12/01/1998	8032				
27	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	07/09/1998	8033				
28	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	8034				
29	1624010409	Lê Thị	Ngọc	12/11/1998	8035				
30	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	8036				
31	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	8037				
32	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	8038				
33	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	8039				
34	1624010630	Lộ Thị	Nhàn	08/06/1998	8040				
35	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	8041				
36	1624010696	Cao Thị	Nhung	03/09/1998	8042				
37	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	11/09/1998	8043				
38	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	07/11/1998	8044				
39	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	04/03/1998	8045				
40	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	12/11/1998	8046				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 005_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010348	Lê Thị Yên	Oanh	20/06/1998	8047				
2	1624010422	Đặng Lan	Phương	10/02/1998	8048				C1
3	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	8049				
4	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	06/08/1998	8050				
5	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	8051				
6	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	8052				
7	1624010622	Nguyễn Thu	Phương	23/05/1998	8053				
8	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	8054				
9	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	8055				
10	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	03/02/1998	8056				
11	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	21/09/1998	8057				
12	1624010636	Nguyễn Thị Bích	Phượng	25/03/1998	8058				
13	1624010903	Vũ Thị	Quý	03/02/1998	8059				
14	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	11/12/1998	8060				
15	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	07/06/1998	8061				
16	1524010040	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/06/1997	8062				C1
17	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	8063				
18	1424010184	Trần Đức Ngọc	Thắng	30/05/1994	8064				
19	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	05/11/1998	8065				
20	1624010938	Bùi Thị	Thảo	10/11/1998	8066				
21	1624010470	Đỗ Phương	Thảo	24/04/1998	8067				
22	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	8068				
23	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	02/03/1998	8069				
24	1624010929	Phạm Thị	Thoa	11/03/1998	8070				
25	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	8071				
26	1624010462	Trần Thị	Thơm	02/07/1998	8072				C1
27	1624010387	Nguyễn Thị Hoài	Thu	05/03/1998	8073				
28	1624010607	Vô Thị	Thu	09/04/1998	8074				
29	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	8075				
30	1624010438	Nguyễn Thị Yên	Thư	26/12/1998	8076				
31	1721050290	Nguyễn Hoài	Thương	15/01/1999	8077				
32	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	04/05/1998	8078				
33	1624010458	Nguyễn Minh	Thủy	21/02/1998	8079				
34	1624010581	Chu Thị Thu	Thúy	25/08/1998	8080				
35	1624010665	Lã Thị	Thúy	05/09/1998	8081				
36	1624010868	Lê Hồng	Thúy	08/04/1998	8082				
37	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	8083				
38	1624010910	Trần Thị Mộng	Thúy	15/10/1998	8084				
39	1624010365	Lê Thị	Thùy	18/10/1998	8085				
40	1624010137	Lê Thị	Thùy	26/02/1998	8086				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 005_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010727	Lê Thị Hồng	Thùy	06/06/1997	8087				
42	1624010647	Lê Thị Thanh	Thùy	13/10/1998	8088				
43	1624010071	Lê Thị Thu	Thùy	27/04/1997	8089				
44	1624010503	Trần Thị Thu	Thùy	14/12/1998	8090				
45	1624010441	Đinh Thùy	Tiên	30/10/1998	8091				
46	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	08/10/1998	8092				
47	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	8093				
48	1624010491	Lại Thùy	Trang	12/06/1998	8094				
49	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	8095				
50	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	8096				
51	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/02/1998	8097				
52	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	07/08/1998	8098				
53	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	10/01/1998	8099				
54	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	11/08/1998	8100				
55	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	8101				
56	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	8102				
57	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	03/10/1998	8103				
58	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	8104				
59	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	8105				
60	1624010116	Lương Văn	Triu	06/08/1998	8106				C1
61	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	8107				
62	1624010715	Trương Văn	Trưởng	21/08/1997	8108				
63	1624010561	Lương Minh	Tú	06/07/1998	8109				
64	1524010557	Nguyễn Văn	Tuyển	13/08/1996	8110				
65	1624010381	Phạm Thu	Uyên	13/02/1998	8111				
66	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	10/02/1998	8112				
67	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	8113				
68	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	8114				
69	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	8115				
70	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	05/04/1998	8116				
71	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	8117				C1
72	1624010484	Đinh Thị Như	Yến	26/08/1998	8118				
73	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	8119				
74	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	8120				
75	1624010756	Nguyễn Thị	Yến	01/06/1998	8121				
76	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	02/04/1998	8122				
77	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	8123				
78	1624010577	Phạm Thị	Yến	12/09/1998	8124				
79	1624010569	Phạm Thị	Yến	05/03/1998	8125				
80	1624010915	Trịnh Thị	Yến	03/02/1998	8126				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070414 Nhóm: 2_4070414 Tổ thi: 005_2_4070414 Tên HP: Thị trường chứng khoán
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	02/07/1998	8127				

Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2:
Tổng số tờ: Tổng số bài: Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 001_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG407** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	8128				
2	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	8129				
3	1521050052	Văn Minh	Anh	03/08/1997	8130				
4	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	25/08/1997	8131				
5	1621050351	Nguyễn Văn	Bắc	02/04/1998	8132				
6	1621050298	Dương Trí	Bách	25/09/1998	8133				
7	1521050103	Đào Văn	Báu	17/09/1997	8134				
8	1521050268	Trịnh	Bính	06/10/1997	8135				
9	1421050018	Trịnh Đình	Bình	08/06/1995	8136				
10	1621050186	Nguyễn Thế	Châu	16/02/1998	8137				
11	1521050003	Vũ Trần	Châu	03/08/1997	8138				
12	1621050071	Nguyễn Đình	Chiến	26/10/1998	8139				
13	1521050334	Cao Văn	Chung	15/06/1997	8140				
14	1521050267	Hồ Sỹ	Cường	29/04/1995	8141				
15	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	8142				
16	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	27/08/1998	8143				
17	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	8144				
18	1621050844	Bùi Thị	Dinh	01/08/1998	8145				
19	1521050205	Lê Đình	Đồng	06/05/1997	8146				
20	1521050295	Hoàng Anh	Đức	01/09/1997	8147				
21	1621050252	Trương Thành	Đức	27/09/1998	8148				
22	1621050817	Nguyễn Tiến	Dũng	26/11/1998	8149				
23	1621050210	Vũ Tiến	Dũng	13/01/1998	8150				
24	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	8151				
25	1621050353	Lại Đức	Đường	01/10/1998	8152				
26	1721050415	Đào Thị	Gấm	21/11/1999	8153				
27	1621050106	Bùi Văn	Hà	11/04/1998	8154				
28	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	8155				
29	1621050192	Phạm Minh	Hải	06/01/1998	8156				C1
30	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	8157				
31	1521050057	Đoàn Văn	Hiếu	22/05/1997	8158				
32	1621050027	Hoàng Minh	Hiếu	23/10/1998	8159				C1
33	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	07/12/1999	8160				
34	1621050080	LêBAT	Hoàn	06/01/1998	8161				
35	1621050840	Vũ Nguyên	Hoàng	16/03/1998	8162				
36	1421050087	Nguyễn Duy	Hưng	29/09/1996	8163				
37	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	01/03/1996	8164				
38	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	10/02/1998	8165				
39	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	8166				
40	1621050066	Phùng Thị Thanh	Huyền	19/07/1998	8167				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 002_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG106** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050249	Quách Duy	Hưng	11/03/1998	8168				
2	1421050091	Đỗ Thị	Hương	20/03/1996	8169				
3	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	8170				
4	1621050900	Biasavanh	INTHICHA	25/08/1997	8171				
5	1421050449	Bùi Văn	Kết	05/04/1995	8172				C1
6	1621050314	Lê Duy	Khánh	18/08/1998	8173				
7	1621050775	Lưu Quốc	Khánh	05/09/1998	8174				
8	1521050535	Nguyễn Bá Ngọc	Khánh	08/01/1996	8175				
9	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	05/01/1997	8176				
10	1521050034	Nguyễn Văn	Khánh	22/08/1997	8177				
11	1621050131	Đỗ Sơn	Khoa	13/11/1998	8178				
12	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	08/01/1998	8179				
13	1621050621	Đỗ Thị	Khuyên	21/01/1998	8180				
14	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	8181				
15	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	29/08/1997	8182				
16	1621050264	Đỗ Thị	Linh	14/11/1998	8183				
17	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	04/07/1997	8184				
18	1421050110	Nguyễn Tuấn	Linh	30/01/1996	8185				
19	1621050735	Phạm Quang	Linh	10/06/1998	8186				
20	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	12/03/1998	8187				
21	1621050534	Lê Hoàng	Long	25/01/1998	8188				
22	1521050420	Nguyễn Đắc	Long	22/02/1997	8189				
23	1621050091	Vũ Đức	Lượng	02/06/1998	8190				C1
24	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	8191				
25	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	8192				
26	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	8193				
27	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	8194				
28	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	8195				
29	1521050108	Nguyễn Đắc	Nam	19/10/1997	8196				
30	1621050396	Nguyễn Văn	Nam	05/04/1998	8197				
31	1621050584	Trần Đức	Nam	12/06/1998	8198				
32	1621050006	Nguyễn Thị	Ngân	11/04/1998	8199				
33	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	8200				
34	1521050095	Đỗ Thị	Ngọc	25/08/1996	8201				
35	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/01/1998	8202				
36	1521050274	Nguyễn Đức	Nhật	10/12/1997	8203				
37	1621050543	Nguyễn Văn	Phong	30/07/1998	8204				
38	1521050121	Phí Thành	Phúc	05/02/1997	8205				
39	1521050215	Nguyễn Thị	Phương	29/10/1997	8206				
40	1521050452	Ngô Thị	Phượng	20/03/1997	8207				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 003_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG508** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	8208				
2	1621050789	Vũ Văn	Quyết	18/03/1998	8209				
3	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	12/05/1996	8210				
4	1421050172	Nguyễn Xuân	Sơn	15/03/1996	8211				
5	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	8212				
6	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	8213				
7	1421050179	Ngô Bá	Tân	02/07/1996	8214				
8	1621050196	Vũ Tiến	Tân	11/02/1998	8215				
9	1521050102	Nguyễn Văn	Thắng	14/09/1997	8216				
10	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	09/06/1998	8217				C1
11	1521050067	Bùi Văn	Thanh	06/04/1997	8218				
12	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	8219				
13	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	27/08/1998	8220				
14	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	8221				
15	1521050225	Nguyễn Quang	Thạo	19/08/1997	8222				
16	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	09/02/1998	8223				
17	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	8224				
18	1621050102	Lê Văn	Thuật	10/12/1996	8225				
19	1621050219	Vũ Phương	Thúy	10/06/1998	8226				
20	1621050615	Nguyễn Thị	Thùy	03/05/1998	8227				
21	1421050643	Đặng Quốc	Tiến	24/07/1996	8228				
22	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	02/09/1998	8229				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 2_4080110 Tổ thi: 004_2_4080110 Tên HP: Mã nguồn mở
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG101** Tiết bắt đầu: **2** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050542	Phan Thị Kim	Tiến	15/07/1997	8230				
2	1621050455	Đặng Đình	Toàn	20/10/1998	8231				
3	1621050162	Kiều Xuân	Toàn	11/05/1998	8232				
4	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	10/04/1997	8233				
5	1421050669	Nguyễn Thành	Trung	18/12/1994	8234				
6	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	8235				
7	1521050083	Trần Danh	Trường	23/06/1996	8236				
8	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	8237				C1
9	1521050131	Nguyễn Anh	Tuấn	06/05/1995	8238				C1
10	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	8239				
11	1421050225	Nguyễn Thanh	Tuấn	07/07/1996	8240				
12	1421050226	Nguyễn Xuân	Tuấn	07/10/1996	8241				
13	1521050187	Trần Mạnh	Tuấn	29/09/1997	8242				
14	1421050229	Vũ Đình	Tuấn	18/04/1995	8243				
15	1521050558	Phạm Đức	Tùng	02/09/1997	8244				
16	1621050596	Doãn	Tường	28/10/1998	8245				
17	1621050212	Phạm Mạnh	Tường	10/11/1998	8246				
18	1521050133	Đỗ Thành	Tuyên	17/05/1997	8247				
19	1621050431	Nguyễn Tự	Tuyên	27/07/1998	8248				
20	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	8249				
21	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	8250				
22	1621050022	Lê Văn	Việt	22/09/1998	8251				
23	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	8252				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_1 Tổ thi: 001_2_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060086	Vũ Minh	An	10/01/1998	8253				
2	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	8254				
3	1621060337	Hà Hoàng	Anh	07/02/1998	8255				
4	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	8256				
5	1621060379	Ngô Đức	Anh	09/04/1998	8257				C1
6	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	8258				
7	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	02/05/1998	8259				
8	1621060657	Trần Hải	Anh	01/01/1998	8260				
9	1621060346	Đào Ngọc	ánh	04/06/1998	8261				
10	1621060060	Nguyễn Văn	Cánh	10/05/1998	8262				C1
11	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	8263				
12	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	12/02/1997	8264				
13	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	8265				
14	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	07/11/1998	8266				
15	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	8267				
16	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	8268				
17	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	8269				
18	1621060402	Nguyễn Duy	Đạt	02/10/1998	8270				
19	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	8271				
20	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	8272				
21	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	8273				
22	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	8274				
23	1621060878	Mai Ngọc	Đông	17/05/1998	8275				
24	1621060934	Lê Bá	Đức	19/04/1998	8276				C1
25	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	8277				
26	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	8278				
27	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	02/12/1996	8279				
28	1621060361	Bùi Tiến	Dũng	26/12/1998	8280				
29	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	8281				
30	1621060750	Khương Văn	Dũng	27/02/1998	8282				
31	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	05/12/1998	8283				
32	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	8284				
33	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	8285				
34	1621060340	Phan Như	Dũng	21/04/1998	8286				
35	1621061046	Lại Bá	Dương	23/12/1998	8287				C1
36	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	8288				
37	1621060035	Nguyễn Phú	Giang	20/05/1998	8289				
38	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	8290				
39	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	8291				
40	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	10/03/1997	8292				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_1 Tổ thi: 002_2_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG201**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060414	Nguyễn Tiến	Hải	19/01/1997	8293				C1
2	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	8294				
3	1621060066	Vũ Trọng	Hải	02/10/1998	8295				
4	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	8296				
5	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	8297				
6	1621061036	Nguyễn Ngọc	Hiền	23/06/1998	8298				
7	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	03/02/1998	8299				
8	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	8300				
9	1421040109	Lê Khánh	Hiếu	06/07/1996	8301				
10	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	8302				
11	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	04/05/1998	8303				
12	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	07/03/1998	8304				
13	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	12/01/1998	8305				
14	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	8306				
15	1621060713	Nguyễn Xuân	Học	21/09/1998	8307				
16	1621060585	Lại Văn	Hồng	06/01/1998	8308				
17	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	8309				
18	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	02/07/1997	8310				
19	1621061066	Hoàng Trung	Huân	08/11/1998	8311				
20	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	8312				
21	1621060565	Phạm Văn	Huân	08/12/1998	8313				
22	1621060400	Cần Huy	Hùng	12/05/1998	8314				
23	1521060358	Trần Văn	Hùng	24/02/1997	8315				
24	1621060277	Cao Văn	Hưng	05/09/1998	8316				
25	1421060140	Nguyễn Hữu	Hưng	22/10/1995	8317				
26	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	8318				
27	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	8319				
28	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	8320				
29	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	8321				
30	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	04/05/1997	8322				
31	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	8323				
32	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	8324				
33	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	8325				
34	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	10/01/1998	8326				
35	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	8327				
36	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	8328				
37	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	08/12/1998	8329				
38	1621060801	Mai Chí	Linh	22/08/1998	8330				
39	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	8331				
40	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	20/02/1998	8332				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_1 Tổ thi: 003_2_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG301**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060163	Trần Nhật	Linh	02/04/1998	8333				
2	1621061013	Phạm Văn	Lộc	16/08/1998	8334				C1
3	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	8335				
4	1621060398	Lê Hải	Long	07/02/1998	8336				
5	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	8337				
6	1521060137	Phạm Phi	Long	01/03/1997	8338				
7	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	8339				
8	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	8340				
9	1621060514	Nguyễn Sỹ	Mạnh	13/09/1998	8341				C1
10	1721060148	Nguyễn Việt	Mạnh	08/07/1996	8342				
11	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	8343				
12	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	8344				
13	1621060281	Lê Văn	Mậu	05/01/1998	8345				
14	1621060866	Lâm Văn	Minh	10/04/1998	8346				
15	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	8347				
16	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	06/05/1993	8348				
17	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	02/12/1998	8349				
18	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	8350				
19	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	07/06/1998	8351				
20	1621060296	Nguyễn Thế	Nam	09/12/1998	8352				
21	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	8353				
22	1621060156	Vũ Văn	Nam	18/03/1998	8354				
23	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	8355				
24	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	8356				
25	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	8357				C1
26	1421060195	Hoàng Văn	Ngọc	11/10/1996	8358				
27	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	03/10/1997	8359				
28	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	8360				
29	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	8361				
30	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	8362				
31	1621060393	Hoàng Văn	Phong	25/02/1998	8363				C1
32	1621060537	Hoàng Đức	Phú	24/12/1998	8364				
33	1621060002	Nguyễn Đức	Phương	26/10/1998	8365				
34	1421060211	Phạm Thái	Phương	25/02/1996	8366				
35	1621060228	Trần Đình	Phương	07/02/1998	8367				
36	1621060338	Vũ Hồng	Quân	04/01/1998	8368				
37	1621060553	Đỗ Trọng	Quang	22/02/1998	8369				
38	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	8370				
39	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	02/12/1998	8371				
40	1621011022	Đỗ Anh	Quốc	11/01/1998	8372				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_1 Tổ thi: 004_2_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	8373				C1
2	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	09/06/1998	8374				
3	1621060339	Đỗ Văn	Quyết	25/03/1998	8375				
4	1421060222	Vũ Yên	Quyết	02/03/1996	8376				
5	1421060227	Trần Văn	Sang	29/07/1996	8377				
6	1621060570	Đặng Văn	Sơn	09/03/1998	8378				C1
7	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	8379				
8	1621060025	Khuất Hồng	Sơn	07/01/1998	8380				
9	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	8381				
10	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	8382				
11	1621061004	Trần Hồng	Sơn	08/01/1998	8383				
12	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	8384				
13	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	8385				
14	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	8386				C1
15	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	8387				
16	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	10/05/1998	8388				
17	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	8389				
18	1621060389	Lê Hữu	Tân	27/03/1998	8390				
19	1621060977	Luyện Văn	Tân	02/01/1998	8391				
20	1421060242	Nguyễn Văn	Tân	03/10/1996	8392				
21	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	8393				
22	1621060364	Phạm Hồng	Thái	11/03/1998	8394				
23	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	8395				
24	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	8396				
25	1621060508	Phạm Văn	Thắng	22/07/1997	8397				C1
26	1521060376	Vũ Xuân	Thắng	08/02/1997	8398				
27	1521060423	Nguyễn Duy	Thanh	17/10/1997	8399				
28	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	8400				
29	1621060321	Lê Đạt Xuân	Thành	20/04/1998	8401				
30	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	8402				
31	1621060226	Phạm Ngọc	Thành	23/01/1998	8403				
32	1621061056	Phan Văn	Thành	02/07/1998	8404				C1
33	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	8405				
34	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	03/10/1998	8406				
35	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	04/09/1997	8407				
36	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	8408				
37	1621060502	Đào Văn	Thịnh	07/01/1998	8409				
38	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	8410				
39	1621060423	Lê Nguyên	Thọ	08/12/1998	8411				
40	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	8412				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 2_4090107_1 Tổ thi: 004_2_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060405	Phạm Văn	Thuật	04/07/1997	8413				
42	1521060148	Nguyễn Trọng	Thức	29/11/1997	8414				
43	1621060719	Đỗ Văn	Thùy	07/10/1998	8415				
44	1621060546	Hà Quang	Tiến	06/04/1998	8416				
45	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	8417				
46	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	8418				
47	1521060096	Vũ Đình	Tiến	12/08/1997	8419				
48	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	8420				
49	1621060927	Vũ Bá	Toàn	06/08/1998	8421				
50	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	8422				
51	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	8423				
52	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	09/07/1998	8424				
53	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	8425				
54	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	8426				
55	1621060375	Nguyễn Anh	Trung	21/01/1998	8427				
56	1621060545	Nguyễn Thế	Trung	09/05/1998	8428				
57	1621060057	Hoàng Văn	Trưởng	18/05/1996	8429				
58	1621060034	Hoàng Văn	Truyền	13/12/1998	8430				
59	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	8431				
60	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	06/02/1998	8432				
61	1621060300	An Trung	Tuân	12/11/1998	8433				
62	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	8434				
63	1621060476	Nguyễn Văn	Tuấn	01/11/1998	8435				
64	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	8436				
65	1621060511	Phạm Châu	Tuấn	24/10/1998	8437				C1
66	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	8438				
67	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	10/06/1998	8439				
68	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	8440				
69	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	8441				
70	1621060263	Phạm Văn	Tường	08/03/1998	8442				
71	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	8443				
72	1421060309	Cao Văn	Tuyển	29/08/1996	8444				
73	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	8445				
74	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	08/02/1999	8446				
75	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	8447				
76	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	09/07/1998	8448				
77	1521060446	Đặng Quang	Vinh	06/06/1996	8449				
78	1621060709	Nguyễn Văn	Vinh	18/11/1998	8450				
79	1621060083	Lại Văn	Vũ	08/11/1998	8451				
80	1521060361	Nguyễn Việt	Xuân	22/04/1997	8452				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 001_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG603**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	8453				
2	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	02/01/1998	8454				
3	1521070108	Hà Thế	Anh	09/10/1996	8455				
4	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	01/04/1998	8456				
5	1621040054	Kiều Việt	Anh	02/10/1998	8457				
6	1621070119	Lê Tuấn	Anh	01/09/1998	8458				
7	1421070158	Nguyễn Hoàng	Anh	09/06/1994	8459				C1
8	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	8460				
9	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	8461				
10	1421020233	Lê Văn	Bền	04/03/1995	8462				
11	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	04/01/1998	8463				
12	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	06/12/1998	8464				
13	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	8465				
14	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	8466				
15	1421040032	Phạm Đình	Công	04/10/1996	8467				
16	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	8468				
17	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	8469				
18	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	8470				
19	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	8471				
20	1221040336	Nguyễn Việt	Đa	27/09/1994	8472				C1
21	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	8473				
22	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	8474				
23	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	8475				
24	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	8476				C1
25	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	08/02/1999	8477				
26	1621040053	Phạm Thành	Đạt	05/01/1998	8478				
27	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	8479				
28	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	8480				
29	1621040091	Lương Ngọc	Du	06/04/1998	8481				
30	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	8482				
31	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	8483				
32	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	8484				
33	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	8485				
34	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	8486				
35	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	09/12/1997	8487				
36	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	8488				
37	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	8489				
38	1521070153	Trần Văn	Dương	07/07/1997	8490				
39	1521070020	Cao Đức	Duy	05/12/1996	8491				
40	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	8492				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 002_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG503**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	8493				
2	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	8494				
3	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	12/02/1998	8495				
4	1621040715	Phạm Hồng	Đức	09/08/1998	8496				
5	1621040129	Phạm Văn	Đức	11/08/1998	8497				
6	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	8498				
7	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	8499				
8	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	8500				C1
9	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	8501				
10	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	05/06/1998	8502				
11	1521079002	Vì Văn	Hà	11/10/1995	8503				
12	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	8504				
13	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	09/12/1999	8505				
14	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	8506				
15	1421040094	Phạm Xuân	Hải	26/09/1996	8507				
16	1621040111	Trương Thanh	Hải	09/05/1998	8508				
17	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	05/08/1998	8509				C1
18	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	8510				
19	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	8511				
20	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	8512				
21	1521070025	Nguyễn Vũ	Hiếu	23/12/1997	8513				
22	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	8514				
23	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	8515				
24	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	8516				
25	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	8517				
26	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	8518				
27	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	8519				
28	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	8520				
29	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	8521				
30	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	8522				
31	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	11/12/1998	8523				C1
32	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	11/05/1992	8524				C1
33	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	06/04/1998	8525				
34	1621040092	Lê Quốc	Huy	08/11/1998	8526				
35	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	09/10/1998	8527				
36	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	8528				
37	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	8529				
38	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	09/06/1999	8530				
39	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoái	02/07/1998	8531				
40	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	05/12/1998	8532				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 003_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG601**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	8533				
2	1721070045	Trần Quốc	Kiên	11/08/1999	8534				
3	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	8535				
4	1721070100	Konsy	LAICHITH	10/12/1996	8536				
5	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	8537				
6	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	8538				
7	1521070027	Vũ Văn	Lâm	10/06/1997	8539				
8	1621040801	Somsak	LIDTHIDE	26/01/1996	8540				
9	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	8541				
10	1621040055	Chu Thành	Long	07/01/1998	8542				
11	1421020089	Đào Trọng Ngọc	Long	17/12/1995	8543				
12	1521070083	Lê Văn	Long	02/03/1997	8544				
13	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	8545				C1
14	1521070091	Trần Thắng	Long	17/02/1997	8546				
15	1621040059	Trịnh Đình	Lương	05/06/1996	8547				
16	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	10/11/1998	8548				
17	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	12/09/1999	8549				
18	1621040089	Nguyễn Tấn	Minh	09/02/1998	8550				
19	1521070077	Phạm Văn	Minh	01/10/1996	8551				
20	1721070021	Mai Tùng	Nam	11/05/1999	8552				
21	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	8553				
22	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	8554				
23	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	8555				
24	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	8556				
25	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	8557				
26	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	10/03/1999	8558				
27	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	06/06/1997	8559				
28	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	06/03/1999	8560				
29	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	8561				
30	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	8562				
31	1521070006	Lê Mạnh	Quang	11/06/1997	8563				C1
32	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	8564				
33	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	8565				C1
34	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	8566				
35	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	8567				
36	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	8568				
37	1721040113	Thavadee	SAPHUKI	02/10/1998	8569				
38	1621040800	Thanakone	SENGMAI	20/04/1997	8570				C1
39	1621040803	Somneuk	SITTHIEN	03/09/1994	8571				
40	1621070175	Bùi Hoàng	Son	20/11/1998	8572				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 004_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG608**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040708	Hoàng Đoàn	Sơn	30/01/1998	8573				
2	1321040230	Lô Quang	Sơn	10/08/1995	8574				
3	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	8575				
4	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	8576				
5	1721040111	Phisanou	TAYMAN	21/06/1998	8577				
6	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	8578				
7	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	8579				
8	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	8580				C1
9	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	8581				
10	1621040026	Bùi Yên	Thanh	07/12/1998	8582				
11	1421040509	Nguyễn Hải	Thanh	27/12/1995	8583				
12	1621070129	Mai Việt	Thành	05/02/1998	8584				C1
13	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	8585				
14	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	8586				
15	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	8587				
16	1721040109	Syphone	THANOU	06/12/1996	8588				
17	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	8589				
18	1621040100	Vũ Trọng	Thế	02/01/1998	8590				
19	1611060022	Nguyễn Hữu	Thiên	25/09/1997	8591				C1
20	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	8592				
21	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	8593				
22	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	8594				C1
23	1621040130	Vũ Văn	Thịnh	22/08/1998	8595				C1
24	1521040312	Vũ Đình	Thọ	03/04/1997	8596				
25	1421040278	Chu Xuân	Thoại	11/08/1995	8597				
26	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	8598				
27	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	8599				
28	1421040524	Lê Xuân	Thuấn	03/10/1995	8600				C1
29	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	10/09/1998	8601				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 2_4090413 Tổ thi: 005_2_4090413 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG108**

Tiết bắt đầu: **2**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040117	Nguyễn Tri	Thức	08/05/1997	8602				
2	1421040282	Vũ Đình	Thuyết	10/07/1996	8603				
3	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	8604				
4	1321070191	Vũ Nam	Tiến	13/10/1994	8605				
5	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	8606				
6	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	8607				
7	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	8608				
8	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	8609				
9	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	8610				C1
10	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	08/05/1998	8611				
11	1521070047	Nhữ Quang	Trung	06/08/1997	8612				C1
12	1621070179	Cao Xuân	Trưởng	25/06/1998	8613				
13	1421045010	Nguyễn Doãn	Trưởng	01/10/1996	8614				
14	1521070384	Trần Văn	Trưởng	29/04/1997	8615				
15	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	8616				
16	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	8617				C1
17	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	8618				
18	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	8619				
19	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	8620				
20	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	02/09/1999	8621				
21	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	8622				C1
22	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	8623				
23	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	8624				
24	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	8625				
25	1521040007	Đặng Quang	Vinh	05/04/1997	8626				
26	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	8627				
27	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	8628				
28	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	8629				
29	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	10/11/1999	8630				
30	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yên	28/04/1997	8631				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010302 Nhóm: 2_4010302 Tổ thi: 001_2_4010302 Tên HP: Hóa học đại cương phần 2

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG508**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	8632				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	07/02/1999	8633				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	8634				
4	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	8635				
5	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	8636				
6	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	8637				
7	1721010083	Hoàng Duy	Định	04/03/1999	8638				
8	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	8639				
9	1421010054	Nguyễn Đắc	Dũng	22/06/1996	8640				C1
10	1721010108	Nguyễn Văn	Giang	13/07/1999	8641				C1
11	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	8642				
12	1421030086	Lê Xuân	Hùng	10/11/1993	8643				
13	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	12/07/1999	8644				
14	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	8645				
15	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	8646				
16	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	8647				
17	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	8648				
18	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	8649				
19	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	8650				
20	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	8651				
21	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	8652				
22	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	07/01/1999	8653				
23	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	11/12/1999	8654				
24	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	8655				
25	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	8656				C1
26	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	8657				
27	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trưởng	17/08/1999	8658				
28	1721010152	Bùi Anh	Tuấn		8659				C1
29	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	8660				C1
30	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	8661				
31	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	8662				
32	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	8663				
33	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	8664				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040202 Nhóm: 2_4040202 Tổ thi: 001_2_4040202 Tên HP: Toán địa chất
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthav	.	15/12/1996	8665				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	8666				
3	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	8667				
4	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	8668				
5	1421020235	Đặng Quốc	Bình	22/01/1996	8669				
6	1521020152	Lê Quang	Đại	01/08/1997	8670				
7	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	8671				
8	1521020041	Hà Việt	Đức	02/03/1997	8672				C1
9	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	8673				
10	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	8674				C1
11	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	8675				
12	1421020274	Trần Hà	Duy	10/08/1996	8676				
13	1421020045	Lê Hữu	Giang	29/07/1996	8677				
14	1521020179	Lương Thành	Giang	11/01/1997	8678				
15	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	8679				C1
16	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	8680				C1
17	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	01/04/1996	8681				
18	1421020345	Nguyễn Công	Hậu	05/01/1996	8682				
19	1421020353	Mai Đình	Hiếu	01/05/1996	8683				
20	1421020357	Nguyễn Minh	Hiếu	26/07/1996	8684				
21	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	05/04/1997	8685				C1
22	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	08/03/1997	8686				
23	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	8687				
24	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	8688				
25	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	8689				
26	1521020106	Nguyễn Minh	Hương	07/02/1996	8690				
27	1521020094	Trần Quang	Hữu	08/01/1997	8691				
28	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	8692				C1
29	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	8693				
30	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	01/10/1993	8694				
31	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	8695				
32	1421020416	Nguyễn Văn	Khiết	10/06/1995	8696				
33	1521020085	Trần Duy	Long	06/03/1997	8697				
34	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	01/06/1997	8698				
35	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	8699				
36	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	04/08/1997	8700				
37	1321020629	Phạm Tiến	Mạnh	26/04/1995	8701				
38	1521020256	Lê Xuân	Minh	07/01/1997	8702				
39	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	8703				
40	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	8704				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040202 Nhóm: 2_4040202 Tổ thi: 002_2_4040202 Tên HP: Toán địa chất
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020090	Đinh Trọng	Quang	22/03/1997	8705				C1
2	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	8706				
3	1521020071	Lê Hoàng	Sơn	05/10/1997	8707				
4	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	8708				
5	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	8709				
6	1421020606	Đinh Phúc	Thương	10/03/1996	8710				
7	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	8711				
8	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	8712				
9	1521020317	Lê Ngọc	Tĩnh	09/10/1994	8713				
10	1421020165	Vũ Văn	Tĩnh	25/02/1996	8714				
11	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	8715				
12	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	8716				
13	1521020098	Dương Quốc	Trung	01/11/1997	8717				
14	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	8718				
15	1521020076	Phạm Văn	Tú	05/09/1997	8719				
16	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	8720				
17	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	8721				
18	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	8722				
19	1421020679	Vũ Thanh	Tùng	10/02/1996	8723				
20	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	8724				
21	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	8725				
22	1521020075	Phạm Hải	Yến	08/04/1997	8726				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040617 Nhóm: 2_4040617 Tổ thi: 001_2_4040617 Tên HP: Địa chất thủy văn
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	8727				
2	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	01/04/1998	8728				
3	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	8729				
4	1421040027	Phạm Đức	Chính	20/01/1996	8730				
5	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	8731				
6	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	8732				
7	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	8733				
8	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	8734				
9	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	8735				
10	1621040053	Phạm Thành	Đạt	05/01/1998	8736				
11	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	8737				
12	1731040001	Bùi Quý	Đông	09/10/1995	8738				
13	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	8739				
14	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	12/02/1998	8740				
15	1621040715	Phạm Hồng	Đức	09/08/1998	8741				
16	1621060475	Trịnh Minh	Đức	14/04/1998	8742				
17	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	8743				
18	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	8744				
19	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	05/06/1998	8745				
20	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	8746				
21	1621040111	Trương Thanh	Hải	09/05/1998	8747				
22	1621040070	Nguyễn Đắc	Hiệp	05/08/1998	8748				C1
23	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	8749				
24	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	8750				
25	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	8751				
26	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	8752				
27	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	8753				
28	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	8754				
29	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	05/07/1998	8755				
30	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	06/04/1998	8756				
31	1731040002	Phạm Quốc	Hưng	18/06/1996	8757				
32	1621040092	Lê Quốc	Huy	08/11/1998	8758				
33	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	8759				
34	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	8760				
35	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	8761				
36	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	8762				
37	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	8763				
38	1621040801	Somsak	LIDTHIDE	26/01/1996	8764				
39	1631040055	Nguyễn Thành	Long	26/11/1995	8765				
40	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	09/02/1998	8766				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040617 Nhóm: 2_4040617 Tổ thi: 002_2_4040617 Tên HP: Địa chất thủy văn
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG601** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	8767				
2	1621040057	Trần Quang	Nghĩa	21/11/1998	8768				
3	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	04/02/1998	8769				
4	1731040031	Nguyễn Như	Phúc	25/07/1994	8770				
5	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	8771				
6	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	8772				
7	1621040800	Thanakone	SENGMAI	20/04/1997	8773				C1
8	1321040230	Lô Quang	Sơn	10/08/1995	8774				
9	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	8775				
10	1731040003	Phạm Thanh	Tân	15/06/1996	8776				
11	1621040026	Bùi Yến	Thanh	07/12/1998	8777				
12	1731040004	Lương Đức	Thành	08/08/1996	8778				
13	1631040004	Phùng Văn	Thành	14/08/1977	8779				
14	1621040050	Vũ Tuấn	Thành	09/03/1998	8780				
15	1731040006	Trần Văn	Thùy	14/02/1995	8781				
16	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	8782				
17	1621040012	Bùi Hữu	Trung	17/08/1998	8783				
18	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	08/05/1998	8784				
19	1621040082	Ngô Việt	Tú	20/10/1998	8785				
20	1421040335	Nguyễn Thanh	Tùng	22/02/1996	8786				
21	1621040088	Lê Ngọc	Vương	30/03/1998	8787				
22	1721040102	Phatthaya	XAYSOM	08/12/1992	8788				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 001_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	08/02/1997	8789				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	09/06/1998	8790				
3	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	8791				
4	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	02/11/1998	8792				
5	1621070151	Trần Thế	Anh	11/03/1997	8793				C1
6	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	8794				C1
7	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	8795				
8	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	01/06/1996	8796				
9	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	8797				
10	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	8798				C1
11	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	8799				
12	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	03/04/1997	8800				
13	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	8801				
14	1621060287	Phạm Văn	Cường	12/03/1998	8802				
15	1521070203	Trịnh Đức	Cường	05/08/1997	8803				
16	1621070143	Trần Công	Dân	02/06/1998	8804				C1
17	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	8805				
18	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	8806				
19	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	8807				
20	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	8808				
21	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	03/10/1998	8809				
22	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	07/10/1995	8810				
23	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	8811				
24	1421020040	Thân Văn	Đoàn	24/05/1996	8812				
25	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	8813				
26	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	8814				
27	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	8815				
28	1624010982	Lê Thị	Dung	02/10/1998	8816				
29	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	8817				
30	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	8818				
31	1621070024	Lê Việt	Dũng	07/01/1998	8819				
32	1521070230	Vũ Văn	Dũng	10/01/1997	8820				
33	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	8821				
34	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	8822				
35	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	8823				
36	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	01/07/1998	8824				
37	1621060369	Trần Thiên	Giang	04/04/1998	8825				
38	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	8826				
39	1521079002	Vĩ Văn	Hà	11/10/1995	8827				
40	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	8828				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 002_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	8829				C1
2	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	8830				
3	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	8831				
4	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	8832				
5	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	8833				
6	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	8834				
7	1521020196	Đào Trung	Hiếu	28/10/1996	8835				
8	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	8836				
9	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	8837				
10	1521010378	Trần Minh	Hiếu	08/11/1996	8838				
11	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	11/09/1997	8839				
12	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	8840				
13	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	05/04/1997	8841				
14	1421040122	Nguyễn Thị	Huế	11/09/1996	8842				
15	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	8843				
16	1524010092	Đặng Thái	Hùng	07/09/1997	8844				
17	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	8845				
18	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	01/10/1997	8846				C1
19	1521070269	Vũ Đức	Hùng	06/07/1997	8847				
20	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	8848				
21	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	8849				
22	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	8850				
23	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	8851				
24	1521030047	Hồ Trọng	Huy	21/05/1997	8852				C1
25	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	8853				
26	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	10/02/1997	8854				
27	1421010147	Đặng Thị	Huyền	20/08/1996	8855				
28	1521060262	Vũ Văn	Huỳnh	14/08/1997	8856				
29	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	8857				C1
30	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	07/09/1997	8858				
31	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	8859				
32	1521070287	Nguyễn Văn	Khoa	11/10/1997	8860				
33	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoái	02/07/1998	8861				
34	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	8862				
35	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	8863				
36	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	8864				
37	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	8865				
38	1521040098	Trần Trung	Kiên	07/05/1997	8866				
39	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	8867				
40	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	12/04/1997	8868				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 003_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070132	Nguyễn Thanh	Lịch	01/05/1998	8869				C1
2	1521010416	Đinh Thị	Linh	11/09/1997	8870				
3	1421040442	Đoàn Ngọc	Linh	11/06/1996	8871				
4	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	01/03/1998	8872				
5	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	8873				
6	1621070124	Hồ Văn	Lộc	05/02/1997	8874				
7	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	8875				
8	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	8876				
9	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	8877				
10	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	8878				
11	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	8879				
12	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	8880				C1
13	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	8881				
14	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	05/07/1998	8882				
15	1521070305	Nguyễn Quang	Minh	08/11/1997	8883				C1
16	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	8884				
17	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	8885				
18	1524010474	Nguyễn Thị	Nga	24/01/1997	8886				
19	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	08/03/1997	8887				
20	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	8888				
21	1524010192	Nguyễn Thủy	Ngọc	27/10/1996	8889				
22	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	8890				C1
23	1521010353	Đào Thị	Oanh	10/02/1997	8891				
24	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	8892				
25	1521070079	Đỗ Đức	Phú	03/05/1997	8893				
26	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	8894				
27	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	8895				
28	1521050196	Nguyễn Văn	Phước	19/06/1997	8896				
29	1421060212	Phùng Thế	Phương	13/10/1996	8897				
30	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	8898				
31	1521070006	Lê Mạnh	Quang	11/06/1997	8899				C1
32	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	8900				
33	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	12/01/1998	8901				
34	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	8902				C1
35	1621070165	Vũ Kiên	Quốc	24/01/1998	8903				
36	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	8904				
37	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	8905				C1
38	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	8906				
39	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	8907				
40	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	8908				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 003_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	8909				C1
42	1621010251	Lê Cao	Sơn	12/05/1998	8910				
43	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	8911				C1
44	1621070800	Anousone	SORMIXA	11/12/1995	8912				
45	1521070346	Dương Hồng	Thái	14/08/1997	8913				C1
46	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	8914				
47	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	8915				
48	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	8916				
49	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	8917				
50	1521070131	Bùi Văn	Thanh	01/03/1996	8918				
51	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	8919				
52	1621010740	Dương Khắc	Thành	04/09/1996	8920				
53	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	8921				
54	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	8922				
55	1421010301	Lê Thị Phương	Thảo	25/02/1996	8923				
56	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	8924				
57	1421010314	Trần Văn	Thiệp	16/06/1995	8925				
58	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	09/04/1997	8926				
59	1521070033	Nghiêm Đình	Thuấn	20/12/1996	8927				C1
60	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	8928				C1
61	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	8929				
62	1521070137	Vũ Đình	Tiến	12/07/1997	8930				C1
63	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	8931				
64	1521050314	Đặng Đức	Tôn	07/03/1997	8932				
65	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	8933				
66	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	8934				
67	1521070379	Phạm Bá	Trong	09/01/1995	8935				
68	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	8936				
69	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	8937				
70	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	8938				
71	1621010252	Cao Thế	Trường	10/09/1998	8939				
72	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	8940				
73	1521070385	Vi Hồng	Trường	18/09/1997	8941				
74	1221020166	Vũ Văn	Trường	21/09/1994	8942				
75	1421040550	Mai Văn	Trường	18/04/1996	8943				
76	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	8944				
77	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	8945				
78	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	08/10/1997	8946				
79	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	05/10/1994	8947				
80	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	8948				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 2_4050526 Tổ thi: 003_2_4050526 Tên HP: Trắc địa đại cương
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG202** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	8949				
82	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	8950				
83	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	8951				
84	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	8952				
85	1524010211	Đào Thanh	Tùng	12/08/1997	8953				
86	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	09/11/1997	8954				
87	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	8955				
88	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	8956				
89	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	12/06/1997	8957				
90	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	8958				
91	1624010656	Vàng Thị	Tươi	06/02/1998	8959				
92	1621070147	Bùi Công	Tuyên	01/07/1998	8960				
93	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	8961				
94	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	12/05/1997	8962				
95	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	8963				
96	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	8964				
97	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	8965				
98	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	8966				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050707 Nhóm: 2_4050707 Tổ thi: 001_2_4050707 Tên HP: Bản đồ chuyên đề + ĐA

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG305**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030364	Nguyễn Phi	Hoàng	13/09/1996	8967				
2	1421030135	Lê Văn	Nam	25/07/1996	8968				C1
3	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	09/05/1995	8969				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060217 Nhóm: 2_4060217 Tổ thi: 001_2_4060217 Tên HP: Quản lý phát triển mỏ dầu khí

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG107**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010008	Giang Thị Tú	Anh	09/05/1996	8970				
2	1421020008	Nguyễn Tuấn	Anh	09/09/1996	8971				
3	1421040007	Phan Đức	Anh	01/03/1996	8972				
4	1421010020	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	30/04/1996	8973				
5	1421010027	Phạm Xuân	Bền	12/06/1996	8974				
6	1421010032	Nguyễn Thị Lan	Chi	03/05/1996	8975				
7	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	8976				
8	1421010051	Ma Thị	Dung	21/11/1995	8977				
9	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	8978				
10	1421010061	Nguyễn Phương	Duy	28/07/1996	8979				
11	1421010091	Trần Thu	Hà	09/11/1996	8980				
12	1421010094	Lê Đồng	Hải	20/04/1996	8981				
13	1421010111	Nguyễn Văn	Hiển	03/05/1996	8982				
14	1421010125	Bùi Thị	Hoài	06/05/1996	8983				
15	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	8984				
16	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	05/06/1997	8985				
17	1421010132	Phạm Văn	Hôn	20/04/1996	8986				C1
18	1421010151	Trần Đại	Hưng	04/07/1996	8987				
19	1421010159	Phạm Ngọc	Hữu	15/10/1996	8988				
20	1421010160	Trần Văn	Hữu	23/01/1996	8989				
21	1421020399	Phạm Duy	Huỳnh	16/01/1996	8990				
22	1421010403	Nghiêm Quang	Khánh	13/05/1996	8991				
23	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	8992				
24	1421010176	Bùi Thị	Linh	05/03/1996	8993				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060217 Nhóm: 2_4060217 Tổ thi: 002_2_4060217 Tên HP: Quản lý phát triển mỏ dầu khí

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG408**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010178	Hà Diệu	Linh	17/11/1996	8994				
2	1421030120	Nguyễn Duy	Linh	24/09/1996	8995				
3	1421020440	Trần Tuấn	Linh	10/10/1996	8996				
4	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	05/10/1995	8997				
5	1421010187	Trần Vĩnh	Luân	27/07/1996	8998				
6	1421010193	Lê Thị	Mai	20/05/1996	8999				
7	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	9000				
8	1421010195	Bùi Văn	Mạnh	12/04/1996	9001				
9	1421010207	Hoàng Minh	Mỹ	25/06/1996	9002				
10	1421020117	Vũ Hồng	Ngọc	16/05/1996	9003				C1
11	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	9004				
12	1421010233	Trần Thị	Nhuận	16/10/1996	9005				
13	1421010243	Lê Hồng	Phúc	05/12/1995	9006				
14	1421010250	Trần Thanh	Phương	29/04/1996	9007				
15	1421010252	Mai Thị	Phượng	11/09/1996	9008				
16	1421010266	Lê Hồng	Quân	13/01/1996	9009				
17	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	08/11/1996	9010				
18	1421010272	Nguyễn Thị	Quyên	17/11/1995	9011				
19	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	9012				
20	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	9013				
21	1421070119	Vũ Việt	Thắng	08/03/1996	9014				
22	1421010328	Trần Văn	Thực	19/12/1995	9015				
23	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	09/12/1997	9016				
24	1421010369	Nguyễn Văn	Tuấn	18/11/1996	9017				
25	1321020805	Bùi Quốc	Văn	04/12/1993	9018				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060436 Nhóm: 2_4060436 Tổ thi: 001_2_4060436 Tên HP: Kỹ thuật khoan

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG407**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321020401	Bùi Thanh	An	18/07/1994	9019				
2	1521010129	Đinh Hải	Anh	20/08/1996	9020				
3	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	9021				
4	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	9022				
5	1221020007	Nguyễn Xuân	Bách	22/02/1994	9023				C1
6	1421020018	Đỗ Văn	Bằng	10/06/1996	9024				
7	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	12/09/1998	9025				
8	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	9026				C1
9	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	9027				
10	1621010719	Đinh Văn	Đức	11/08/1998	9028				
11	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	9029				
12	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	9030				
13	1511020002	Nguyễn Thế	Hải	16/10/1997	9031				C1
14	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	9032				
15	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	9033				
16	1621010001	Đặng Văn	Hội	21/05/1998	9034				
17	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	9035				
18	1621010720	Đỗ Nhật	Khánh	30/12/1998	9036				C1
19	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	9037				
20	1521010177	Bùi Thị Thanh	Lan	02/12/1997	9038				
21	1621011032	Hoàng Phi	Long	30/06/1998	9039				
22	1621010710	Lương Xuân	Lưu	24/08/1998	9040				C1
23	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	9041				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060436 Nhóm: 2_4060436 Tổ thi: 002_2_4060436 Tên HP: Kỹ thuật khoan

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG106**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	9042				
2	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	9043				
3	1621010231	La Văn	Nhật	11/06/1998	9044				C1
4	1621010900	Lornn	Odm	05/04/1995	9045				
5	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	9046				
6	1621011049	Dương Thị	Phương	20/03/1998	9047				
7	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	9048				
8	1621010175	Trần Thanh	Quang	11/05/1997	9049				
9	1621010722	Nguyễn Hải	Sơn	25/12/1998	9050				
10	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	11/05/1998	9051				
11	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	02/10/1998	9052				C1
12	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	01/02/1995	9053				
13	1621010184	Trương Sỹ	Thế	07/04/1996	9054				C1
14	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	9055				
15	1621010718	Khuất Thủy	Tiên	29/01/1998	9056				
16	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	9057				
17	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	9058				C1
18	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	9059				
19	1621010209	Nguyễn Công	Tú	02/03/1998	9060				
20	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	09/08/1998	9061				
21	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	9062				
22	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	9063				
23	1621010199	Đổng Mạnh	Tùng	20/10/1998	9064				C1
24	1621010213	Nguyễn Lâm	Tùng	27/08/1998	9065				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2_4070216 Tổ thi: 001_2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	9066				
2	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	9067				
3	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	25/10/1998	9068				
4	1621050413	Vũ Thị	Anh	03/06/1997	9069				C1
5	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	9070				
6	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	12/03/1998	9071				
7	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	9072				
8	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	9073				
9	1621050452	Trần Quốc	Bảo	03/02/1998	9074				
10	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	9075				
11	1621050886	Nguyễn Công	Chính	06/10/1998	9076				
12	1621050844	Bùi Thị	Dinh	01/08/1998	9077				
13	1621050304	Đoàn Trung	Đức	14/03/1998	9078				C1
14	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	9079				C1
15	1621050522	Đỗ Trung	Duy	09/02/1998	9080				
16	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	9081				
17	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	04/10/1997	9082				
18	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	9083				
19	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	9084				
20	1621050080	LêBAT	Hoàn	06/01/1998	9085				
21	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	9086				C1
22	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	9087				
23	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	08/07/1998	9088				
24	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	9089				
25	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	9090				
26	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	9091				
27	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	9092				
28	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	9093				
29	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	9094				
30	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	9095				
31	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	9096				
32	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	9097				
33	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	03/09/1998	9098				
34	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	9099				
35	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	12/01/1997	9100				
36	1621050236	Nguyễn ánh Công	Minh	18/09/1998	9101				
37	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	9102				
38	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	9103				
39	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	9104				
40	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	9105				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 2_4070216 Tổ thi: 002_2_4070216 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG201**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	04/05/1998	9106				
2	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	01/11/1998	9107				
3	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	10/05/1998	9108				
4	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	9109				
5	1524010325	Trần Thị	Quỳnh	15/02/1996	9110				
6	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	9111				
7	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	9112				
8	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	9113				
9	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	9114				
10	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	11/04/1998	9115				C1
11	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	9116				C1
12	1621050479	Nguyễn Văn	Thắng	12/11/1998	9117				C1
13	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	9118				
14	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	11/04/1998	9119				
15	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	9120				
16	1524010301	Bùi Thị Thu	Trang	05/09/1997	9121				
17	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	03/07/1998	9122				
18	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	9123				
19	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	28/05/1998	9124				
20	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	9125				
21	1621050238	Trần Minh	Tùng	08/01/1998	9126				
22	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	11/01/1998	9127				
23	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	9128				
24	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	9129				
25	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	9130				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2_4080709_1 Tổ thi: 001_2_4080709_1 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG501**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050193	Đặng Đình	An	15/02/1998	9131				
2	1721050082	Đinh Thế	Anh	08/09/1998	9132				
3	1721050496	Đinh Việt	Anh	15/02/1998	9133				
4	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	9134				C1
5	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	9135				
6	1721050264	Nguyễn Diệp	Anh	19/03/1999	9136				C1
7	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	05/02/1999	9137				
8	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	10/11/1999	9138				
9	1721050440	Nguyễn Hải	Anh	23/03/1999	9139				
10	1721050223	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/07/1999	9140				
11	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	9141				
12	1721050257	Nguyễn Tuấn	Anh	06/07/1999	9142				
13	1721050154	Trần Thị Hà	Anh	12/11/1999	9143				
14	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	9144				
15	1721050463	Hà Văn	Bảo	16/11/1999	9145				
16	1721050331	Bùi Thanh	Bình	28/11/1998	9146				
17	1721050696	Lê Văn	Bình	19/10/1999	9147				
18	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	01/12/1999	9148				
19	1721050025	Phạm Thái	Bình	21/05/1999	9149				
20	1721050412	Bùi Lê	Cảnh	08/03/1999	9150				
21	1721050310	Nguyễn Ngọc	Cảnh	14/08/1999	9151				
22	1721050487	Trần Minh	Chiến	08/10/1999	9152				
23	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	9153				
24	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	9154				
25	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	9155				
26	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	9156				
27	1721050028	Đặng Văn	Đạt	29/10/1999	9157				
28	1721050116	Lý Chính	Đạt	01/05/1999	9158				
29	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	11/03/1998	9159				
30	1721050069	Nguyễn Đình	Đoàn	04/09/1999	9160				
31	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	9161				
32	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	9162				
33	1721050194	Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1999	9163				
34	1721050534	Phạm Văn	Dũng	15/06/1999	9164				
35	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	9165				
36	1721050126	Hoàng	Dương	29/10/1999	9166				C1
37	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	9167				
38	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	09/04/1999	9168				
39	1721050727	Lưu Trần	Duy	21/02/1999	9169				C1
40	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	9170				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2_4080709_1 Tổ thi: 002_2_4080709_1 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG103**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050488	Phạm Minh	Đông	23/11/1999	9171				
2	1721050392	Nguyễn Mạnh	Đức	14/04/1999	9172				
3	1721050347	Nguyễn Ngọc	Đức	27/03/1999	9173				
4	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	9174				
5	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	9175				
6	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	9176				
7	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	9177				
8	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	9178				
9	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	9179				
10	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	9180				
11	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	09/10/1999	9181				
12	1721050238	Nguyễn Thu	Hà	12/12/1999	9182				
13	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	9183				
14	1721050318	Nông Thị Nhật	Hạ	22/03/1998	9184				C1
15	1721050160	Bùi Doãn	Hải	08/06/1999	9185				
16	1721050187	Đình Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	9186				
17	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	9187				
18	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	9188				
19	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	9189				C1
20	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	08/03/1999	9190				
21	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	9191				
22	1721050161	Trần Thanh Hồng	Hạnh	07/08/1999	9192				
23	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	9193				
24	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	11/07/1999	9194				
25	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	9195				
26	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	9196				
27	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	9197				
28	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	9198				
29	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	02/09/1999	9199				
30	1721050177	Nguyễn Trung	Hiếu	07/03/1999	9200				
31	1721050506	Phạm Văn	Hiếu	21/08/1999	9201				
32	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	9202				
33	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	9203				
34	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	9204				
35	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	9205				
36	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	9206				
37	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	9207				
38	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	07/08/1999	9208				
39	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	9209				
40	1721050123	Đặng Quang	Huy	26/09/1999	9210				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2_4080709_1 Tổ thi: 003_2_4080709_1 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG607**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	09/03/1999	9211				
2	1721050009	Nguyễn Thành	Hưng	25/12/1999	9212				C1
3	1721050458	Quách Ngọc	Hưng	01/07/1999	9213				
4	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	9214				
5	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	9215				
6	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	9216				
7	1721050522	Trịnh Thu	Hương	06/08/1999	9217				
8	1721050473	Hoàng Quang	Huy	01/01/1999	9218				
9	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	9219				
10	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	9220				
11	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	07/10/1999	9221				
12	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	9222				
13	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	9223				
14	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	9224				
15	1621050349	Trần Quốc	Huy	06/02/1998	9225				C1
16	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	9226				
17	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	9227				
18	1721050695	Nguyễn Thị	Huyền	09/01/1999	9228				
19	1421050085	Vũ Thị Thúy	Huyền	29/06/1996	9229				
20	1721050564	Phan Văn	Kha	19/01/1999	9230				C1
21	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	9231				
22	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	9232				
23	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	09/02/1999	9233				
24	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	9234				
25	1721050654	Nguyễn Minh	Khiêm	30/11/1997	9235				
26	1721050289	Dương Trung	Kiên	19/09/1999	9236				
27	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	03/12/1999	9237				
28	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	11/01/1999	9238				
29	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	9239				
30	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	9240				
31	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	9241				
32	1721050216	Phan Huy	Lộc	01/12/1999	9242				
33	1721050124	Hoàng Phi	Long	29/08/1999	9243				
34	1721050399	Lý Thành	Long	05/01/1998	9244				
35	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	9245				C1
36	1721050553	Nguyễn Đức	Lương	10/09/1999	9246				
37	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	9247				
38	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	9248				
39	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	9249				
40	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	9250				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2_4080709_1 Tổ thi: 004_2_4080709_1 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	9251				
2	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	9252				
3	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	9253				
4	1721050312	Phạm Văn	Minh	28/12/1999	9254				
5	1721050492	Phạm Văn	Minh	29/08/1999	9255				
6	1721050168	Phan Công	Minh	13/02/1999	9256				
7	1721050109	Lưu Thị Trà	My	15/09/1999	9257				
8	1721050515	Nguyễn Thị Trà	My	05/09/1999	9258				
9	1721050372	Phạm Thị Trà	My	10/12/1999	9259				
10	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	09/12/1999	9260				
11	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	9261				
12	1621050637	Quách Hoàng	Nam	04/01/1998	9262				C1
13	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	12/02/1999	9263				
14	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	9264				
15	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	9265				
16	1721050088	Nguyễn Đức	Nguyễn	29/04/1999	9266				
17	1721050441	Phạm Văn	Nhân	10/03/1998	9267				
18	1721050265	Nguyễn Thị Hải	Nhạn	15/05/1999	9268				
19	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	9269				
20	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	10/12/1999	9270				
21	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	9271				
22	1721050539	Đỗ Văn	Phương	04/01/1999	9272				
23	1721050134	Nguyễn Việt Nam	Phương	05/02/1999	9273				
24	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	9274				
25	1721050532	Nguyễn Văn	Quân	11/07/1999	9275				
26	1721050612	Phạm Anh	Quân	03/06/1999	9276				
27	1721050700	Phạm Tiến	Quân	02/10/1999	9277				
28	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	9278				
29	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	9279				
30	1721050251	Hoàng Minh	Quang	26/06/1999	9280				
31	1721050701	Tạ Minh	Quang	23/03/1999	9281				C1
32	1721050053	Vũ Huy	Quang	05/04/1999	9282				
33	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	9283				
34	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	02/06/1999	9284				
35	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	9285				
36	1721050180	Đặng Văn	Sĩ	14/05/1999	9286				
37	1721050725	Nguyễn Thị	Sinh	05/07/1999	9287				
38	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	9288				C1
39	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	9289				
40	1321050172	Phạm Anh	Sơn	05/04/1995	9290				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2_4080709_1 Tổ thi: 004_2_4080709_1 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG206**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050446	Bùi Thế	Tài	01/01/1999	9291				
42	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	9292				
43	1721050234	Tạ Văn	Tài	26/10/1999	9293				
44	1721050287	Nguyễn Khánh	Tân	30/07/1999	9294				
45	1721050171	Nguyễn Trọng	Tấn	15/11/1999	9295				
46	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	01/09/1999	9296				
47	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	9297				
48	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	9298				
49	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	11/06/1999	9299				
50	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	10/03/1998	9300				
51	1721050507	Phạm Đức	Thuận	01/08/1999	9301				
52	1721050014	Doãn Công	Thực	26/04/1999	9302				C1
53	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	07/06/1999	9303				C1
54	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	9304				
55	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	9305				
56	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	9306				
57	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	9307				C1
58	1721050291	Nguyễn Khắc	Toàn	17/11/1999	9308				C1
59	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	9309				
60	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	9310				
61	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	9311				
62	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	9312				
63	1721050484	Vũ Thành	Trung	11/07/1999	9313				
64	1721050008	Nguyễn Tất	Trưởng	25/02/1999	9314				
65	1721050508	Hàn Anh	Tú	06/01/1999	9315				
66	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	9316				
67	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	9317				C1
68	1721050426	Trần Minh	Tú	08/04/1999	9318				
69	1721050174	Đỗ Trung	Tuấn	30/06/1999	9319				
70	1721050660	Nguyễn Văn	Tuấn	13/07/1999	9320				
71	1721050510	Nguyễn Thanh	Tùng	16/08/1999	9321				C1
72	1721050065	Nguyễn Văn	Tùng	16/02/1999	9322				
73	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	9323				
74	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	12/06/1999	9324				
75	1721050402	Đỗ Thị	Tuyền	24/02/1999	9325				
76	1721050092	Đặng Thị	Uyên	12/05/1999	9326				C1
77	1721050525	Đồng Thị	Vân	25/07/1998	9327				
78	1721050252	Nguyễn Hữu	Việt	25/01/1999	9328				
79	1721050047	Nguyễn Quốc	Việt	08/08/1999	9329				
80	1721050013	Gosain Ravi Girih (Hoà	Việt)	23/08/1999	9330				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080709 Nhóm: 2_4080709_2 Tổ thi: 001_2_4080709_2 Tên HP: Kiến trúc máy tính

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG101**

Tiết bắt đầu: **4**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	9331				
2	1721050145	Lê Anh	Đức	10/09/1999	9332				
3	1721050155	Đào Đức	Dũng	03/12/1999	9333				
4	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	9334				
5	1721050215	Trần Thuý	Hào	17/10/1999	9335				
6	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	9336				
7	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	11/10/1999	9337				
8	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	9338				
9	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	9339				
10	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	9340				
11	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	04/07/1997	9341				
12	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	9342				
13	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	9343				
14	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	9344				
15	1721050547	Hồ Văn	Nam	22/10/1999	9345				
16	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	9346				
17	1721050146	Trịnh Đức	Phú	28/12/1999	9347				C1
18	1721050454	Trần Văn	Quang	25/01/1997	9348				
19	1721050548	Hồ Bá Hoàng	Sơn	12/09/1997	9349				
20	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	9350				C1
21	1621050889	Nguyễn Đình	Thắng	14/11/1998	9351				
22	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	9352				
23	1721050527	Vũ Văn	Thống	19/06/1999	9353				C1
24	1721050224	Phan Thị	Thuý	24/03/1999	9354				
25	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	9355				
26	1721050204	Nguyễn Quốc	Trung	06/10/1999	9356				
27	1721050073	Dương Ngọc	Tú	04/10/1999	9357				
28	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	01/11/1999	9358				
29	1721050281	Nguyễn Thành	Tú	02/07/1999	9359				
30	1721050632	Nguyễn Văn	Tú	11/01/1999	9360				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 001_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060240	Chu Đức	Anh	09/10/1997	9361				
2	1721060332	Phan Việt	Anh	30/08/1999	9362				C1
3	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	9363				
4	1731060002	Vũ Thế	Anh	07/03/1995	9364				
5	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	9365				
6	1621060308	Nguyễn Xuân	Bách	20/01/1998	9366				C1
7	1621060912	Nguyễn Quốc	Bảo	08/11/1998	9367				C1
8	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	08/09/1998	9368				
9	1721060232	Đặng Văn	Công	06/06/1999	9369				
10	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	9370				
11	1621060795	Nguyễn Thành	Công	22/09/1998	9371				
12	1721060122	Nguyễn Công	Cường	11/12/1999	9372				
13	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	9373				
14	1621060023	Trần Xuân	Cường	09/07/1998	9374				
15	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	9375				
16	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	9376				
17	1521040212	Nguyễn Tiến	Đạt	13/12/1997	9377				C1
18	1721060410	Hoàng Văn	Diện	05/11/1998	9378				
19	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	9379				C1
20	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	05/11/1998	9380				
21	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	9381				
22	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	9382				
23	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	9383				
24	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	11/02/1998	9384				
25	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	9385				
26	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	9386				
27	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	9387				
28	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	9388				
29	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	9389				
30	1621060840	Bá Trường	Giang	12/11/1998	9390				
31	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	9391				
32	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	9392				
33	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	9393				
34	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	9394				
35	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	9395				
36	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	9396				
37	1421010100	Đặng Văn	Hảo	10/05/1996	9397				
38	1721060511	Nguyễn Đức	Hiền	09/12/1999	9398				
39	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	9399				
40	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	07/05/1999	9400				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 002_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG506** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	9401				
2	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	9402				
3	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	9403				C1
4	1521060320	Nguyễn Thanh	Hòa	27/11/1997	9404				
5	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	9405				
6	1721060263	Nguyễn Văn	Hoàng	26/05/1999	9406				C1
7	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	9407				
8	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	12/01/1998	9408				
9	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	9409				
10	1621060610	Vũ Văn	Hoàng	27/01/1998	9410				
11	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	9411				
12	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	9412				
13	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	9413				
14	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	9414				
15	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	9415				
16	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	9416				
17	1521060083	Đỗ Quang	Huy	07/08/1997	9417				
18	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	9418				
19	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	9419				
20	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	9420				
21	1621060911	Trần Minh	Huy	09/01/1998	9421				
22	1421060134	Trần Quốc	Huy	09/08/1996	9422				
23	1621060799	Vì Tiến	Huy	09/11/1998	9423				
24	1721060441	Vũ Quang	Huy	12/10/1998	9424				
25	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	9425				
26	1621060838	Phạm Duy	Khánh	02/10/1998	9426				C1
27	1631060011	Nguyễn Đăng	Khoa	09/10/1994	9427				C1
28	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	9428				
29	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	9429				
30	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	9430				
31	1721060023	Mai Xuân	Lâm	12/04/1999	9431				
32	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	9432				
33	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	9433				C1
34	1521060091	Vũ Văn	Liêu	10/12/1997	9434				
35	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	9435				
36	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	02/01/1999	9436				
37	1721060280	Nguyễn Văn	Linh	27/07/1992	9437				
38	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	9438				
39	1521060384	Nguyễn Thành	Long	31/03/1997	9439				
40	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	9440				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 003_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	03/05/1997	9441				
2	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	9442				C1
3	1721060442	Trần Tiến	Lực	03/01/1999	9443				
4	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	02/10/1998	9444				
5	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	9445				
6	1621060913	Nguyễn Văn	Minh	07/10/1998	9446				C1
7	1721060380	Nguyễn Văn	Nam	19/11/1999	9447				
8	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	9448				
9	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	02/06/1999	9449				
10	1521060155	Bùi Đức	Nguyễn	08/06/1997	9450				
11	1721060241	Trần Tân	Nhật	12/08/1999	9451				
12	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	9452				
13	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	9453				
14	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	02/07/1999	9454				
15	1521060273	Lê Minh	Phương	27/09/1997	9455				
16	1721060419	Hoa Văn	Quân	06/08/1999	9456				
17	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	9457				
18	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	9458				
19	1621060881	Nguy Hữu	Quang	15/02/1998	9459				
20	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	9460				
21	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	9461				
22	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	10/04/1996	9462				
23	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	9463				
24	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	9464				
25	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	9465				
26	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	9466				
27	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	02/11/1999	9467				
28	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	9468				C1
29	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	9469				
30	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	9470				
31	1721060089	Vũ Ngọc	Tân	16/01/1999	9471				
32	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	08/01/1998	9472				
33	1721060421	Lê Minh	Thắng	02/09/1999	9473				
34	1721060190	Nguyễn Văn	Thắng	10/05/1996	9474				C1
35	1721060090	Nguyễn Thắng	Thanh	15/03/1999	9475				
36	1521060039	Phạm Duy	Thanh	01/08/1997	9476				
37	1621010383	Đình Tiến	Thành	24/09/1997	9477				
38	1621060776	Nguyễn Văn	Thiem	09/12/1998	9478				
39	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	9479				
40	1421060588	Phạm Văn	Thiện	17/04/1996	9480				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 003_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060578	Phan Đức	Thiện	01/12/1999	9481				
42	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	9482				
43	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	9483				
44	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	9484				
45	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	9485				
46	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	9486				
47	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	06/03/1999	9487				
48	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	9488				
49	1721060425	Nguyễn Ngọc	Tiến	10/08/1999	9489				C1
50	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	02/03/1999	9490				
51	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	9491				
52	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	9492				
53	1621060529	Phùng Văn	Toàn	01/03/1998	9493				
54	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	9494				
55	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	9495				
56	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	9496				
57	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	9497				
58	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	9498				
59	1621060770	Nguyễn Thanh	Trưởng	24/02/1998	9499				
60	1721060554	Nguyễn Thanh	Trưởng	28/09/1999	9500				
61	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	9501				
62	1621060802	Lê Anh	Tuân	08/02/1998	9502				
63	1721060074	Lê Quang	Tuân	10/07/1999	9503				
64	1721060331	Nguyễn Anh	Tuân	07/07/1999	9504				
65	1521060232	Nguyễn Minh	Tuân	03/03/1997	9505				
66	1521060444	Nguyễn Văn	Tuân	07/01/1997	9506				
67	1721060067	Vũ Mạnh	Tuân	15/09/1999	9507				
68	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	9508				
69	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	9509				
70	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	9510				
71	1421060302	Nguyễn Thế	Tùng	04/04/1996	9511				
72	1721060150	Nguyễn Xuân	Tùng	13/10/1999	9512				
73	1721060286	Trịnh Thanh	Tùng	23/07/1999	9513				
74	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	9514				
75	1721060338	Trần Mạnh	Tường	01/12/1999	9515				
76	1721060851	Vũ Văn	Tường	12/08/1997	9516				
77	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	9517				
78	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	9518				
79	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	06/04/1998	9519				
80	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	9520				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 2_4090415 Tổ thi: 003_2_4090415 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **30/10/2018**Phòng thi: **HNBG306**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	9521				
82	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	02/07/1997	9522				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)****C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019****Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100220 Nhóm: 2_4100220 Tổ thi: 001_2_4100220 Tên HP: Xây dựng trong điều kiện đặc biệt
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG608** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070001	Nguyễn Tiến	An	16/03/1996	9523				
2	1421070002	Hồ Công	Anh	16/07/1996	9524				
3	1421070006	Dương Việt	Bách	17/03/1996	9525				
4	1421070007	Bùi Văn	Bình	06/08/1996	9526				
5	1421070009	Nguyễn Ninh	Bình	25/12/1996	9527				
6	1421070187	Lê Sỹ	Công	30/10/1995	9528				
7	1421070189	Nguyễn Hữu	Công	14/11/1996	9529				
8	1421070020	Đào Quốc	Cường	05/12/1996	9530				
9	1421070191	Đỗ Mạnh	Cường	01/01/1996	9531				
10	1421070194	Lưu Xuân	Cường	03/05/1992	9532				
11	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	9533				
12	1421070235	Phạm Thành	Đạt	26/09/1996	9534				
13	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	9535				C1
14	1421070248	Lê Trung	Đức	07/05/1995	9536				
15	1421070249	Nguyễn Anh	Đức	08/10/1996	9537				
16	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	9538				
17	1421070204	Đỗ Văn	Dũng	12/03/1996	9539				
18	1421070223	Phạm Xuân	Dương	15/09/1996	9540				
19	1421070275	Nguyễn Vinh	Hiển	25/10/1996	9541				
20	1421070279	Nguyễn Quang	Hiệp	23/03/1996	9542				C1
21	1421070050	Đinh Văn	Hoàng	01/08/1996	9543				
22	1421070300	Phạm Huy	Hoàng	20/01/1996	9544				
23	1421070302	Quang	Hoàng	29/10/1996	9545				
24	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	09/05/1996	9546				
25	1421020073	Nguyễn Mạnh	Hùng	17/03/1996	9547				
26	1421070312	Phan Văn	Hùng	17/09/1996	9548				
27	1421070313	Trương Phi	Hùng	24/11/1994	9549				
28	1421070325	Lê Văn	Hưng	15/01/1995	9550				
29	1421070063	Vũ Trọng	Khang	27/07/1996	9551				
30	1421070342	Lại Duy	Kiên	29/08/1996	9552				
31	1421070070	Dương Lê	Linh	30/04/1996	9553				
32	1421070377	Dương Đức	Lượng	12/05/1996	9554				
33	1421070081	Nguyễn Thế	Mạnh	01/09/1996	9555				
34	1421020106	Vũ Đức	Mạnh	02/05/1996	9556				
35	1421070392	Lê Hoài	Nam	06/04/1996	9557				
36	1421070095	Nguyễn Chương	Nguyên	12/07/1994	9558				
37	1421070431	Phạm Văn	Quân	24/04/1996	9559				
38	1421070100	Phí Hồng	Quân	23/11/1996	9560				
39	1421070098	Phạm Văn	Quang	26/12/1996	9561				
40	1421070446	Bùi Văn	Sự	20/08/1995	9562				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100220 Nhóm: 2_4100220 Tổ thi: 002_2_4100220 Tên HP: Xây dựng trong điều kiện đặc biệt
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG108** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070447	Đàm Khắc	Sự	23/08/1995	9563				
2	1421070455	Hoàng Quang	Thái	18/04/1996	9564				
3	1421070457	Vũ Đình	Thái	27/05/1996	9565				
4	1421070117	Lù Đức	Thắng	22/02/1996	9566				
5	1421070459	Lê Văn	Thanh	10/02/1995	9567				
6	1421070463	Nguyễn Văn	Thành	15/02/1996	9568				
7	1421070123	Hoàng Văn	Thống	17/05/1994	9569				
8	1421070478	Vương Quang	Thương	15/03/1996	9570				
9	1421070126	Nguyễn Hữu	Thùy	15/08/1995	9571				
10	1421070488	Nguyễn Thanh	Toàn	01/02/1996	9572				
11	1421070497	Nguyễn Đăng	Trọng	21/10/1996	9573				
12	1421070511	Lê Công	Tú	10/06/1996	9574				
13	1421070512	Nguyễn Hữu	Tú	01/10/1996	9575				
14	1421070132	Hoa Anh	Tuấn	01/02/1996	9576				
15	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	9577				
16	1421070532	Ngô Thanh	Tùng	19/05/1994	9578				
17	1421070140	Nguyễn Mạnh	Tùng	30/09/1996	9579				
18	1421070533	Phạm Thanh	Tùng	28/05/1996	9580				
19	1421070142	Nguyễn Đức	Việt	12/12/1996	9581				
20	1421070143	Nguyễn Văn	Vượng	27/03/1996	9582				
21	1421070550	Hoàng Đức	Xanh	03/10/1996	9583				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110220 Nhóm: 2_4110220 Tổ thi: 001_2_4110220 Tên HP: Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG606** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080077	Ngô Thị Kim	Anh	21/01/1997	9584				
2	1421080155	Nguyễn Thảo	Chinh	24/09/1996	9585				
3	1421080158	Nguyễn Thị	Cúc	16/08/1996	9586				
4	1621080158	Sinh Văn	Doài	03/07/1996	9587				
5	1421080018	Lê Tuấn	Duy	08/09/1996	9588				
6	1521080084	Nguyễn Thị	Duyên	22/01/1997	9589				
7	1521020108	Lê Quang	Hải	06/08/1997	9590				
8	1521080134	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	9591				
9	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	9592				
10	1421080207	Trần Lâm	Hạnh	21/02/1996	9593				C1
11	1421080214	Lương Đức	Hậu	29/02/1996	9594				
12	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	9595				
13	1421080036	Đoàn Văn	Hiếu	21/07/1996	9596				
14	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	9597				
15	1521080157	Nguyễn Việt	Hoàng	26/02/1997	9598				C1
16	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	9599				
17	1421020074	Đỗ Mạnh	Huy	05/01/1996	9600				
18	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	9601				
19	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	9602				
20	1521080311	Hoàng Ngọc	Lan	15/11/1997	9603				
21	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lệ	05/04/1997	9604				
22	1521080187	Nguyễn Thị	Liên	02/10/1997	9605				
23	1421080260	Ma Thị	Linh	30/08/1996	9606				C1
24	1621080721	Nguyễn Thuý	Linh	19/03/1998	9607				
25	1421080270	Trần Tú	Linh	06/03/1996	9608				
26	1421080068	Nguyễn Thị Khánh	Ly	12/07/1996	9609				
27	1521080354	Nguyễn Thị	Mận	16/06/1997	9610				
28	1521080041	Phạm Đình	Mạnh	31/12/1997	9611				
29	1521080203	Phùng Quang	Minh	27/06/1997	9612				
30	1421080072	Trần Bình	Minh	11/07/1996	9613				
31	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	9614				
32	1521080206	Đỗ Phương	Nam	11/09/1997	9615				
33	1521080207	Đỗ Văn	Nam	10/08/1997	9616				
34	1521080211	Nguyễn Phú Thị	Nga	02/01/1996	9617				
35	1621080717	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/03/1998	9618				
36	1621080091	Quản Thị	Ngọc	28/06/1998	9619				
37	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	9620				
38	1421030497	Nguyễn Thị Mai	Phương	23/10/1996	9621				
39	1421080325	Nguyễn Thị Mai	Phương	08/03/1996	9622				
40	1421080331	Hoàng Thị Kim	Phượng	03/05/1996	9623				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110220 Nhóm: 2_4110220 Tổ thi: 002_2_4110220 Tên HP: Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG102** Tiết bắt đầu: **4** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	03/02/1997	9624				
2	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	02/08/1997	9625				
3	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	9626				
4	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	06/01/1997	9627				
5	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	9628				
6	1521080242	Trần Quyết	Thắng	11/09/1997	9629				
7	1521080249	Chu Thị	Thảo	16/09/1997	9630				
8	1521080070	Hoàng Phương	Thảo	09/08/1997	9631				
9	1421080372	Nguyễn Quang	Thịnh	12/04/1995	9632				
10	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	9633				
11	1521080259	Trần Thị	Thương	24/10/1997	9634				
12	1521080260	Tạ Thanh	Thùy	12/01/1997	9635				
13	1521080014	Nguyễn Mạnh	Tiến	27/08/1995	9636				
14	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	01/03/1998	9637				
15	1521080075	Bùi Minh	Trang	29/07/1997	9638				
16	1521080272	Nguyễn Tiến	Triển	15/06/1996	9639				
17	1421080405	Nguyễn Xuân	Trung	16/01/1996	9640				
18	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	9641				C1
19	1511080001	Nguyễn Tuấn	Tú	06/04/1997	9642				
20	1421080122	Nguyễn Thị Kiều	Vân	24/06/1996	9643				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 001_2_4010402 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG107**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	9644				
2	1721060332	Phan Việt	Anh	30/08/1999	9645				C1
3	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	9646				
4	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	9647				
5	1721060416	Đàm Quốc	Bảo	26/12/1999	9648				
6	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	9649				
7	1721060410	Hoàng Văn	Diện	05/11/1998	9650				
8	1721060346	Phùng Đại	Đồng	25/02/1999	9651				
9	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	9652				
10	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	9653				
11	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	9654				
12	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	9655				
13	1721060391	Nguyễn Đức	Giang	21/04/1999	9656				C1
14	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	9657				
15	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	9658				
16	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	07/05/1999	9659				
17	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	9660				
18	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	9661				
19	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	9662				
20	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	9663				
21	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	9664				
22	1421011154	Nguyễn Đức	Huy	21/05/1996	9665				
23	1721060441	Vũ Quang	Huy	12/10/1998	9666				
24	1421040151	Nguyễn Đình	Khánh	14/02/1996	9667				
25	1721060314	Nguyễn Đình Minh	Khôi	20/04/1999	9668				
26	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	9669				
27	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	9670				
28	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	02/01/1999	9671				
29	1421010182	Trương Xuân	Linh	15/03/1996	9672				
30	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	9673				C1
31	1721060442	Trần Tiến	Lực	03/01/1999	9674				
32	1721060380	Nguyễn Văn	Nam	19/11/1999	9675				
33	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	9676				
34	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	9677				
35	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	02/07/1999	9678				
36	1721060419	Hoa Văn	Quân	06/08/1999	9679				
37	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	9680				
38	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	9681				
39	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	9682				
40	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	9683				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 2_4010402 Tổ thi: 002_2_4010402 Tên HP: Vẽ kỹ thuật

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG408**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	9684				C1
2	1721060421	Lê Minh	Thắng	02/09/1999	9685				
3	1321070656	Lê Sỹ	Thắng	08/10/1995	9686				C1
4	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	9687				
5	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	9688				
6	1721060578	Phan Đức	Thiện	01/12/1999	9689				
7	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	9690				
8	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	9691				
9	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	9692				
10	1721060386	Dương Mạnh	Tiến	26/12/1999	9693				
11	1721060425	Nguyễn Ngọc	Tiến	10/08/1999	9694				C1
12	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	9695				
13	1721060472	Cao Tiến	Tình	09/01/1999	9696				
14	1721060457	Phan Trọng	Trinh	26/12/1999	9697				
15	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	9698				
16	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	9699				
17	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	9700				
18	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	9701				
19	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	9702				
20	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	9703				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 2_4030109 Tổ thi: 001_2_4030109 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	9704				
2	1421040001	Đồng Bá	An	29/08/1996	9705				
3	1521040336	Lê Tuấn	Anh	26/12/1997	9706				
4	1521040088	Nguyễn Đức	Anh	06/09/1997	9707				
5	1421040359	Nguyễn Hoàng	Anh	28/11/1996	9708				
6	1421040009	Trương Ngọc Tuấn	Anh	05/01/1996	9709				
7	1421040368	Uông Văn	Bắc	06/03/1996	9710				
8	1421040373	Nguyễn Đức	Cảnh	05/05/1995	9711				
9	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	9712				
10	1521040072	Nguyễn Hữu	Chiến	16/05/1997	9713				
11	1421040028	Vũ Công	Chính	22/08/1996	9714				
12	1421040038	Phạm Quốc	Cường	11/03/1995	9715				
13	1521040211	Mai Văn	Đại	03/01/1996	9716				
14	1421040070	Đào Vũ	Đăng	26/03/1996	9717				
15	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	11/08/1997	9718				
16	1421040073	Nguyễn Văn	Đô	30/09/1996	9719				
17	1421040399	Đỗ Quang	Đoài	04/09/1995	9720				
18	1421040077	Bùi Huỳnh	Đức	25/06/1992	9721				
19	1421040083	Nguyễn Văn	Đức	25/05/1996	9722				
20	1421060047	Hoàng Văn Tiến	Dũng	20/09/1996	9723				
21	1421040044	Lê Chí	Dũng	25/07/1996	9724				
22	1421040047	Nghiêm Xuân	Dũng	05/10/1996	9725				
23	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	9726				
24	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	9727				
25	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	9728				
26	1421040098	Lê Hải	Hào	12/10/1994	9729				
27	1421040103	Đỗ Văn	Hiên	07/11/1995	9730				
28	1421040104	Nguyễn Văn	Hiên	02/11/1996	9731				
29	1521040130	Bê Văn	Hiếu	13/11/1997	9732				
30	1421040113	Ngô Quang	Hòa	17/06/1996	9733				
31	1421040118	Phạm Huy	Hoàng	02/08/1996	9734				
32	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	03/02/1997	9735				
33	1421040135	Hoàng Văn	Hưng	20/06/1996	9736				
34	1421040140	Nguyễn Văn	Hưng	18/12/1996	9737				
35	1731040002	Phạm Quốc	Hưng	18/06/1996	9738				
36	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	9739				
37	1521040250	Hoàng Quốc	Huy	16/10/1997	9740				
38	1421040130	Nguyễn Quang	Huy	19/08/1996	9741				
39	1521040253	Hoàng Thu	Huyền	16/11/1997	9742				
40	1421040149	Đặng Thế	Khang	31/12/1996	9743				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 2_4030109 Tổ thi: 002_2_4030109 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040152	Nguyễn Nam	Khánh	30/07/1995	9744				C1
2	1421040440	Trần Văn	Lê	11/11/1996	9745				
3	1421040159	Nguyễn Thị út	Lệ	14/03/1996	9746				
4	1421020441	Vũ Văn	Linh	04/02/1996	9747				
5	1421040174	Chữ Viết	Luân	12/12/1996	9748				
6	1521040177	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	25/07/1997	9749				
7	1421040456	Phạm Duy	Mạnh	24/03/1995	9750				
8	1421040183	Tô Xuân	Mạnh	01/02/1996	9751				C1
9	1421040457	Trần Văn	Mạnh	01/10/1993	9752				
10	1421040184	Võ Hồng	Mạnh	28/10/1996	9753				
11	1421040188	Nguyễn Công	Minh	30/05/1996	9754				
12	1521040345	Triệu Thị	Minh	01/01/1997	9755				
13	1421040199	Bùi Kim	Ngọc	18/09/1996	9756				
14	1421040469	Nguyễn Hoàng	Oanh	24/05/1996	9757				
15	1421040208	Triệu Thị	Oanh	14/02/1996	9758				
16	1421040223	Nguyễn Đình	Quân	08/12/1996	9759				
17	1421040219	Hoàng Văn	Quang	07/04/1996	9760				
18	1421040486	Phạm Văn	Quang	18/01/1996	9761				
19	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	9762				
20	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	9763				
21	1521040292	Bùi Hoàng	Sơn	04/05/1997	9764				
22	1421040231	Bùi Ngọc	Sơn	13/06/1996	9765				
23	1421045008	Dương Thị	Thạch	02/09/1995	9766				
24	1421040242	Nguyễn Duy	Thái	06/12/1996	9767				
25	1421040245	Nguyễn Hữu	Thanh	02/02/1996	9768				
26	1421040247	Nguyễn Tài	Thanh	30/05/1996	9769				
27	1521040041	Đào Văn	Thành	08/12/1996	9770				
28	1521040031	Nguyễn Quang	Thành	25/10/1997	9771				
29	1521040026	Trịnh Thế	Thao	02/09/1995	9772				
30	1421040259	Đoàn Văn	Thảo	11/09/1995	9773				
31	1421040260	Lưu Phương	Thảo	01/10/1996	9774				
32	1421040272	Chu Văn	Thị	18/04/1996	9775				
33	1421040529	Đoàn Mạnh	Tiếp	27/09/1996	9776				
34	1421040288	Hà Long	Tin	21/05/1996	9777				
35	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	22/04/1997	9778				
36	1421045010	Nguyễn Doãn	Trưởng	01/10/1996	9779				
37	1421040550	Mai Văn	Trưởng	18/04/1996	9780				
38	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	9781				
39	1421040321	Nguyễn Mạnh	Tuấn	10/01/1996	9782				
40	1421040324	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1996	9783				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 2_4030109 Tổ thi: 002_2_4030109 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040326	Nguyễn Việt	Tuấn	14/11/1994	9784				
42	1421040334	Nguyễn Quang	Tùng	15/05/1996	9785				
43	1421040347	Hoàng Tuấn	Vũ	10/07/1996	9786				
44	1421040352	Trịnh Thị	Yến	04/08/1996	9787				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 2_4030515 Tổ thi: 001_2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG506**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	9788				
2	1521070143	Đỗ Hoàng	Anh	20/07/1997	9789				
3	1521070108	Hà Thế	Anh	09/10/1996	9790				
4	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	9791				
5	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	03/08/1997	9792				
6	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	9793				
7	1521070057	Nguyễn Văn Đức	Anh	05/11/1997	9794				
8	1521070423	Trần Hoàng	Anh	04/03/1997	9795				
9	1521070054	Nguyễn Ngọc	Bách	15/01/1996	9796				
10	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	9797				
11	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	9798				
12	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	9799				
13	1521070115	Đào Văn	Chiều	15/06/1997	9800				
14	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	08/05/1996	9801				C1
15	1521070097	Lê Minh	Công	22/11/1997	9802				
16	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	9803				
17	1521070197	Khuất Duy	Cương	03/10/1997	9804				
18	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	9805				
19	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	9806				
20	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	9807				
21	1521070430	Lê Nguyên	Đạt	15/04/1997	9808				
22	1731070031	Nguyễn Thành	Đạt	17/05/1993	9809				
23	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	9810				
24	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	9811				
25	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	05/12/1997	9812				
26	1521070221	Nguyễn Văn	Đức	07/08/1997	9813				
27	1521070103	Nguyễn Trọng	Dũng	04/02/1996	9814				
28	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	9815				
29	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	29/07/1997	9816				
30	1521070045	Bùi Viết	Duy	08/05/1997	9817				
31	1521070135	Bùi Việt	Hà	03/06/1997	9818				
32	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	9819				
33	1521070244	Nguyễn Văn	Hiển	02/09/1995	9820				C1
34	1521070053	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/07/1997	9821				
35	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	9822				
36	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	9823				
37	1521070099	Bùi Công	Hòa	01/08/1996	9824				
38	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	9825				
39	1521070262	Nguyễn Duy	Huân	01/10/1997	9826				
40	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	01/10/1997	9827				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 2_4030515 Tổ thi: 002_2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	9828				
2	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	9829				
3	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	9830				
4	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	10/06/1997	9831				
5	1521070080	Vương Tất	Huy	03/11/1997	9832				
6	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	9833				
7	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	9834				
8	1521070119	Phạm Trung	Kiên	02/02/1996	9835				
9	1521070157	Cung Đức	Lâm	06/02/1997	9836				
10	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	9837				C1
11	1521070297	Vũ Thị	Loan	11/12/1997	9838				
12	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	9839				
13	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	9840				
14	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	10/01/1996	9841				
15	1521070152	Vũ Hoàng	Mạnh	25/12/1997	9842				
16	1521070077	Phạm Văn	Minh	01/10/1996	9843				
17	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	9844				
18	1521070317	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	08/07/1997	9845				
19	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	9846				
20	1521070005	Vũ Thành	Phong	04/08/1997	9847				
21	1521070079	Đỗ Đức	Phú	03/05/1997	9848				
22	1521070036	Trần Văn	Phú	31/03/1997	9849				
23	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	9850				
24	1521070325	Trần Hồng	Phúc	25/02/1997	9851				
25	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	9852				
26	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	9853				
27	1521070124	Trần Vinh	Quang	04/08/1997	9854				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030515 Nhóm: 2_4030515 Tổ thi: 003_2_4030515 Tên HP: Động lực học công trình

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG201**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	9855				C1
2	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	9856				
3	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	9857				
4	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	06/05/1997	9858				
5	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	08/12/1997	9859				
6	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	07/04/1998	9860				
7	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	10/03/1996	9861				
8	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	05/04/1997	9862				
9	1521070360	Phan Thị	Thanh	26/01/1997	9863				
10	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	9864				
11	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	9865				
12	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	9866				
13	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	9867				
14	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	09/04/1997	9868				
15	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	9869				
16	1521070122	Nguyễn Hữu	Toản	30/08/1997	9870				
17	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	9871				
18	1521070107	Nguyễn Việt	Trung	01/11/1997	9872				C1
19	1521070123	Vũ Văn	Trung	30/07/1997	9873				
20	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	9874				
21	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	9875				
22	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	9876				
23	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	9877				
24	1731070030	Lê Anh	Tuấn	19/05/1996	9878				
25	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	06/02/1995	9879				
26	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	9880				C1
27	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	9881				
28	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	9882				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050403 Nhóm: 2_4050403 Tổ thi: 001_2_4050403 Tên HP: Bản đồ số và độ chính xác bản đồ địa hình
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG608** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	9883				
2	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	9884				
3	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	9885				
4	1421030267	Nguyễn Ngọc	ánh	06/08/1996	9886				
5	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	9887				
6	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	9888				
7	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	11/01/1998	9889				
8	1421030043	Phạm Quang	Đạt	21/11/1995	9890				
9	1421030044	Phạm Tiến	Đạt	14/01/1996	9891				
10	1421030308	Phan Thùy	Dương	24/11/1995	9892				
11	1421030303	Đỗ Thế	Duy	17/01/1996	9893				
12	1421030306	Phạm Công	Duy	28/09/1996	9894				
13	1421030327	Đặng Thanh	Giang	09/05/1996	9895				
14	1521030105	Lương Thị Hồng	Hạnh	13/02/1997	9896				
15	1521030410	Nguyễn Thị	Hiền	20/11/1996	9897				
16	1521030048	Nguyễn Minh	Hiếu	21/06/1997	9898				
17	1421030378	Trần Ngọc	Hùng	15/09/1996	9899				
18	1421030101	Đỗ Thị	Hương	20/12/1996	9900				
19	1421030104	Phạm Thị	Hương	22/11/1996	9901				
20	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	9902				
21	1521030075	Nguyễn Văn	Huy	16/08/1997	9903				
22	1421030413	Doãn Văn	Khương	18/02/1996	9904				C1
23	1421030415	Mai Trung	Kiên	28/11/1996	9905				
24	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	9906				
25	1421030118	Đoàn Văn	Linh	28/10/1996	9907				
26	1621030227	Bùi Đức	Lộc	16/12/1998	9908				C1
27	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	9909				
28	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	9910				
29	1421030446	Nguyễn Như	Lượng	22/07/1996	9911				
30	1421020101	Nguyễn Võ	Mai	11/04/1996	9912				C1
31	1421030136	Nguyễn Hoài	Nam	09/02/1996	9913				
32	1421030137	Nguyễn Phương	Nam	12/05/1996	9914				
33	1521030272	Phùng Đức	Nam	01/03/1997	9915				
34	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	9916				
35	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	03/05/1998	9917				
36	1421030476	Dương Văn	Nhật	23/11/1996	9918				
37	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	9919				
38	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	9920				
39	1521030068	Đỗ Hữu	Quân	27/12/1997	9921				
40	1521030116	Nguyễn Văn	Quân	10/03/1997	9922				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050403 Nhóm: 2_4050403 Tổ thi: 002_2_4050403 Tên HP: Bản đồ số và độ chính xác bản đồ địa hình
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG108** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1321030189	Hoàng Tứ	Quý	11/10/1995	9923				
2	1421030541	Phuong	Thái	02/04/1996	9924				
3	1421030187	Đỗ Duy	Thắng	04/02/1996	9925				C1
4	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	9926				
5	1521030444	Dương Minh	Thành	09/04/1997	9927				
6	1521030313	Phan Thị Phương	Thảo	06/06/1996	9928				
7	1321030860	Tô Bá	Thế	15/08/1995	9929				
8	1421030193	Bùi Đức	Thịnh	06/05/1996	9930				
9	1521030317	Lê Đình	Thông	11/10/1997	9931				
10	1521030319	Phạm Hồng	Thu	26/08/1997	9932				
11	1621030063	Lê Hà	Trang	08/01/1998	9933				
12	1421030583	Phạm Thị	Trang	15/04/1996	9934				
13	1521030332	Nguyễn Bảo	Trung	05/09/1997	9935				
14	1221030176	Hoàng Xuân	Trường	29/05/1994	9936				C1
15	1421030215	Nguyễn Sỹ	Tú	24/05/1996	9937				
16	1421030602	Phùng Anh	Tú	29/07/1994	9938				C1
17	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	9939				
18	1421030220	Hồ Anh	Tuấn	14/08/1995	9940				
19	1421030608	Hoàng Minh	Tuấn	02/03/1996	9941				
20	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	05/02/1996	9942				
21	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	01/12/1997	9943				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 001_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG406** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060001	Lê Hữu	An	15/01/1996	9944				
2	1421070169	Nguyễn Bá	Ân	17/06/1995	9945				
3	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	9946				
4	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	9947				
5	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	9948				
6	1421050018	Trịnh Đình	Bình	08/06/1995	9949				
7	1421070012	Vũ Đức	Cảnh	16/02/1996	9950				
8	1421040021	Nguyễn Thanh	Cao	01/06/1996	9951				
9	1421020023	Trần Phương	Chi	29/07/1996	9952				
10	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	9953				C1
11	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	9954				
12	1421060035	Nguyễn Chí	Công	30/05/1994	9955				
13	1421060038	Nguyễn Văn	Công	29/01/1996	9956				
14	1521020151	Phan Thế	Của	10/09/1997	9957				
15	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	09/04/1995	9958				
16	1421045002	Trần Hoàng	Cương	26/04/1995	9959				
17	1421040039	Vũ Mạnh	Cường	11/05/1996	9960				
18	1421060071	Nguyễn Văn	Đăng	04/06/1996	9961				
19	1521060418	Phạm Văn	Đăng	01/02/1997	9962				
20	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	02/12/1996	9963				
21	1421010066	Phạm Văn	Dự	02/03/1996	9964				
22	1421030317	Bùi Anh	Đức	09/12/1995	9965				
23	1521060066	Ngô Xuân	Đức	04/03/1997	9966				
24	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	9967				
25	1521030009	Phạm Minh	Đức	13/08/1997	9968				
26	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	9969				C1
27	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	9970				
28	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	9971				
29	1521080125	Nguyễn Đăng	Hà	10/07/1997	9972				C1
30	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	9973				
31	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	9974				C1
32	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	9975				
33	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	9976				
34	1421060091	Nguyễn Tuấn	Hải	10/03/1996	9977				
35	1421070045	Phạm Văn	Hào	02/05/1994	9978				
36	1421080033	Cao Thị	Hậu	16/10/1996	9979				
37	1421040105	Hoàng Văn	Hiệp	30/10/1996	9980				
38	1421030066	Phạm Duy	Hiệp	19/06/1996	9981				
39	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	9982				
40	1321060118	Đinh Văn	Hiếu	11/10/1994	9983				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 002_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG507** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020353	Mai Đình	Hiếu	01/05/1996	9984				
2	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	9985				
3	1421030360	Nguyễn Khánh	Hòa	10/01/1996	9986				
4	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	9987				
5	1524010140	Đỗ Thị	Huế	18/10/1997	9988				
6	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	9989				
7	1421040139	Nguyễn Chí	Hưng	04/02/1996	9990				
8	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	9991				
9	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	9992				
10	1521030102	Đỗ Khắc	Huy	26/11/1997	9993				
11	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	09/11/1996	9994				
12	1421080044	Nguyễn Xuân	Huy	01/11/1996	9995				
13	1421030094	Trần Quang	Huy	09/05/1996	9996				
14	1621080107	Nguyễn Thị	Huyền	02/07/1998	9997				
15	1421050449	Bùi Văn	Kết	05/04/1995	9998				C1
16	1421020080	Phạm Ngọc	Khải	17/12/1996	9999				
17	1621060175	Phạm Trung	Khánh	27/12/1998	10000				
18	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	03/05/1996	10001				
19	1421070069	Trần Tùng	Lâm	09/09/1996	10002				
20	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lệ	05/04/1997	10003				
21	1421030119	Đỗ Văn	Linh	11/07/1996	10004				
22	1421030429	Lương Thị Hương	Linh	19/11/1996	10005				
23	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	05/12/1998	10006				
24	1524010292	Lê Thị	Loan	23/06/1997	10007				
25	1621070059	Lê Quang	Lượng	07/03/1998	10008				C1
26	1521030025	Hoàng Đức	Lý	09/03/1997	10009				
27	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	10010				
28	1421020104	Lê Văn	Mạnh	14/10/1996	10011				
29	1521080203	Phùng Quang	Minh	27/06/1997	10012				
30	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	10013				
31	1421020475	Nguyễn Đỗ	Muội	06/02/1996	10014				C1
32	1521080206	Đỗ Phương	Nam	11/09/1997	10015				
33	1421050136	Trịnh Văn	Nam	25/08/1996	10016				
34	1421060508	Nguyễn Hữu	Ngọc	07/11/1996	10017				C1
35	1521060155	Bùi Đức	Nguyen	08/06/1997	10018				
36	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	10019				C1
37	1524010264	Vũ Thị	Nhung	03/05/1997	10020				
38	1621070712	Trịnh Bá	Phi	02/09/1998	10021				
39	1421040476	Lâm Văn	Phúc	28/06/1996	10022				
40	1421080090	Trần Hoàng	Phúc	16/10/1995	10023				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 003_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	10024				
2	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	10025				C1
3	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	10026				
4	1421020523	Bùi Ngọc	Quý	27/01/1994	10027				
5	1621080155	Chu Diễm	Quỳnh	10/10/1998	10028				
6	1421030521	Lê Văn	Sao	30/10/1995	10029				
7	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	10030				
8	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	10031				
9	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	06/09/1997	10032				
10	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	11/02/1995	10033				
11	1421040249	Đặng Công	Thành	02/01/1995	10034				
12	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	10035				
13	1421060259	Lê Quốc	Thế	10/02/1996	10036				
14	1524010257	Ngô Thị	Thương	14/08/1997	10037				
15	1421020607	Nguyễn Thị	Thương	05/06/1996	10038				
16	1421020609	Dương Ngọc	Tiến	27/01/1996	10039				
17	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	09/10/1994	10040				
18	1521050032	Cao Khánh	Toàn	16/09/1997	10041				
19	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	03/12/1997	10042				
20	1521050138	Nguyễn Hữu	Trang	10/04/1997	10043				
21	1521080028	Phạm Thị Ngọc	Trang	03/11/1997	10044				
22	1521050163	Đỗ Đức	Trọng	17/02/1995	10045				
23	1421040545	Nguyễn Văn	Trung	18/03/1996	10046				
24	1521030012	Trịnh Quốc	Trung	16/12/1996	10047				
25	1421040547	Nguyễn Văn	Trường	14/07/1996	10048				
26	1521020112	Trần Nhật	Trường	08/03/1997	10049				
27	1421020179	Phan Văn	Tú	22/10/1996	10050				
28	1421070133	Hoàng Mạnh	Tuấn	19/06/1995	10051				
29	1421020183	Hoàng Quốc	Tuấn	14/09/1996	10052				
30	1421080119	Nguyễn Như	Tuấn	05/07/1996	10053				
31	1521030020	Nguyễn Văn	Tuấn	26/10/1997	10054				
32	1421060295	Nông Văn	Tuấn	10/10/1996	10055				
33	1421050228	Trịnh Đình	Tuấn	18/10/1996	10056				
34	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	10057				
35	1521030030	Phạm Thanh	Tùng	31/05/1995	10058				
36	1421020678	Trần Minh	Tùng	02/11/1996	10059				
37	1421050235	Tổng Quang	Tuyền	01/09/1996	10060				
38	1421080423	Trần Hữu	Văn	30/09/1996	10061				
39	1521060250	Hoàng Tuấn	Việt	12/07/1997	10062				
40	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	10063				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 2_4050509 Tổ thi: 003_2_4050509 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	10064				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060321 Nhóm: 2_4060321 Tổ thi: 001_2_4060321 Tên HP: An toàn lao động trong công nghệ hoá học
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG407** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	10065				C1
2	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	10066				
3	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	10067				
4	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	10068				
5	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	10069				
6	1621010258	Lê Xuân	Đạt	12/01/1998	10070				
7	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	10071				
8	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	10072				
9	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	10073				
10	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	10074				
11	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	10075				
12	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	10076				
13	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	10077				
14	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	10078				
15	1621010129	Đỗ Quang	Huy	01/03/1998	10079				
16	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	10080				C1
17	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	12/08/1998	10081				
18	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	10082				
19	1421010403	Nghiêm Quang	Khánh	13/05/1996	10083				
20	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	09/05/1998	10084				
21	1621010369	Nguyễn Chí	Lực	14/08/1998	10085				C1
22	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	10086				C1
23	1421020117	Vũ Hồng	Ngọc	16/05/1996	10087				C1
24	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	10088				
25	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	10089				
26	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	10090				C1
27	1521010437	Phạm Hồng	Quân	02/10/1996	10091				
28	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	10092				
29	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	06/04/1998	10093				
30	1621010080	Nguyễn Công	Thành	01/10/1998	10094				
31	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	10095				
32	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	10096				
33	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	10097				C1
34	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	10098				
35	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	10099				
36	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	10100				C1
37	1621010735	Bùi Thanh	Trưởng	14/05/1998	10101				
38	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	02/01/1996	10102				
39	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	08/09/1998	10103				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 2_4060419 Tổ thi: 001_2_4060419 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010003	Trần Văn	An	09/02/1996	10104				
2	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	03/11/1997	10105				
3	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	02/10/1997	10106				
4	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	10107				
5	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	10108				C1
6	1421010022	Lê Quốc	Bảo	03/12/1996	10109				
7	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	10110				
8	1421011042	Đỗ Mạnh	Cường	29/05/1996	10111				
9	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	05/09/1997	10112				
10	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	10113				
11	1521010107	Nguyễn Đình	Đức	23/06/1997	10114				
12	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	10115				
13	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	10116				
14	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	10/11/1997	10117				
15	1421010067	Đặng Thị Thùy	Dương	22/12/1996	10118				
16	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	10119				
17	1421010093	Bùi Sỹ	Hải	10/12/1996	10120				
18	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	11/08/1997	10121				
19	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	09/02/1993	10122				
20	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	10123				
21	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	10124				
22	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	10125				
23	1421010132	Phạm Văn	Hôn	20/04/1996	10126				C1
24	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	02/04/1997	10127				
25	1521020056	Lê Đắc	Hùng	05/08/1997	10128				C1
26	1421010142	Nguyễn Việt	Hùng	10/02/1996	10129				
27	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	08/01/1994	10130				
28	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	10131				
29	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	10/02/1997	10132				
30	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	11/06/1997	10133				
31	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	04/01/1997	10134				
32	1521010324	Hà Duy	Khánh	11/03/1997	10135				
33	1421020081	Lê Huyền	Khánh	19/09/1996	10136				
34	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	10137				
35	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	10138				
36	1421010186	Nguyễn Hữu	Long	30/09/1996	10139				
37	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	10140				
38	1421010197	Nguyễn Xuân	Mạnh	27/02/1996	10141				
39	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	10142				
40	1421010204	Nguyễn Văn	Minh	22/08/1996	10143				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 2_4060419 Tổ thi: 002_2_4060419 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG601** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	10144				
2	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	01/10/1996	10145				C1
3	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	10146				
4	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	10147				
5	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	10148				
6	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	10149				
7	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	04/10/1997	10150				C1
8	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	01/12/1997	10151				
9	1421010260	Phạm Văn	Quang	11/03/1996	10152				C1
10	1421010261	Voòng Duy	Quang	11/11/1996	10153				
11	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	10154				
12	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	10155				
13	1421050176	Phạm Thái	Tài	27/04/1996	10156				
14	1521010073	Vũ Công	Tài	03/05/1997	10157				
15	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	10158				
16	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	10159				
17	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	12/11/1997	10160				
18	1521010315	Nguyễn Văn	Thị	16/06/1997	10161				
19	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	10162				
20	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	10163				
21	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	10164				
22	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	10165				
23	1421010329	Đoàn Thị ánh	Thương	26/08/1996	10166				
24	1421011350	Lê Quang	Tiến	02/04/1995	10167				
25	1421010400D	Nguyễn Văn	Tiếp	01/02/1994	10168				
26	1421010349	Trần Đình	Trọng	13/09/1996	10169				
27	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	10170				
28	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	01/12/1996	10171				
29	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	10172				
30	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	10173				
31	1521020346	Lê Đình	Tường	07/10/1997	10174				
32	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	06/01/1997	10175				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070424 Nhóm: 2_4070424 Tổ thi: 001_2_4070424 Tên HP: Thanh toán quốc tế
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG606** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010169	Lê Thị Minh	Anh	16/10/1996	10176				C1
2	1524010158	Trần Hoàng Ngọc	Anh	11/07/1997	10177				
3	1524010135	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	25/04/1997	10178				
4	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	10179				
5	1524010350	Phạm Thị Tuyết	Chinh	10/12/1997	10180				
6	1524010235	Nguyễn Thị	Dung	23/09/1997	10181				
7	1524010231	Nguyễn Thị Thùy	Dung	25/10/1997	10182				
8	1524010203	Phùng Thị	Dung	13/01/1997	10183				
9	1524010256	Vũ Thùy	Duyên	21/12/1997	10184				
10	1524010112	Đinh Thị Hương	Giang	15/11/1997	10185				C1
11	1524010247	Hoàng Thu	Hà	08/05/1997	10186				
12	1524010159	Phí Thị	Hải	05/01/1997	10187				
13	1524010331	Vũ Minh	Hằng	07/03/1997	10188				
14	1424010046	Lê Thị Thu	Hiền	18/10/1996	10189				
15	1524010352	Nguyễn Thị	Hiền	10/08/1997	10190				
16	1524010241	Nguyễn Thu	Hiền	06/08/1997	10191				
17	1524010190	Lê Thị Phương	Hoa	05/09/1997	10192				
18	1524010120	Trần Thị	Hoa	28/03/1996	10193				
19	1524010185	Bùi Thị	Hồng	20/01/1997	10194				
20	1524010315	Hoàng Thị	Huế	14/06/1997	10195				
21	1524010207	Dương Thu	Hương	08/06/1997	10196				
22	1524010172	Lê Thị	Hương	16/06/1997	10197				
23	1524010118	Phạm Thu	Hương	11/04/1997	10198				
24	1524010345	Vũ Lan	Hương	02/05/1997	10199				
25	1524010218	Trần Thị Tố	Huyền	23/12/1997	10200				
26	1524010344	Lê Thu	Huyền	01/05/1997	10201				
27	1524010219	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	05/09/1997	10202				
28	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	09/11/1997	10203				
29	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	10204				C1
30	1524010133	Lê Thị	Mai	06/12/1997	10205				
31	1524010191	Lê Thị Thanh	Mỹ	09/05/1996	10206				
32	1524010209	Đinh Thị Bích	Ngọc	05/12/1997	10207				
33	1524010161	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	11/05/1997	10208				
34	1524010152	Đậu Thu	Nhàn	08/03/1997	10209				
35	1524010294	Đỗ Thị Phương	Oanh	04/05/1997	10210				
36	1524010127	Đào Thị Bích	Phương	27/03/1997	10211				
37	1524010296	Nguyễn Thị út	Phương	24/09/1997	10212				
38	1524010324	Nguyễn Thị	Phượng	09/10/1997	10213				
39	1524010154	Đặng Thị Thúy	Quỳnh	11/09/1997	10214				
40	1524010325	Trần Thị	Quỳnh	15/02/1996	10215				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070424 Nhóm: 2_4070424 Tổ thi: 002_2_4070424 Tên HP: Thanh toán quốc tế
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG102** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010307	Lê Thị	Thảo	02/07/1997	10216				
2	1524010303	Lương Thu	Thảo	10/07/1997	10217				
3	1524010341	Vũ Như	Thọ	17/01/1997	10218				
4	1524010337	Đỗ Xuân	Thu	06/10/1997	10219				
5	1524010116	Phùng Thị	Thu	19/01/1997	10220				
6	1524010282	Vũ Thị Minh	Thu	17/03/1997	10221				
7	1524010340	Nguyễn Thị Thanh	Thư	19/11/1997	10222				
8	1524010173	Trần Minh	Thư	25/02/1997	10223				
9	1524010200	Cao Thương	Thương	17/03/1997	10224				
10	1524010146	Đào Thị	Thùy	26/04/1997	10225				
11	1521080263	Lưu Thị Thu	Thùy	30/10/1997	10226				
12	1524010162	Nguyễn Thị	Thùy	20/12/1996	10227				
13	1524010087	Lê Thị	Trang	10/02/1997	10228				
14	1524010309	Nguyễn Huyền	Trang	17/02/1997	10229				
15	1524010299	Nguyễn Thị Hà	Trang	11/12/1997	10230				
16	1524010234	Phan Thu	Trang	09/01/1997	10231				
17	1421040301	Vũ Thị	Trang	13/09/1996	10232				
18	1524010168	Phùng Thị	Tuyển	01/07/1997	10233				
19	1524010343	Nguyễn Thu	Uyên	17/05/1997	10234				
20	1524010239	Đỗ Thị	Vân	04/02/1997	10235				
21	1524010305	Hoàng Thảo	Vi	10/10/1997	10236				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_3 Tổ thi: 001_2_4110236_3 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	08/02/1997	10237				
2	1724010026	Kim Đình	Anh	11/12/1999	10238				
3	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	06/07/1997	10239				
4	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	10240				
5	1521050321	Nguyễn Thị Lan	Anh	17/06/1997	10241				
6	1621060582	Nguyễn Việt	Anh	20/09/1998	10242				
7	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	10243				
8	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	06/01/1998	10244				
9	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	05/07/1997	10245				
10	1521060078	Lưu Xuân	Bách	10/08/1997	10246				
11	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	04/01/1998	10247				
12	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	10248				
13	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	01/07/1998	10249				
14	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	10250				
15	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	01/02/1996	10251				C1
16	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	10252				
17	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	11/10/1995	10253				
18	1521020055	Nguyễn Quang	Đại	13/02/1997	10254				
19	1521010380	Trần Võ	Đại	15/12/1997	10255				C1
20	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	10256				
21	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	16/08/1996	10257				
22	1521030191	Lê Tiến	Đạt	03/04/1997	10258				
23	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	10259				
24	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	11/04/1999	10260				
25	1721010083	Hoàng Duy	Định	04/03/1999	10261				
26	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	10262				
27	1521020158	Bê Ngọc	Đông	20/11/1996	10263				
28	1521060275	Dương Văn	Đông	08/09/1996	10264				
29	1621050291	Dương Hữu	Đức	16/06/1998	10265				
30	1521050253	Trần Thị	Dung	02/03/1995	10266				
31	1621010105	Bùi Đức	Dũng	18/06/1998	10267				C1
32	1521060027	Đoàn Tiến	Dũng	22/09/1997	10268				
33	1421030299	Nguyễn Ngọc	Dũng	02/05/1996	10269				
34	1421060051	Quản Ngọc	Dũng	03/08/1996	10270				
35	1521070230	Vũ Văn	Dũng	10/01/1997	10271				
36	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	10272				
37	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gấm	25/11/1998	10273				
38	1721080804	Dương Trường	Giang	07/05/1999	10274				
39	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	10275				
40	1524010136	Nguyễn Thúy	Hà	07/08/1997	10276				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_3 Tổ thi: 002_2_4110236_3 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG103** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050156	Vũ Anh	Hà	10/12/1998	10277				
2	1621020011	Phạm Văn	Hải	01/12/1998	10278				C1
3	1421020055	Trần Đức	Hải	08/10/1996	10279				
4	1421070043	Trịnh Văn	Hải	26/02/1995	10280				
5	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	10281				
6	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	10282				C1
7	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	10283				
8	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	10284				
9	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	05/02/1997	10285				
10	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	10286				
11	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	10/09/1998	10287				
12	1521050007	Đào Trung	Hiếu	26/05/1997	10288				C1
13	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	10289				
14	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	10290				
15	1724010369	Tạ Thị Thanh	Hoa	25/12/1999	10291				
16	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	10292				
17	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	10293				
18	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	10294				
19	1521050027	Trần Huy	Hoàng	03/02/1997	10295				
20	1624010429	Trần Thị Thu	Huệ	19/08/1998	10296				
21	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	10297				
22	1521050224	Lê Mạnh	Hùng	20/09/1996	10298				
23	1621050375	Lê Văn	Hùng	06/04/1996	10299				
24	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	10300				
25	1621030021	Trần Việt	Hùng	30/10/1998	10301				
26	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	10302				
27	1621060214	Vũ Việt	Hùng	02/09/1998	10303				
28	1521020219	Đinh Quang	Hưng	02/03/1997	10304				C1
29	1724010209	Ngô Thị	Hương	17/08/1999	10305				
30	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	10306				
31	1421030091	Hà Trọng	Huy	30/05/1996	10307				
32	1621050248	Mai Quốc	Huy	10/12/1996	10308				
33	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	10309				
34	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	10310				
35	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	10311				
36	1521040154	Nguyễn Trung	Huy	22/10/1997	10312				
37	1521030123	Phạm Quang	Huy	07/04/1997	10313				
38	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	10314				
39	1321030647	Nguyễn Thế	Khang	22/02/1995	10315				
40	1621080139	Đinh Thị Kim	Khánh	06/12/1998	10316				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_3 Tổ thi: 003_2_4110236_3 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	10317				
2	1421020417	Nguyễn Đức	Khoa	15/01/1996	10318				
3	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	10319				
4	1421040153	Nguyễn Trung	Kiên	20/06/1996	10320				
5	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	10321				
6	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	10322				
7	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	02/11/1997	10323				
8	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	10324				
9	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	02/09/1998	10325				
10	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	10326				
11	1621040055	Chu Thành	Long	07/01/1998	10327				
12	1521060439	Đinh Văn	Lực	17/12/1997	10328				
13	1621040059	Trịnh Đình	Lương	05/06/1996	10329				
14	1521050251	Vũ Thu	Ly	03/01/1997	10330				
15	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	10331				
16	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	10/01/1999	10332				
17	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	10333				
18	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	08/07/1996	10334				
19	1421080070	Đặng Văn	Minh	18/03/1996	10335				C1
20	1721060455	Hoàng Bá	Minh	10/11/1999	10336				
21	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	10337				
22	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	10338				
23	1421020487	Đinh Thị	Ngà	28/07/1996	10339				
24	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	08/02/1996	10340				
25	1421040201	Lê Hữu	Ngọc	27/10/1996	10341				
26	1721050316	Lương Thị	Ngọc	20/11/1998	10342				
27	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	10343				
28	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	10344				
29	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	10345				
30	1724010560	Hoàng Thị Cẩm	Nhi	25/09/1999	10346				
31	1421050149	Đỗ Đình	Nhượng	09/12/1996	10347				
32	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	11/03/1996	10348				
33	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	10349				
34	1621060387	Nguyễn Tuấn	Phong	09/09/1998	10350				
35	1521030007	Bùi Minh	Phương	01/05/1997	10351				
36	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	10352				
37	1521030285	Đặng Việt	Phương	28/11/1997	10353				
38	1724010633	Lê Thị	Phương	10/02/1998	10354				C1
39	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	10355				
40	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	10356				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_3 Tổ thi: 004_2_4110236_3 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421080327	Phạm Minh	Phuong	15/03/1995	10357				
2	1421010263	Đào Tiến	Quân	14/09/1996	10358				
3	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	10359				
4	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	10360				
5	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	10361				C1
6	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	10362				
7	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	10363				
8	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	11/12/1998	10364				
9	1421040232	Cao Văn	Sơn	15/05/1995	10365				
10	1621010251	Lê Cao	Sơn	12/05/1998	10366				
11	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	10367				
12	1521080235	Nguyễn Hoàng	Sơn	01/02/1997	10368				
13	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	10369				
14	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	10370				
15	1421050172	Nguyễn Xuân	Sơn	15/03/1996	10371				
16	1621061004	Trần Hồng	Sơn	08/01/1998	10372				
17	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	10373				C1
18	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	11/05/1998	10374				
19	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	10375				
20	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	10376				
21	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	08/09/1999	10377				
22	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	10378				
23	1521030308	Nguyễn Hữu	Thắng	09/11/1997	10379				C1
24	1521050067	Bùi Văn	Thanh	06/04/1997	10380				
25	1621030034	Lê Phương	Thanh	12/11/1998	10381				
26	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	10382				
27	1521030310	Bê Tiến	Thành	24/01/1997	10383				
28	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	02/10/1998	10384				C1
29	1421030180	Đặng Phương	Thảo	28/03/1996	10385				
30	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	03/08/1998	10386				
31	1521050310	Vũ Thanh	Thảo	10/07/1996	10387				
32	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	10388				
33	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	10389				C1
34	1724010091	Nguyễn Ngọc	Thu	18/05/1999	10390				
35	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	10391				
36	1624010703	Nguyễn Thị	Thư	30/07/1998	10392				
37	1524010214	Trần Anh	Thư	13/02/1997	10393				
38	1421030568	Phạm Văn	Thuận	01/01/1995	10394				
39	1421040294	Lưu Ngọc	Toàn	11/07/1996	10395				
40	1621030053	Nguyễn Văn	Tối	10/02/1998	10396				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 2_4110236_3 Tổ thi: 004_2_4110236_3 Tên HP: Môi trường và con người
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG306** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010482	Phan Thị Thanh	Trà	09/12/1999	10397				
42	1421050655	Đỗ Thanh	Trang	15/08/1996	10398				
43	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	07/04/1999	10399				
44	1424010585	Lê Thị Thu	Trang	19/08/1996	10400				
45	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	10401				
46	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	10402				
47	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	08/06/1996	10403				
48	1421070496	Lê Đức	Trọng	21/09/1996	10404				
49	1421060280	Nguyễn Đức	Trung	26/07/1996	10405				
50	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	08/09/1999	10406				
51	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	08/12/1999	10407				
52	1621010252	Cao Thế	Trường	10/09/1998	10408				
53	1521020325	Nguyễn Quang	Trường	12/06/1997	10409				
54	1624010211	Phạm Văn	Tú	11/06/1998	10410				
55	1621060300	An Trung	Tuân	12/11/1998	10411				
56	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	10412				
57	1421060626	Trần Anh	Tuấn	31/08/1996	10413				
58	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	10414				
59	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	10415				
60	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	10416				
61	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	04/12/1999	10417				
62	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	05/04/1994	10418				
63	1421020190	Trần Văn	Tùng	04/02/1995	10419				
64	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	10420				
65	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	02/08/1999	10421				
66	1421080425	Đoàn Thị	Vân	30/09/1996	10422				
67	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	10423				
68	1521060382	Nguyễn Văn	Việt	04/02/1997	10424				
69	1521060118	Nguyễn Xuân Anh	Việt	19/04/1997	10425				
70	1521060385	Phùng Duy	Việt	17/09/1996	10426				
71	1521040007	Đặng Quang	Vinh	05/04/1997	10427				
72	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	11/09/1997	10428				
73	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	10429				C1
74	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	02/02/1996	10430				
75	1521080056	Đỗ Thị	Xuân	#N/A	10431				C1
76	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yên	18/08/1999	10432				
77	1724010598	Lê Thị	Yên	05/10/1999	10433				
78	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yên	31/03/1999	10434				
79	1521020075	Phạm Hải	Yên	08/04/1997	10435				
80	1724010525	Phan Thị Hải	Yên	06/06/1999	10436				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_2 Tổ thi: 001_2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG406**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050460	Lương Xuân Thảo	An	03/04/1999	10437				
2	1721030152	Đào Việt	Anh		10438				
3	1521030026	Đỗ Ngọc	Anh	22/09/1996	10439				
4	1721090004	Lê Việt	Anh	05/11/1999	10440				
5	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	10/11/1999	10441				
6	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	07/10/1999	10442				
7	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	06/11/1999	10443				
8	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	10444				C1
9	1721030151	Trần Nguyễn Thảo	Anh		10445				C1
10	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	10446				
11	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	07/04/1999	10447				
12	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	10448				
13	1421080156	Bùi Đức	Chính	31/10/1996	10449				
14	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	10450				C1
15	1721050501	Nguyễn Việt	Cường	22/09/1999	10451				
16	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	10452				
17	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	10453				C1
18	1721050505	Đinh Tiến	Đạt	22/02/1999	10454				
19	1321030499	Khuất Tiến	Đạt	16/10/1995	10455				C1
20	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	09/10/1998	10456				C1
21	1421010049	Trần Văn	Diễn	03/11/1996	10457				
22	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	10458				
23	1524010178	Vũ Thị	Dung	06/06/1997	10459				C1
24	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	04/01/1999	10460				
25	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	10461				
26	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	10/09/1999	10462				
27	1721050346	Phạm Ngọc	Dương	16/07/1999	10463				
28	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	01/10/1996	10464				
29	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	10465				
30	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	10466				
31	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	10467				
32	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	10468				
33	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	10469				
34	1721050160	Bùi Doãn	Hải	08/06/1999	10470				
35	1721050187	Đinh Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	10471				
36	1721050711	Phan Văn	Hải	07/05/1999	10472				
37	1421020055	Trần Đức	Hải	08/10/1996	10473				
38	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	10474				
39	1721050215	Trần Thuý	Hào	17/10/1999	10475				
40	1421080214	Lương Đức	Hậu	29/02/1996	10476				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_2 Tổ thi: 002_2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721030003	Lê Trung	Hiếu	30/05/1999	10477				C1
2	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	10478				
3	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	02/09/1999	10479				
4	1721050659	Lê Đình	Hiệu	25/10/1999	10480				
5	1521010189	Bùi Khắc	Hình	05/10/1997	10481				
6	1721030068	Nguyễn Ngọc	Hoan	19/09/1999	10482				
7	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	10483				
8	1731030005	Nguyễn Ngọc	Hoàng	19/04/1984	10484				C1
9	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	10485				
10	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	10/09/1999	10486				
11	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	10487				
12	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	10488				
13	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	10489				
14	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	07/10/1999	10490				
15	1721050127	Trần Hoàng	Huy	26/10/1999	10491				
16	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	10492				
17	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	10493				
18	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	09/05/1998	10494				
19	1221010177	Nguyễn Văn	Khánh	06/10/1994	10495				
20	1721050485	Phạm Quang	Khánh	09/02/1999	10496				
21	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	10497				C1
22	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	10498				
23	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	02/09/1999	10499				
24	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	10500				
25	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	10501				
26	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	11/05/1999	10502				
27	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	10503				
28	1721050371	Phạm Thị	Loan	11/07/1999	10504				
29	1721050279	Nguyễn Thị	Lụa	24/03/1999	10505				
30	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	11/06/1999	10506				
31	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	10/08/1997	10507				
32	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	10508				
33	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	10509				
34	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	10510				
35	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	10511				C1
36	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	10512				
37	1521010039	Đỗ Đình	Nam	07/09/1997	10513				C1
38	1721080010	Lê Hoài	Nam	13/05/1999	10514				
39	1721050517	Lê Văn	Nam	15/03/1999	10515				
40	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	10516				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_2 Tổ thi: 002_2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721030026	Nguyễn Phương	Nam	13/11/1999	10517				C1
42	1721030147	Vũ Phương	Nam	03/04/1999	10518				
43	1721050293	Phạm Thanh	Nga	03/06/1998	10519				
44	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	10520				
45	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	10521				
46	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	10522				C1
47	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	06/06/1998	10523				C1
48	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	10524				
49	1721050650	Trương Thị	Nụ	01/09/1999	10525				
50	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	10526				C1
51	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	10527				
52	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	10528				
53	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	10529				
54	1721050180	Đặng Văn	Sĩ	14/05/1999	10530				
55	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	10531				
56	1421070107	Nguyễn Duy	Sơn	13/06/1996	10532				
57	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	10533				C1
58	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	10534				
59	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	10535				
60	1721050105	Lương Xuân	Thái	10/01/1999	10536				
61	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	10537				
62	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	09/08/1999	10538				
63	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1999	10539				
64	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	01/09/1999	10540				
65	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	10541				
66	1421050183	Trần Danh	Thanh	14/02/1996	10542				
67	1721040041	Lê Phúc	Thành	11/05/1999	10543				
68	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	10544				
69	1721030059	Trần Quang	Thiện	07/08/1999	10545				C1
70	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	10546				
71	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	10547				
72	1721050058	Nguyễn Công	Tín	17/10/1998	10548				C1
73	1721050615	Nguyễn Đức	Toan	07/02/1999	10549				
74	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	10550				
75	1721030148	Nguyễn Việt	Toàn	18/02/1999	10551				
76	1524010298	Ngô Thị	Trang	11/09/1997	10552				
77	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	10553				
78	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	10554				
79	1721050503	Vũ Văn	Trung	29/04/1999	10555				
80	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	10556				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020103 Nhóm: 2_4020103_2 Tổ thi: 002_2_4020103_2 Tên HP: Pháp luật đại cương

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721030150	Khiếu Đăng	Trưởng	25/06/1999	10557				
82	1421060285	Tạ Xuân	Trưởng	24/08/1996	10558				
83	1421050679	Nguyễn Khắc	Tú	21/04/1996	10559				C1
84	1521020390	Đặng Văn	Tuấn	08/01/1993	10560				
85	1721030022	Trần Văn	Tuấn	16/03/1999	10561				C1
86	1421060298	Trịnh Văn	Tuấn	15/06/1996	10562				
87	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	10563				
88	1721030025	Vũ Đình	Tuấn	03/02/1999	10564				C1
89	1721030047	Trần Văn	Việt	05/05/1996	10565				C1
90	1621020048	Trần Văn	Vũ	02/04/1998	10566				
91	1721050250	Nguyễn Đức	Xuân	13/02/1999	10567				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1** = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030514 Nhóm: 2_4030514 Tổ thi: 001_2_4030514 Tên HP: Cơ học môi trường liên tục

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG603**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070119	Lê Tuấn	Anh	01/09/1998	10568				
2	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	10569				C1
3	1321070422	Hoàng Văn	Chi	12/09/1995	10570				
4	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	10571				
5	1621070090	Nguyễn Văn	Cương	09/01/1998	10572				
6	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	10573				C1
7	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	10574				
8	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	10575				
9	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	10576				
10	1621070204	Lê Văn	Đức	20/06/1998	10577				
11	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	10578				
12	1621070164	Lê Sỹ	Hào	11/09/1998	10579				
13	1621070016	Phan Thanh	Lam	27/12/1998	10580				C1
14	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	10581				
15	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	10582				
16	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	10583				
17	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	10584				
18	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	10585				
19	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	02/10/1998	10586				
20	1621070184	Chu Minh	Quân	26/06/1998	10587				
21	1421070427	Đỗ Trọng	Quân	29/10/1996	10588				
22	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	10589				
23	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	10590				
24	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	10591				C1
25	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	05/04/1998	10592				
26	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	10593				
27	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	08/11/1997	10594				
28	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	10595				
29	1621070129	Mai Việt	Thành	05/02/1998	10596				C1
30	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	08/01/1997	10597				
31	1621070008	Trương Công	Thế	03/01/1998	10598				
32	1621070192	Nguyễn Văn	Thịnh	19/11/1998	10599				
33	1521070043	Đỗ Thế	Tiến	24/08/1997	10600				
34	1621070032	Trịnh Công	Tú	02/01/1997	10601				
35	1521070068	Lê Trung	Tùng	06/02/1997	10602				
36	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	10603				C1
37	1731070004	Cao Duy	Vạn	09/07/1995	10604				C1
38	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	10605				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 2_4050813 Tổ thi: 001_2_4050813 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030241	Vũ Sơn	An	16/06/1996	10606				
2	1621030052	Lý Minh	Anh	05/02/1998	10607				
3	1421030005	Nguyễn Thị Vân	Anh	08/10/1994	10608				C1
4	1521030082	Nguyễn Trung	Bắc	30/10/1997	10609				
5	1421030010	Đoàn Văn	Bảo	23/07/1996	10610				
6	1521030054	Đông Xuân	Bình	26/06/1997	10611				
7	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	10612				
8	1421040380	Nguyễn Minh	Chiến	04/07/1996	10613				
9	1731030050	Hoàng Văn	Chiều	29/09/1996	10614				
10	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	10615				
11	1731030051	Nguyễn Thế	Công	16/12/1989	10616				
12	1421030021	Văn	Công	12/10/1996	10617				
13	1421050030	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1996	10618				
14	1421030027	Phạm Mạnh	Cường	25/01/1996	10619				
15	1421030051	Nguyễn Viết	Đức	12/05/1996	10620				
16	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	10621				
17	1421030306	Phạm Công	Duy	28/09/1996	10622				
18	1421020044	Đoàn Thanh	Giang	19/12/1996	10623				C1
19	1421030353	Đoàn Văn	Hiếu	25/01/1996	10624				
20	1731030053	Hà Trung	Hiếu	06/12/1995	10625				C1
21	1421030363	Nguyễn Hữu	Hoàng	24/03/1996	10626				
22	1421030367	Vũ Việt	Hoàng	14/09/1996	10627				
23	1731030054	Lê Đức	Hùng	02/11/1990	10628				
24	1421030374	Nguyễn Hữu	Hùng	02/08/1995	10629				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 2_4050813 Tổ thi: 002_2_4050813 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030090	Nguyễn Văn	Hùng	12/06/1996	10630				
2	1421030098	Đặng Ngọc	Hưng	15/08/1995	10631				
3	1421030401	Phạm Thị Thu	Hương	14/09/1996	10632				
4	1421030105	Đào Đình	Khang	15/03/1995	10633				
5	1421030108	Hoàng Duy	Khánh	10/06/1995	10634				C1
6	1421030416	Nguyễn Hữu	Kiên	16/12/1994	10635				
7	1421030113	Vũ Văn	Kiên	03/05/1996	10636				
8	1421030427	Đặng Xuân	Linh	09/12/1995	10637				
9	1421030433	Vũ	Linh	18/07/1995	10638				
10	1521030035	Nguyễn Gia	Long	21/04/1997	10639				
11	1421020101	Nguyễn Võ	Mai	11/04/1996	10640				C1
12	1421030450	Lê Văn	Mạnh	11/07/1996	10641				
13	1421030457	Đới Công	Minh	08/10/1996	10642				
14	1421030507	Lê Văn	Quân	17/04/1996	10643				
15	1421030508	Lương Văn	Quân	22/04/1996	10644				
16	1731030057	Trần Hồng	Thái	18/07/1987	10645				
17	1421030544	Đinh Tiến	Thành	19/08/1996	10646				
18	1421030568	Phạm Văn	Thuận	01/01/1995	10647				
19	1421030204	Phạm Văn	Tiến	21/09/1996	10648				
20	1731030058	Nguyễn Hữu	Trung	22/11/1996	10649				
21	1731030059	Đặng Đình	Trường	15/05/1988	10650				C1
22	1421030216	Nguyễn Tuấn	Tú	26/05/1996	10651				
23	1421030612	Nguyễn Viết	Tuấn	17/06/1996	10652				
24	1421030619	Nguyễn Mạnh	Tùng	27/04/1996	10653				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060206 Nhóm: 2_4060206 Tổ thi: 001_2_4060206 Tên HP: Địa chất thủy văn, thủy địa hóa các mỏ dầu khí
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG601** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	03/11/1997	10654				
2	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	01/12/1997	10655				
3	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	10656				
4	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	10657				
5	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	10658				
6	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	11/06/1997	10659				
7	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	03/11/1997	10660				
8	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	10661				
9	1521010149	Trần Minh	Hiếu	10/11/1997	10662				
10	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	10663				C1
11	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	05/06/1997	10664				
12	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	08/01/1994	10665				
13	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	10666				
14	1521020057	Vũ Đức	Huy	11/07/1997	10667				
15	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	10668				
16	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	10669				C1
17	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	10670				
18	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	10671				
19	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	10672				C1
20	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	10673				
21	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	10674				
22	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	07/04/1997	10675				
23	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	10676				
24	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	10677				
25	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	10678				
26	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	10679				
27	1521010185	Vũ Đức	Thành	08/02/1997	10680				
28	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	09/12/1997	10681				
29	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	10682				
30	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	10683				C1
31	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	10684				
32	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	10/08/1997	10685				
33	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	10686				
34	1521010026	Đoàn Văn	Viện	10/07/1997	10687				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2_4070107 Tổ thi: 001_2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG507**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010362	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	02/02/1997	10688				
2	1524010106	Nguyễn Thị Phương	Anh	09/11/1997	10689				
3	1524010363	Nguyễn Thị Vân	Anh	23/10/1997	10690				
4	1524010369	Vũ Thị Vân	Anh	17/09/1997	10691				
5	1524010371	Trần Thị Ngọc	ánh	10/06/1997	10692				
6	1524010373	Lê Thị	Cầm	06/05/1995	10693				
7	1524010378	Nguyễn Văn	Đăng	14/01/1997	10694				
8	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	03/12/1997	10695				
9	1524010017	Đỗ Mạnh	Đức	12/05/1997	10696				
10	1624010658	Lại Thị	Duyên	08/04/1998	10697				
11	1524010002	Nguyễn Thị	Duyên	30/11/1997	10698				
12	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	10699				
13	1524010397	Đặng Thị Bích	Giang	10/08/1997	10700				
14	1524010399	Trần Thị	Giang	18/05/1995	10701				
15	1524010062	Thái Thị Thu	Hà	12/02/1997	10702				
16	1524010085	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/12/1997	10703				
17	1524010413	Đoàn Thị Mỹ	Hạnh	11/02/1997	10704				
18	1614010035	Hà Thị Thúy	Hào	28/10/1998	10705				
19	1524010414	Trần Thị	Hậu	08/10/1997	10706				
20	1524010070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	11/04/1997	10707				
21	1524010575	Lê Thị Mai	Hương	16/04/1997	10708				
22	1524010608	Vũ Thị Thanh	Hương	09/07/1997	10709				
23	1524010442	Đào Thị	Hường	15/12/1997	10710				
24	1524010448	Bùi Thu	Huyền	18/09/1997	10711				
25	1524010449	Nguyễn Thị	Huyền	03/05/1997	10712				
26	1524010456	Phạm Văn	Lâm	07/06/1997	10713				
27	1524010076	Ngô Ngọc	Lan	16/12/1997	10714				
28	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	10715				
29	1524010461	Hoàng Khánh	Linh	06/10/1997	10716				
30	1524010039	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	22/08/1997	10717				
31	1524010052	Trần Thị	Linh	06/01/1997	10718				
32	1624010736	Trần Thùy	Linh	02/08/1998	10719				C1
33	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	10720				
34	1524010614	Phạm Thị	Loan	28/04/1997	10721				
35	1614010021	Đặng Thị	Mai	28/12/1998	10722				
36	1524010579	Vũ Quang	Nam	09/02/1997	10723				
37	1524010474	Nguyễn Thị	Nga	24/01/1997	10724				
38	1524010027	Phạm Thị	Nguyệt	16/06/1997	10725				
39	1524010619	Phí Thị Kiều	Oanh	20/01/1997	10726				
40	1524010498	Nguyễn	Quyết	10/08/1997	10727				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 2_4070107 Tổ thi: 002_2_4070107 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG602**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010584	Hoàng Thúy	Quỳnh	24/12/1997	10728				
2	1524010040	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/06/1997	10729				C1
3	1524010499	Phạm Thị	Quỳnh	08/12/1997	10730				
4	1524010003	Nguyễn Công	Sơn	13/09/1997	10731				
5	1524010506	Chu Phương	Thắng	26/11/1997	10732				
6	1521030310	Bế Tiên	Thành	24/01/1997	10733				
7	1614010019	Phạm Thu	Thảo	16/07/1998	10734				
8	1524010623	Bùi Thị	Thơm	29/10/1997	10735				C1
9	1524010514	Hoàng Hà	Thu	14/01/1995	10736				
10	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	10737				
11	1524010519	Vũ Thị Hiền	Thương	04/11/1997	10738				
12	1524010520	Nguyễn Thị	Thúy	26/08/1997	10739				
13	1524010629	Nguyễn Thị Minh	Thùy	19/11/1997	10740				
14	1524010523	Đỗ Thị	Thùy	20/01/1997	10741				
15	1524010525	Nguyễn Thị	Thụy	21/09/1997	10742				
16	1524010529	Nguyễn Minh	Tiến	02/02/1996	10743				
17	1524010530	Nguyễn Văn	Tiến	25/03/1997	10744				
18	1524010534	Lê Thị	Trang	13/02/1997	10745				
19	1524010057	Nguyễn Thị	Trang	08/07/1997	10746				
20	1524010037	Nguyễn Thị Thu	Trang	14/10/1997	10747				
21	1424010203	Nguyễn Thị Thùy	Trinh	21/03/1996	10748				
22	1524010548	Phạm Thanh	Tú	28/09/1997	10749				
23	1524010549	Phạm Tiến	Tuân	06/06/1996	10750				C1
24	1524010559	Đặng Thị ánh	Tuyết	17/03/1997	10751				
25	1524010560	Vũ Thị Tố	Uyên	25/08/1997	10752				
26	1524010019	Phạm Viết	Việt	23/05/1996	10753				
27	1524010563	Nguyễn Văn	Vinh	18/10/1997	10754				
28	1524010025	Lương Xuân	Vĩnh	01/10/1997	10755				
29	1524010053	Lê Huy	Vũ	17/09/1997	10756				
30	1624010451	Phạm Thị	Yên	21/01/1998	10757				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090115 Nhóm: 2_4090115 Tổ thi: 001_2_4090115 Tên HP: Tin học chuyên ngành điện khí hóa
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG503** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060002	Bùi Hoàng	Anh	13/12/1996	10758				
2	1421060013	Vũ Đức	Anh	29/04/1996	10759				
3	1731060002	Vũ Thế	Anh	07/03/1995	10760				
4	1421060028	Phan Đình	Chế	22/02/1995	10761				
5	1421060029	Lê Bá	Chiến	17/03/1993	10762				
6	1421060032	Đoàn Minh	Chính	18/08/1996	10763				
7	1421040036	Lê Tuấn	Cường	12/08/1994	10764				
8	1421060068	Nguyễn Văn	Đạt	09/11/1996	10765				
9	1421060074	Trần Phúc	Đoan	22/06/1995	10766				
10	1421060075	Đỗ Văn	Đông	30/01/1996	10767				
11	1421060078	Nguyễn Văn	Đồng	03/03/1995	10768				
12	1421060054	Vũ Đức	Dũng	11/08/1996	10769				
13	1421060092	Nguyễn Văn	Hải	22/09/1996	10770				
14	1421060099	Nguyễn Hoàng	Hiệp	12/09/1996	10771				
15	1421060106	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1996	10772				
16	1421060109	Vũ Thanh	Hiếu	03/01/1996	10773				
17	1421060143	Nguyễn Văn	Hưng	02/01/1996	10774				
18	1421060136	Nguyễn Thị	Huyền	18/12/1996	10775				
19	1421060137	Lê Thạc	Huỳnh	20/04/1996	10776				C1
20	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	06/10/1997	10777				
21	1421060188	Lê Thế	Nam	17/04/1996	10778				
22	1421060189	Nguyễn Hoài	Nam	28/03/1995	10779				
23	1421060199	Đỗ Đại	Nhất	12/08/1996	10780				
24	1421060216	Nguyễn Huy	Quang	31/08/1996	10781				
25	1421060557	Trần Ngọc	Sơn	17/01/1996	10782				
26	1421060234	Lê Thế	Sự	23/08/1996	10783				C1
27	1421060239	Lê Doãn	Tâm	16/05/1995	10784				
28	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	10785				
29	1421060255	Nghiêm Văn	Thắng	16/04/1996	10786				
30	1421060268	Đỗ Bá	Thường	21/04/1991	10787				
31	1421060289	Nguyễn Minh	Tuân	16/09/1996	10788				
32	1421060290	Nguyễn Văn	Tuân	28/02/1996	10789				
33	1421060295	Nông Văn	Tuấn	10/10/1996	10790				
34	1421060297	Trần Anh	Tuấn	12/09/1996	10791				
35	1421060307	Nguyễn Bá	Tuyên	02/10/1993	10792				
36	1421060644	Đỗ Trung	Việt	17/12/1996	10793				
37	1421020197	Lê Quang	Vũ	19/08/1995	10794				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 2_4090223 Tổ thi: 001_2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG506** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060016	Bùi Văn	Bảo	27/09/1995	10795				
2	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	08/09/1996	10796				
3	1421060354	Trịnh Văn	Cường	14/02/1996	10797				
4	1421040039	Vũ Mạnh	Cường	11/05/1996	10798				
5	1421060070	Nguyễn Hải	Đăng	03/05/1995	10799				
6	1421060072	Nguyễn Văn	Đăng	30/06/1996	10800				
7	1421030045	Trương Công	Đoàn	14/01/1996	10801				
8	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	02/12/1996	10802				
9	1421060357	Phạm Văn	Du	20/06/1996	10803				
10	1321060468	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1994	10804				
11	1421060394	Phạm Việt	Đức	28/10/1995	10805				
12	1421060049	Nguyễn Hồ Anh	Dũng	14/02/1996	10806				
13	1421060060	Lê Thị Thùy	Dương	25/07/1996	10807				
14	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	10/02/1996	10808				
15	1421030307	Phạm Hải	Dương	15/03/1996	10809				
16	1421060086	Phạm Minh	Giang	13/01/1996	10810				
17	1421060090	Lê Hoàng	Hải	15/10/1996	10811				
18	1421020060	Bùi Trung	Hiếu	25/03/1996	10812				
19	1421060100	Dương Trung	Hiếu	27/05/1995	10813				
20	1421060110	Trần Văn	Hòa	26/11/1996	10814				
21	1421060426	Phạm Văn	Hoàng	05/11/1995	10815				
22	1421020380	Bùi Việt	Hùng	11/06/1995	10816				
23	1421040126	Nguyễn Văn	Hùng	10/03/1996	10817				
24	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	10818				
25	1421060145	Nguyễn Thị	Hương	11/09/1996	10819				
26	1421060459	Nguyễn Văn	Hưởng	26/08/1996	10820				
27	1421060139	Phạm Văn	Huỳnh	15/02/1996	10821				
28	1421020414	Nguyễn Sỹ	Khánh	03/05/1996	10822				
29	1421030112	Phí Ngọc	Kiên	22/03/1995	10823				
30	1421030114	Nguyễn Đăng	Lâm	17/07/1996	10824				
31	1421060158	Hoàng Văn	Linh	03/09/1996	10825				
32	1421060475	Nguyễn Hữu	Linh	05/06/1995	10826				
33	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	03/01/1996	10827				
34	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	10828				
35	1321040176	Trần Văn	Minh	15/04/1995	10829				
36	1421060191	Nguyễn Tiến	Nam	22/07/1996	10830				
37	1421060502	Phạm Văn	Năm	01/07/1995	10831				
38	1421060509	Đình Hữu	Nguyên	18/05/1995	10832				
39	1421060514	Phan Văn	Nhất	24/02/1994	10833				
40	1421060200	Nguyễn Hiền	Ninh	21/11/1996	10834				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090223 Nhóm: 2_4090223 Tổ thi: 002_2_4090223 Tên HP: Robot công nghiệp

Ngày thi: **30/10/2018**

Phòng thi: **HNBG502**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060202	Nguyễn Văn	Ninh	26/06/1996	10835				
2	1421060532	Đỗ Thanh	Quang	06/12/1996	10836				
3	1421060215	Đỗ Văn	Quang	19/09/1996	10837				
4	1421060222	Vũ Yên	Quyết	02/03/1996	10838				
5	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	10839				
6	1421060229	Ngô Văn	Sơn	10/12/1995	10840				
7	1421060233	Vũ Xuân	Sơn	31/03/1996	10841				
8	1421060235	Lê Trọng	Tài	15/02/1996	10842				
9	1421060238	Phạm Văn	Tàu	06/04/1996	10843				
10	1421060257	Nguyễn Văn	Thắng	26/07/1996	10844				
11	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	10845				
12	1421060262	Đỗ Đức	Thịnh	13/10/1996	10846				
13	1421060264	Lê Đức	Thịnh	05/09/1996	10847				
14	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	10848				
15	1421030592	Phạm Duy	Trường	11/06/1995	10849				
16	1421060619	Khúc Anh	Tuấn	04/12/1995	10850				
17	1421060296	Phạm Công	Tuấn	23/01/1996	10851				
18	1421060637	Nguyễn Mạnh	Tuyền	01/03/1996	10852				
19	1421060308	Trương Ngọc	Tuyền	13/12/1996	10853				
20	1421060317	Đinh Quang	Vinh	01/10/1995	10854				
21	1421060320	Bùi Minh	Vương	02/09/1996	10855				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; **C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)**

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_1 Tổ thi: 001_2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG501** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010108	Phạm Việt	An	20/04/1997	10856				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	09/06/1998	10857				
3	1521060369	Lê Đức	Anh	22/11/1997	10858				
4	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	10859				
5	1521060136	Mai Đắc	Anh	12/10/1997	10860				
6	1421050257	Nguyễn Duy	Anh	25/06/1996	10861				
7	1621030037	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/10/1997	10862				
8	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	10863				
9	1421050008	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1996	10864				
10	1521030065	Phạm Phương	Anh	14/12/1997	10865				
11	1621080701	Phùng Tiến	Anh	16/01/1998	10866				
12	1524010158	Trần Hoàng Ngọc	Anh	11/07/1997	10867				
13	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	10868				
14	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	10869				
15	1421070007	Bùi Văn	Bình	06/08/1996	10870				
16	1521060049	Đỗ Lường	Chung	09/02/1996	10871				
17	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	10872				
18	1521060390	Nguyễn Tiến	Công	14/01/1996	10873				
19	1421070021	Lương Quốc	Cường	23/09/1996	10874				
20	1421020256	Nguyễn Mạnh	Cường	16/06/1995	10875				
21	1421060042	Trần Văn	Cường	11/01/1996	10876				
22	1621030022	Trần Võ	Cường	03/04/1998	10877				
23	1421060375	Vũ Ngọc	Đam	05/04/1996	10878				
24	1421040070	Đào Vũ	Đặng	26/03/1996	10879				
25	1624010921	Vũ Thị	Đào	19/09/1998	10880				
26	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	10881				
27	1621060771	Phạm Văn	Đạt	01/09/1998	10882				
28	1421070236	Triệu Tiến	Đạt	04/06/1996	10883				
29	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	10884				
30	1421020029	Hoàng Quang	Diệu	31/08/1996	10885				
31	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	10886				
32	1521030011	Nguyễn Văn	Doanh	08/01/1997	10887				
33	1421010052	Hoàng Anh	Dũng	11/01/1996	10888				
34	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	10889				
35	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	10890				
36	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	10891				
37	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	10892				
38	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	10893				
39	1521010412	Bùi Đức	Duy	05/10/1997	10894				C1
40	1421040391	Mai Văn	Duy	05/02/1996	10895				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_1 Tổ thi: 002_2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG103** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	10896				C1
2	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	01/03/1997	10897				C1
3	1621080040	Nguyễn Văn	Đông	01/07/1997	10898				
4	1421060077	Trần Xuân	Đông	06/06/1996	10899				
5	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	10900				
6	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	10901				
7	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	11/07/1996	10902				
8	1721060064	Vũ Thọ	Đức	18/07/1999	10903				C1
9	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	10904				
10	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	10905				
11	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	11/08/1997	10906				
12	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	10907				
13	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	10908				
14	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	11/03/1998	10909				
15	1624010253	Trần Thị	Hạnh	01/04/1997	10910				
16	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	10911				
17	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	10912				
18	1421020058	Trịnh Công	Hiển	08/07/1996	10913				
19	1621080008	Nguyễn Đức	Hiệp	28/03/1998	10914				
20	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	10915				
21	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	10916				
22	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	23/03/1998	10917				
23	1521070053	Đỗ Ngọc	Hiếu	14/07/1997	10918				
24	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	05/12/1996	10919				
25	1421050073	Đình Văn	Hoàng	04/08/1995	10920				
26	1421070050	Đình Văn	Hoàng	01/08/1996	10921				
27	1521050185	Nghiêm Hữu	Hoàng	29/03/1997	10922				
28	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	03/07/1996	10923				
29	1521060035	Lương Tú	Huê	14/01/1997	10924				
30	1624010086	Mai Thị	Huê	15/07/1998	10925				
31	1421070052	Nguyễn Huy	Hùng	20/11/1996	10926				
32	1521070265	Nguyễn Mạnh	Hùng	08/08/1997	10927				
33	1421010140	Nguyễn Trương Việt	Hùng	22/12/1996	10928				
34	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	10929				
35	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	02/06/1997	10930				
36	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	10931				
37	1621050777	Nguyễn Đức	Huy	16/01/1998	10932				
38	1421060132	Nguyễn Văn	Huy	04/01/1996	10933				
39	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	10934				
40	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	10935				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_1 Tổ thi: 003_2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG607** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080141	Phan Lan	Hương	16/02/1998	10936				
2	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	10937				
3	1421050097	Phan Anh	Khánh	08/02/1996	10938				
4	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	10/11/1996	10939				
5	1521020235	Trần Linh	Khánh	20/09/1997	10940				
6	1421050468	Nguyễn Bá	Kiện	23/02/1996	10941				
7	1421080254	Nguyễn Văn	Kỳ	20/09/1995	10942				C1
8	1421040157	Đỗ Thị Hà	Lê	29/07/1996	10943				
9	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	10944				
10	1421045006	Hoàng Thị	Liên	15/08/1996	10945				
11	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	10946				
12	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	10947				
13	1624010382	Nguyễn Thị	Loan	22/04/1998	10948				
14	1724010240	Đoàn Văn	Luân	28/04/1998	10949				
15	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	09/12/1997	10950				
16	1521030025	Hoàng Đức	Lý	09/03/1997	10951				
17	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	10952				
18	1521030093	Đinh Tiến	Mạnh	16/09/1996	10953				
19	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	10954				
20	1421080292	Tổng Hà	My	15/10/1996	10955				
21	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	10956				
22	1421020113	Lê Kỳ	Nam	19/02/1996	10957				
23	1724010121	Lương Tuấn	Nam	11/09/1999	10958				
24	1524010060	Phạm Hồng	Nam	06/02/1997	10959				
25	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	10960				
26	1624010406	Lương Thị Quỳnh	Nga	13/06/1997	10961				
27	1621050026	Lê Thị	Ngân	10/08/1998	10962				
28	1421060194	Đỗ Thanh	Ngọc	06/03/1996	10963				
29	1421060508	Nguyễn Hữu	Ngọc	07/11/1996	10964				C1
30	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	10965				
31	1521010318	Lê Thanh	Nhàn	05/02/1996	10966				
32	1421060203	Trịnh Văn	Ninh	13/07/1996	10967				
33	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	10968				
34	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	10969				
35	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	02/03/1997	10970				
36	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	10971				
37	1421040211	Phạm Hồng	Phúc	24/10/1996	10972				
38	1421080090	Trần Hoàng	Phúc	16/10/1995	10973				
39	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	10974				
40	1521050278	Hoàng Thu	Phương	09/11/1997	10975				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_1 Tổ thi: 004_2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060228	Trần Đình	Phương	07/02/1998	10976				
2	1421080331	Hoàng Thị Kim	Phượng	03/05/1996	10977				
3	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	10978				C1
4	1421010257	Nguyễn Văn	Quang	16/09/1996	10979				
5	1521060281	Phạm Thế	Quý	29/09/1997	10980				
6	1521040046	Nhữ Ngọc	Quý	30/05/1994	10981				
7	1421060221	Trần Văn	Quyết	13/08/1996	10982				
8	1521050544	Nguyễn Hương	Quỳnh	18/04/1997	10983				
9	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	10984				
10	1421060227	Trần Văn	Sang	29/07/1996	10985				
11	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	10986				
12	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	10987				
13	1421020134	Phạm Cao	Siêu	26/05/1996	10988				
14	1524010063	Nguyễn Thị	Soan	04/02/1997	10989				C1
15	1521040102	Lê Hoài	Sơn	01/07/1997	10990				
16	1521050076	Nguyễn An	Sơn	10/04/1997	10991				
17	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	10992				
18	1421040499	Nguyễn Hồng	Sơn	04/04/1996	10993				
19	1421010287	Phạm Văn	Sơn	01/09/1996	10994				
20	1524010504	Vũ Trường	Sơn	23/07/1997	10995				
21	1421060237	Nguyễn Tiến	Tài	24/08/1995	10996				
22	1421010310	Lý Văn	Thắng	29/02/1996	10997				
23	1521080242	Trần Quyết	Thắng	11/09/1997	10998				
24	1521050025	Văn Tiến	Thắng	12/05/1997	10999				
25	1421030173	Dương Chí	Thanh	18/11/1996	11000				
26	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	01/02/1995	11001				
27	1521050311	Nguyễn Thị Thu	Thảo	09/04/1997	11002				
28	1621050109	Phạm Phương	Thảo	30/10/1998	11003				
29	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	07/01/1999	11004				
30	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	11005				
31	1521040312	Vũ Đình	Thọ	03/04/1997	11006				
32	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	11007				
33	1521030317	Lê Đình	Thông	11/10/1997	11008				
34	1524010337	Đỗ Xuân	Thu	06/10/1997	11009				
35	1421050196	Nguyễn Thị	Thu	22/01/1995	11010				
36	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	10/01/1999	11011				
37	1524010282	Vũ Thị Minh	Thu	17/03/1997	11012				
38	1524010340	Nguyễn Thị Thanh	Thư	19/11/1997	11013				
39	1521060406	Nguyễn Đức	Thuận	04/12/1997	11014				
40	1621010307	Lê Chung	Thức	09/10/1998	11015				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 2_4110114_1 Tổ thi: 004_2_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững
Ngày thi: **30/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	11016				
42	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	11/04/1998	11017				
43	1421070126	Nguyễn Hữu	Thùy	15/08/1995	11018				
44	1421040282	Vũ Đình	Thuyết	10/07/1996	11019				
45	1521060015	Công Ngọc	Tiến	01/07/1997	11020				
46	1521050136	Đào Quyết	Tiến	09/10/1997	11021				
47	1521060023	Hoàng Hữu	Tiến	24/03/1997	11022				
48	1421040532	Lê Hữu	Tĩnh	30/08/1996	11023				
49	1521070122	Nguyễn Hữu	Toàn	30/08/1997	11024				
50	1621030063	Lê Hà	Trang	08/01/1998	11025				
51	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	05/04/1997	11026				
52	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	03/07/1998	11027				
53	1731020007	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/02/1996	11028				
54	1524010334	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/04/1997	11029				
55	1621010058	Lê Thị Kiều	Trình	27/04/1998	11030				
56	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	11031				
57	1421060280	Nguyễn Đức	Trung	26/07/1996	11032				
58	1524010546	Nguyễn Quang	Trương	18/09/1995	11033				
59	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	11034				
60	1621030047	Lê Khắc	Tư	09/01/1998	11035				
61	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	11036				
62	1521060044	Đào Duy	Tùng	12/05/1996	11037				
63	1421020677	Trần Khắc	Tùng	13/08/1996	11038				
64	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	11039				
65	1621060425	Đỗ Văn	Uy	27/02/1998	11040				
66	1621080148	Nguyễn Thanh	Văn	22/02/1998	11041				
67	1421030232	Nguyễn Doãn	Việt	27/09/1995	11042				
68	1521060382	Nguyễn Văn	Việt	04/02/1997	11043				
69	1521030346	Phạm Văn	Việt	16/01/1997	11044				
70	1521030347	Nguyễn Quang	Vinh	19/07/1997	11045				
71	1521030109	Lê Quang	Vũ	02/01/1996	11046				
72	1524010015	Nguyễn Tuấn	Vũ	05/03/1997	11047				C1
73	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	04/07/1998	11048				
74	1421060649	Trương Duy	Vũ	26/12/1996	11049				
75	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	11050				
76	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	11051				
77	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	11052				
78	1724010999	Li Jing	Wen	08/12/1996	11053				
79	1524010142	Trần Thị	Yên	06/12/1997	11054				
80	1521030001	Phùng Thị	Yến	07/09/1997	11055				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060413 Nhóm: 2_4060413 Tổ thi: 001_2_4060413 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG101**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010010	Lê Minh	Anh	13/09/1996	11056				
2	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	11057				
3	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	11058				C1
4	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	01/12/1997	11059				
5	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	03/11/1998	11060				
6	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	11061				
7	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	11062				
8	1521010321	Đỗ Văn	Bách	30/01/1997	11063				C1
9	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	11064				
10	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	09/01/1994	11065				
11	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	11066				
12	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	11067				
13	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	11068				
14	1521010256	Mai Anh	Công	07/11/1997	11069				
15	1521010124	Lê Văn	Cương	08/01/1997	11070				
16	1521010193	Đỗ Đức	Cường	03/04/1997	11071				
17	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	11072				
18	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	11073				
19	1521010257	Đỗ Đức	Đáo	03/09/1997	11074				
20	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	05/04/1997	11075				
21	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	11076				
22	1521010161	Lê Văn	Duẩn	18/01/1996	11077				C1
23	1521010003	Lê Trung	Đức	25/05/1997	11078				
24	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	11079				C1
25	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	11080				
26	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	11081				
27	1421010071	Nguyễn Quang	Dương	24/06/1996	11082				
28	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	11/06/1997	11083				
29	1421010063	Nguyễn Xuân	Duy	01/01/1996	11084				
30	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	11085				
31	1521010319	Nguyễn Trường	Giang	29/06/1997	11086				
32	1521010030	Trần Thành	Giang	11/12/1996	11087				
33	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	11088				
34	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	03/11/1997	11089				
35	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	11090				
36	1521010004	Bùi Thị Thu	Hiền	04/10/1997	11091				
37	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	11092				
38	1521010006	Lê Hữu	Hiệp	09/11/1997	11093				
39	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	11094				
40	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	11095				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060413 Nhóm: 2_4060413 Tổ thi: 002_2_4060413 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG305**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	11096				C1
2	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	11097				
3	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	11098				C1
4	1421010120	Đinh Mỹ	Hoa	16/02/1996	11099				
5	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	11100				
6	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	11101				
7	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	11/04/1997	11102				
8	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	11103				
9	1521010219	Trần Văn	Hoàn	11/06/1997	11104				
10	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	11105				
11	1521010232	Nguyễn Việt	Hoàng	26/01/1997	11106				
12	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	05/06/1997	11107				
13	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	11108				
14	1521010086	Dương Thị	Huệ	19/05/1997	11109				
15	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	11110				
16	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	08/01/1994	11111				
17	1421010148	Cảnh Chi	Hưng	18/04/1996	11112				
18	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	11113				
19	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	11114				
20	1521010201	Phạm Thanh	Hưng	21/02/1997	11115				
21	1521010034	Lê Quang	Huy	10/11/1997	11116				
22	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	11117				
23	1521010324	Hà Duy	Khánh	11/03/1997	11118				
24	1421010165	Nguyễn Văn	Khánh	21/06/1996	11119				
25	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	11120				
26	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	11121				
27	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	11122				
28	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	11123				
29	1521010151	Lê Văn	Linh	19/08/1997	11124				
30	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	11125				
31	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	11126				
32	1521010298	Nguyễn Hữu	Lộc	05/10/1995	11127				
33	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	11128				
34	1521010035	Tô Hạ	Long	09/02/1997	11129				
35	1421010189	Vũ Đức	Luyện	05/10/1996	11130				
36	1421010192	Đỗ Thị	Ly	23/08/1996	11131				
37	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	11132				
38	1521010160	Đào Văn	Nam	11/10/1997	11133				
39	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	11134				
40	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	07/04/1997	11135				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060413 Nhóm: 2_4060413 Tổ thi: 003_2_4060413 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG205**

Tiết bắt đầu: **7**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	11136				
2	1521010007	Bùi Văn	Nhanh	04/10/1997	11137				C1
3	1421010233	Trần Thị	Nhuận	16/10/1996	11138				
4	1521010353	Đào Thị	Oanh	10/02/1997	11139				
5	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	11140				
6	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	11141				
7	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	06/04/1998	11142				
8	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	04/09/1997	11143				
9	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	11144				
10	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	12/01/1997	11145				
11	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	01/02/1997	11146				
12	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	11147				C1
13	1521010073	Vũ Công	Tài	03/05/1997	11148				
14	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	11149				
15	1521010252	Lại Đức	Thái	04/10/1997	11150				
16	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	11151				
17	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	11152				
18	1521010265	Dương Văn	Thành	10/02/1996	11153				
19	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	11154				
20	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	11155				
21	1421010300	Phí Trung	Thành	03/03/1996	11156				
22	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	11157				
23	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	11158				
24	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	11159				
25	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	11160				
26	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	11161				
27	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	11162				
28	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	11163				
29	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	11164				
30	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	11165				
31	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	11166				
32	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	11167				
33	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	11168				
34	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	10/08/1997	11169				
35	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	11170				
36	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	09/02/1997	11171				
37	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	11172				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090221 Nhóm: 2_4090221 Tổ thi: 001_2_4090221 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG403** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	11173				C1
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	03/09/1998	11174				
3	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	11175				
4	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	01/02/1999	11176				
5	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	11177				
6	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	11178				
7	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	04/06/1998	11179				
8	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	11180				C1
9	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	11181				
10	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	11182				
11	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	05/08/1996	11183				
12	1621060041	Trần Mạnh	Cường	03/12/1998	11184				
13	1621060023	Trần Xuân	Cường	09/07/1998	11185				
14	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	11186				
15	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	11187				
16	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	11188				
17	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	11189				
18	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	11190				
19	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	11191				
20	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	10/09/1998	11192				
21	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	11193				
22	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	11194				
23	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	11195				
24	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	11196				
25	1621060016	Phạm Văn	Duy	08/12/1998	11197				
26	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	12/10/1998	11198				
27	1621060014	Bùi Quang	Hải	06/10/1998	11199				
28	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	11200				
29	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	11201				
30	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	11202				
31	1621060066	Vũ Trọng	Hải	02/10/1998	11203				
32	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	10/11/1997	11204				
33	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	11205				
34	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	11206				
35	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	11207				
36	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	11208				
37	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	11209				
38	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	11210				
39	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	11211				
40	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	11212				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090221 Nhóm: 2_4090221 Tổ thi: 002_2_4090221 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG402** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060432	Nguyễn Văn	Hoạt	07/09/1996	11213				
2	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	11214				
3	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	11215				
4	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	11216				
5	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	11217				C1
6	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	11218				
7	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	11219				
8	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	11220				
9	1621060107	Hồ Diên	Kê	20/07/1998	11221				
10	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	11222				
11	1621061018	Đỗ Ngọc	Khánh	29/10/1998	11223				
12	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	11224				
13	1621060116	Lê Đình	Kiên	10/12/1998	11225				
14	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	11226				
15	1421060158	Hoàng Văn	Linh	03/09/1996	11227				
16	1621060202	Mai Ngọc	Linh	04/02/1998	11228				
17	1621060163	Trần Nhật	Linh	02/04/1998	11229				
18	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	03/01/1996	11230				
19	1621060216	Vũ Văn	Lộc	03/05/1998	11231				
20	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	11232				
21	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	11233				C1
22	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	01/03/1998	11234				C1
23	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	11235				
24	1621060235	Võ Ngọc	Minh	03/07/1998	11236				
25	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	11237				
26	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	11238				
27	1621060084	Vũ Thái	Nam	06/09/1998	11239				
28	1621060074	Vũ Tú	Nam	01/09/1998	11240				
29	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	11241				
30	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	11242				C1
31	1621060933	Đặng Văn	Phúc	10/07/1998	11243				
32	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	10/11/1998	11244				
33	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	11245				
34	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	02/07/1998	11246				
35	1621060228	Trần Đình	Phương	07/02/1998	11247				
36	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	11248				
37	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	11249				
38	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	11250				
39	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	11251				C1
40	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	11252				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090221 Nhóm: 2_4090221 Tổ thi: 003_2_4090221 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tự động hóa
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG401** Tiết bắt đầu: **7** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	11253				
2	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	11254				C1
3	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	04/06/1998	11255				
4	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	11256				
5	1621060977	Luyện Văn	Tấn	02/01/1998	11257				
6	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	11258				
7	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	11259				
8	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	11260				
9	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	11261				
10	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	11262				
11	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	11263				
12	1621060218	Trịnh Quang	Tiến	15/08/1998	11264				
13	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	11265				
14	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	11266				
15	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	11267				
16	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	11268				
17	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	11269				
18	1621060101	Lại Văn	Trường	10/12/1998	11270				
19	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	10/05/1998	11271				
20	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	06/02/1998	11272				
21	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	11273				
22	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	11274				
23	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	11275				
24	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	11276				
25	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	11277				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030205 Nhóm: 2_4030205 Tổ thi: 001_2_4030205 Tên HP: Điều khiển áp lực mỏ
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG301** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	11278				
2	1621040121	Bùi Văn	Anh	24/10/1998	11279				
3	1521040035	Đỗ Quang	Anh	16/08/1997	11280				C1
4	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	01/04/1998	11281				
5	1521040336	Lê Tuấn	Anh	26/12/1997	11282				
6	1521040156	Lê Việt	Anh	09/04/1997	11283				
7	1521040113	Kiều Đình	Bách	12/11/1997	11284				
8	1521040197	Ngô Đình	Ban	12/06/1993	11285				
9	1521040019	Trần Minh	Chiến	21/06/1997	11286				
10	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	10/03/1997	11287				
11	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	11288				
12	1521040115	Nguyễn Duy	Cương	18/05/1996	11289				
13	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	02/07/1997	11290				
14	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	11291				
15	1521040211	Mai Văn	Đại	03/01/1996	11292				
16	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	11293				
17	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	11/08/1997	11294				
18	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	11295				
19	1521040047	Nguyễn Trung	Đức	16/12/1997	11296				
20	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	11297				
21	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	11298				
22	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	11299				
23	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	11300				
24	1521040237	Ngô Xuân	Hiệp	31/08/1997	11301				
25	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	11302				
26	1521040130	Bế Văn	Hiếu	13/11/1997	11303				
27	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	11304				
28	1521040149	Lê Đình	Hoạt	15/02/1997	11305				
29	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	11306				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030205 Nhóm: 2_4030205 Tổ thi: 002_2_4030205 Tên HP: Điều khiển áp lực mỏ
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG603** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	11/08/1997	11307				
2	1521040174	Nguyễn Phi	Long	13/11/1996	11308				C1
3	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	11309				
4	1521040148	Phạm Văn	Mạnh	08/11/1997	11310				C1
5	1421040183	Tô Xuân	Mạnh	01/02/1996	11311				C1
6	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	10/03/1997	11312				C1
7	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	11313				
8	1521041001	Nguyễn Văn	Phong	02/03/1997	11314				
9	1521040060	Trần Đăng	Phong	11/07/1997	11315				
10	1521040346	Dương Minh	Phương	24/03/1997	11316				
11	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	11317				
12	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	06/02/1997	11318				
13	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	11319				
14	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	11320				
15	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	11321				C1
16	1521040152	Lương Duy	Tân	28/01/1997	11322				
17	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	11323				
18	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	11324				
19	1521040026	Trịnh Thế	Thao	02/09/1995	11325				
20	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	11326				
21	1521040310	Phan Văn	Thiện	19/11/1997	11327				
22	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	11328				
23	1521040103	Nguyễn Văn	Trường	28/10/1997	11329				C1
24	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	11330				
25	1521040100	Trần Minh	Tùng	01/05/1997	11331				
26	1521040083	Vũ Xuân	Tùng	28/09/1997	11332				
27	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	11333				
28	1521040007	Đặng Quang	Vinh	05/04/1997	11334				
29	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	11335				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2_4030504 Tổ thi: 001_2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG502** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	11336				
2	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	11337				
3	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	11338				
4	1621010011	Hoàng Văn	Cư	07/01/1998	11339				
5	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	11340				
6	1621010075	Trần Văn	Đại	11/07/1997	11341				
7	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	11342				
8	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	11343				
9	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	11344				
10	1521020010	Bùi Việt	Dũng	26/08/1997	11345				
11	1621010071	Lê Tiến	Dũng	02/01/1998	11346				
12	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	10/01/1998	11347				
13	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiển	01//0/192/	11348				
14	1421040108	Dương Minh	Hiếu	03/01/1996	11349				
15	1621010150	Lê Công	Hùng	05/10/1997	11350				
16	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	11351				
17	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	10/12/1998	11352				
18	1421011161	Hà Thanh	Hưng	22/08/1996	11353				
19	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	12/03/1998	11354				
20	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	11355				
21	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	11356				
22	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	11357				
23	1421020413	Nguyễn Quang	Khánh	01/05/1996	11358				
24	1221010177	Nguyễn Văn	Khánh	06/10/1994	11359				
25	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	11360				C1
26	1621010106	Lê Hữu	Linh	02/03/1998	11361				
27	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	11362				
28	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	11363				
29	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	11364				
30	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	11365				
31	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	11366				C1
32	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	11367				
33	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	11368				
34	1621010116	Lê Hồng	Sơn	03/05/1997	11369				
35	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	11370				
36	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	11371				
37	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	05/04/1998	11372				
38	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	11373				
39	1621010026	Phạm Chí	Thành	12/03/1998	11374				
40	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	11375				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 2_4030504 Tổ thi: 002_2_4030504 Tên HP: Sức bền vật liệu B
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG201** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	11376				
2	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	11377				
3	1621010077	Đình Văn	Thiện	27/08/1998	11378				
4	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	11379				
5	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	11380				
6	1421011350	Lê Quang	Tiến	02/04/1995	11381				
7	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	04/05/1998	11382				
8	1621010158	Vũ Thế	Tĩnh	23/01/1997	11383				
9	1621010048	Vũ Đức	Toàn	08/11/1997	11384				
10	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	11385				C1
11	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	11386				C1
12	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	11387				
13	1621010081	ứng Mạnh	Tú	02/08/1998	11388				
14	1621010065	Khương Văn	Tuấn	07/09/1998	11389				
15	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	11390				
16	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	11391				
17	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	09/05/1998	11392				
18	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	11393				
19	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	11394				
20	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	11395				
21	1521020346	Lê Đình	Tường	07/10/1997	11396				
22	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	11397				C1
23	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	11398				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 001_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG506**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	08/02/1997	11399				
2	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	11400				
3	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	11401				
4	1621070151	Trần Thế	Anh	11/03/1997	11402				C1
5	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	11403				C1
6	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	11404				
7	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	11405				
8	1621070160	Dương Khắc Minh	Chiến	25/10/1998	11406				C1
9	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	11407				C1
10	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	11408				
11	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	11409				
12	1521070203	Trịnh Đức	Cường	05/08/1997	11410				
13	1621070143	Trần Công	Dân	02/06/1998	11411				C1
14	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	11412				
15	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	11413				
16	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	11414				
17	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	03/10/1998	11415				
18	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	11416				
19	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	11417				
20	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	11418				
21	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	11419				
22	1621070024	Lê Việt	Dũng	07/01/1998	11420				
23	1521070230	Vũ Văn	Dũng	10/01/1997	11421				
24	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	11422				
25	1521079002	Vì Văn	Hà	11/10/1995	11423				
26	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	11424				
27	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	11425				C1
28	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	11426				
29	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	11427				
30	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	11428				
31	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	06/01/1997	11429				
32	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	11430				
33	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	05/04/1997	11431				
34	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	11432				
35	1524010092	Đặng Thái	Hùng	07/09/1997	11433				
36	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	01/10/1997	11434				C1
37	1521070269	Vũ Đức	Hùng	06/07/1997	11435				
38	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	11436				
39	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	11437				
40	1421010403	Nghiêm Quang	Khánh	13/05/1996	11438				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 002_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG601**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	11439				C1
2	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	11440				
3	1521070287	Nguyễn Văn	Khoa	11/10/1997	11441				
4	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	02/07/1998	11442				
5	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	11443				
6	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	11444				
7	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	11445				
8	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	11446				
9	1621070062	Trần Trung	Kiên	10/10/1998	11447				
10	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	12/04/1997	11448				
11	1621070132	Nguyễn Thanh	Lịch	01/05/1998	11449				C1
12	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	11450				
13	1621070124	Hồ Văn	Lộc	05/02/1997	11451				
14	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	11452				
15	1621070136	Lê Văn	Minh	03/05/1998	11453				
16	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	05/07/1998	11454				
17	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	11455				
18	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	11456				
19	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	08/03/1997	11457				
20	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	11458				
21	1621070046	Phạm Văn	Ngọc	15/06/1997	11459				C1
22	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	11/03/1996	11460				
23	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	11461				
24	1521070079	Đỗ Đức	Phú	03/05/1997	11462				
25	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	11463				
26	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	11464				
27	1521070006	Lê Mạnh	Quang	11/06/1997	11465				C1
28	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	12/01/1998	11466				
29	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	11467				C1
30	1621070165	Vũ Kiên	Quốc	24/01/1998	11468				
31	1621070103	Nguyễn Trọng	Quyền	22/10/1998	11469				C1
32	1521070114	Nguyễn Văn	Quyết	23/04/1996	11470				
33	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	11471				
34	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	11472				
35	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	11473				C1
36	1421070448	Đỗ Duy	Tài	11/12/1996	11474				
37	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	11475				C1
38	1521070346	Dương Hồng	Thái	14/08/1997	11476				C1
39	1521070131	Bùi Văn	Thanh	01/03/1996	11477				
40	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	11478				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050527 Nhóm: 2_4050527 Tổ thi: 003_2_4050527 Tên HP: Thực tập trắc địa đại cương

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG608**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	11479				
2	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	11480				
3	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	11481				
4	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	11482				
5	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	11483				
6	1521070033	Nghiêm Đình	Thuấn	20/12/1996	11484				C1
7	1521020314	Đỗ Tất	Thường	15/02/1997	11485				
8	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	11486				
9	1521070137	Vũ Đình	Tiến	12/07/1997	11487				C1
10	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	11488				
11	1521070379	Phạm Bá	Trong	09/01/1995	11489				
12	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	11490				
13	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	11491				
14	1521070385	Vì Hồng	Trường	18/09/1997	11492				
15	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	11493				
16	1421010359	Đinh Tuấn	Tú	17/09/1996	11494				
17	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	11495				
18	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	08/10/1997	11496				
19	1421020657	Lê Anh	Tuấn	12/08/1996	11497				
20	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	11498				
21	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	11499				
22	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	11500				
23	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	11501				
24	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	09/11/1997	11502				
25	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	11503				
26	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	11504				
27	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	12/06/1997	11505				
28	1621070147	Bùi Công	Tuyên	01/07/1998	11506				
29	1521020086	Lê Thanh	Tuyển	13/07/1997	11507				
30	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	12/05/1997	11508				
31	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	11509				
32	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	11510				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060410 Nhóm: 2_4060410 Tổ thi: 001_2_4060410 Tên HP: Tính chất vật lý tầng chứa

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG503**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	11511				
2	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	11512				
3	1521010156	Phan Mạnh	Cường	04/07/1997	11513				
4	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	11514				
5	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	11515				
6	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1995	11516				
7	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	11/06/1997	11517				
8	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	03/11/1997	11518				
9	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	11519				
10	1521019001	Bùi Đức	Hoàng	/ /19 3	11520				C1
11	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	11521				
12	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	11522				
13	1521010206	Lê Văn	Khôi	29/03/1997	11523				
14	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	11524				
15	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	11525				
16	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	11526				C1
17	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	11527				
18	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	07/04/1997	11528				
19	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	11529				
20	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	11530				
21	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	11531				
22	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	01/02/1997	11532				
23	1321010294	Nguyễn Văn	Sơn	08/08/1995	11533				
24	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	11534				
25	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	11535				
26	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	10/08/1997	11536				
27	1521010026	Đoàn Văn	Viện	10/07/1997	11537				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070306 Nhóm: 2_4070306 Tổ thi: 001_2_4070306 Tên HP: Định mức kinh tế kỹ thuật

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	11538				
2	1624010146	Đặng Tuấn	Anh	16/04/1996	11539				C1
3	1221040005	Lê Việt	Anh	31/07/1994	11540				C1
4	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	11541				
5	1624010101	Trần Minh	Anh	01/11/1997	11542				
6	1524010367	Vũ Hồng Quốc	Anh	29/07/1997	11543				C1
7	1424010013	Vũ Việt	Anh	18/02/1996	11544				
8	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	11545				
9	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	03/05/1998	11546				
10	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	11547				
11	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	11548				
12	1624010259	Phạm Duy	Đạt	12/06/1998	11549				
13	1624010296	Hà Minh	Đức	12/07/1998	11550				C1
14	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	11551				
15	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	03/09/1998	11552				
16	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	11553				
17	1624010204	Lê Khương	Duy	04/11/1998	11554				
18	1624011034	Lê Văn	Duyệt	03/10/1998	11555				
19	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	11556				
20	1624010044	Phạm Văn	Giang	27/11/1998	11557				
21	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	11558				
22	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	11559				
23	1624010785	Ngô Thị	Hạnh	07/07/1998	11560				
24	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	04/10/1998	11561				
25	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	11562				
26	1624010253	Trần Thị	Hạnh	01/04/1997	11563				
27	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	11564				
28	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	11565				
29	1624010092	Vũ Thị	Hoa	03/03/1998	11566				
30	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	11567				
31	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	11568				
32	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	11569				
33	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	11570				
34	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	11571				
35	1624010106	Phạm Thị	Hương	26/01/1998	11572				
36	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	11573				
37	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	11574				
38	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	11575				
39	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	11576				
40	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	11577				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070306 Nhóm: 2_4070306 Tổ thi: 001_2_4070306 Tên HP: Định mức kinh tế kỹ thuật

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	11578				
42	1624010002	Trần Thị	Huyền	06/01/1998	11579				
43	1624010999	Saiychai	KHAMPH	05/05/1992	11580				
44	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	11581				
45	1221040409	Nguyễn Hoài	Lam	18/05/1994	11582				
46	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	06/11/1998	11583				C1
47	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	11584				
48	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	11585				
49	1624010735	Bùi Quang	Linh	01/03/1998	11586				
50	1624010142	Lục Lan	Linh	03/01/1998	11587				
51	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	11588				
52	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	11589				
53	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	02/06/1998	11590				
54	1624010100	Trần Thúy	Linh	12/06/1998	11591				
55	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	11592				
56	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	11593				
57	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	11594				
58	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	11595				
59	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	11596				
60	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	11597				
61	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	05/10/1998	11598				
62	1624010287	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	02/01/1998	11599				
63	1624010269	Phạm Thị	Nhung	20/10/1998	11600				
64	1624010248	Phí Hồng	Phát	12/02/1998	11601				
65	1624010774	Hà Thị	Phương	10/12/1998	11602				
66	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	11603				
67	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	11604				
68	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	06/09/1998	11605				
69	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	11606				
70	1624010256	Đinh Thị	Quỳnh	12/11/1997	11607				C1
71	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	05/01/1998	11608				
72	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	07/06/1998	11609				
73	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	09/04/1998	11610				
74	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	11611				
75	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	11612				C1
76	1624010041	Bùi Sỹ	Thăng	04/04/1998	11613				
77	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	11614				
78	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	01/07/1998	11615				
79	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	11/12/1998	11616				
80	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	11617				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070306 Nhóm: 2_4070306 Tổ thi: 001_2_4070306 Tên HP: Định mức kinh tế kỹ thuật

Ngày thi: **31/10/2018**

Phòng thi: **HNBG306**

Tiết bắt đầu: **9**

Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	11618				
82	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	11619				
83	1221010356	Nguyễn Quốc	Toàn	25/06/1994	11620				C1
84	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	11621				
85	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	05/04/1997	11622				
86	1624010323	Ngô Đoan	Trang	06/04/1998	11623				
87	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	11624				
88	1424010601	Đào Mạnh	Trí	29/09/1996	11625				
89	1624010064	Đỗ Văn	Trung	06/02/1998	11626				
90	1624010211	Phạm Văn	Tú	11/06/1998	11627				
91	1421040557	Nguyễn Anh	Tuấn	11/03/1994	11628				
92	1534010400	Hoàng Huy	Tùng	30//0/198/	11629				
93	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyến	21/02/1998	11630				
94	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	11/06/1998	11631				
95	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	11632				
96	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	01/09/1998	11633				
97	1624010133	Nguyễn Công	Vương	11/01/1998	11634				
98	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	11635				
99	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	01/12/1998	11636				
100	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	02/07/1998	11637				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 2_4090216 Tổ thi: 001_2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG602** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	12/10/1997	11638				
2	1511060027	Nguyễn Duy	Anh	12/12/1997	11639				
3	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	11640				
4	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	03/06/1997	11641				
5	1521060049	Đỗ Lương	Chung	09/02/1996	11642				
6	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	11643				
7	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	11644				
8	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	11645				
9	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	11/10/1997	11646				
10	1511060018	Trần Đức	Cường	25/01/1997	11647				
11	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	11648				
12	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	11649				
13	1521060157	Lê Đức	Đạt	09/04/1997	11650				
14	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	01/07/1997	11651				
15	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	11652				
16	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	11653				
17	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	11654				
18	1521060275	Dương Văn	Đông	08/09/1996	11655				
19	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	11656				
20	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	11657				
21	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	11658				
22	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	11659				
23	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	11660				
24	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	11661				
25	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	02/06/1996	11662				
26	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	11663				
27	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	11664				
28	1511060008	Nguyễn Văn	Dương	11/01/1997	11665				
29	1521060065	Đào Đức	Duy	01/06/1997	11666				
30	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	11667				
31	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	11668				
32	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	10/03/1997	11669				
33	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	11670				
34	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	11671				
35	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	11672				
36	1521060172	Đình Quý	Hiếu	28/11/1997	11673				
37	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	08/03/1997	11674				
38	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	05/12/1996	11675				
39	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	11676				
40	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	11677				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 2_4090216 Tổ thi: 002_2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1511040004	Lê	Hoàn	17/07/1996	11678				
2	1611060060	Nguyễn Đức	Hoàng	05/02/1998	11679				
3	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	11680				
4	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	11681				
5	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	11682				
6	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	11683				
7	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	11684				
8	1511060020	Hoàng Văn	Hưng	28/09/1997	11685				
9	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	11686				
10	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	11687				
11	1521060161	Vũ Minh	Hưng	05/03/1997	11688				C1
12	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	07/10/1997	11689				
13	1521060200	Trần Văn	Khang	04/12/1997	11690				
14	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	11691				C1
15	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	05/08/1997	11692				
16	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	11/02/1997	11693				
17	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	11694				
18	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	11695				
19	1511060011	Nguyễn Tùng	Lâm	18/02/1997	11696				
20	1511060015	Lê Văn	Lợi	04/10/1997	11697				
21	1521060137	Phạm Phi	Long	01/03/1997	11698				
22	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	11699				
23	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	12/10/1997	11700				
24	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	11701				
25	1521060055	Phạm Thị	Mơ	07/04/1997	11702				
26	1521060009	Đoàn Văn	Nam	11/07/1997	11703				C1
27	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	11704				
28	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	11705				
29	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	11706				
30	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	02/04/1997	11707				C1
31	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	11708				C1
32	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	11709				
33	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	11710				
34	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	11711				
35	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	11712				
36	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	11713				
37	1221011060	Lê Nhân	Quý	11/07/1993	11714				
38	1521060168	Vũ Văn	Quyển	06/09/1997	11715				
39	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	11716				
40	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	11717				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 1 (181HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090216 Nhóm: 2_4090216 Tổ thi: 002_2_4090216 Tên HP: Điều khiển tự động truyền động điện
Ngày thi: **31/10/2018** Phòng thi: **HNBG206** Tiết bắt đầu: **9** Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ và tên đệm	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	04/08/1997	11718				
42	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	01/10/1997	11719				
43	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	11720				
44	1421060245	Lê Chung	Thái	05/04/1996	11721				C1
45	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	11722				
46	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	11723				
47	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	11724				
48	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	06/09/1997	11725				
49	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	11/02/1995	11726				
50	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	11/12/1997	11727				
51	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	04/09/1997	11728				
52	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	11729				
53	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	11730				
54	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	11731				
55	1521060351	Trịnh Văn	Thông	01/11/1997	11732				
56	1521060230	Trương Văn	Thuận	10/11/1997	11733				
57	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	11734				
58	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	11735				
59	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	11736				
60	1521060068	Vũ Văn	Trung	08/01/1997	11737				
61	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	11738				
62	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	11739				
63	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	11740				
64	1521060044	Đào Duy	Tùng	12/05/1996	11741				
65	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	11742				C1
66	1521060209	Phạm Văn	Tùng	12/02/1997	11743				C1
67	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	11744				
68	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	06/05/1997	11745				
69	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	11746				
70	1521060086	Dương Xuân	Việt	12/04/1997	11747				
71	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	11748				
72	1511060021	Trần Văn	Vũ	19/07/1997	11749				
73	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	04/01/1997	11750				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số tờ:

Tổng số bài:

Lưu ý: C = Cấm thi; C1 = Cấm thi lần 1 (học phí)

C1: được thi khi có Biên lai nộp đủ HP HK1 2018-2019
Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và sinh viên ký nhận khi thu bài thi